

UBND TỈNH KHÁNH HÒA  
**SỞ XÂY DỰNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:8730/SXD-KTVLXD

Khánh Hòa, ngày 06 tháng 08 năm 2026

V/v công bố giá vật liệu xây  
dựng tháng 7 năm 2026 trên địa  
bàn tỉnh Khánh Hòa

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các xã, phường và đặc khu;
- Các Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án.

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 41/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 08/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 25/2026/QĐ-UBND ngày 19/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân cấp cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng và chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Trên cơ sở thông tin về giá vật liệu xây dựng thu thập từ báo giá của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh; báo giá của các tổ chức kinh doanh, phân phối, đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất ngoài tỉnh có sản phẩm lưu thông trên địa bàn; kết quả tổng hợp, rà soát và ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị liên quan, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2026 (theo Bảng giá kèm theo).

Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2026 được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tại địa chỉ <https://sxd.khanhhoa.gov.vn> để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, tra cứu và sử dụng theo quy định.

Một số nguyên tắc trong quá trình thực hiện:

1. Lựa chọn chủng loại vật liệu phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng vật liệu, yêu cầu sử dụng vật liệu của công trình, dự án.

2. Phù hợp với nhu cầu, kế hoạch dự kiến sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp; thời điểm lập và mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình. Trường hợp giá vật liệu được lựa chọn để xác định chi phí xây dựng chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường xây dựng thì chi phí

vận chuyển được xác định theo hướng dẫn tại tiết 2.2.1.2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 36/2026/TT-BXD.

3. Giá vật liệu được xác định trên cơ sở xem xét, đánh giá từ các nguồn thông tin cơ sở dữ liệu trên Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng, công bố giá của địa phương, báo giá của nhà cung cấp, sản xuất trên thị trường, dữ liệu giá, chi phí của công trình tương tự (nếu có) để lựa chọn giá hoặc tính toán giá bình quân làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình, bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn, chỉ dẫn kỹ thuật, xuất xứ, yêu cầu chất lượng của công trình và giá thị trường. Đối với vật tư nhập khẩu được tham khảo thông tin giá thị trường quốc tế (nếu có). Trường hợp không có giá từ các nguồn thông tin hoặc có nhưng không phù hợp, chủ đầu tư được thuê tổ chức thẩm định giá có năng lực, kinh nghiệm để xác định giá cho dự án, công trình theo quy định của pháp luật về giá.

4. Giá vật liệu xây dựng được Sở Xây dựng công bố là một trong các căn cứ để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật. Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án và đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm lựa chọn, áp dụng giá vật liệu phù hợp với hồ sơ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng, điều kiện thi công, nguồn cung và điều kiện thực tế của dự án. Khi lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, cần rà soát mức giá, khả năng cung ứng, cự ly vận chuyển và nguồn cung trên cơ sở năng lực khai thác, phạm vi cung ứng thực tế của từng mỏ, cơ sở sản xuất, bảo đảm tính khả thi của việc cung ứng vật liệu cho dự án, hạn chế phát sinh thiếu hụt vật liệu, chênh lệch giá và ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

5. Trường hợp giá vật liệu xây dựng thực tế sử dụng khác với giá do Sở Xây dựng công bố thì chủ đầu tư có trách nhiệm thu thập, lưu trữ hồ sơ, tài liệu làm căn cứ chứng minh việc lựa chọn giá phù hợp với điều kiện thực tế của dự án theo quy định của pháp luật để phục vụ công tác quản lý, thẩm định, thanh tra, kiểm toán và quyết toán vốn đầu tư theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

(Đính kèm Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2026)

**Nơi nhận: VBĐT**

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Giám đốc SXD (báo cáo);
- Trang TTĐT Sở (đăng tải);
- Lưu: VT, KTVLXD, Chuyên.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lê Phạm Quốc Vinh**

# BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Văn bản số 8730 /SXD-KTVLXD ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa)

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật               | Quy cách          | Nhà sản xuất | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại          | Vận chuyển             | Ghi chú                                        | Giá chưa có VAT (đồng) |          |         |  |  |  |
|-----|---------------|-------------------------------------|-------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------|-------------------------------|------------------------|------------------------------------------------|------------------------|----------|---------|--|--|--|
|     |               |                                     |             |                                   |                   |              |          |                               |                        |                                                | Vùng II                | Vùng III | Vùng IV |  |  |  |
| 1   | Sắt - thép:   |                                     |             |                                   |                   |              |          |                               |                        |                                                |                        |          |         |  |  |  |
|     |               | Sắt 6, 8                            | kg          | TCVN 1651:2018<br>JIS G 3112:2020 | CB 240            | Pomina       | Việt Nam |                               |                        | Bảo giá của Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận | 16,091                 | 16,091   | 16,091  |  |  |  |
|     |               | Sắt 10                              | cây         |                                   | CB 400; 11,7m/cây |              |          |                               |                        |                                                | 112,727                | 112,727  | 112,727 |  |  |  |
|     |               | Sắt 12                              | cây         |                                   | CB 400; 11,7m/cây |              |          |                               |                        |                                                | 160,909                | 160,909  | 160,909 |  |  |  |
|     |               | Sắt 14                              | cây         |                                   | CB 400; 11,7m/cây |              |          |                               |                        |                                                | 219,091                | 219,091  | 219,091 |  |  |  |
|     |               | Sắt 16                              | cây         |                                   | CB 400; 11,7m/cây |              |          |                               |                        |                                                | 286,364                | 286,364  | 286,364 |  |  |  |
|     |               | Sắt 18                              | cây         |                                   | CB 400; 11,7m/cây |              |          |                               |                        |                                                | 363,636                | 363,636  | 363,636 |  |  |  |
|     |               | Sắt 20                              | cây         |                                   | CB 400; 11,7m/cây |              |          |                               |                        |                                                | 449,091                | 449,091  | 449,091 |  |  |  |
|     |               | Sắt 22                              | cây         |                                   | CB 400; 11,7m/cây |              |          |                               |                        |                                                | 543,636                | 543,636  | 543,636 |  |  |  |
|     |               | Sắt 10                              | cây         |                                   | SD 295; 11,7m/cây |              |          |                               |                        |                                                | 100,909                | 100,909  | 100,909 |  |  |  |
|     |               | Sắt 12                              | cây         |                                   | CB 300; 11,7m/cây |              |          |                               |                        |                                                | 157,273                | 157,273  | 157,273 |  |  |  |
|     |               | Sắt 14                              | cây         |                                   | CB 300; 11,7m/cây |              |          |                               |                        |                                                | 216,364                | 216,364  | 216,364 |  |  |  |
|     |               | Sắt 16                              | cây         |                                   | CB 300; 11,7m/cây |              |          |                               |                        |                                                | 282,727                | 282,727  | 282,727 |  |  |  |
|     |               | Sắt 18                              | cây         |                                   | CB 300; 11,7m/cây |              |          |                               |                        |                                                | 358,182                | 358,182  | 358,182 |  |  |  |
|     |               | Sắt 6, 8                            | kg          | TCVN 1651-                        | CB 240; 11,7m/cây | Hòa Phát     |          |                               |                        |                                                | 15,636                 | 15,636   | 15,636  |  |  |  |
|     |               | Sắt 10                              | cây         | ASTMA615 /A615M-18                | GR 40; 11,7m/cây  |              |          |                               |                        |                                                | 100,000                | 100,000  | 100,000 |  |  |  |
|     |               | Sắt 12                              | cây         | TCVN 1651-2:2018                  | CB 300; 11,7m/cây |              |          |                               |                        |                                                | 156,364                | 156,364  | 156,364 |  |  |  |
|     |               | Sắt 14                              | cây         |                                   | CB 300; 11,7m/cây |              |          |                               |                        |                                                | 214,545                | 214,545  | 214,545 |  |  |  |
|     |               | Sắt 16                              | cây         | ASTMA615 /A615M-20                | GR 40; 11,7m/cây  |              |          |                               |                        |                                                | 272,727                | 272,727  | 272,727 |  |  |  |
|     |               | Sắt 18                              | cây         | TCVN 1651-                        | CB 300; 11,7m/cây |              |          |                               |                        |                                                | 355,455                | 355,455  | 355,455 |  |  |  |
|     |               | Đinh 5 phân                         | kg          |                                   |                   |              |          |                               |                        |                                                | 20,000                 | 20,000   | 20,000  |  |  |  |
|     |               | Kềm buộc 1 ly                       | kg          |                                   |                   |              |          |                               |                        |                                                | 19,091                 | 19,091   | 19,091  |  |  |  |
|     |               | Hộp mạ kẽm HK 14*14*1.0             | cây         | ASTM A500/A 500M -20 Grade A      | Cây 6m            | Hoa Sen      | Việt Nam | Đủ khả năng cung ứng hàng hoá | Tại cửa hàng Phan Rang |                                                | 50,000                 | 50,000   | 50,000  |  |  |  |
|     |               | Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2             | cây         |                                   | Cây 6m            |              |          |                               |                        |                                                | 131,818                | 131,818  | 131,818 |  |  |  |
|     |               | Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.4             | cây         |                                   | Cây 6m            |              |          |                               |                        |                                                | 151,818                | 151,818  | 151,818 |  |  |  |
|     |               | Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2             | cây         |                                   | Cây 6m            |              |          |                               |                        |                                                | 177,273                | 177,273  | 177,273 |  |  |  |
|     |               | Hộp mạ kẽm HK 20*40*1.2             | cây         |                                   | Cây 6m            |              |          |                               |                        |                                                | 131,818                | 131,818  | 131,818 |  |  |  |
|     |               | Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2             | cây         |                                   | Cây 6m            |              |          |                               |                        |                                                | 200,909                | 200,909  | 200,909 |  |  |  |
|     |               | Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.4             | cây         |                                   | Cây 6m            |              |          |                               |                        |                                                | 232,727                | 232,727  | 232,727 |  |  |  |
|     |               | Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4             | cây         |                                   | Cây 6m            |              |          |                               |                        |                                                | 313,636                | 313,636  | 313,636 |  |  |  |
|     |               | Hộp mạ kẽm HK                       | cây         |                                   | Cây 6m            |              |          |                               |                        |                                                | 394,545                | 394,545  | 394,545 |  |  |  |
|     |               | Hộp mạ kẽm HK                       | cây         |                                   | Cây 6m            |              |          |                               |                        |                                                | 475,455                | 475,455  | 475,455 |  |  |  |
|     |               | Hộp mạ kẽm HK                       | cây         |                                   | Cây 6m            |              |          |                               |                        |                                                | 607,273                | 607,273  | 607,273 |  |  |  |
|     |               | Hộp mạ kẽm HK 50*50*1.4             | cây         | JIS                               | Cây 6m            | Đông Á       | Việt Nam |                               |                        |                                                | 222,727                | 222,727  | 222,727 |  |  |  |
|     |               | Hộp mạ kẽm HK                       | cây         | G3466/AST                         | Cây 6m            |              |          |                               |                        |                                                | 336,364                | 336,364  | 336,364 |  |  |  |

|   |         |                                        |     |                               |          |          |          |                                |                                   |                                                |           |           |           |
|---|---------|----------------------------------------|-----|-------------------------------|----------|----------|----------|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
|   |         | Hộp mạ kẽm HK 20*20*1.2                | cây | ASTM-A500<br>standard-Grade A | Cây 6m   | Hòa Phát | Việt Nam |                                |                                   |                                                | 86,364    | 86,364    | 86,364    |
|   |         | Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2                | cây |                               | Cây 6m   |          |          |                                |                                   |                                                | 131,818   | 131,818   | 131,818   |
|   |         | Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.4                | cây |                               | Cây 6m   |          |          |                                |                                   |                                                | 151,818   | 151,818   | 151,818   |
|   |         | Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2                | cây |                               | Cây 6m   |          |          |                                |                                   |                                                | 177,273   | 177,273   | 177,273   |
|   |         | Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.4                | cây |                               | Cây 6m   |          |          |                                |                                   |                                                | 205,455   | 205,455   | 205,455   |
|   |         | Hộp mạ kẽm HK 50*50*1.4                | cây |                               | Cây 6m   |          |          |                                |                                   |                                                | 260,000   | 260,000   | 260,000   |
|   |         | Hộp mạ kẽm HK 13*26*1.2                | cây |                               | Cây 6m   |          |          |                                |                                   |                                                | 82,727    | 82,727    | 82,727    |
|   |         | Hộp mạ kẽm HK 20*40*1.2                | cây |                               | Cây 6m   |          |          |                                |                                   |                                                | 131,818   | 131,818   | 131,818   |
|   |         | Hộp mạ kẽm HK 25*50*1.2                | cây |                               | Cây 6m   |          |          |                                |                                   |                                                | 165,455   | 165,455   | 165,455   |
|   |         | Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2                | cây |                               | Cây 6m   |          |          |                                |                                   |                                                | 200,909   | 200,909   | 200,909   |
|   |         | Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.4                | cây |                               | Cây 6m   |          |          |                                |                                   |                                                | 232,727   | 232,727   | 232,727   |
|   |         | Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.8                | cây |                               | Cây 6m   |          |          |                                |                                   |                                                | 296,364   | 296,364   | 296,364   |
|   |         | Hộp mạ kẽm HK 30*60*2.0                | cây |                               | Cây 6m   |          |          |                                |                                   |                                                | 326,364   | 326,364   | 326,364   |
|   |         | Hộp mạ kẽm HK 30*90*1.4                | cây |                               | Cây 6m   |          |          |                                |                                   |                                                | 313,636   | 313,636   | 313,636   |
|   |         | Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.2                | cây |                               | Cây 6m   |          |          |                                |                                   |                                                | 270,000   | 270,000   | 270,000   |
|   |         | Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4                | cây |                               | Cây 6m   |          |          |                                |                                   |                                                | 313,636   | 313,636   | 313,636   |
|   |         | Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.8                | cây |                               | Cây 6m   |          |          |                                |                                   |                                                | 400,000   | 400,000   | 400,000   |
|   |         | Hộp mạ kẽm HK 40*80*2.0                | cây |                               | Cây 6m   |          |          |                                |                                   |                                                | 442,727   | 442,727   | 442,727   |
|   |         | Hộp mạ kẽm HK                          | cây |                               | Cây 6m   |          |          |                                |                                   |                                                | 341,818   | 341,818   | 341,818   |
|   |         | Hộp mạ kẽm HK                          | cây |                               | Cây 6m   |          |          |                                |                                   |                                                | 394,545   | 394,545   | 394,545   |
|   |         | Hộp mạ kẽm HK                          | cây |                               | Cây 6m   |          |          |                                |                                   |                                                | 503,636   | 503,636   | 503,636   |
|   |         | Hộp mạ kẽm HK                          | cây |                               | Cây 6m   |          |          |                                |                                   |                                                | 558,182   | 558,182   | 558,182   |
|   |         | Hộp mạ kẽm HK                          | cây |                               | Cây 6m   |          |          |                                |                                   |                                                | 475,455   | 475,455   | 475,455   |
|   |         | Hộp mạ kẽm HK                          | cây |                               | Cây 6m   |          |          |                                |                                   |                                                | 607,273   | 607,273   | 607,273   |
|   |         | Ống kẽm 21*1.4                         | cây |                               | Cây 6m   |          |          |                                |                                   |                                                | 82,727    | 82,727    | 82,727    |
|   |         | Ống kẽm 34*1,5                         | cây |                               | Cây 6m   |          |          |                                |                                   |                                                | 147,273   | 147,273   | 147,273   |
|   |         | Ống kẽm 49*2.1 nhúng                   | cây | Cây 6m                        |          |          |          | 353,636                        | 353,636                           | 353,636                                        |           |           |           |
|   |         | Ống kẽm 60*1.4                         | cây | Cây 6m                        |          |          |          | 247,273                        | 247,273                           | 247,273                                        |           |           |           |
|   |         | Ống kẽm 76*1.4                         | cây | Cây 6m                        |          |          |          | 314,545                        | 314,545                           | 314,545                                        |           |           |           |
|   |         | Ống kẽm 90*1.8                         | cây | Cây 6m                        |          |          |          | 470,000                        | 470,000                           | 470,000                                        |           |           |           |
| 2 | Xi măng |                                        |     |                               |          |          |          |                                |                                   |                                                |           |           |           |
|   |         | Xi măng Vicem Hạ Long PCB 30           | tấn | TCVN 6260:2020                | 50kg/bao | Vicem    | Việt Nam |                                | Tại kho Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa  | Bảo giá của Công ty TNHH TM-DV Minh Châu       | 1,472,000 | 1,472,000 | 1,472,000 |
|   |         | Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40           | tấn |                               | 50kg/bao |          |          |                                |                                   |                                                | 1,536,400 | 1,536,400 | 1,536,400 |
|   |         | Xi măng Hà Trung PCB 40                | tấn | TCVN 6260:2020                | 50kg/bao | Long Sơn | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Tại kho Tháp Chàm, tỉnh Khánh Hòa | Bảo giá của Công ty TNHH Bạch Dương Ninh Thuận | 1,574,074 | 1,574,074 | 1,574,074 |
|   |         | Xi măng Long Sơn PCB 40                | tấn |                               |          |          |          |                                |                                   |                                                | 1,712,963 | 1,712,963 | 1,712,963 |
|   |         | Xi măng Long Sơn Bền Sunfat (PCB40-MS) | tấn |                               |          |          |          |                                |                                   |                                                | 1,944,444 | 1,944,444 | 1,944,444 |

|   |              |                                 |                |                |                   |                  |                                 |                                       |                                                     |                                                  |           |           |           |
|---|--------------|---------------------------------|----------------|----------------|-------------------|------------------|---------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
|   |              | Xi măng Thăng Long PCB 40       | tấn            | TCVN 6260:2009 | 50kg/bao          | Thăng Long       | Việt Nam                        |                                       | Tại cảng Ba Ngòi, Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa          | Báo giá của Chi nhánh CTCP xi măng Thăng Long    | 1,600,000 | 1,600,000 | 1,600,000 |
|   |              | Xi măng PCB 40 Xuân Thành       | tấn            | TCVN 6260:2020 | ±50kg/bao         | Xuân Thành       | Việt Nam                        | Áp dụng cho đơn hàng từ 1 tấn trở lên | Tại trạm phân phối Ninh Thủy, Ninh Hòa, Khánh Hòa   | Báo giá của Công ty Cổ phần Xuân Thành Khánh Hòa | 1,747,778 | 1,747,778 | 1,747,778 |
|   |              | Xi măng PCB 40 Kaito, Himars    | tấn            |                | ±50kg/bao         |                  |                                 |                                       |                                                     |                                                  | 1,752,778 | 1,752,778 | 1,752,778 |
|   |              | Xi măng PCB40 Long Thành        | tấn            |                | ±50kg/bao         |                  |                                 |                                       |                                                     |                                                  | 1,732,778 | 1,732,778 | 1,732,778 |
|   |              | Xi măng Kim đỉnh PCB 40         | tấn            | TCVN 6260:2009 | 50kg/bao          | Luks             | Việt Nam                        | Tùy theo điều kiện đơn hàng           | Tại nhà máy Du Long, Thuận Bắc, Khánh Hoà           | Báo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận  | 1,500,000 | 1,500,000 | 1,500,000 |
|   |              | Xi măng Kim đỉnh PCB 30         | tấn            |                | 50kg/bao          |                  |                                 |                                       |                                                     |                                                  | 1,407,407 | 1,407,407 | 1,407,407 |
|   |              | Xi măng Vicem Hà tiên PCB 40    | tấn            |                | 50kg/bao          | Hà Tiên          |                                 |                                       | Tại trạm nghiền Cam Ranh, Khánh Hoà                 |                                                  | 1,564,815 | 1,564,815 | 1,564,815 |
|   |              | XM Vicem Hà tiên đa dụng PCB 40 | tấn            |                | 50kg/bao          |                  |                                 |                                       |                                                     |                                                  | 1,555,556 | 1,555,556 | 1,555,556 |
|   |              | Xi măng Hoàng Mai PCB 40        | tấn            | TCVN 6260:2020 | bao 50 kg         | Hoàng Mai        | Việt Nam                        |                                       | Tại kho thôn Phước                                  | Báo giá của Công ty TNHH TM-VT Giang             | 1,574,074 | 1,574,074 | 1,574,074 |
|   |              | Xi măng Rồng Vàng PCB 40        | tấn            |                | bao 50 kg         | HTC              |                                 |                                       | Khánh, xã                                           |                                                  | 1,555,555 | 1,555,555 | 1,555,555 |
|   |              | Xi măng Vissai PCB 40           | tấn            |                | bao 50 kg         | Ninh Bình        |                                 |                                       | Ninh                                                |                                                  | 1,555,555 | 1,555,555 | 1,555,555 |
|   |              | Xi măng Sông Lam PCB 40         | tấn            |                | bao 50 kg         | Đại              |                                 |                                       | Phước,                                              |                                                  | 1,555,555 | 1,555,555 | 1,555,555 |
|   |              | Xi măng Hoàng Sơn PCB 40        | tấn            |                | bao 50 kg         | Dương            |                                 |                                       |                                                     |                                                  | 1,500,000 | 1,500,000 | 1,500,000 |
| 3 | Cát xây dựng |                                 |                |                |                   |                  |                                 |                                       |                                                     |                                                  |           |           |           |
|   |              | Cát nghiền cho bê tông và vữa   | m <sup>3</sup> | TCVN 7572:2006 | Cát rửa (cát thô) | Hoá An 1         | Mỏ đá Cam Phước, phường Ba Ngòi | KNCU: 10.000m3 /tháng                 | Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển | Báo giá của Công ty TNHH Đá Hóa An 1             | 261,818   | 261,818   | 261,818   |
|   |              |                                 | m <sup>3</sup> |                |                   | METSO Ninh Thuận | Mỏ đá Ông Ngải, xã Thuận        |                                       |                                                     |                                                  | 255,000   | 255,000   | 255,000   |

|   |                  |                                               |                |                  |                    |              |                                      |                                                 |                                                            |                                                     |         |         |         |
|---|------------------|-----------------------------------------------|----------------|------------------|--------------------|--------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|---------|---------|
|   |                  | Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa          | m <sup>3</sup> | TCVN 7572-2:2006 | Cát mịn và cát thô | Ninh Long    | Mỏ Phú Thuận 3, 4, xã Mỹ Sơn         | KNCU: 3.000 m <sup>3</sup> /tháng               | Giá bán trên xe tại mỏ                                     | Bảo giá của Công ty TNHH ĐT Ninh Long               | 260,000 | 260,000 | 260,000 |
|   |                  | Cát nghiền cho bê tông và vữa (Đá mi bụi VSI) | m <sup>3</sup> | TCVN 7572:2006   | Cát thô            | Nam Châu Sơn | Mỏ đá Nam Châu Sơn, Kà Rôm, Công Hải | KNCU' khoảng 7.000 m3/tháng                     | Giá trên xe tại mỏ                                         | Bảo giá của Công ty Cổ phần Nam Châu Sơn Ninh Thuận | 163,000 | 163,000 | 163,000 |
|   |                  | Cát nghiền nhân tạo                           | m <sup>3</sup> | TCVN 7572:2006   | Cát rửa            | Gia Việt GVB | Mỏ đất núi Nai, xã Bắc Ái            | KNCU': 300m3/ ngày                              | Giá đã bao gồm công bốc xúc lên xe tại nhà máy Phước Trung | Bảo giá của Công ty Cổ phần Gia Việt                | 304,545 | 304,545 | 304,545 |
| 4 | Vật liệu san lấp |                                               |                |                  |                    |              |                                      |                                                 |                                                            |                                                     |         |         |         |
|   |                  | Đất san lấp (đất tầng phủ)                    | m <sup>3</sup> |                  |                    | Hoá An 1     | Mỏ đá Cam Phước, phường Ba Ngòi      | KNCU': 10.000 m3/ tháng                         | Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển        | Bảo giá của Công ty TNHH Đá Hóa An 1                | 180,000 | 180,000 | 180,000 |
|   |                  | Đất san lấp                                   | m <sup>3</sup> |                  |                    | Gia Việt     | Mỏ đất núi Nai, xã Bắc Ái            | KNCU': 1.000-1.500m3/ ngày                      | Giá đã bao gồm công bốc xúc lên xe tại mỏ                  | Bảo giá của Công ty Cổ phần Gia Việt                | 81,818  | 81,818  | 81,818  |
|   |                  | Đất san lấp                                   | m <sup>3</sup> |                  |                    | Sao Sớm      | Mỏ Sơn Hải, xã Phước Dinh            | Khả năng cung ứng từ 1.000m3 đến 2.500m3/t háng | Giá trên xe, tại mỏ                                        | Bảo giá của Công ty TNHH TM&DV Sao Sớm              | 60,000  | 60,000  | 60,000  |

|   |                   |                                                   |                |                    |             |          |                                         |                                  |                                         |                                                      |         |         |         |
|---|-------------------|---------------------------------------------------|----------------|--------------------|-------------|----------|-----------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|---------|---------|---------|
|   |                   | Đất san lấp (đất tầng phủ)                        | m <sup>3</sup> |                    |             | Hồ Sâu   | Mỏ đá Hồ Sâu thôn Vĩnh Yên, xã Đại Lãnh | KNCƯ: 2.000m <sup>3</sup> /tháng | Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ | Bảo giá của Công ty TNHH Vật liệu và Xây dựng Hồ Sâu | 120,000 | 120,000 | 120,000 |
| 5 | Đá, gạch các loại |                                                   |                |                    |             |          |                                         |                                  |                                         |                                                      |         |         |         |
|   |                   | Đá 1x2 lọt sàng 22mm                              | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006     | 10x22mm     | An Cường | Mỏ đá Núi Đất; mỏ đá Tây Nam Lạc Tiến   | KNCƯ 20.000m <sup>3</sup> /tháng | Trên phương tiện vận chuyển tại mỏ      | Bảo giá của Công ty TNHH XD&TM An Cường Ninh Thuận   | 318,182 | 318,182 | 318,182 |
|   |                   | Đá 1x2 lọt sàng 19mm                              | m <sup>3</sup> |                    | 10x19mm     |          |                                         | KNCƯ 3.000m <sup>3</sup> /tháng  |                                         |                                                      | 345,455 | 345,455 | 345,455 |
|   |                   | Đá 1x2 lọt sàng 16mm                              | m <sup>3</sup> |                    | 10x16mm     |          |                                         | KNCƯ 2.000m <sup>3</sup> /tháng  |                                         |                                                      | 372,727 | 372,727 | 372,727 |
|   |                   | Đá 2x4                                            | m <sup>3</sup> |                    | 20x40mm     |          |                                         | KNCƯ 5.000m <sup>3</sup> /tháng  |                                         |                                                      | 295,455 | 295,455 | 295,455 |
|   |                   | Đá 2,5x5cm (đá ballast chuyên dùng cho đường sắt) | m <sup>3</sup> | TCCS 04:2022/VN RA | 2,5x5cm     |          |                                         | KNCƯ 6.000m <sup>3</sup> /tháng  |                                         |                                                      | 390,909 | 390,909 | 390,909 |
|   |                   | Đá 4x6                                            | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006     | 40x60mm     |          |                                         | KNCƯ 3.000m <sup>3</sup> /tháng  |                                         |                                                      | 268,182 | 268,182 | 268,182 |
|   |                   | Đá cấp phối loại 1 trộn bằng dây chuyền và tạo ẩm | m <sup>3</sup> | TCVN 8859:2023     | Dmax=25mm   |          |                                         | KNCƯ 15.000m <sup>3</sup> /tháng |                                         |                                                      | 277,273 | 277,273 | 277,273 |
|   |                   | Đá cấp phối loại 2 trộn bằng dây chuyền và tạo ẩm | m <sup>3</sup> |                    | Dmax=37,5mm |          |                                         | KNCƯ 15.000m <sup>3</sup> /tháng |                                         |                                                      | 268,182 | 268,182 | 268,182 |
|   |                   | Đá mi 3x8mm                                       | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006     | 3x8mm       |          |                                         | KNCƯ 3.000m <sup>3</sup> /tháng  |                                         |                                                      | 277,273 | 277,273 | 277,273 |
|   |                   | Đá mi bụi                                         | m <sup>3</sup> |                    |             |          |                                         | KNCƯ 15.000m <sup>3</sup> /tháng |                                         |                                                      | 250,000 | 250,000 | 250,000 |
|   |                   | Đá loca quy cách                                  | m <sup>3</sup> |                    |             |          |                                         | KNCƯ 3.000m <sup>3</sup> /tháng  |                                         |                                                      | 218,182 | 218,182 | 218,182 |
|   |                   | Đá VSI 10-19                                      | m <sup>3</sup> |                    |             |          |                                         | KNCƯ: 9.000m <sup>3</sup> /tháng |                                         |                                                      | 384,909 | 384,909 | 384,909 |

|  |                              |              |                |                   |  |          |                                 |                                      |                                                     |                                      |         |         |         |
|--|------------------------------|--------------|----------------|-------------------|--|----------|---------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|---------|---------|
|  | Đá VSI<br>(Công nghệ ly tâm) | Đá VSI 19-25 | m <sup>3</sup> | TCVN<br>7570:2006 |  | Hóa An 1 | Mô đá Cam Phước, phường Ba Ngòi | KNCƯ:<br>3.000m <sup>3</sup> /tháng  | Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển | Bảo giá của Công ty TNHH Đá Hóa An 1 | 365,000 | 365,000 | 365,000 |
|  |                              | Đá VSI 5-25  | m <sup>3</sup> |                   |  |          |                                 | KNCƯ:<br>3.000m <sup>3</sup> /tháng  |                                                     |                                      | 375,000 | 375,000 | 375,000 |
|  |                              | Đá VSI 5-19  | m <sup>3</sup> |                   |  |          |                                 | KNCƯ:<br>5.000m <sup>3</sup> /tháng  |                                                     |                                      | 375,000 | 375,000 | 375,000 |
|  |                              | Đá VSI 5-10  | m <sup>3</sup> |                   |  |          |                                 | KNCƯ:<br>10.000m <sup>3</sup> /tháng |                                                     |                                      | 347,727 | 347,727 | 347,727 |
|  |                              | Đá VSI 0-5   | m <sup>3</sup> |                   |  |          |                                 | KNCƯ:<br>5.000m <sup>3</sup> /tháng  |                                                     |                                      | 232,727 | 232,727 | 232,727 |
|  | Đá thông thường              | Đá 1x2       | m <sup>3</sup> | TCVN<br>8859:2023 |  |          |                                 | KNCƯ:<br>20.000m <sup>3</sup> /tháng |                                                     |                                      | 368,182 | 368,182 | 368,182 |
|  |                              | Đá 2x4       | m <sup>3</sup> |                   |  |          |                                 | KNCƯ:<br>1.000m <sup>3</sup> /tháng  |                                                     |                                      | 318,545 | 318,545 | 318,545 |
|  |                              | Đá 4x6       | m <sup>3</sup> |                   |  |          |                                 | KNCƯ:<br>1.000m <sup>3</sup> /tháng  |                                                     |                                      | 295,909 | 295,909 | 295,909 |
|  |                              | Đá hộc       | m <sup>3</sup> |                   |  |          |                                 | KNCƯ:<br>1.000m <sup>3</sup> /tháng  |                                                     |                                      | 189,091 | 189,091 | 189,091 |
|  |                              | Đá bụi       | m <sup>3</sup> |                   |  |          |                                 | KNCƯ:<br>20.000m <sup>3</sup> /tháng |                                                     |                                      | 225,455 | 225,455 | 225,455 |
|  | Đá VSI<br>(Công nghệ ly tâm) | Đá Dmax 25   | m <sup>3</sup> |                   |  |          |                                 | KNCƯ:<br>10.000m <sup>3</sup> /tháng |                                                     |                                      | 262,500 | 262,500 | 262,500 |
|  |                              | Đá Dmax 37.5 | m <sup>3</sup> |                   |  |          |                                 | KNCƯ:<br>10.000m <sup>3</sup> /tháng |                                                     |                                      | 247,500 | 247,500 | 247,500 |
|  |                              | Đá VSI 5-10  | m <sup>3</sup> |                   |  |          |                                 | KNCƯ:<br>1.000m <sup>3</sup> /tháng  |                                                     |                                      | 177,273 | 177,273 | 177,273 |
|  |                              | Đá 1x2       | m <sup>3</sup> |                   |  |          |                                 | KNCƯ:<br>23.000m <sup>3</sup> /tháng |                                                     |                                      | 313,636 | 313,636 | 313,636 |
|  |                              |              |                |                   |  |          |                                 |                                      |                                                     |                                      |         |         |         |



|  |                 |                                        |                |                                |                    |                     |                                   |                                                                          |                                                     |                                                     |         |         |         |
|--|-----------------|----------------------------------------|----------------|--------------------------------|--------------------|---------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|---------|---------|
|  | Đá thông thường | Đá 2x4                                 | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006                 |                    | METSO<br>Ninh Thuận | Mô đá Ông Ngải, xã Thuận Bắc      | KNCU': 1.000m <sup>3</sup> /tháng                                        |                                                     |                                                     | 286,364 | 286,364 | 286,364 |
|  |                 | Đá 4x6                                 | m <sup>3</sup> |                                |                    |                     |                                   | KNCU': 1.000m <sup>3</sup> /tháng                                        |                                                     |                                                     | 281,818 | 281,818 | 281,818 |
|  |                 | Đá hộc                                 | m <sup>3</sup> |                                |                    |                     |                                   | KNCU': 1.000m <sup>3</sup> /tháng                                        |                                                     |                                                     | 174,545 | 174,545 | 174,545 |
|  |                 | Đá bụi                                 | m <sup>3</sup> |                                |                    |                     |                                   | KNCU': 1.000m <sup>3</sup> /tháng                                        |                                                     |                                                     | 197,091 | 197,091 | 197,091 |
|  |                 | Đá Dmax 25                             | m <sup>3</sup> | TCVN 8859:2023                 |                    |                     |                                   | KNCU': 1.000m <sup>3</sup> /tháng                                        |                                                     |                                                     | 198,750 | 198,750 | 198,750 |
|  |                 | Đá Dmax 37.5                           | m <sup>3</sup> |                                |                    |                     |                                   | KNCU': 1.000m <sup>3</sup> /tháng                                        |                                                     |                                                     | 189,750 | 189,750 | 189,750 |
|  | Đá xây dựng     | Đá 1x2 (VSI)                           | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006                 | Kích thước 5-20mm  | Nam Châu Sơn        | Mô đá Tây Cô Lô, Cà Rôm, Công Hải | KNCU' khoảng 23.000 m <sup>3</sup> /tháng; các đk khác tùy theo đơn hàng | Giá trên xe tại mỏ                                  | Bảo giá của Công ty Cổ phần Nam Châu Sơn Ninh Thuận | 358,600 | 358,600 | 358,600 |
|  |                 | Đá 10x25                               | m3             | TCVN 7572:2006                 | Kích thước 10-40mm |                     |                                   |                                                                          |                                                     |                                                     | 300,000 | 300,000 | 300,000 |
|  |                 | Đá dăm loại I                          | m <sup>3</sup> | TCVN 8859:2023                 | Dmax 25            |                     |                                   |                                                                          |                                                     |                                                     | 313,500 | 313,500 | 313,500 |
|  |                 | Đá dăm loại II                         | m <sup>3</sup> |                                | Dmax 37.5          |                     |                                   |                                                                          |                                                     |                                                     | 288,200 | 288,200 | 288,200 |
|  |                 | Đá 1 x 2 thường                        | m <sup>3</sup> | TCVN 4198-14;<br>TCVN 4197-12; | 10x22mm            | Á Châu              | Mô đá Hòn Ngang, xã Diên Thọ      | KNCU': bình quân 6.000 m <sup>3</sup> /tháng                             | Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển | Bảo giá của Công ty Cổ phần Á Châu                  | 370,370 | 370,370 | 370,370 |
|  |                 | Đá 1 x 2 tuyển (cao tốc)               | m <sup>3</sup> |                                | 10x22mm            |                     |                                   |                                                                          |                                                     |                                                     | 388,889 | 388,889 | 388,889 |
|  |                 | Đá 2 x 4 thường                        | m <sup>3</sup> |                                | 20x40mm            |                     |                                   |                                                                          |                                                     |                                                     | 351,852 | 351,852 | 351,852 |
|  |                 | Đá 2 x 4 tuyển (cao tốc)               | m <sup>3</sup> |                                | 20x40mm            |                     |                                   |                                                                          |                                                     |                                                     | 370,370 | 370,370 | 370,370 |
|  |                 | Đá 4 x 6 thường                        | m <sup>3</sup> |                                | 40x60mm            |                     |                                   |                                                                          |                                                     |                                                     | 314,815 | 314,815 | 314,815 |
|  |                 | Đá 4 x 6 tuyển (cao tốc)               | m <sup>3</sup> |                                | 40x60mm            |                     |                                   |                                                                          |                                                     |                                                     | 333,333 | 333,333 | 333,333 |
|  |                 | Đá CP Dmax 25 thường                   | m <sup>3</sup> |                                | Dmax 25            |                     |                                   |                                                                          |                                                     |                                                     | 277,778 | 277,778 | 277,778 |
|  |                 | Đá CP Dmax 25 tuyển (cao tốc)          | m <sup>3</sup> |                                | Dmax 25            |                     |                                   |                                                                          |                                                     |                                                     | 296,296 | 296,296 | 296,296 |
|  |                 | Đá CP Dmax (cao tốc) gia cố 4% xi măng | m <sup>3</sup> |                                | Dmax 25            |                     |                                   |                                                                          |                                                     |                                                     | 379,630 | 379,630 | 379,630 |
|  |                 | Đá cấp phối thường                     | m <sup>3</sup> |                                | Dmax 37,5          |                     |                                   |                                                                          |                                                     |                                                     | 268,519 | 268,519 | 268,519 |
|  |                 | Đá cấp phối tuyển (cao tốc)            | m <sup>3</sup> |                                | Dmax 37,5          |                     |                                   |                                                                          |                                                     |                                                     | 287,037 | 287,037 | 287,037 |
|  |                 | Đá cấp phối thô (chưa phối trộn )      | m <sup>3</sup> |                                | Dmax 37,5 thô      |                     |                                   |                                                                          |                                                     |                                                     | 268,519 | 268,519 | 268,519 |
|  |                 | Đá 1 x 1,5 (Thảm BTN)                  | m <sup>3</sup> |                                | 10x15mm            |                     |                                   |                                                                          |                                                     |                                                     | 370,370 | 370,370 | 370,370 |

|  |             |                                |                |                     |              |               |                                                                                                   |                                           |                                                        |                                                                           |         |         |         |
|--|-------------|--------------------------------|----------------|---------------------|--------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|
|  |             | Đá 1 x 1,9 (Thảm BTN)          | m <sup>3</sup> |                     | 10x19mm      |               |                                                                                                   |                                           |                                                        |                                                                           | 370,370 | 370,370 | 370,370 |
|  |             | Mì bụi, mặt đá                 | m <sup>3</sup> |                     | 0x5mm        |               |                                                                                                   |                                           |                                                        |                                                                           | 287,037 | 287,037 | 287,037 |
|  |             | Mì sàng (0,5 x 1)              | m <sup>3</sup> |                     | 3x14mm       |               |                                                                                                   |                                           |                                                        |                                                                           | 296,296 | 296,296 | 296,296 |
|  |             | Đá Lô ca (kích thước 30-40 cm) | m <sup>3</sup> |                     | 30x40cm      |               |                                                                                                   |                                           |                                                        |                                                                           | 259,259 | 259,259 | 259,259 |
|  |             | Đá Lô ca (kích thước 41-55 cm) | m <sup>3</sup> |                     | 41x50cm      |               |                                                                                                   |                                           |                                                        |                                                                           | 240,741 | 240,741 | 240,741 |
|  |             | Đá xô bồ                       | m <sup>3</sup> |                     | 0,1x40cm     |               |                                                                                                   |                                           |                                                        |                                                                           | 231,481 | 231,481 | 231,481 |
|  |             | Đá phong hóa lẫn đất           | m <sup>3</sup> |                     | 0,1x40cm     |               |                                                                                                   |                                           |                                                        |                                                                           | 203,704 | 203,704 | 203,704 |
|  |             | Đá 1 x 2                       | m <sup>3</sup> | TCVN<br>7570:2006   | (10x25)mm    | Hố Sâu        | Mỏ đá<br>Hố Sâu<br>thôn<br>Vĩnh<br>Yên, xã<br>Đại<br>Lãnh                                         | KNCU':<br>15.000m <sup>3</sup> /<br>tháng | Giá bán<br>trên<br>phương<br>tiện bên<br>mua tại<br>mỏ | Bảo giá<br>của<br>Công ty<br>TNHH<br>Vật liệu<br>và Xây<br>dựng Hố<br>Sâu | 330,000 | 330,000 | 330,000 |
|  |             | Đá 2 x 4                       | m <sup>3</sup> |                     | (20x40)mm    |               |                                                                                                   |                                           |                                                        |                                                                           | 310,000 | 310,000 | 310,000 |
|  |             | Đá 0,5 x 1                     | m <sup>3</sup> |                     | (5x10)mm     |               |                                                                                                   |                                           |                                                        |                                                                           | 255,000 | 255,000 | 255,000 |
|  |             | Đá 0 x 0,5                     | m <sup>3</sup> |                     | (0,14x5)mm   |               |                                                                                                   |                                           |                                                        |                                                                           | 240,000 | 240,000 | 240,000 |
|  |             | Đá cấp phối                    | m <sup>3</sup> |                     | Dmax 25      |               |                                                                                                   |                                           |                                                        |                                                                           | 250,000 | 250,000 | 250,000 |
|  |             |                                | m <sup>3</sup> |                     | Dmax 37,5    |               |                                                                                                   |                                           |                                                        |                                                                           | 235,000 | 235,000 | 235,000 |
|  | Đá xây dựng | Đá 1x2                         | m <sup>3</sup> | TCVN<br>7570:2006   | 10x20 mm     | Hoàng<br>Linh | Mỏ đá<br>Bắc<br>Núi<br>Chà<br>Bang,<br>thôn<br>Phước<br>Lập<br>Tam<br>Lang,<br>xã<br>Thuận<br>Nam | KNCU'<br>16.000<br>m3/ tháng              | Giá tại mỏ                                             | Bảo giá<br>của<br>Công ty<br>Cổ phần<br>Hoàng<br>Linh                     | 300,000 | 300,000 | 300,000 |
|  |             | Đá 2x4                         | m <sup>3</sup> |                     | 20x40 mm     |               |                                                                                                   | KNCU'<br>300 m3/ tháng                    |                                                        |                                                                           | 290,909 | 290,909 | 290,909 |
|  |             | Đá 4x6                         | m <sup>3</sup> |                     | 40x60 mm     |               |                                                                                                   | KNCU'<br>1.400<br>m3/ tháng               |                                                        |                                                                           | 272,727 | 272,727 | 272,727 |
|  |             | Đá 0,5x1                       | m <sup>3</sup> |                     | 5x10 mm      |               |                                                                                                   | KNCU'<br>2.400<br>m3/ tháng               |                                                        |                                                                           | 200,000 | 200,000 | 200,000 |
|  |             | Đá cấp phối                    | m <sup>3</sup> | TCVN<br>8859:2023   | Dmax 37,5 mm |               |                                                                                                   | KNCU'<br>14.000<br>m3/ tháng              |                                                        |                                                                           | 200,000 | 200,000 | 200,000 |
|  | Đá xây dựng | Đá 1 x 2                       | m <sup>3</sup> | TCVN<br>7570 : 2006 | 10 x 20 mm   | Thành Đô      | Mỏ đá<br>Tây Kà<br>Rôm 2,<br>xã<br>Công<br>Hải                                                    | KNCU'<br>5.500<br>m3/ tháng               | Giá trên<br>phương<br>tiện bên<br>mua, tại<br>mỏ       | Bảo giá<br>của<br>Công ty<br>TNHH<br>SXTM<br>Khoáng<br>sản<br>Thành<br>Đô | 409,091 | 409,091 | 409,091 |
|  |             | Đá mi sàng                     | m <sup>3</sup> |                     | 5 x 10 mm    |               |                                                                                                   | KNCU'<br>2000 m3/ tháng                   |                                                        |                                                                           | 172,727 | 172,727 | 172,727 |
|  |             | Đá cấp phối loại II            | m <sup>3</sup> | TCVN<br>8859 : 2011 | 0 x 40 mm    |               |                                                                                                   | KNCU'<br>2000 m3/ tháng                   |                                                        |                                                                           | 159,091 | 159,091 | 159,091 |
|  |             | Đá 1x2                         | m <sup>3</sup> |                     | 10x20mm      |               | Mỏ đá<br>Hòn<br>Giỏi                                                                              | KNCU'<br>500 m3/ tháng                    |                                                        | Bảo giá<br>của                                                            | 381,818 | 381,818 | 381,818 |

|  |                     |                                                                                                                                                      |                |                 |                    |  |                              |                             |                                                                                            |                                                 |         |                                                                                                   |         |       |       |       |
|--|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|--------------------|--|------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|
|  |                     | Đá 2x4                                                                                                                                               | m <sup>3</sup> | TCVN 7570: 2006 | 20x40mm            |  | Xã, thôn Phú Thủy, xã Mỹ Sơn | KNCƯ 200 m3/ tháng          | Giá trên xe, tại mỏ                                                                        | TNHH TM&XD Sơn Long Thuận                       | 354,545 | 354,545                                                                                           | 354,545 |       |       |       |
|  |                     | Đá 4x6                                                                                                                                               | m <sup>3</sup> |                 | 40x60mm            |  |                              | KNCƯ 100 m3/ tháng          |                                                                                            |                                                 | 318,181 | 318,181                                                                                           | 318,181 |       |       |       |
|  | GẠCH TUYNEN DU LONG | Gạch 4 lỗ: M50                                                                                                                                       | viên           | TCVN 1450:2009  | 180x80x80mm        |  |                              | Tuỳ theo điều kiện đơn hàng | Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Nhà máy gạch Du Long, xã Thuận Bắc, tỉnh Khánh Hoà | Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận | 1,528   | 1,528                                                                                             | 1,528   |       |       |       |
|  |                     | Gạch 2 lỗ: M50                                                                                                                                       | viên           |                 | 180x80x40mm        |  |                              |                             |                                                                                            |                                                 | 1,111   | 1,111                                                                                             | 1,111   |       |       |       |
|  |                     | Gạch 6 lỗ: M50                                                                                                                                       | viên           |                 | 175x110x75mm       |  |                              |                             |                                                                                            |                                                 | 1,759   | 1,759                                                                                             | 1,759   |       |       |       |
|  |                     | Gạch đặc: M75                                                                                                                                        | viên           | TCVN 1451:1998  | 180x80x40mm        |  |                              |                             |                                                                                            |                                                 | 1,574   | 1,574                                                                                             | 1,574   |       |       |       |
|  | GẠCH KHÔNG NUNG     | Gạch 3 lỗ: M75                                                                                                                                       | viên           | TCVN 6477:2016  | 390x90x190mm       |  |                              |                             |                                                                                            |                                                 |         | Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Xi nghiệp Bê tông-Cơ giới, phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hoà |         | 4,491 | 4,491 | 4,491 |
|  |                     | Gạch 3 lỗ: M75                                                                                                                                       | viên           |                 | 390x190x190mm      |  |                              |                             |                                                                                            |                                                 |         |                                                                                                   |         | 6,667 | 6,667 | 6,667 |
|  |                     | Gạch 3 lỗ: M75                                                                                                                                       | viên           |                 | 390x140x190mm      |  |                              |                             |                                                                                            |                                                 |         |                                                                                                   |         | 5,278 | 5,278 | 5,278 |
|  |                     | Gạch đặc: M75                                                                                                                                        | viên           |                 | 190x90x60mm        |  |                              |                             |                                                                                            |                                                 |         |                                                                                                   |         | 1,204 | 1,204 | 1,204 |
|  |                     | Gạch bê tông: M200                                                                                                                                   | viên           |                 | 150x200x250mm      |  |                              |                             |                                                                                            |                                                 |         |                                                                                                   |         | 6,296 | 6,296 | 6,296 |
|  |                     | Gạch 4 lỗ: M50                                                                                                                                       | viên           |                 | 180x80x80mm        |  |                              |                             |                                                                                            |                                                 |         |                                                                                                   |         | 1,250 | 1,250 | 1,250 |
|  |                     | Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015 | m <sup>2</sup> |                 | 100x200; Nhóm BIIa |  |                              |                             |                                                                                            |                                                 | 200,000 | 200,000                                                                                           | 200,000 |       |       |       |

|  |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                |                    |                    |  |  |  |         |         |         |
|--|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|--------------------|--|--|--|---------|---------|---------|
|  |               | Gạch Ceramic mã số:<br>2020MARINA001,<br>2020MARINA002,<br>2020MARINA004,<br>TL01, TL03                                                                                                                                                                                                                                                      | m <sup>2</sup> |                    |                    |  |  |  | 198,148 | 198,148 | 198,148 |
|  |               | Gạch Ceramic mã số:<br>2540CARARAS001                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | m <sup>2</sup> |                    |                    |  |  |  | 162,037 | 162,037 | 162,037 |
|  |               | Gạch Ceramic mã số:<br>25400                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m <sup>2</sup> |                    |                    |  |  |  | 172,222 | 172,222 | 172,222 |
|  | Gạch ốp tường | Gạch Ceramic mã số:<br>3060SNOW001,<br>3060SNOW002<br>3060AMBER007,<br>3060CARARAS001,<br>3060HOABINH002,<br>3060TRAVERTINE001,<br>3060TRAVERTINE002<br>3060CLOUD001,3060CLOUD006,<br>3060CLOUD009,<br>3060CLOUD011,<br>3060CLOUD012,<br>3060DELUXE001,<br>3060DELUXE002<br>3060DELUXE004,<br>3060DELUXE005,<br>3060ROXY001,<br>3060ROXY005, | m <sup>2</sup> | TCVN<br>13113:2020 | 300x600; Nhóm BIII |  |  |  | 238,889 | 238,889 | 238,889 |
|  |               | Gạch Ceramic mã số:<br>3060AMBER001,<br>3060AMBER005,<br>3060AMBER008,<br>3060CLOUD002,<br>3060CLOUD003,<br>3060CLOUD004,<br>3060CLOUD005,<br>3060CLOUD007,<br>3060CLOUD008,<br>3060CLOUD010<br>D3060DELUXE005,<br>3060DELUXE006,<br>3060DELUXE007,<br>3060DELUXE003,<br>3060ROXY003,                                                        | m <sup>2</sup> |                    | 300x600; Nhóm BIa  |  |  |  | 244,444 | 244,444 | 244,444 |
|  |               | Gạch Ceramic mã số:<br>4080CLOUD002-H+                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m <sup>2</sup> |                    | 400x800; Nhóm BIII |  |  |  | 250,000 | 250,000 | 250,000 |
|  |               | Gạch Ceramic mã số:<br>4080CLOUD001-H+,<br>4080CLOUD003-H+,<br>4080CLOUD004-H+,                                                                                                                                                                                                                                                              | m <sup>2</sup> |                    | 400x800; Nhóm BIII |  |  |  | 275,000 | 275,000 | 275,000 |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                |                    |                    |  |  |  |  |         |         |         |
|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|--------------------|--|--|--|--|---------|---------|---------|
|  |  | Gạch Ceramic mã số:<br>4080ANHVIEN001-H+,<br>4080ANHVIEN002-H+,<br>4080ANHVIEN003-H+,<br>4080CARARAS003-H+,<br>4080CARARAS004-H+,<br>4080CARARAS005-H+,<br>4080CARARAS006-H+,<br>4080TRAVERTINE001-H+,<br>4080FAME001-H+,<br>4080FAME003-H+,<br>4080FAME005-H+,<br>4080FAME009-H+,<br>4080FAME011-H+,<br>4080REGAL010-H+,<br>4080REGAL017-H+,<br>4080REGAL018-H+,<br>4080ROXY001-H+,<br><del>4080HOABINH002-H+</del> | m <sup>2</sup> | TCVN<br>13113:2020 | 400x800; Nhóm BIII |  |  |  |  | 297,222 | 297,222 | 297,222 |
|  |  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>2020MODERN001,<br>2020MODERN002,<br>2020MODERN003,<br>2020MODERN004,<br>2020MODERN005,<br>2020MODERN006,<br>2020MODERN007                                                                                                                                                                                                                                                            | m <sup>2</sup> |                    | 200x200; Nhóm BIa  |  |  |  |  | 284,259 | 284,259 | 284,259 |
|  |  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>2020VINTAGE001,<br>2020VINTAGE002,<br>2020VINTAGE003,<br>2020VINTAGE004,<br>2020VINTAGE005,<br>2020VINTAGE006,<br>2020VINTAGE007                                                                                                                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> |                    | 200x200; Nhóm BIa  |  |  |  |  | 375,000 | 375,000 | 375,000 |
|  |  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>2020HOAMY001,<br>2020HOAMY002,<br>2020HOAMY004,<br>2020HOAMY006,<br>2020HOAMY007,<br>2020HOAMY009,<br>2020HOAMY010                                                                                                                                                                                                                                                                   | m <sup>2</sup> |                    | 200x200; Nhóm BIa  |  |  |  |  | 653,704 | 653,704 | 653,704 |

|  |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                |                    |  |  |         |         |         |
|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|--|--|---------|---------|---------|
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>3060VAMCOTAY001,<br>3060VAMCOTAY002,<br>3060VAMCOTAY003,<br>3060VAMCOTAY004,<br>3060VAMCOTAY005,<br>3060VAMCOTAY007,                                                                                                                              | m <sup>2</sup> | 300x600; Nhóm BIII |  |  | 220,370 | 220,370 | 220,370 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>3060VAMCOTAY006                                                                                                                                                                                                                                   | m <sup>2</sup> | 300x600; Nhóm BIa  |  |  | 200,000 | 200,000 | 200,000 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>3060VAMCOTAY008,<br>3060MOMENT001                                                                                                                                                                                                                 | m <sup>2</sup> | 300x600; Nhóm BIa  |  |  | 230,556 | 230,556 | 230,556 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>3060HOANGLIENSON001,<br><br>3060HOANGLIENSON002,<br><br>3060HOANGLIENSON003,<br><br>3060HOANGLIENSON006,<br><br>3060HOANGLIENSON007,<br><br>3060HOANGLIENSON012                                                                                   | m <sup>2</sup> | 300x600; Nhóm BIa  |  |  | 230,556 | 230,556 | 230,556 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>3060PHUQUY001,<br>3060PHUQUY003,<br>3060PHUQUY004<br>3060SAHARA005,<br>3060SAHARA006,<br>3060SAHARA008,<br>3060SAHARA009,<br>3060SAHARA011,<br>3060SAHARA012<br>3060THACHDONG007-<br>H+,<br>3060THACHDONG008-H+,<br>3060GECKO010,<br>3060GECKO012 | m <sup>2</sup> | 300x600; Nhóm BIa  |  |  | 253,704 | 253,704 | 253,704 |



|  |                                                                                                                                                                                                        |                |                    |  |  |  |         |         |         |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|--|--|--|---------|---------|---------|
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>1530DIAMOND001,<br>1530DIAMOND002,<br>1530DIAMOND003,<br>1530DIAMOND004,<br>1530DIAMOND005,<br>1530DIAMOND006,<br>1530DIAMOND007,<br>1530DIAMOND008,<br>1530DIAMOND009 | m <sup>2</sup> | 150x300; Nhóm BIa  |  |  |  | 289,815 | 289,815 | 289,815 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>3030GECKO001,                                                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 300x300; Nhóm BIa  |  |  |  | 210,185 | 210,185 | 210,185 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>3030GECKO006,                                                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 300x300; Nhóm BIa  |  |  |  | 230,556 | 230,556 | 230,556 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>4040DASONTRA001LA                                                                                                                                                      | m <sup>2</sup> | 400x400; Nhóm BIa  |  |  |  | 196,296 | 196,296 | 196,296 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>COTTOLA                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup> | 400x400; Nhóm BIa  |  |  |  | 215,741 | 215,741 | 215,741 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>DTD4040HOANGSA001LA                                                                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 400x400; Nhóm BIa  |  |  |  | 217,593 | 217,593 | 217,593 |
|  | Gạch Ceramic mã số:<br>4080TRAVERTINE002-H+,<br>4080TRAVERTINE003-H+<br>4080SNOW001-H+<br>4080CARARAS001-H+,<br>4080HOABINH001-H+<br>4080VAMCOTAY001-H+,<br>4080VAMCOTAY002-H+                         | m <sup>2</sup> | 400x800; Nhóm BIII |  |  |  | 326,852 | 326,852 | 326,852 |



|  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                |                    |  |  |  |         |         |         |
|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|--|--|--|---------|---------|---------|
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>4040GECKO005,<br>4040GECKO006,<br>4040GECKO007,<br>4040GECKO008,<br>4040GECKO009,<br>4040LYSON001,<br>4040LYSON002,<br>4040LYSON003,<br>4040LYSON004,<br>4040LYSON005,<br>4040LYSON006,<br>4040LYSON007,<br>4040LYSON008,<br>4040LYSON009,<br>4040LYSON010,<br>4040LYSON011 | m <sup>2</sup> | 400x400; Nhóm B Ia |  |  |  | 230,556 | 230,556 | 230,556 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>2080BANYAN001-H+,<br>2080BANYAN002-H+,<br>2080BANYAN003-H+,<br>2080BANYAN004-H+,<br>2080BANYAN005-H+                                                                                                                                                                        | m <sup>2</sup> | 200x800; Nhóm B Ia |  |  |  | 416,667 | 416,667 | 416,667 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>4080SAPA001-H+,<br>4080SAPA002-H+,<br>4080SAPA003-H+,<br>4080SAPA005-H+,                                                                                                                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 400x800; Nhóm B Ia |  |  |  | 329,630 | 329,630 | 329,630 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>4080SAPA007-H+,<br>4080SAPA008-H+,<br>4080GECKO002,<br>4080GECKO005,                                                                                                                                                                                                        | m <sup>2</sup> | 400x800; Nhóm B Ia |  |  |  | 327,778 | 327,778 | 327,778 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>4080SAPA004-H+,                                                                                                                                                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 400x800; Nhóm B Ia |  |  |  | 313,889 | 313,889 | 313,889 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>4080GECKO003,<br>4080GECKO004                                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> | 400x800; Nhóm B Ia |  |  |  | 362,963 | 362,963 | 362,963 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060TRANGAN002-FP,<br>6060TRANGAN005-FP,<br>6060STONE005-FP                                                                                                                                                                                                                 | m <sup>2</sup> | 600x600; Nhóm B Ia |  |  |  | 220,370 | 220,370 | 220,370 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060VAMCOTAY002,<br>6060VAMCOTAY004,                                                                                                                                                                                                                                        | m <sup>2</sup> | 600x600; Nhóm B Ia |  |  |  | 230,556 | 230,556 | 230,556 |

TCVN  
13113:2020

|  |             |                                                                                                                                                                  |                |                   |  |  |  |  |         |         |         |
|--|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|--|--|--|--|---------|---------|---------|
|  |             | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060VAMCOTAY001,<br>6060VAMCOTAY003,<br>6060VAMCOTAY005,                                                                         | m <sup>2</sup> | 600x600; Nhóm B1a |  |  |  |  | 377,000 | 377,000 | 377,000 |
|  |             | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060TRANGAN001-FP,<br>6060TRANGAN002-FP,<br>6060TRANGAN003-FP,<br>6060TRANGAN004-FP,<br>6060TRANGAN006-FP,<br>6060TRANGAN007-FP, | m <sup>2</sup> | 600x600; Nhóm B1a |  |  |  |  | 242,593 | 242,593 | 242,593 |
|  |             | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060VAMCODONG001-<br>FP,<br>6060VAMCODONG002-FP,<br>6060VAMCODONG003-<br>FP,<br>6060VAMCODONG004-FP,                             | m <sup>2</sup> | 600x600; Nhóm B1a |  |  |  |  | 242,593 | 242,593 | 242,593 |
|  |             | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060BINHTHUAN005,<br>6060VENUS002,<br>6060TAMDAO002,                                                                             | m <sup>2</sup> | 600x600; Nhóm B1a |  |  |  |  | 233,333 | 233,333 | 233,333 |
|  | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060BINHTHUAN002<br>6060PHARAON007-H+,<br>6060PHARAON008-H+,<br>6060PHARAON009-H+,                                               | m <sup>2</sup> | 600x600; Nhóm B1a |  |  |  |  | 253,704 | 253,704 | 253,704 |
|  |             | Gạch ốp lát Porcelain mã<br>số:<br>6060PHARAON001-H+,                                                                                                            | m <sup>2</sup> | 600x600; Nhóm B1a |  |  |  |  | 247,222 | 247,222 | 247,222 |
|  |             | Gạch ốp lát Porcelain mã<br>số:<br>DTD6060CARARAS002-<br>FP,<br>6060HAIVAN003-FP,<br>6060HAIVAN004-FP,                                                           | m <sup>2</sup> | 600x600; Nhóm B1a |  |  |  |  | 257,407 | 257,407 | 257,407 |
|  |             | Gạch ốp lát Porcelain mã<br>số:<br>6060HOABINH001,                                                                                                               | m <sup>2</sup> | 600x600; Nhóm B1a |  |  |  |  | 265,741 | 265,741 | 265,741 |
|  |             | Gạch ốp lát Porcelain mã<br>số:<br>DTD6060TRUONGSON002<br>-FP 6060TRUONGSON004-<br>FP,<br>6060DONGVAN001-FP-<br>H+, 6060DONGVAN002-                              | m <sup>2</sup> | 600x600; Nhóm B1a |  |  |  |  | 266,667 | 266,667 | 266,667 |

|  |                                                                                                                                                                       |                |                   |  |  |  |         |         |         |
|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|--|--|--|---------|---------|---------|
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP -H+,<br>6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011-H+,<br>6060PHARAON012-H+.                           | m <sup>2</sup> | 600x600; Nhóm BIa |  |  |  | 278,704 | 278,704 | 278,704 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSON001                                                                                                 | m <sup>2</sup> | 600x600; Nhóm BIa |  |  |  | 285,185 | 285,185 | 285,185 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+                                                                                                  | m <sup>2</sup> | 600x600; Nhóm BIa |  |  |  | 300,000 | 300,000 | 300,000 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060DB032                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 600x600; Nhóm BIa |  |  |  | 317,593 | 317,593 | 317,593 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+<br>6060DONGVAN005-FP-H+, 6060DONGVAN006-FP-H+.                                                   | m <sup>2</sup> | 600x600; Nhóm BIa |  |  |  | 309,259 | 309,259 | 309,259 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060DB034                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 600x600; Nhóm BIa |  |  |  | 308,333 | 308,333 | 308,333 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060SICILY001-FP-H+, 6060SICILY002-FP-H+,<br>6060CATANIA001-FP-H+, 6060CATANIA002-FP-H+<br>6060CATANIA003-FP-H+, 6060CATANIA004-FP-H+ | m <sup>2</sup> | 600x600; Nhóm BIa |  |  |  | 339,815 | 339,815 | 339,815 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060MARMOL005,                                                                                                                        | m <sup>2</sup> | 600x600; Nhóm BIa |  |  |  | 345,370 | 345,370 | 345,370 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002,<br>6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004,<br>6060VICTORIA006.                                            | m <sup>2</sup> | 600x600; Nhóm BIa |  |  |  | 368,519 | 368,519 | 368,519 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060DB038                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 600x600; Nhóm BIa |  |  |  | 329,630 | 329,630 | 329,630 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060VICTORIA005, 6060VICTORIA007,<br>6060VICTORIA008,                                                                                 | m <sup>2</sup> | 600x600; Nhóm BIa |  |  |  | 405,556 | 405,556 | 405,556 |

TCVN  
13113:2020

|  |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |                   |  |  |  |         |         |         |
|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|--|--|--|---------|---------|---------|
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080NAPOLEON003-H+,<br>8080STONE004-FP-H+,<br>8080NAPOLEON007-H+                                                                                                                                                                                        | m <sup>2</sup> | 800x800; Nhóm BIa |  |  |  | 313,889 | 313,889 | 313,889 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080NAPOLEON004-H+,<br>8080PHARAON001-H+,<br>8080PHARAON003-H+,<br>8080ROME002-H+,<br>8080ROME004-H+,<br>8080ROME006-H+                                                                                                                                 | m <sup>2</sup> | 800x800; Nhóm BIa |  |  |  | 329,630 | 329,630 | 329,630 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080CARARAS003-FP-H+<br>8080FANSIPAN002-FP-<br>H+, 8080FANSIPAN004-<br>FP-H+,<br>8080STONE005-FP-H+<br>8080THUTHIEM001-FP-<br>H+,+<br>DTD8080TRUONGSON001<br>-FP-H+,<br>8080PHARAON002-H+,<br>8080PHARAON009-H+                                         | m <sup>2</sup> | 800x800; Nhóm BIa |  |  |  | 347,222 | 347,222 | 347,222 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080BARI001-H+,<br>8080BARI002-H+,                                                                                                                                                                                                                      | m <sup>2</sup> | 800x800; Nhóm BIa |  |  |  | 379,630 | 379,630 | 379,630 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>DTD8080FANSIPAN001-<br>FP-H+,<br>8080FANSIPAN005-FP-<br>H+,<br>8080FANSIPAN006-FP-<br>H+, 8080FANSIPAN007-<br>FP-H+<br>DTD8080TRUONGSON002<br>-FP-H+,<br>8080TRUONGSON003-FP-<br>H+<br>8080CARARAS002-FP-H+<br>8080DONGVAN002-FP-<br>H+ 8080DONGVAN003, | m <sup>2</sup> | 800x800; Nhóm BIa |  |  |  | 382,407 | 382,407 | 382,407 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080DB006, 8080DB100                                                                                                                                                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 800x800; Nhóm BIa |  |  |  | 359,259 | 359,259 | 359,259 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080DONGVAN010-FP-H+                                                                                                                                                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 800x800; Nhóm BIa |  |  |  | 386,111 | 386,111 | 386,111 |

|  |                                                                                                                                                                                                                                                       |                |                      |  |  |         |         |         |
|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|--|--|---------|---------|---------|
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080THIENTHACH001-H+,<br>8080THIENTHACH002-H+,<br>8080THIENTHACH003-H+,<br>8080THIENTHACH006-H+,<br>8080BARI003-H+,<br>8080BARI004-H+,<br>8080NAPOLEON009-H+,<br>8080NAPOLEON011-H+,<br><del>8080NAPOLEON014-H+</del> | m <sup>2</sup> | 800x800; Nhóm B Ia   |  |  | 362,963 | 362,963 | 362,963 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080PHARAON004-H+,                                                                                                                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 800x800; Nhóm B Ia   |  |  | 396,296 | 396,296 | 396,296 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080DONGVAN001-FP-H+, 8080DONGVAN007-FP-H+,<br>8080DONGVAN008-FP-H+, 8080DONGVAN009-FP-H+,<br>8080CATANIA001-FP-H+, 8080CATANIA002-FP-H+,<br>8080CATANIA003-FP-H+                                                     | m <sup>2</sup> | 800x800; Nhóm B Ia   |  |  | 399,074 | 399,074 | 399,074 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:                                                                                                                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 800x800; Nhóm B Ia   |  |  | 456,481 | 456,481 | 456,481 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-                                                                                                                                                                                 | m <sup>2</sup> | 800x800; Nhóm B Ia   |  |  | 428,704 | 428,704 | 428,704 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080MARMOL005, 8080DB038                                                                                                                                                                                              | m <sup>2</sup> | 800x800; Nhóm B Ia   |  |  | 475,000 | 475,000 | 475,000 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080YALY003-FP-H+,                                                                                                                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 800x800; Nhóm B Ia   |  |  | 450,000 | 450,000 | 450,000 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080PLATINUM001                                                                                                                                                                                                       | m <sup>2</sup> | 800x800; Nhóm B Ia   |  |  | 644,444 | 644,444 | 644,444 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>100MOMENT001-H+,<br>100MOMENT002-H+,<br>100MOMENT003-H+                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> | 1000x1000; Nhóm B Ia |  |  | 495,370 | 495,370 | 495,370 |

TCVN  
13113:2020

|  |                                                                                                                                                                                                                          |                |                     |  |  |  |         |         |         |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|--|--|--|---------|---------|---------|
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>100CARARAS002-FP-H+,<br>100STONE001-FP-H+<br>100DONGVAN001-FP-H+,<br>100DONGVAN002-FP-H+,<br>100DONGVAN003-FP-H+,<br>100DONGVAN006-FP-H+,<br>100DONGVAN007-FP-H+,<br>100DONGVAN008-FP-H+ | m <sup>2</sup> | 1000x1000; Nhóm Bia |  |  |  | 520,370 | 520,370 | 520,370 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>100MOMENT004-H+<br>100BARI001-H+,<br>100BARI002-H+                                                                                                                                       | m <sup>2</sup> | 1000x1000; Nhóm Bia |  |  |  | 545,370 | 545,370 | 545,370 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>100DONGVAN004-FP-H+,<br>100DONGVAN005-FP-H+,                                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 1000x1000; Nhóm Bia |  |  |  | 572,222 | 572,222 | 572,222 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>100MARMOL005,<br>100DB038                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup> | 1000x1000; Nhóm Bia |  |  |  | 662,037 | 662,037 | 662,037 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>100VICTORIA005                                                                                                                                                                           | m <sup>2</sup> | 1000x1000; Nhóm Bia |  |  |  | 660,185 | 660,185 | 660,185 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>20120BANYAN001-H+,<br>20120BANYAN002-H+,<br>20120BANYAN003-H+,<br>20120BANYAN004-H+,<br>20120BANYAN005-H+                                                                                | m <sup>2</sup> | 200x1200; Nhóm Bia  |  |  |  | 600,926 | 600,926 | 600,926 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>60120NILE002-H+,<br>60120NILE004-H+,                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | 600x1200; Nhóm Bia  |  |  |  | 495,370 | 495,370 | 495,370 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>60120NILE001-H+,<br>60120NILE003-H+,<br>60120TRAVERTINE001-H+,                                                                                                                           | m <sup>2</sup> | 600x1200; Nhóm Bia  |  |  |  | 530,556 | 530,556 | 530,556 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>60120LANGBIANG001FP-H+,<br>60120LANGBIANG008<br>FP-H+,<br>60120STONE003-FP-H+<br>60120SNOW001-FP-H+<br>60120CARARAS001-FP-H+<br>60120TRAVERTINE002-FP-H+,<br>60120TRAVERTINE003-FP-H+    | m <sup>2</sup> | 600x1200; Nhóm Bia  |  |  |  | 558,333 | 558,333 | 558,333 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>60120NILE005-H+                                                                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 600x1200; Nhóm Bia  |  |  |  | 546,296 | 546,296 | 546,296 |

|  |                    |                                                                                                                            |                |                 |                    |  |  |  |         |         |         |
|--|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|--------------------|--|--|--|---------|---------|---------|
|  |                    | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+,                                               | m <sup>2</sup> | TCVN 13113:2020 | 600x1200; Nhóm Bia |  |  |  | 666,667 | 666,667 | 666,667 |
|  |                    | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE006-H+                                                                               | m <sup>2</sup> |                 | 600x1200; Nhóm Bia |  |  |  | 692,593 | 692,593 | 692,593 |
|  |                    | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG004FP-                                                                          | m <sup>2</sup> |                 | 600x1200; Nhóm Bia |  |  |  | 727,778 | 727,778 | 727,778 |
|  |                    | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+ 60120LANGBIANG005-FP-H+, 60120LANGBIANG006-FP-H+, 60120LANGBIANG007-FP-H+ | m <sup>2</sup> |                 | 600x1200; Nhóm Bia |  |  |  | 916,667 | 916,667 | 916,667 |
|  | Ngói gồm trắng men | Ngói lợp lớn Titan                                                                                                         | viên           | TCVN 9133:2011  | 300x405            |  |  |  | 32,870  | 32,870  | 32,870  |
|  |                    | Ngói rìa Titan                                                                                                             | viên           |                 |                    |  |  |  | 38,889  | 38,889  | 38,889  |
|  |                    | Tấm chặn cuối rìa Titan                                                                                                    | viên           |                 |                    |  |  |  | 25,926  | 25,926  | 25,926  |
|  |                    | Ngói nóc có gờ Titan                                                                                                       | viên           |                 |                    |  |  |  | 41,667  | 41,667  | 41,667  |
|  |                    | Tấm chặn cuối nóc Titan                                                                                                    | viên           |                 |                    |  |  |  | 37,315  | 37,315  | 37,315  |
|  |                    | Ngói chạc ba (CBK, CBY) Titan                                                                                              | viên           |                 |                    |  |  |  | 333,333 | 333,333 | 333,333 |
|  |                    | Ngói chạc chữ T Titan                                                                                                      | viên           |                 |                    |  |  |  | 333,333 | 333,333 | 333,333 |
|  |                    | Ngói chạc tư Titan                                                                                                         | viên           |                 |                    |  |  |  | 425,926 | 425,926 | 425,926 |
|  |                    | Ngói lợp lớn Alpha                                                                                                         | viên           |                 |                    |  |  |  | 42,593  | 42,593  | 42,593  |
|  |                    | Ngói rìa Alpha                                                                                                             | viên           |                 |                    |  |  |  | 38,889  | 38,889  | 38,889  |
|  |                    | Tấm chặn cuối rìa Alpha                                                                                                    | viên           |                 |                    |  |  |  | 25,926  | 25,926  | 25,926  |
|  |                    | Ngói nóc có gờ Alpha                                                                                                       | viên           |                 |                    |  |  |  | 41,667  | 41,667  | 41,667  |
|  |                    | Tấm chặn cuối nóc Alpha                                                                                                    | viên           |                 |                    |  |  |  | 37,315  | 37,315  | 37,315  |
|  |                    | Ngói chạc ba (CBK, CBY) Alpha                                                                                              | viên           |                 |                    |  |  |  | 333,333 | 333,333 | 333,333 |
|  |                    | Ngói chạc chữ T Alpha                                                                                                      | viên           |                 |                    |  |  |  | 333,333 | 333,333 | 333,333 |
|  |                    | Ngói chạc tư Alpha                                                                                                         | viên           |                 |                    |  |  |  | 425,926 | 425,926 | 425,926 |
|  | Keo dán gạch       | Keo dán gạch ốp tường                                                                                                      | bao            |                 | 25kg               |  |  |  | 258,000 | 258,000 | 258,000 |
|  |                    | Keo dán gạch lát sàn                                                                                                       | bao            |                 | 25kg               |  |  |  | 217,000 | 217,000 | 217,000 |
|  |                    | Keo dán gạch ốp lát bề bơi                                                                                                 | bao            |                 | 25kg               |  |  |  | 525,000 | 525,000 | 525,000 |
|  |                    | Keo dán gạch lát ở mọi bề mặt                                                                                              | bao            |                 | 25kg               |  |  |  | 875,000 | 875,000 | 875,000 |
|  |                    | Bột chà ron kháng khuẩn Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13                                                                  | bao            |                 | 1kg                |  |  |  | 42,870  | 42,870  | 42,870  |
|  |                    | Bột chà ron kháng khuẩn Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13                                                                  | bao            |                 | 5kg                |  |  |  | 185,278 | 185,278 | 185,278 |
|  |                    | Bột chà ron kháng khuẩn Mã số: 05, 06, 11, 14                                                                              | bao            |                 | 1kg                |  |  |  | 50,741  | 50,741  | 50,741  |

|  |              |                                                                                 |                |                         |           |              |             |                                   |                                                                                |                                                  |         |         |         |
|--|--------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------|--------------|-------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|---------|---------|
|  | Bột chà ron  | Bột chà ron kháng khuẩn<br>Mã số: 05, 06, 11, 14                                | bao            | TCVN<br>7899-<br>3:2008 | 5kg       |              |             |                                   |                                                                                |                                                  | 218,426 | 218,426 | 218,426 |
|  |              | Bột chà ron kháng khuẩn<br>Mã số: 08, 09, 12, 15                                | bao            |                         | 1kg       |              |             |                                   |                                                                                |                                                  | 60,370  | 60,370  | 60,370  |
|  |              | Bột chà ron kháng khuẩn<br>Mã số: 08, 09, 12, 15                                | bao            |                         | 5kg       |              |             |                                   |                                                                                |                                                  | 271,111 | 271,111 | 271,111 |
|  |              | Bột chà ron<br>Mã số: 01, 02, 03, 04, 07,<br>10, 13                             | bao            |                         | 1kg       |              |             |                                   |                                                                                |                                                  | 28,611  | 28,611  | 28,611  |
|  |              | Bột chà ron<br>Mã số: 01, 02, 03, 04, 07,<br>10, 13                             | bao            |                         | 5kg       |              |             |                                   |                                                                                |                                                  | 123,519 | 123,519 | 123,519 |
|  |              | Bột chà ron<br>Mã số: 05, 06, 11, 14                                            | bao            |                         | 1kg       |              |             |                                   |                                                                                |                                                  | 33,796  | 33,796  | 33,796  |
|  |              | Bột chà ron<br>Mã số: 05, 06, 11, 14                                            | bao            |                         | 5kg       |              |             |                                   |                                                                                |                                                  | 145,556 | 145,556 | 145,556 |
|  |              | Bột chà ron<br>Mã số: 08, 09, 12, 15                                            | bao            |                         | 1kg       |              |             |                                   |                                                                                |                                                  | 40,278  | 40,278  | 40,278  |
|  |              | Bột chà ron<br>Mã số: 08, 09, 12, 15                                            | bao            |                         | 5kg       |              |             |                                   |                                                                                |                                                  | 180,741 | 180,741 | 180,741 |
|  | Gạch lát nền | Gạch lát nền (30x30) 33005                                                      | thùng          |                         |           | Hoàng<br>Gia | Việt<br>Nam | Theo<br>thỏa<br>thuận<br>hợp đồng | Bảo vận<br>chuyển<br>trong<br>phạm vi<br>10km (từ<br>kho Gia<br>Việt<br>nhường | Bảo giá<br>của<br>Công ty<br>Cổ phần<br>Gia Việt | 121,000 | 121,000 | 121,000 |
|  |              | Gạch lát nền (30x30) 33007                                                      | thùng          |                         | 125,000   |              |             |                                   |                                                                                |                                                  | 125,000 | 125,000 |         |
|  |              | Gạch lát nền (30x30) 33009                                                      | thùng          |                         | 121,000   |              |             |                                   |                                                                                |                                                  | 121,000 | 121,000 |         |
|  |              | Gạch lát nền (50x50) 5565                                                       | m <sup>2</sup> |                         | 115,000   |              |             |                                   |                                                                                |                                                  | 115,000 | 115,000 |         |
|  |              | Gạch lát nền (50x50) 5566                                                       | m <sup>2</sup> |                         | 115,000   |              |             |                                   |                                                                                |                                                  | 115,000 | 115,000 |         |
|  |              | Gạch lát nền (50x50) 5568                                                       | thùng          |                         | 177,000   |              |             |                                   |                                                                                |                                                  | 177,000 | 177,000 |         |
|  |              | Gạch lát nền (50x50) 5572                                                       | m <sup>2</sup> |                         | 118,000   |              |             |                                   |                                                                                |                                                  | 118,000 | 118,000 |         |
|  |              | Gạch ốp lát GRANITE men<br>mài bóng<br>Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu:<br>PGB/LGB     | m <sup>2</sup> |                         | 300x600mm |              |             |                                   |                                                                                |                                                  | 214,189 | 214,189 | 214,189 |
|  |              | Gạch ốp lát GRANITE men<br>khô<br>Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu:<br>PGM/LGM          | m <sup>2</sup> |                         | 300x600mm |              |             |                                   |                                                                                |                                                  | 214,189 | 214,189 | 214,189 |
|  |              | Gạch ốp lát GRANITE men<br>khô<br>Kiểu: trang trí, dị hình; Mã<br>hiệu: PGM/LGM | m <sup>2</sup> |                         | 300x600mm |              |             |                                   |                                                                                |                                                  | 289,289 | 289,289 | 289,289 |
|  |              | Gạch ốp lát GRANITE men<br>mài bóng<br>Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu:<br>PGB/LGB     | m <sup>2</sup> |                         | 600x600mm |              |             |                                   |                                                                                |                                                  | 220,400 | 224,400 | 220,400 |
|  |              | Gạch ốp lát GRANITE men<br>khô<br>Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu:<br>PGM/LGM          | m <sup>2</sup> |                         | 600x600mm |              |             |                                   |                                                                                |                                                  | 220,400 | 224,400 | 220,400 |



|  |             |                                                                           |                |                    |              |             |  |                        |                                                            |         |         |         |
|--|-------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|--------------|-------------|--|------------------------|------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|
|  |             | Gạch ốp lát GRANITE men khô<br>Kiểu: trang trí, dị hình; Mã hiệu: PGM/LGM | m <sup>2</sup> |                    |              |             |  |                        |                                                            | 289,289 | 289,289 | 289,289 |
|  |             | Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng<br>Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB     | m <sup>2</sup> |                    |              |             |  |                        |                                                            | 305,556 | 305,556 | 305,556 |
|  |             | Gạch ốp lát GRANITE men khô<br>Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM          | m <sup>2</sup> |                    |              |             |  |                        |                                                            | 305,556 | 305,556 | 305,556 |
|  |             | Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng<br>Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB     | m <sup>2</sup> |                    |              |             |  |                        |                                                            | 305,556 | 305,556 | 305,556 |
|  |             | Gạch ốp lát GRANITE men khô<br>Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM          | m <sup>2</sup> |                    |              |             |  |                        |                                                            | 305,556 | 305,556 | 305,556 |
|  |             | Gạch ốp lát GRANITE men khô<br>Kiểu: trang trí, dị hình; Mã hiệu: PGM/LGM | m <sup>2</sup> |                    |              |             |  |                        |                                                            | 370,370 | 370,370 | 370,370 |
|  | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát GRANITE men khô<br>Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM              | m <sup>2</sup> | TCVN<br>13113:2020 | Thạch<br>Bàn | Việt<br>Nam |  | Tại chân<br>công trình | Báo giá<br>của<br>Công ty<br>TNHH<br>SOLAR<br>Thạch<br>Bàn | 333,333 | 333,333 | 333,333 |
|  |             | Gạch ốp lát GRANITE men khô<br>Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM              | m <sup>2</sup> |                    |              |             |  |                        |                                                            | 333,333 | 333,333 | 333,333 |
|  |             | Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng<br>Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB         | m <sup>2</sup> |                    |              |             |  |                        |                                                            | 333,333 | 333,333 | 333,333 |
|  |             | Gạch ốp lát GRANITE men khô<br>Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM              | m <sup>2</sup> |                    |              |             |  |                        |                                                            | 425,926 | 425,926 | 425,926 |
|  |             | Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng<br>Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB         | m <sup>2</sup> |                    |              |             |  |                        |                                                            | 425,926 | 425,926 | 425,926 |
|  |             | Gạch ốp lát GRANITE men khô<br>Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM              | m <sup>2</sup> |                    |              |             |  |                        |                                                            | 425,926 | 425,926 | 425,926 |

|  |                                |                                                                                                |                |  |            |  |  |  |  |         |         |         |
|--|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--|------------|--|--|--|--|---------|---------|---------|
|  |                                | Gạch ốp lát GRANITE men<br>mài bóng<br>Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu:<br>GSB                        | m <sup>2</sup> |  | 800x800mm  |  |  |  |  | 425,926 | 425,926 | 425,926 |
|  |                                | Gạch ốp lát GRANITE men<br>khô<br>Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu:<br>GSM                             | m <sup>2</sup> |  | 195x1200mm |  |  |  |  | 509,259 | 509,259 | 509,259 |
|  |                                | Gạch ốp lát GRANITE men<br>mài bóng<br>Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu:<br>GSB                        | m <sup>2</sup> |  | 195x1200mm |  |  |  |  | 509,259 | 509,259 | 509,259 |
|  |                                | Gạch ốp lát GRANITE men<br>khô<br>Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu:<br>GSM                             | m <sup>2</sup> |  | 600x1200mm |  |  |  |  | 365,000 | 365,000 | 365,000 |
|  |                                | Gạch ốp lát GRANITE men<br>mài bóng<br>Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu:<br>GSB                        | m <sup>2</sup> |  | 600x1200mm |  |  |  |  | 365,000 | 365,000 | 365,000 |
|  | Gạch Men                       | Gạch men ốp tường cao cấp<br>(W63032, 63033, 63035)                                            | m <sup>2</sup> |  | 300*600    |  |  |  |  | 203,704 | 203,704 | 203,704 |
|  | Gạch Thạch<br>Anh Đồng<br>Chất | Gạch Giả Cốt: G38521,<br>38528, 38529, 38548;<br>G38028, 38029, 38048;<br>G38628, 38629, 38638 | m <sup>2</sup> |  | 300*300    |  |  |  |  | 209,150 | 209,150 | 209,150 |
|  |                                | Gạch Giả Cốt: G38025,<br>38525, 38625                                                          | m <sup>2</sup> |  | 300*300    |  |  |  |  | 225,490 | 225,490 | 225,490 |
|  |                                | Gạch Giả Cốt: G38522,<br>38622, 38624                                                          | m <sup>2</sup> |  | 300*300    |  |  |  |  | 214,597 | 214,597 | 214,597 |
|  |                                | Gạch Park way: G63028,<br>63029, 63048,                                                        | m <sup>2</sup> |  | 300*600    |  |  |  |  | 290,850 | 290,850 | 290,850 |
|  |                                | Gạch Park way: G63025                                                                          | m <sup>2</sup> |  | 300*600    |  |  |  |  | 312,636 | 312,636 | 312,636 |
|  |                                | Gạch Park way: G68028,<br>68029, 68048                                                         | m <sup>2</sup> |  | 600*600    |  |  |  |  | 290,850 | 290,850 | 290,850 |
|  |                                | Gạch Park way: G68025                                                                          | m <sup>2</sup> |  | 300*600    |  |  |  |  | 312,636 | 312,636 | 312,636 |
|  |                                | Gạch Bush Hammer<br>G63521, 63528, 63529,                                                      | m <sup>2</sup> |  | 300*600    |  |  |  |  | 290,850 | 290,850 | 290,850 |
|  |                                | Gạch Bush Hammer G63522                                                                        | m <sup>2</sup> |  | 300*600    |  |  |  |  | 301,743 | 301,743 | 301,743 |
|  |                                | Gạch Bush Hammer G63525                                                                        | m <sup>2</sup> |  | 300*600    |  |  |  |  | 312,636 | 312,636 | 312,636 |
|  |                                | Gạch Bush Hammer G<br>68521, 68528, 68529, 68548                                               | m <sup>2</sup> |  | 600*600    |  |  |  |  | 290,850 | 290,850 | 290,850 |
|  |                                | Gạch Bush Hammer G68522                                                                        | m <sup>2</sup> |  | 600*600    |  |  |  |  | 301,743 | 301,743 | 301,743 |
|  |                                | Gạch Bush Hammer G68525                                                                        | m <sup>2</sup> |  | 600*600    |  |  |  |  | 312,636 | 312,636 | 312,636 |
|  |                                | Gạch Bush Hammer<br>G63521RD, 63528RD,<br>63529RD, 63548RD                                     | m <sup>2</sup> |  | 600*600    |  |  |  |  | 301,743 | 301,743 | 301,743 |

|  |                                                                                                                                                                                                                   |                |         |  |  |  |  |         |         |         |
|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|--|--|--|--|---------|---------|---------|
|  | Gạch Slate: G63425                                                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup> | 300*600 |  |  |  |  | 312,636 | 312,636 | 312,636 |
|  | Gạch Slate: G63428,63429                                                                                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 300*600 |  |  |  |  | 290,850 | 290,850 | 290,850 |
|  | Gạch Slate: G63428RD,63429RD                                                                                                                                                                                      | m <sup>2</sup> | 300*600 |  |  |  |  | 301,743 | 301,743 | 301,743 |
|  | Gạch Terrazzo Stone: G63F32, 63F34, 63F35,                                                                                                                                                                        | m <sup>2</sup> | 300*600 |  |  |  |  | 312,636 | 312,636 | 312,636 |
|  | Gạch Terrazzo Stone: G68F32, 68F34, 68F35,                                                                                                                                                                        | m <sup>2</sup> | 300*600 |  |  |  |  | 312,636 | 312,636 | 312,636 |
|  | Gạch Chống Trượt G300*300: G38931ND, 38932ND38933ND, 38934ND 38939ND                                                                                                                                              | m <sup>2</sup> | 300*300 |  |  |  |  | 209,150 | 209,150 | 209,150 |
|  | Gạch Vân Đá: 300*300 G38Q02JF,38Q03JF 38Q07JF,38Q08JF 38Q12JF,38Q14JF 38Q16JF,38Q18JF 38Q19JF,38Q28JF 38Q29JF,38Q33JF 38Q37JF,38Q38JF GL38Q33JF,38Q37JF 38Q38JF. G38C53JF,38C56JF 38C58JF,38C63JF 38C66JF 38C68JF | m <sup>2</sup> | 300*300 |  |  |  |  | 198,257 | 198,257 | 198,257 |
|  | Gạch Vân Đá: 300*300 G38L40JDF 38L43JDF 38L44JDF 38L47JDF                                                                                                                                                         | m <sup>2</sup> | 300*300 |  |  |  |  | 203,704 | 203,704 | 203,704 |
|  | Gạch Hạt Mè: G39009M, 39033M 39042M                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> | 300*300 |  |  |  |  | 209,150 | 209,150 | 209,150 |
|  | Gạch Hạt Mè: G49005, 49024                                                                                                                                                                                        | m <sup>2</sup> | 400*400 |  |  |  |  | 214,597 | 214,597 | 214,597 |
|  | Gạch Hạt Mè: G68034                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> | 300*600 |  |  |  |  | 279,956 | 279,956 | 279,956 |
|  | Gạch Hạt Mè: G68005                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> | 600*600 |  |  |  |  | 269,063 | 269,063 | 269,063 |
|  | Gạch Hạt Mè: G88005, 88024                                                                                                                                                                                        | m <sup>2</sup> | 800*800 |  |  |  |  | 301,743 | 301,743 | 301,743 |
|  | Gạch Hạt Mè: G88004                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> | 800*800 |  |  |  |  | 312,636 | 312,636 | 312,636 |
|  | Gạch Bóng Kiềng Crystal Powder: P67702N                                                                                                                                                                           | m <sup>2</sup> | 600*600 |  |  |  |  | 301,743 | 301,743 | 301,743 |
|  | Gạch Bóng Kiềng Crystal Powder: P87702N                                                                                                                                                                           | m <sup>2</sup> | 800*800 |  |  |  |  | 356,209 | 356,209 | 356,209 |
|  | Gạch Bóng Kiềng Imperial: P67762N,67842N, 67862N                                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | 800*800 |  |  |  |  | 312,636 | 312,636 | 312,636 |
|  | Gạch Bóng Kiềng Imperial: P87862N                                                                                                                                                                                 | m <sup>2</sup> | 800*800 |  |  |  |  | 356,209 | 356,209 | 356,209 |
|  | Gạch Bóng Kiềng Multi - Pipe: P67542N                                                                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 600*600 |  |  |  |  | 301,743 | 301,743 | 301,743 |
|  | Gạch Bóng Kiềng Multi - Pipe: P87542N                                                                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 800*800 |  |  |  |  | 345,316 | 345,316 | 345,316 |

|  |                                                                         |                |          |  |  |  |  |         |         |         |
|--|-------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|--|--|--|--|---------|---------|---------|
|  | Gạch Bóng Kiềng<br>Unicolored: P67615N                                  | m <sup>2</sup> | 600*600  |  |  |  |  | 323,530 | 323,530 | 323,530 |
|  | Gạch Bóng Kiềng<br>Unicolored: P67625N                                  | m <sup>2</sup> | 600*600  |  |  |  |  | 290,850 | 290,850 | 290,850 |
|  | Gạch Bóng Kiềng<br>Unicolored: P87615N                                  | m <sup>2</sup> | 800*800  |  |  |  |  | 367,103 | 367,103 | 367,103 |
|  | Gạch Bóng Kiềng<br>Unicolored: P87625N                                  | m <sup>2</sup> | 800*800  |  |  |  |  | 345,316 | 345,316 | 345,316 |
|  | Gạch Dày 20mm:<br>G63528DD-20mm<br>63529DD-20 mm<br>G68528DD-20mm       | m <sup>2</sup> | 300*600  |  |  |  |  | 497,821 | 497,821 | 497,821 |
|  | Gạch Dày 20mm: G<br>12528JDD-20mm, 12529<br>JDD-20mm                    | m <sup>2</sup> | 600*1200 |  |  |  |  | 552,288 | 552,288 | 552,288 |
|  | Gạch Marble Art: G63915,<br>63918;<br>G63L01JF,63L08JF63L09JF           | m <sup>2</sup> | 300*600  |  |  |  |  | 279,956 | 279,956 | 279,956 |
|  | Gạch Marble Art: G68915,<br>68918<br>G68L01JF,68L08JF68L09JF            | m <sup>2</sup> | 600*600  |  |  |  |  | 279,956 | 279,956 | 279,956 |
|  | Gạch Trảng An:<br>G63220J,63224J 63227J                                 | m <sup>2</sup> | 600*600  |  |  |  |  | 263,617 | 263,617 | 263,617 |
|  | Gạch Trảng Tiên ( Bóng):<br>GP68237J, 68258J, 68259J,<br>68264J, 68268J | m <sup>2</sup> | 600*600  |  |  |  |  | 247,277 | 247,277 | 247,277 |
|  | Gạch Trảng Tiên ( Bóng):<br>GP88237J, 88258J 88259J,<br>88264J 88268J   | m <sup>2</sup> | 600*600  |  |  |  |  | 279,956 | 279,956 | 279,956 |
|  | Gạch Super Black: G63039                                                | m <sup>2</sup> | 600*600  |  |  |  |  | 312,636 | 312,636 | 312,636 |
|  | Gạch Super Black: G68039                                                | m <sup>2</sup> | 600*600  |  |  |  |  | 312,636 | 312,636 | 312,636 |
|  | Gạch Super Black: GP63039                                               | m <sup>2</sup> | 600*600  |  |  |  |  | 323,530 | 323,530 | 323,530 |
|  | Gạch Super Black: GP68039                                               | m <sup>2</sup> | 600*600  |  |  |  |  | 323,530 | 323,530 | 323,530 |
|  | Gạch Super White: G63035,<br>G68035                                     | m <sup>2</sup> | 300*600  |  |  |  |  | 290,850 | 290,850 | 290,850 |
|  | Gạch Super White:<br>GP63035JF, GP68035JF                               | m <sup>2</sup> | 300*600  |  |  |  |  | 258,170 | 258,170 | 258,170 |
|  | Gạch Super White<br>GP63000JW, GP68000JW                                | m <sup>2</sup> | 600*600  |  |  |  |  | 312,636 | 312,636 | 312,636 |
|  | Gạch Super White GP88035                                                | m <sup>2</sup> | 800*800  |  |  |  |  | 367,103 | 367,103 | 367,103 |
|  | Gạch Super White GP12035                                                | m <sup>2</sup> | 600*1200 |  |  |  |  | 421,569 | 421,569 | 421,569 |
|  | Gạch Kimberlile: G<br>63845J, 63848J                                    | m <sup>2</sup> | 300*600  |  |  |  |  | 290,850 | 290,850 | 290,850 |
|  | Gạch Kimberlile: G 68845J,<br>68848J                                    | m <sup>2</sup> | 600*600  |  |  |  |  | 290,850 | 290,850 | 290,850 |
|  | Gạch Kimberlile: G12845J                                                | m <sup>2</sup> | 600*1200 |  |  |  |  | 410,675 | 410,675 | 410,675 |
|  | Gạch Kimberlile: G12848J                                                | m <sup>2</sup> | 600*1200 |  |  |  |  | 388,889 | 388,889 | 388,889 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |    |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | </ |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----|

|  |                                                                                     |                |
|--|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|  | Gạch Portland stone:<br>G63P02JW G63P03JW,<br>63P07JW G63P12JW<br>63P13JW 63P17JW   | m <sup>2</sup> |
|  | Gạch Portland stone:<br>G63P08JM G63P18JM                                           | m <sup>2</sup> |
|  | Gạch Portland stone:<br>G68P02JW<br>68P03JW,68P07JW<br>G68P12JW 68P13JW<br>68P17JW  | m <sup>2</sup> |
|  | Gạch Portland stone:<br>G68P08JM G68P18JM                                           | m <sup>2</sup> |
|  | Gạch Portland stone:<br>G88P12JW 88P13JW<br>88P17JW                                 | m <sup>2</sup> |
|  | Gạch Portland stone:<br>G88P18JM                                                    | m <sup>2</sup> |
|  | Gạch Portland stone:<br>G12P02JW 12P03JW<br>12P07JW<br>G12P12JW<br>12P13JW,12P17JW  | m <sup>2</sup> |
|  | Gạch Portland stone:<br>G12P08JM<br>G12P18JM                                        | m <sup>2</sup> |
|  | Gạch Travertine:<br>G12321J,12323J<br>12821J,12823J                                 | m <sup>2</sup> |
|  | Gạch Marvel (Bóng):<br>GP88L05JW,<br>88L06JW,88L10JW<br>88L26JW                     | m <sup>2</sup> |
|  | Gạch Marvel (Bóng):<br>GP12L05JW,<br>12L06JW,12L10JW<br>12L26JW                     | m <sup>2</sup> |
|  | Gạch Marvel: G88L10JW-<br>CA 88L13JW-CA 88L18JW-<br>CA 88L33JW-CA<br>88L34JW-CA     | m <sup>2</sup> |
|  | Gạch Marvel: G88L16JW-<br>CA 88L26JW-CA                                             | m <sup>2</sup> |
|  | Gạch Marvel: G12L10JW-<br>CA 12L13JW-CA 12L18JW-<br>CA<br>12L23JW-CA 12L33JW-<br>CA | m <sup>2</sup> |

[illegible]

|         |         |         |
|---------|---------|---------|
| 312,636 | 312,636 | 312,636 |
| 290,850 | 290,850 | 290,850 |
| 312,636 | 312,636 | 312,636 |
| 290,850 | 290,850 | 290,850 |
| 356,209 | 356,209 | 356,209 |
| 323,530 | 323,530 | 323,530 |
| 421,569 | 421,569 | 421,569 |
| 388,889 | 388,889 | 388,889 |
| 421,569 | 421,569 | 421,569 |
| 367,103 | 367,103 | 367,103 |
| 421,569 | 421,569 | 421,569 |
| 367,103 | 367,103 | 367,103 |
| 377,995 | 377,995 | 377,995 |
| 432,462 | 432,462 | 432,462 |

|  |                               |                                                               |                |                                        |  |  |  |          |         |         |         |
|--|-------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------|--|--|--|----------|---------|---------|---------|
|  |                               | Gạch Marvel: G12L16JW-CA 12L26JW-CA                           | m <sup>2</sup> | 600*600                                |  |  |  |          | 443,356 | 443,356 | 443,356 |
|  |                               | Gạch Ốp Tường: GP63033JF                                      | m <sup>2</sup> | 300*600                                |  |  |  |          | 258,170 | 258,170 | 258,170 |
|  | Gạch Thạch Anh Bóng Toàn Phần | Gạch Dark Snow Onix: GP88730J, 88732J                         | m <sup>2</sup> | 600*600                                |  |  |  |          | 367,103 | 367,103 | 367,103 |
|  |                               | Gạch Dark Snow Onix: GP12730J, 12732J, 12735J                 | m <sup>2</sup> | 600*600                                |  |  |  |          | 421,569 | 421,569 | 421,569 |
|  |                               | Gạch Onix: GP88L50JW 88L53JW,88L54JW88L56J                    | m <sup>2</sup> | 300*600                                |  |  |  |          | 367,103 | 367,103 | 367,103 |
|  |                               | Gạch Onix: GP12L50JW 12L53JW,12L54JW12L56J                    | m <sup>2</sup> | 300*600                                |  |  |  |          | 421,569 | 421,569 | 421,569 |
|  |                               | Gạch Mekong: GP63085JF                                        | m <sup>2</sup> | 300*600                                |  |  |  |          | 258,170 | 258,170 | 258,170 |
|  |                               | Gạch Mekong: GP68085JW                                        | m <sup>2</sup> | 300*600                                |  |  |  |          | 312,636 | 312,636 | 312,636 |
|  |                               | Gạch Mekong: GP88085J                                         | m <sup>2</sup> | 800*800                                |  |  |  |          | 367,103 | 367,103 | 367,103 |
|  |                               | Gạch Mekong: GP12085J                                         | m <sup>2</sup> | 600*1200                               |  |  |  |          | 421,569 | 421,569 | 421,569 |
|  |                               | Gạch Trường Sa: GP88022J                                      | m <sup>2</sup> | 800*800                                |  |  |  |          | 367,103 | 367,103 | 367,103 |
|  |                               | Gạch Trường Sa: GP12022J                                      | m <sup>2</sup> | 600*1200                               |  |  |  |          | 421,569 | 421,569 | 421,569 |
|  |                               | Gạch Marble Onix: GP88117J                                    | m <sup>2</sup> | 800*800                                |  |  |  |          | 367,103 | 367,103 | 367,103 |
|  |                               | Gạch Marble Onix: GP12117J                                    | m <sup>2</sup> | 800*800                                |  |  |  |          | 421,569 | 421,569 | 421,569 |
|  |                               | Gạch Marble: GP88L52JW, 88L55JW,88L58JW                       | m <sup>2</sup> | 800*800                                |  |  |  |          | 367,103 | 367,103 | 367,103 |
|  |                               | Gạch Marble: GP12L52JW, 12L55JW,12L58JW                       | m <sup>2</sup> | 800*800                                |  |  |  |          | 421,569 | 421,569 | 421,569 |
|  | Gạch Vân Gỗ                   | Gạch Versailles: G68L21JF-CA 68L23JF-CA                       | m <sup>2</sup> | 600*148                                |  |  |  |          | 279,956 | 279,956 | 279,956 |
|  |                               | Gạch Oak: G12L02JF-CA 12L03JF-CA, 12L04JF-CA, 12L32JF-CA      | m <sup>2</sup> | 600*148                                |  |  |  |          | 367,103 | 367,103 | 367,103 |
|  |                               | Gạch Herringbone: G12L22JF-CA 12L24JF-CA                      | m <sup>2</sup> | 600*148                                |  |  |  |          | 367,103 | 367,103 | 367,103 |
|  | Gạch Trang Trí                | Gạch Mosaic: MS051059-L40MJ MS051059-L42MJ                    | m <sup>2</sup> | 600*600                                |  |  |  |          | 432,462 | 432,462 | 432,462 |
|  |                               | Gạch Mosaic: MS051059-L006MJ, L1007MJ, L008MJ, L009MJ, L010MJ | m <sup>2</sup> | 800*800                                |  |  |  |          | 432,462 | 432,462 | 432,462 |
|  |                               | Gạch Mosaic: MS051059-L006MJ, L1007MJ, L008MJ, L009MJ, L010MJ | m <sup>2</sup> | 800*800                                |  |  |  |          | 432,462 | 432,462 | 432,462 |
|  |                               | Gạch Mosaic: MS019019-T005M                                   | m <sup>2</sup> | 600*600                                |  |  |  |          | 443,356 | 443,356 | 443,356 |
|  |                               | Gạch Mosaic: MS048048-V011M, MS048048-V012M                   | m <sup>2</sup> | 800*800                                |  |  |  |          | 410,675 | 410,675 | 410,675 |
|  |                               | Gạch Mosaic: MS073083-L018MJ MS073083-L019MJ                  | m <sup>2</sup> | 600*600                                |  |  |  |          | 465,142 | 465,142 | 465,142 |
|  |                               | Gạch 4 lỗ                                                     | viên           | Kích thước: 190x90x90 mm, mác gạch 7,5 |  |  |  | Giá trên | 2,407   | 2,407   | 2,407   |

|  |              |                                                                           |                |                                                |                                                       |                          |             |                                                          |                                                                                                                                |                                                                  |         |         |         |
|--|--------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|
|  | Gạch bê tông |                                                                           | viên           | TCVN<br>6477:2016 ,<br>TCVN<br>6355-<br>4:2009 | Kích thước: 180x80x80<br>mm, mác gạch 7,5             | Kim Môn                  | Việt<br>Nam | Thanh<br>toán theo<br>thoả<br>thuận<br>giữa 2 bên        | phương<br>tiện bên<br>mua tại<br>nhà máy<br>(Lô A29-<br>A30 cụm<br>CN vừa<br>và nhỏ, xã<br>Diên<br>Điền, tỉnh<br>Khánh<br>Hoà) | Bảo giá<br>của<br>Công ty<br>TNHH<br>TM-DV<br>Kim Môn            | 2,278   | 2,278   | 2,278   |
|  |              | Gạch đặc                                                                  | viên           |                                                | Kích thước: 180x80x80<br>mm, mác gạch 7,5             |                          |             |                                                          |                                                                                                                                |                                                                  | 2,278   | 2,278   | 2,278   |
|  |              |                                                                           | viên           |                                                | Kích thước: 180x80x40<br>mm, mác gạch 7,5             |                          |             |                                                          |                                                                                                                                |                                                                  | 1,509   | 1,509   | 1,509   |
|  |              |                                                                           | viên           |                                                | Kích thước: 200x100x60<br>mm, mác gạch 7,5            |                          |             |                                                          |                                                                                                                                |                                                                  | 2,630   | 2,630   | 2,630   |
|  |              |                                                                           | viên           |                                                | Kích thước: 190x90x45<br>mm, mác gạch 7,5             |                          |             |                                                          |                                                                                                                                |                                                                  | 2,176   | 2,176   | 2,176   |
|  |              | Gạch 6 lỗ                                                                 | viên           |                                                | Kích thước: 390x190x190<br>mm, mác gạch 7,5           |                          |             |                                                          |                                                                                                                                |                                                                  | 14,074  | 14,074  | 14,074  |
|  |              | Gạch 3 lỗ                                                                 | viên           |                                                | Kích thước: 390x190x90<br>mm, mác gạch 7,5            |                          |             |                                                          |                                                                                                                                |                                                                  | 8,454   | 8,454   | 8,454   |
|  | Gạch bê tông | Gạch đặc                                                                  | viên           | TCVN<br>6477:2016,<br>TCVN<br>6355-<br>4:2009  | 80x80x180mm                                           | Hoàng<br>Huy Cam<br>Ranh | Việt<br>Nam | Tùy theo<br>điều kiện<br>đơn hàng<br>và vị trí<br>địa lý | Giá tại bãi<br>(đ/c: thôn<br>Tân Hiệp,<br>phường<br>Ba Ngòi,<br>tỉnh<br>Khánh<br>Hòa)                                          | Bảo giá<br>của<br>Công ty<br>TNHH<br>Hoàng<br>Huy<br>Cam<br>Ranh | 1,900   | 1,900   | 1,900   |
|  |              |                                                                           | viên           |                                                | 90x90x190mm                                           |                          |             |                                                          |                                                                                                                                |                                                                  | 2,150   | 2,150   | 2,150   |
|  |              | Gạch thẻ                                                                  | viên           |                                                | 40x80x180mm                                           |                          |             |                                                          |                                                                                                                                |                                                                  | 1,300   | 1,300   | 1,300   |
|  |              |                                                                           | viên           |                                                | 45x90x190mm                                           |                          |             |                                                          |                                                                                                                                |                                                                  | 1,650   | 1,650   | 1,650   |
|  |              | Gạch block 4 lỗ                                                           | viên           |                                                | 80x80x180mm.                                          |                          |             |                                                          |                                                                                                                                |                                                                  | 1,850   | 1,850   | 1,850   |
|  |              |                                                                           | viên           |                                                | 90x90x190mm                                           |                          |             |                                                          |                                                                                                                                |                                                                  | 2,100   | 2,100   | 2,100   |
|  |              | Gạch block T10 (M75)                                                      | viên           |                                                | 90x190x390mm                                          |                          |             |                                                          |                                                                                                                                |                                                                  | 7,100   | 7,100   | 7,100   |
|  |              | Gạch block T20(M75)                                                       | viên           |                                                | 190x190x390mm                                         |                          |             |                                                          |                                                                                                                                |                                                                  | 14,200  | 14,200  | 14,200  |
|  |              | Gạch Terazo                                                               | viên           | TCVN<br>7744 : 2013                            | 400x400x32mm                                          |                          |             |                                                          |                                                                                                                                |                                                                  | 17,500  | 17,500  | 17,500  |
|  |              | Gạch ốp lát ép bán khô<br>thanh gỗ men matt, nhóm<br>BIIb                 | m <sup>2</sup> |                                                | KT150x800mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 08 viên = 0.96 m2 |                          |             |                                                          |                                                                                                                                |                                                                  | 292,433 | 292,433 | 292,433 |
|  |              | Gạch ốp lát ceramic men<br>bóng & men matt (chày<br>phẳng), nhóm BIIb     | m <sup>2</sup> |                                                | KT300x300mm<br>Hàng Loại 1<br>Hộp = 11 viên = 0.99 m2 |                          |             |                                                          |                                                                                                                                |                                                                  | 184,822 | 184,822 | 184,822 |
|  |              | Gạch ốp lát ceramic men<br>bóng & men matt (chày định<br>hình), nhóm BIIb | m <sup>2</sup> |                                                | KT300x300mm<br>Hàng Loại 1<br>Hộp = 11 viên = 0.99 m2 |                          |             |                                                          |                                                                                                                                |                                                                  | 187,267 | 187,267 | 187,267 |
|  |              | Gạch ốp lát ceramic men<br>sugar (chày phẳng+định<br>hình), nhóm BIIb     | m <sup>2</sup> |                                                | KT300x300mm<br>Hàng Loại 1<br>Hộp = 11 viên = 0.99 m2 |                          |             |                                                          |                                                                                                                                |                                                                  | 194,822 | 194,822 | 194,822 |
|  |              | Gạch ốp lát ceramic ốp lát<br>bể bơi màu xanh (men<br>bóng), nhóm BIIb    | m <sup>2</sup> |                                                | KT300x300mm<br>Hàng Loại 1<br>Hộp = 11 viên = 0.99 m2 |                          |             |                                                          |                                                                                                                                |                                                                  | 210,156 | 210,156 | 210,156 |
|  |              | Gạch ốp lát ceramic gạch<br>bông xương trắng (men<br>matt), nhóm BIIb     | m <sup>2</sup> |                                                | KT300x300mm<br>Hàng Loại 1<br>Hộp = 11 viên = 0.99 m2 |                          |             |                                                          |                                                                                                                                |                                                                  | 220,156 | 220,156 | 220,156 |
|  |              | Gạch ốp lát Porcelain mài<br>nano màu nhạt + đậm, nhóm<br>Bla             | m <sup>2</sup> |                                                | KT300x600mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 08 viên = 1.44 m2 |                          |             |                                                          |                                                                                                                                |                                                                  | 282,044 | 282,044 | 282,044 |
|  |              | Gạch ốp lát Porcelain mài<br>nano đầu viên, nhóm Bla                      | m <sup>2</sup> |                                                | KT300x600mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 08 viên = 1.44 m2 |                          |             |                                                          |                                                                                                                                |                                                                  | 293,961 | 293,961 | 293,961 |



|  |             |                                                                           |                |                 |                                                       |  |  |  |  |         |         |         |
|--|-------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|-------------------------------------------------------|--|--|--|--|---------|---------|---------|
|  |             | Gạch ốp lát Porcelain mài nano điểm trang trí, nhóm B1a                   | m <sup>2</sup> |                 | KT300x600mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 08 viên = 1.44 m2 |  |  |  |  | 339,794 | 339,794 | 339,794 |
|  |             | Gạch ốp lát Porcelain men matt màu nhạt + đậm, nhóm B1a                   | m <sup>2</sup> |                 | KT300x600mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 08 viên = 1.44 m2 |  |  |  |  | 294,114 | 294,114 | 294,114 |
|  |             | Gạch ốp lát Porcelain matt đầu viền, nhóm B1a                             | m <sup>2</sup> |                 | KT300x600mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 08 viên = 1.44 m2 |  |  |  |  | 305,878 | 305,878 | 305,878 |
|  |             | Gạch ốp lát Porcelain matt điểm trang trí, nhóm B1a                       | m <sup>2</sup> |                 | KT300x600mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 08 viên = 1.44 m2 |  |  |  |  | 349,878 | 349,878 | 349,878 |
|  |             | Gạch ốp lát Semi Porcelain màu đậm + nhạt, nhóm B1b                       | m <sup>2</sup> |                 | KT300x600mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 08 viên = 1.44 m2 |  |  |  |  | 214,007 | 214,007 | 214,007 |
|  |             | Gạch ốp lát Semi Porcelain đầu viền, nhóm B1b                             | m <sup>2</sup> |                 | KT300x600mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 08 viên = 1.44 m2 |  |  |  |  | 218,081 | 218,081 | 218,081 |
|  |             | Gạch ốp lát Semi Porcelain điểm trang trí, nhóm B1b                       | m <sup>2</sup> |                 | KT300x600mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 08 viên = 1.44 m2 |  |  |  |  | 220,119 | 220,119 | 220,119 |
|  |             | Gạch ốp lát Porcelain nano màu sáng + màu đậm, nhóm B1a                   | m <sup>2</sup> |                 | KT600x600mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 4 viên = 1.44 m2  |  |  |  |  | 259,739 | 259,739 | 259,739 |
|  |             | Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu sáng, nhóm B1a                    | m <sup>2</sup> |                 | KT600x600mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 4 viên = 1.44 m2  |  |  |  |  | 286,322 | 286,322 | 286,322 |
|  |             | Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu đậm, nhóm B1a                     | m <sup>2</sup> |                 | KT600x600mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 4 viên = 1.44 m2  |  |  |  |  | 310,156 | 310,156 | 310,156 |
|  |             | Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt), nhóm B1a | m <sup>2</sup> |                 | KT600x600mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 4 viên = 1.44 m2  |  |  |  |  | 318,711 | 318,711 | 318,711 |
|  |             | Gạch ốp lát Porcelain men matt, nhóm B1a                                  | m <sup>2</sup> |                 | KT600x600mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 4 viên = 1.44 m2  |  |  |  |  | 271,808 | 271,808 | 271,808 |
|  | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Semi Porcelain, nhóm B1b                                      | m <sup>2</sup> | TCVN 13113:2020 | KT600x600mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 04 viên = 1.44 m2 |  |  |  |  | 218,081 | 218,081 | 218,081 |
|  |             | Gạch ốp lát ceramic, nhóm B1b                                             | m <sup>2</sup> |                 | KT600x600mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 4 viên = 1.44 m2  |  |  |  |  | 181,415 | 181,415 | 181,415 |
|  |             | Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu đậm + nhạt, nhóm B1a              | m <sup>2</sup> |                 | KT400x800mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 04 viên = 1.28 m2 |  |  |  |  | 332,194 | 332,194 | 332,194 |
|  |             | Gạch ốp lát Porcelain điểm men kim cương, nhóm B1a                        | m <sup>2</sup> |                 | KT400x800mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 04 viên = 1.28 m2 |  |  |  |  | 372,069 | 372,069 | 372,069 |

|  |                                                         |                |                                                        |     |          |                             |                              |                                 |         |         |         |
|--|---------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------|-----|----------|-----------------------------|------------------------------|---------------------------------|---------|---------|---------|
|  | Gạch ốp lát Porcelain men matt màu đậm + nhạt, nhóm B1a | m <sup>2</sup> | KT400x800mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 04 viên = 1.28 m2  | CMC | Việt Nam | Theo yêu cầu của khách hàng | Giá giao tại chân công trình | Bảo giá của Công ty Cổ phần CMC | 352,475 | 352,475 | 352,475 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain điểm men matt, nhóm B1a           | m <sup>2</sup> | KT400x800mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 04 viên = 1.28 m2  |     |          |                             |                              |                                 | 383,069 | 383,069 | 383,069 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain men kim cương viên viền, nhóm B1a | m <sup>2</sup> | KT400x800mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 04 viên = 1.28 m2  |     |          |                             |                              |                                 | 342,850 | 342,850 | 342,850 |
|  | Gạch ốp lát Semi Porcelain màu nhạt + màu đậm, nhóm B1b | m <sup>2</sup> | KT400x800mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 04 viên = 1.28 m2  |     |          |                             |                              |                                 | 250,674 | 250,674 | 250,674 |
|  | Gạch ốp lát Semi Porcelain đầu viền, nhóm B1b           | m <sup>2</sup> | KT400x800mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 04 viên = 1.28 m2  |     |          |                             |                              |                                 | 254,748 | 254,748 | 254,748 |
|  | Gạch ốp lát Semi Porcelain điểm trang trí, nhóm B1b     | m <sup>2</sup> | KT400x800mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 04 viên = 1.28 m2  |     |          |                             |                              |                                 | 256,785 | 256,785 | 256,785 |
|  | Gạch ốp lát Granite, nhóm B1a                           | m <sup>2</sup> | KT800x800mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 03 viên = 1.92 m2  |     |          |                             |                              |                                 | 395,304 | 395,304 | 395,304 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mài nano màu sáng, nhóm B1a       | m <sup>2</sup> | KT800x800mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 3 viên = 1.92 m2   |     |          |                             |                              |                                 | 312,485 | 312,485 | 312,485 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain mài nano màu đậm, nhóm B1a        | m <sup>2</sup> | KT800x800mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 3 viên = 1.92 m2   |     |          |                             |                              |                                 | 319,383 | 319,383 | 319,383 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu sáng, nhóm B1a  | m <sup>2</sup> | KT800x800mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 3 viên = 1.92 m2   |     |          |                             |                              |                                 | 360,496 | 360,496 | 360,496 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu đậm, nhóm B1a   | m <sup>2</sup> | KT800x800mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 3 viên = 1.92 m2   |     |          |                             |                              |                                 | 383,871 | 383,871 | 383,871 |
|  | Gạch ốp lát Semi Porcelain, nhóm B1b                    | m <sup>2</sup> | KT800x800mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 03 viên = 1.92 m2  |     |          |                             |                              |                                 | 250,674 | 250,674 | 250,674 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain men kim cương, nhóm B1a           | m <sup>2</sup> | KT600x1200mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 02 viên = 1.44 m2 |     |          |                             |                              |                                 | 444,447 | 444,447 | 444,447 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain men matt, nhóm B1a                | m <sup>2</sup> | KT600x1200mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 02 viên = 1.44 m2 |     |          |                             |                              |                                 | 434,058 | 434,058 | 434,058 |
|  | Gạch ốp lát Porcelain Carving, nhóm B1a                 | m <sup>2</sup> | KT600x1200mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 02 viên = 1.44 m2 |     |          |                             |                              |                                 | 454,378 | 454,378 | 454,378 |
|  | Gạch ốp lát Granite men kim cương cải tiến, nhóm B1a    | m <sup>2</sup> | KT1000x1000mm<br>Hàng loại 1<br>Hộp = 02 viên = 2 m2   |     |          |                             |                              |                                 | 520,060 | 520,060 | 520,060 |

[illegible]

|  |  |  |                |                                                                         |                   |  |  |  |  |         |         |         |
|--|--|--|----------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------|--|--|--|--|---------|---------|---------|
|  |  |  | viên           | Hộp = 08 viên = 1.8m dài:<br>NC09<br>(màu xanh tím than)<br>Hàng loại 1 |                   |  |  |  |  | 54,925  | 54,925  | 54,925  |
|  |  |  | viên           | Hộp = 08 viên = 1.8m dài:<br>NC08<br>(màu xanh cobalt)<br>Hàng loại 1   |                   |  |  |  |  | 56,520  | 56,520  | 56,520  |
|  |  |  | viên           | Hộp = 08 viên =1.8 m dài:<br>RC05<br>(màu đỏ tươi)<br>Hàng loại 1       |                   |  |  |  |  | 52,670  | 52,670  | 52,670  |
|  |  |  | viên           | Hộp = 08 viên =1.8 m dài:<br>RC06<br>(màu xanh dương)<br>Hàng loại 1    |                   |  |  |  |  | 52,670  | 52,670  | 52,670  |
|  |  |  | viên           | Hộp = 08 viên =1.8 m dài:<br>RC07<br>(màu nâu cafe)<br>Hàng loại 1      |                   |  |  |  |  | 52,670  | 52,670  | 52,670  |
|  |  |  | viên           | Hộp = 08 viên =1.8 m dài:<br>RC09<br>(màu xanh tím than)<br>Hàng loại 1 |                   |  |  |  |  | 52,670  | 52,670  | 52,670  |
|  |  |  | viên           | Hộp = 08 viên =1.8 m dài:<br>RC08<br>(màu xanh tím than)<br>Hàng loại 1 |                   |  |  |  |  | 54,100  | 54,100  | 54,100  |
|  |  |  | m <sup>2</sup> | 150x150mm<br>(Hộp = 06 viên = 0.14m2)                                   |                   |  |  |  |  | 403,000 | 403,000 | 403,000 |
|  |  |  | m <sup>2</sup> | 150x160mm<br>(Hộp = 11 viên = 0.99m2)                                   |                   |  |  |  |  | 167,000 | 167,000 | 167,000 |
|  |  |  | m <sup>2</sup> | 150x180mm<br>(Hộp = 11 viên = 0.99m2)                                   |                   |  |  |  |  | 193,000 | 193,000 | 193,000 |
|  |  |  | m <sup>2</sup> | 200x200mm<br>(Hộp =6 viên = 0.24m2)                                     | Prime<br>Yên Bình |  |  |  |  | 265,000 | 265,000 | 265,000 |
|  |  |  | m <sup>2</sup> | 150x600mm<br>(Hộp = 11 viên = 0.99m2)                                   |                   |  |  |  |  | 160,000 | 160,000 | 160,000 |
|  |  |  | m <sup>2</sup> | 150x800mm<br>(Hộp = 08 viên = 0.96m2)                                   |                   |  |  |  |  | 215,000 | 215,000 | 215,000 |

TCVN

|  |                                                                           |                |                   |                                                    |                    |  |  |  |         |         |         |
|--|---------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|----------------------------------------------------|--------------------|--|--|--|---------|---------|---------|
|  | Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh                                         | m <sup>2</sup> | TCVN<br>7745:2007 | 150x900mm<br>(Hộp = 08 viên = 1.08m <sup>2</sup> ) | Prime<br>Đại Việt  |  |  |  | 225,000 | 225,000 | 225,000 |
|  | Gạch lát Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt.                         | m <sup>2</sup> |                   | 150x800mm<br>(Hộp = 08 viên = 0.96m <sup>2</sup> ) |                    |  |  |  | 190,000 | 190,000 | 190,000 |
|  | Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt.                                   | m <sup>2</sup> |                   | 300x300mm<br>(Hộp = 11 viên = 0.99m <sup>2</sup> ) |                    |  |  |  | 135,000 | 135,000 | 135,000 |
|  | Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit        | m <sup>2</sup> |                   | 400x400mm<br>(Hộp = 6 viên = 0.96m <sup>2</sup> )  |                    |  |  |  | 120,000 | 120,000 | 120,000 |
|  | Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn            | m <sup>2</sup> |                   | 300x300mm<br>(Hộp = 11 viên = 0.99m <sup>2</sup> ) |                    |  |  |  | 150,000 | 150,000 | 150,000 |
|  | Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh                                          | m <sup>2</sup> |                   | 300x600mm<br>(Hộp = 8 viên = 1.44m <sup>2</sup> )  |                    |  |  |  | 170,000 | 170,000 | 170,000 |
|  | Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh                                          | m <sup>2</sup> |                   | 300x900mm<br>(Hộp = 4 viên = 1.08m <sup>2</sup> )  |                    |  |  |  | 219,000 | 219,000 | 219,000 |
|  | Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt.                      | m <sup>2</sup> |                   | 400x400mm<br>(Hộp = 6 viên = 0.96m <sup>2</sup> )  |                    |  |  |  | 168,000 | 168,000 | 168,000 |
|  | Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh.                                          | m <sup>2</sup> |                   | 400x800mm<br>(Hộp = 4 viên = 1.28m <sup>2</sup> )  |                    |  |  |  | 195,000 | 195,000 | 195,000 |
|  | Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. | m <sup>2</sup> | TCVN<br>7745:2008 | 200x400mm<br>(Hộp = 12 viên = 0.96m <sup>2</sup> ) | Prime<br>Vĩnh Phúc |  |  |  | 131,000 | 131,000 | 131,000 |
|  | Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. | m <sup>2</sup> |                   | 250x50mm<br>(Hộp = 8 viên = 1m <sup>2</sup> )      |                    |  |  |  | 140,000 | 140,000 | 140,000 |
|  | Gạch lát Ceramic in KTS                                                   | m <sup>2</sup> |                   | 400x400mm<br>(Hộp = 6 viên = 0.96m <sup>2</sup> )  |                    |  |  |  | 135,000 | 135,000 | 135,000 |
|  | Gạch lát Ceramic in thường                                                | m <sup>2</sup> |                   | 400x400mm<br>(Hộp = 6 viên = 0.96m <sup>2</sup> )  |                    |  |  |  | 100,000 | 100,000 | 100,000 |
|  | Gạch lát Ceramic in thường                                                | m <sup>2</sup> |                   | 500x500mm<br>(Hộp = 4 viên = 1m <sup>2</sup> )     |                    |  |  |  | 110,000 | 110,000 | 110,000 |
|  | Gạch lát Ceramic in KTS                                                   | m <sup>2</sup> |                   | 500x500mm<br>(Hộp = 4 viên = 1m <sup>2</sup> )     |                    |  |  |  | 115,000 | 115,000 | 115,000 |
|  | Gạch lát Ceramic in KTS                                                   | m <sup>2</sup> |                   | 600x600mm<br>(Hộp = 4 viên = 1.44m <sup>2</sup> )  |                    |  |  |  | 135,000 | 135,000 | 135,000 |
|  | Gạch ốp lát bán sứ in KTS                                                 | m <sup>2</sup> |                   | 300x600mm<br>(Hộp = 8 viên = 1.44m <sup>2</sup> )  | Prime<br>Phổ Yên   |  |  |  | 160,000 | 160,000 | 160,000 |
|  | Gạch lát bán sứ in KTS                                                    | m <sup>2</sup> |                   | 600x600mm<br>(Hộp = 4 viên = 1.44m <sup>2</sup> )  |                    |  |  |  | 160,000 | 160,000 | 160,000 |
|  | Gạch Porcelain in KTS Men matt                                            | m <sup>2</sup> |                   | 150x800mm<br>(Hộp = 08 viên = 0.96m <sup>2</sup> ) |                    |  |  |  | 300,000 | 300,000 | 300,000 |
|  | Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Carving                          | m <sup>2</sup> |                   | 150x800mm<br>(Hộp = 08 viên = 0.96m <sup>2</sup> ) |                    |  |  |  | 305,000 | 305,000 | 305,000 |
|  | Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured                       | m <sup>2</sup> |                   | 150x900mm<br>(Hộp = 08 viên = 1.08m <sup>2</sup> ) |                    |  |  |  | 335,000 | 335,000 | 335,000 |



|  |                                                                              |                |                   |                                       |                                |            |  |  |           |           |           |
|--|------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|---------------------------------------|--------------------------------|------------|--|--|-----------|-----------|-----------|
|  | Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm                      | m <sup>2</sup> |                   | 800x800mm<br>(Hộp = 3 viên = 1.92m2)  |                                |            |  |  | 315,000   | 315,000   | 315,000   |
|  | Gạch Porcelain in KTS, Kim sa                                                | m <sup>2</sup> |                   | 800x800mm<br>(Hộp = 3 viên = 1.92m2)  |                                |            |  |  | 335,000   | 335,000   | 335,000   |
|  | Gạch Porcelain in KTS                                                        | m <sup>2</sup> |                   | 800x1200mm<br>(Hộp = 2 viên = 1.92m2) |                                |            |  |  | 645,000   | 645,000   | 645,000   |
|  | Gạch Porcelain in KTS                                                        | m <sup>2</sup> |                   | 1000x100mm<br>(Hộp = 02 viên = 2m2)   |                                |            |  |  | 585,000   | 585,000   | 585,000   |
|  | Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh                                              | m <sup>2</sup> | TCVN<br>7745:2009 | 300x300mm<br>(Hộp = 11 viên = 0.99m2) | Prime<br>Đại Lộc               |            |  |  | 110,020   | 110,020   | 110,020   |
|  | Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh                                           | m <sup>2</sup> |                   | 250x400mm<br>(Hộp = 10 viên = 1.00m2) |                                |            |  |  | 99,600    | 99,600    | 99,600    |
|  | Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh                                              | m <sup>2</sup> |                   | 300x450mm<br>(Hộp = 7 viên = 0.945m2) |                                |            |  |  | 122,200   | 122,200   | 122,200   |
|  | Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh                                              | m <sup>2</sup> |                   | 600x600mm<br>(Hộp = 4 viên = 1.44m2)  |                                |            |  |  | 145,400   | 145,400   | 145,400   |
|  | Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh                                              | m <sup>2</sup> |                   | 300x600mm<br>(Hộp = 8 viên = 1.44m2)  |                                |            |  |  | 144,200   | 144,200   | 144,200   |
|  | Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh                                        | m <sup>2</sup> |                   | 400x400mm<br>(Hộp = 6 viên = 0.96m2)  |                                |            |  |  | 115,200   | 115,200   | 115,200   |
|  | Gạch ceramic in KTS, mài cạnh                                                | m <sup>2</sup> |                   | 400x400mm<br>(Hộp = 6 viên = 0.96m2)  |                                |            |  |  | 107,300   | 107,300   | 107,300   |
|  | Gạch ceramic không mài cạnh                                                  | m <sup>2</sup> |                   | 500x500mm<br>(Hộp = 6 viên = 1.50m2)  |                                |            |  |  | 124,300   | 124,300   | 124,300   |
|  | Gạch bán sứ , nhóm B1b                                                       | m <sup>2</sup> | TCVN<br>7745:2009 | 600x600mm<br>(Hộp = 4 viên = 1.44m2)  | Guangzhou haoqi trading co.ltd | Trung Quốc |  |  | 167,100   | 167,100   | 167,100   |
|  | Gạch bán sứ , nhóm B1b                                                       | m <sup>2</sup> |                   | 300x600mm<br>(Hộp = 8 viên = 1.44m2)  |                                |            |  |  | 176,200   | 176,200   | 176,200   |
|  | Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh                                              | m <sup>2</sup> | TCVN<br>7745:2009 | 400x800mm<br>(Hộp = 4 viên = 1.28m2)  |                                |            |  |  | 164,021   | 164,021   | 164,021   |
|  | Bàn cầu 01 khối P11-S11304 WH Nắp mỏng ( Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn) | bộ             |                   | 390x680x775 - 1 bộ/ Hộp               |                                |            |  |  | 3,935,185 | 3,935,185 | 3,935,185 |
|  | Bàn cầu 01 khối P11-003WH ( Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)              | bộ             |                   | 710x390x730 - 1 bộ/ Hộp               | Thanh Hải                      | Việt       |  |  | 3,935,185 | 3,935,185 | 3,935,185 |
|  | Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) | bộ             |                   | 700x 385x725 - 1 bộ/ Hộp              |                                |            |  |  | 3,842,593 | 3,842,593 | 3,842,593 |
|  | Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)  | bộ             |                   | 680x 375x710 - 1 bộ/ Hộp              |                                |            |  |  | 3,194,444 | 3,194,444 | 3,194,444 |

|  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |    |                 |                         |                                      |          |  |                                                          |                                           |           |           |           |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------------|-------------------------|--------------------------------------|----------|--|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
|  | Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH<br>(Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)                                                                                                                                                                                                                                     | bộ |                 | 700x375x720 - 1 bộ/ Hộp |                                      | Nam      |  |                                                          |                                           | 4,212,963 | 4,212,963 | 4,212,963 |
|  | Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH<br>(Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)                                                                                                                                                                                                                                     | bộ |                 | 690x400x690 - 1 bộ/ Hộp |                                      |          |  |                                                          |                                           | 4,212,963 | 4,212,963 | 4,212,963 |
|  | Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH<br>(Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)                                                                                                                                                                                                                                     | bộ |                 | 700x400x665 - 1 bộ/ Hộp |                                      |          |  |                                                          |                                           | 4,212,963 | 4,212,963 | 4,212,963 |
|  | Bàn cầu một khối C10533 / nắp đóng êm (Thân dài)<br>Tâm xả: 305mm<br>Kích thước: 390 x 720 x 715 mm<br>Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn.<br>Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L<br><del>Bao gồm van khóa để cầu</del>        | bộ |                 | 390x720x715 - 1 bộ/ Hộp |                                      |          |  |                                                          |                                           | 6,481,481 | 6,481,481 | 6,481,481 |
|  | Bàn cầu một khối C10560 / nắp đóng êm (thân dài)<br>Tâm xả: 305mm<br>Kích thước: 400 x 725 x 755 mm.<br>Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn.<br>Hệ thống xả nhấn Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L<br><del>Bao gồm van khóa để cầu</del> | bộ | TCVN 12649:2020 | 400x725x755 - 1 bộ/ Hộp | SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD | Thái Lan |  | Giá bán tại chân công trình, chưa bao gồm phí xuống hàng | Báo giá của Công ty TNHH MTV TM&XNK PRIME | 6,944,444 | 6,944,444 | 6,944,444 |
|  | Bàn cầu 02 khối P13-001WH<br>(Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)                                                                                                                                                                                                                                                   | bộ |                 | 815x670x370 - 1 bộ/ Hộp |                                      |          |  |                                                          |                                           | 1,805,556 | 1,805,556 | 1,805,556 |
|  | Bàn cầu 02 khối P13-002WH<br>(Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)                                                                                                                                                                                                                                                   | bộ |                 | 725x375x790 - 1 bộ/ Hộp | Hảo Cảnh                             | Việt Nam |  |                                                          |                                           | 1,805,556 | 1,805,556 | 1,805,556 |



|                                                                                                                                                                                                                                                         |       |                            |                            |                                                        |          |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------|----------|--|
| Bàn cầu 02 khối P13-003WH<br>(Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)                                                                                                                                                                                       | bộ    |                            | 735x378x772 - 1 bộ/ Hộp    |                                                        |          |  |
| Bàn cầu hai khối C13330<br>nắp đóng êm Sella<br>Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm<br>Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tâm xả 305mm<br>Chất liệu: Ceramic, màu trắng<br>Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L<br><b>Bao gồm dây cáp</b> | bộ    | TCCN Thái lan TIS 792-2554 | 390x720x795 - 1 bộ/ Hộp    | SIAM<br>SANITAR<br>Y WARE<br>INDUSTRI<br>Y CO.,<br>LTD | Thái Lan |  |
| Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH                                                                                                                                                                                                                   | chiếc |                            | 175x430x435 - 1 Chiếc/ Hộp | Thanh Hải                                              | Việt Nam |  |
| Chân chậu lửng Premier P07-001 WH                                                                                                                                                                                                                       | chiếc |                            | 295x220x355 - 1 Chiếc/ Hộp |                                                        |          |  |
| Chậu rửa treo tường P05-002 WH                                                                                                                                                                                                                          | chiếc |                            | 510x430x180 - 1 Chiếc/ Hộp |                                                        |          |  |
| Chân chậu lửng P07-002 WH                                                                                                                                                                                                                               | chiếc |                            | 240x300x322 - 1 Chiếc/ Hộp |                                                        |          |  |
| Chậu rửa treo tường P05-003WH                                                                                                                                                                                                                           | chiếc |                            | 565x455x210 - 1 Chiếc/ Hộp |                                                        |          |  |
| Chân chậu đứng P07-003 WH                                                                                                                                                                                                                               | chiếc |                            | 670x190x160 - 1 Chiếc/ Hộp |                                                        |          |  |
| Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ                                                                                                                                                                                                                | chiếc |                            | 475x425x190 - 1 Chiếc/ Hộp |                                                        |          |  |
| Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ                                                                                                                                                                                                                | chiếc |                            | 475x425x190 - 1 Chiếc/ Hộp |                                                        |          |  |
| Chân chậu lửng P07-004 WH                                                                                                                                                                                                                               | chiếc |                            | 360x180x280 - 1 Chiếc/ Hộp |                                                        |          |  |
| Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ                                                                                                                                                                                                       | chiếc |                            | 420x475x165 - 1 Chiếc/ Hộp |                                                        |          |  |
| Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ                                                                                                                                                                                                       | chiếc |                            | 420x475x165 - 1 Chiếc/ Hộp |                                                        |          |  |
| Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH                                                                                                                                                                                                                      | chiếc |                            | 285x240x365 - 1 Chiếc/ Hộp |                                                        |          |  |
| Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH                                                                                                                                                                                                                 | chiếc |                            | 440x370x155 - 1 Chiếc/ Hộp |                                                        |          |  |
| Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH                                                                                                                                                                                                                      | chiếc |                            | 282x250x308 - 1 Chiếc/ Hộp |                                                        |          |  |
| Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH                                                                                                                                                                                                                         | chiếc |                            | 105x445x445 - 1 Chiếc/ Hộp |                                                        |          |  |
| Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH                                                                                                                                                                                                                           | chiếc |                            | 460x460x145 - 1 Chiếc/ Hộp |                                                        |          |  |

|           |           |           |
|-----------|-----------|-----------|
| 1,805,556 | 1,805,556 | 1,805,556 |
| 2,962,963 | 2,962,963 | 2,962,963 |
| 601,852   | 601,852   | 601,852   |
| 509,259   | 509,259   | 509,259   |
| 694,444   | 694,444   | 694,444   |
| 648,148   | 648,148   | 648,148   |
| 694,444   | 694,444   | 694,444   |
| 703,704   | 703,704   | 703,704   |
| 601,852   | 601,852   | 601,852   |
| 601,852   | 601,852   | 601,852   |
| 509,259   | 509,259   | 509,259   |
| 694,444   | 694,444   | 694,444   |
| 694,444   | 694,444   | 694,444   |
| 648,148   | 648,148   | 648,148   |
| 787,037   | 787,037   | 787,037   |
| 740,741   | 740,741   | 740,741   |
| 1,017,593 | 1,017,593 | 1,017,593 |
| 1,017,593 | 1,017,593 | 1,017,593 |

Thiết bị vệ  
sinh

|                                                                                                                                 |       |                    |                                 |                                                       |             |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------|--|
| Lavao đặt trên bàn C001017<br>Kích thước :550 x 400 x<br>180 mm                                                                 | chiếc | TCVN<br>12648:2020 | 550x400x180 - 1 Chiếc/<br>Hộp   | SIAM<br>SANITAR<br>Y WARE<br>INDUSTR<br>Y CO.,<br>LTD | Thái<br>Lan |  |
| Lavao đặt trên bàn C001057<br>Kích thước :555 x 450 x<br>185 mm                                                                 | chiếc |                    | 555x450x185 - 1 Chiếc/<br>Hộp   |                                                       |             |  |
| Chậu rửa treo tường<br>C0141/C4241 bằng sứ trắng<br>550*440*190 mã C0141 và<br>Chân chậu rửa sứ trắng chân<br>ngắn mã C4241     | chiếc |                    | 550x440x190 - 1 Chiếc/<br>Hộp   |                                                       |             |  |
| Bồn tắm acrylic<br>BH227PP(H) có tay cầm,<br>bồn xây<br>Kích thước 730 x 1700 x<br>405 mm.<br>Bao gồm thanh tay vịn và bộ<br>xả | cái   |                    | 730 x 1700 x 405 -<br>Cái/Thùng |                                                       |             |  |
| Tiểu nam P31-001 WH                                                                                                             | bộ    |                    | 560x270x340 - Cái/Thùng         | Hào Cảnh                                              | Việt<br>Nam |  |
| Vòi chậu rửa bát 01 đường<br>nước Premier PVB - 0011C                                                                           | chiếc |                    | 29x19cm - 1Chiếc/ Hộp           | Minh<br>Quang                                         |             |  |
| Vòi lavabo một đường nước<br>Premier mã PVL - 0011S                                                                             | chiếc |                    | 13x14cm - 1Chiếc/ Hộp           |                                                       |             |  |
| Bộ vòi hai đường nước, tròn<br>thấp, màu trắng Premier mã<br>9005                                                               | bộ    |                    | 160x120mm - 1 bộ/ Hộp           |                                                       |             |  |
| Bộ vòi hai đường nước, tròn<br>cao, màu trắng Premier mã<br>9004                                                                | bộ    |                    | 300x140mm - 1 bộ/ Hộp           |                                                       |             |  |
| Bộ vòi chậu thân ngắn hai<br>đường nước màu ghi<br>Premier mã 9010                                                              | bộ    |                    | 150x130mm - 1 bộ/ Hộp           |                                                       |             |  |
| Vòi chậu Premier 8009<br>vuông cao 2 đường nước                                                                                 | bộ    |                    | 30 ×18 cm - 1 bộ/ Hộp           |                                                       |             |  |
| Vòi chậu Premier S8001<br>thấp vuông 2 đường nước                                                                               | bộ    |                    | 17×14 cm - 1 bộ/ Hộp            |                                                       |             |  |
| Vòi chậu Premier V03 3 lỗ<br>2 đường nước                                                                                       | bộ    |                    | 15,5 x11cm - 1 bộ/ Hộp          |                                                       |             |  |
| Vòi chậu Premier V05 3 lỗ<br>2 đường nước                                                                                       | bộ    |                    | 14,5 x12cm - 1 bộ/ Hộp          |                                                       |             |  |
| Vòi chậu Premier V05 1 lỗ<br>2 đường nước                                                                                       | bộ    |                    | 1 bộ/ Hộp                       |                                                       |             |  |
| Vòi chậu 2 đường nước<br>CT561D                                                                                                 | bộ    |                    | 1 bộ/ Hộp                       | SIAM                                                  |             |  |
| Vòi lavabo nóng lạnh thân<br>cao CT2402AY<br>Bao gồm xả nhấn và dây cấp<br>nước                                                 | bộ    |                    | 1 bộ/ Hộp                       |                                                       |             |  |

|            |            |            |
|------------|------------|------------|
| 1,759,259  | 1,759,259  | 1,759,259  |
| 1,666,667  | 1,666,667  | 1,666,667  |
| 740,741    | 740,741    | 740,741    |
| 11,574,074 | 11,574,074 | 11,574,074 |
| 879,630    | 879,630    | 879,630    |
| 590,909    | 590,909    | 590,909    |
| 1,136,364  | 1,136,364  | 1,136,364  |
| 1,681,818  | 1,681,818  | 1,681,818  |
| 2,409,091  | 2,409,091  | 2,409,091  |
| 1,772,727  | 1,772,727  | 1,772,727  |
| 2,824,074  | 2,824,074  | 2,824,074  |
| 1,890,909  | 1,890,909  | 1,890,909  |
| 1,500,000  | 1,500,000  | 1,500,000  |
| 1,590,909  | 1,590,909  | 1,590,909  |
| 1,727,273  | 1,727,273  | 1,727,273  |
| 2,037,037  | 2,037,037  | 2,037,037  |
| 2,777,778  | 2,777,778  | 2,777,778  |

|                                                                                                |       |                       |                                     |                                                       |             |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------|--|
| Vòi lavabo nóng lạnh<br>CT2401A<br>Bao gồm dây cấp và bộ xả<br>nhấn                            | bộ    | TCCN TIS<br>2067-2552 | 1 bộ/ Hộp                           | SANITARY<br>WARE<br>INDUSTRIAL<br>CO.,<br>LTD         | Thái<br>Lan |  |
| Vòi rửa bát nóng lạnh<br>Anthony CT289A<br>Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni                            | bộ    |                       | 1 bộ/ Hộp                           |                                                       |             |  |
| Chậu rửa chén CT801T<br>SUS 304<br>2 học không cánh<br>860 x 500 x 165                         | bộ    |                       | 860x500x165 - 1 bộ/ Hộp             |                                                       |             |  |
| Vòi sen 2 đường nước, gồm<br>dây và bát sen Premier S12                                        | bộ    |                       | 1 bộ/ Hộp                           | Minh<br>Quang                                         | Việt<br>Nam |  |
| Bộ vòi sen Premier S03 2<br>đường nước                                                         | bộ    |                       | 90×140cm - 1 bộ/ Hộp                |                                                       |             |  |
| Bộ vòi sen Premier S05 2<br>đường nước                                                         | bộ    |                       | 105×135 cm - 1 bộ/ Hộp              |                                                       |             |  |
| Bộ sen cây Premier SC 03 2<br>đường nước                                                       | bộ    |                       | 950x380mm - 1 bộ/ Hộp               |                                                       |             |  |
| Bộ sen cây Premier SC 05 2<br>đường nước                                                       | bộ    |                       | 1200x380 mm - 1 bộ/ Hộp             |                                                       |             |  |
| Bộ sen cây ba chức năng<br>Premier mã 27                                                       | bộ    |                       | 1280x370mm - 1 bộ/ Hộp              |                                                       |             |  |
| Bộ sen cây ba chức năng<br>Premier màu đen mã 08                                               | bộ    |                       | 1205x340mm - 1 bộ/ Hộp              |                                                       |             |  |
| Bộ sen cây nóng lạnh<br>CT6211 ,<br>Tay sen 3 chức năng<br>Kệ chuyển hướng bằng nút<br>nhấn    | bộ    | TCCN TIS<br>2067-2552 | 1 bộ/ Hộp                           | SIAM<br>SANITARY<br>WARE<br>INDUSTRIAL<br>CO.,<br>LTD | Thái<br>Lan |  |
| Vòi sen tắm CT337AS45, 4<br>lỗ nóng lạnh gắn bồn, sen<br>tắm cầm tay 1 chức năng.              | bộ    |                       | 1 bộ/ Hộp                           |                                                       |             |  |
| Tay và dây sen 1 chức năng<br>ZH020(HM)                                                        | bộ    |                       | 1 bộ/ Hộp                           |                                                       |             |  |
| Củ sen gắn tường<br>CT3003AE<br>(không có dây và tay sen)                                      | bộ    |                       | 1 bộ/ Hộp                           |                                                       |             |  |
| Củ sen nóng lạnh gắn tường<br>CT2405A<br>Không bao gồm dây tay sen                             | bộ    |                       | 1 bộ/ Hộp                           |                                                       |             |  |
| Củ sen tắm nóng lạnh Arona<br>V CT366E<br>Dòng sản phẩm: Arona V<br>Bao gồm tay sen và dây sen | bộ    |                       | 1 bộ/ Hộp                           |                                                       |             |  |
| Vòi xịt vệ sinh Premier<br>PVX - 002WH                                                         | chiếc |                       | 12.5 x7cm, dài 115cm - 1<br>bộ/ Hộp | Minh                                                  | Việt        |  |

|           |           |           |
|-----------|-----------|-----------|
| 2,129,630 | 2,129,630 | 2,129,630 |
| 2,314,815 | 2,314,815 | 2,314,815 |
| 8,454,545 | 8,454,545 | 8,454,545 |
| 1,409,091 | 1,409,091 | 1,409,091 |
| 1,445,455 | 1,445,455 | 1,445,455 |
| 1,590,909 | 1,590,909 | 1,590,909 |
| 4,227,273 | 4,227,273 | 4,227,273 |
| 5,409,091 | 5,409,091 | 5,409,091 |
| 4,318,182 | 4,318,182 | 4,318,182 |
| 4,772,727 | 4,772,727 | 4,772,727 |
| 6,018,519 | 6,018,519 | 6,018,519 |
| 8,611,111 | 8,611,111 | 8,611,111 |
| 907,407   | 907,407   | 907,407   |
| 2,398,148 | 2,398,148 | 2,398,148 |
| 2,777,778 | 2,777,778 | 2,777,778 |
| 2,777,778 | 2,777,778 | 2,777,778 |
| 345,455   | 345,455   | 345,455   |

|  |                                                                                                          |                |                    |                                  |                                      |          |  |  |           |           |           |
|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|----------------------------------|--------------------------------------|----------|--|--|-----------|-----------|-----------|
|  | Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 001                                                                        | chiếc          |                    | 12x8 cm, dài 120cm - 1 bộ/ Hộp   | Quang                                | Nam      |  |  | 324,074   | 324,074   | 324,074   |
|  | Xịt vệ sinh kháng khuẩn, màu trắng CT993NH#WH(HM)                                                        | bộ             | TCCN TIS 2067-2552 | 1 bộ/ Hộp                        | SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD | Thái Lan |  |  | 527,778   | 527,778   | 527,778   |
|  | Xịt vệ sinh màu Chome CT9912#CR(HM)                                                                      | bộ             |                    | 1 bộ/ Hộp                        |                                      |          |  |  | 563,636   | 563,636   | 563,636   |
|  | Dây cấp nước dài 400 mm Z402(HM)                                                                         | bộ             |                    | 1 bộ/ Hộp                        |                                      |          |  |  | 109,091   | 109,091   | 109,091   |
|  | Treo giấy vệ sinh CT0273(HM)                                                                             | bộ             |                    | 1 bộ/ Hộp                        |                                      |          |  |  | 709,091   | 709,091   | 709,091   |
|  | Treo giấy vệ sinh CT0261                                                                                 | bộ             |                    | 1 bộ/ Hộp                        |                                      |          |  |  | 845,455   | 845,455   | 845,455   |
|  | Ổng thải chữ P 35cm CT683AX(HM)                                                                          | bộ             |                    | 1 bộ/ Hộp                        |                                      |          |  |  | 1,181,818 | 1,181,818 | 1,181,818 |
|  | Thanh treo khăn CT0285(HM) 600 mm<br>Chất liệu: Đồng mạ Niken/Crom                                       | bộ             |                    | 1 bộ/ Hộp                        |                                      |          |  |  | 1,545,455 | 1,545,455 | 1,545,455 |
|  | Thanh treo khăn CT0222(HM) 603 mm                                                                        | bộ             |                    | 1 bộ/ Hộp                        |                                      |          |  |  | 1,272,727 | 1,272,727 | 1,272,727 |
|  | Thoát sàn chống hôi CT697Z3P(HM) 120 x 120 x 61.5 mm, Ø 63.5 mm và Ø99 mm<br>Chất liệu: SUS 304 không gỉ | bộ             |                    | 1 bộ/ Hộp                        |                                      |          |  |  | 620,370   | 620,370   | 620,370   |
|  | Van khóa 1 in 2 out (Chân ngắn) CT1053N(HM)<br>Xoay 1/4                                                  | bộ             |                    | 1 bộ/ Hộp                        |                                      |          |  |  | 231,481   | 231,481   | 231,481   |
|  | Gạch AAC, cường độ nén B3 (500kg/m <sup>3</sup> )                                                        | m <sup>3</sup> |                    | KT 600 x 200 x 50                |                                      |          |  |  | 2,363,000 | 2,423,000 | 2,423,000 |
|  |                                                                                                          | m <sup>3</sup> |                    | KT 600 x 200 x 75                |                                      |          |  |  | 2,250,000 | 2,310,000 | 2,310,000 |
|  |                                                                                                          | m <sup>3</sup> |                    | KT 600 x 200 x 100               |                                      |          |  |  | 2,125,000 | 2,185,000 | 2,185,000 |
|  |                                                                                                          | m <sup>3</sup> |                    | KT 600 x 200 x 150               |                                      |          |  |  | 2,125,000 | 2,185,000 | 2,185,000 |
|  |                                                                                                          | m <sup>3</sup> |                    | KT 600 x 200 x 200               |                                      |          |  |  | 2,125,000 | 2,185,000 | 2,185,000 |
|  |                                                                                                          | m <sup>3</sup> |                    | KT 1200x600x100;150              |                                      |          |  |  | 2,375,000 | 2,435,000 | 2,435,000 |
|  | Gạch AAC, cường độ nén B4 (600kg/m <sup>3</sup> )                                                        | m <sup>3</sup> |                    | KT 600 x 200 x 50                |                                      |          |  |  | 2,545,000 | 2,605,000 | 2,605,000 |
|  |                                                                                                          | m <sup>3</sup> |                    | KT 600 x 200 x 75                |                                      |          |  |  | 2,431,000 | 2,491,000 | 2,491,000 |
|  |                                                                                                          | m <sup>3</sup> |                    | KT 600 x 200 x 100               |                                      |          |  |  | 2,306,000 | 2,366,000 | 2,366,000 |
|  |                                                                                                          | m <sup>3</sup> |                    | KT 600 x 200 x 150               |                                      |          |  |  | 2,306,000 | 2,366,000 | 2,366,000 |
|  |                                                                                                          | m <sup>3</sup> |                    | KT 600 x 200 x 200               |                                      |          |  |  | 2,306,000 | 2,366,000 | 2,366,000 |
|  |                                                                                                          | m <sup>3</sup> |                    | KT 1200x600x100;150              |                                      |          |  |  | 2,578,000 | 2,638,000 | 2,638,000 |
|  |                                                                                                          | m <sup>3</sup> |                    | Dài 1000 - 1400 x 600, dày 75mm  |                                      |          |  |  | 3,282,000 | 3,342,000 | 3,342,000 |
|  |                                                                                                          | m <sup>3</sup> |                    | Dài 1000 - 1400 x 600, dày 100mm |                                      |          |  |  | 3,077,000 | 3,137,000 | 3,137,000 |



|   |              |                               |                |      |                                       |  |  |  |  |  |           |           |           |
|---|--------------|-------------------------------|----------------|------|---------------------------------------|--|--|--|--|--|-----------|-----------|-----------|
|   |              |                               | m <sup>3</sup> |      | Dài 1000- 1400 x 600, dày 150mm       |  |  |  |  |  | 4,053,000 | 4,113,000 | 4,113,000 |
|   |              |                               | m <sup>3</sup> |      | Dài 1000- 1400 x 600, dày 200mm       |  |  |  |  |  | 3,848,000 | 3,908,000 | 3,908,000 |
|   |              |                               | m <sup>3</sup> |      | Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 75mm  |  |  |  |  |  | 4,597,000 | 4,657,000 | 4,657,000 |
|   |              |                               | m <sup>3</sup> |      | Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 100mm |  |  |  |  |  | 4,495,000 | 4,555,000 | 4,555,000 |
|   |              |                               | m <sup>3</sup> |      | Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 150mm |  |  |  |  |  | 4,280,000 | 4,340,000 | 4,340,000 |
|   |              |                               | m <sup>3</sup> |      | Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 200mm |  |  |  |  |  | 4,075,000 | 4,135,000 | 4,135,000 |
|   |              |                               | m <sup>3</sup> |      | Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 75mm  |  |  |  |  |  | 4,825,000 | 4,885,000 | 4,885,000 |
|   |              |                               | m <sup>3</sup> |      | Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 100mm |  |  |  |  |  | 4,722,000 | 4,782,000 | 4,782,000 |
|   |              |                               | m <sup>3</sup> |      | Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 150mm |  |  |  |  |  | 4,506,000 | 4,566,000 | 4,566,000 |
|   |              |                               | m <sup>3</sup> |      | Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 200mm |  |  |  |  |  | 4,300,000 | 4,360,000 | 4,360,000 |
|   |              |                               | m <sup>3</sup> |      | Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 75mm  |  |  |  |  |  | 5,538,000 | 5,598,000 | 5,598,000 |
|   |              |                               | m <sup>3</sup> |      | Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 100mm |  |  |  |  |  | 4,812,000 | 4,872,000 | 4,872,000 |
|   |              |                               | m <sup>3</sup> |      | Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 150mm |  |  |  |  |  | 4,812,000 | 4,872,000 | 4,872,000 |
|   |              |                               | m <sup>3</sup> |      | Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 200mm |  |  |  |  |  | 4,495,000 | 4,555,000 | 4,555,000 |
|   |              |                               | m <sup>3</sup> |      | Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 75mm  |  |  |  |  |  | 5,765,000 | 5,825,000 | 5,825,000 |
|   |              |                               | m <sup>3</sup> |      | Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 100mm |  |  |  |  |  | 5,040,000 | 5,100,000 | 5,100,000 |
|   |              |                               | m <sup>3</sup> |      | Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 150mm |  |  |  |  |  | 5,040,000 | 5,100,000 | 5,100,000 |
|   |              |                               | m <sup>3</sup> |      | Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 200mm |  |  |  |  |  | 4,722,000 | 4,782,000 | 4,782,000 |
|   |              |                               | m <sup>3</sup> |      | Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 100mm |  |  |  |  |  | 6,240,000 | 6,300,000 | 6,300,000 |
|   |              |                               | m <sup>3</sup> |      | Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 150mm |  |  |  |  |  | 6,037,000 | 6,097,000 | 6,097,000 |
|   |              |                               | m <sup>3</sup> |      | Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 200mm |  |  |  |  |  | 5,345,000 | 5,405,000 | 5,405,000 |
| 6 | Vật liệu lợp |                               |                |      |                                       |  |  |  |  |  |           |           |           |
|   |              | ZACS lạnh CN INOK 450         | m              | TCVN | 5,0 dem (4,20 kg) BH 22 năm           |  |  |  |  |  | 156,364   | 156,364   | 156,364   |
|   |              | ZACS màu Hoa Cưng CN INOK 450 | m              |      | 4,5 dem Xanh Rêu                      |  |  |  |  |  | 170,000   | 170,000   | 170,000   |
|   |              | BH 25 năm, BH màu 5 năm       | m              |      | 5,0 dem X Rêu, Nâu Đất (4,20kg)       |  |  |  |  |  | 183,636   | 183,636   | 183,636   |

|  |  |                                                     |     |                                                      |                                     |                 |          |                      |                        |                                                |         |         |         |
|--|--|-----------------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------|----------|----------------------|------------------------|------------------------------------------------|---------|---------|---------|
|  |  | ZACS bền màu CN INOK 439<br>BH 15 năm, BH màu 5 năm | m   | 13027:2022                                           | 4,5 dem X Rêu, X Dương (3,90 kg)    | Zacs            | Việt Nam | Đủ khả năng cung ứng | Tại cửa hàng Phan Rang | Bảo giá của Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận | 136,364 | 136,364 | 136,364 |
|  |  |                                                     | m   |                                                      | 4,5 dem Nâu Đất, X Ngọc (3,90 kg)   |                 |          |                      |                        |                                                | 136,364 | 136,364 | 136,364 |
|  |  |                                                     | m   |                                                      | 5,0 dem X Rêu (4,20 kg)             |                 |          |                      |                        |                                                | 145,455 | 145,455 | 145,455 |
|  |  | Tôn lạnh màu Đông Á                                 | m   | TDA-MOD (G550-TCVN 13027:2022, TCVN 7471:2005        | 4,5 dem X rêu (3,75kg/m)            | Đông Á          |          |                      |                        |                                                | 115,455 | 115,455 | 115,455 |
|  |  | Tôn Sóng Ngói 7 sóng RUBI (920)                     | m   |                                                      | 5,0 dem HC (X rêu, nâu đất) INOK    |                 | 198,182  |                      |                        |                                                | 198,182 | 198,182 |         |
|  |  | Gia công nóc 1 sóng giữa                            | m   |                                                      |                                     |                 | 1,818    |                      |                        |                                                | 1,818   | 1,818   |         |
|  |  | Gia công chân máng xối (đường 5m)                   | m   |                                                      |                                     |                 | 9,091    |                      |                        |                                                | 9,091   | 9,091   |         |
|  |  | Gia công chân vòm (m)                               | m   |                                                      |                                     |                 | 2,727    |                      |                        |                                                | 2,727   | 2,727   |         |
|  |  | Tôn lạnh                                            | m   | JIS G 3321:2017                                      | 4,0 dem (3,33 kg/m) P Khanh AZ 70   | Tân Phước Khanh | Việt Nam |                      |                        |                                                | 94,545  | 94,545  | 94,545  |
|  |  |                                                     | m   |                                                      | 4,5 dem (3,85 kg/m) P Khanh AZ 70   |                 |          |                      |                        |                                                | 103,636 | 103,636 | 103,636 |
|  |  |                                                     | m   |                                                      | 5,0 dem (4,34 kg/m) P Khanh AZ 70   |                 |          |                      |                        |                                                | 110,909 | 110,909 | 110,909 |
|  |  | Xà gồ C (1,95 Ly) Mạ kẽm                            | m   | AS1397 G450 Z80 Follow JIS G3302                     | C 80 (45 * 80)                      |                 |          |                      |                        |                                                | 67,273  | 67,273  | 67,273  |
|  |  |                                                     | m   |                                                      | C 100 (45 * 100)                    |                 |          |                      |                        |                                                | 73,636  | 73,636  | 73,636  |
|  |  |                                                     | m   |                                                      | C 100 (50 * 100)                    |                 |          |                      |                        |                                                | 76,364  | 76,364  | 76,364  |
|  |  |                                                     | m   |                                                      | C 125 (45 * 125)                    |                 |          |                      |                        |                                                | 80,909  | 80,909  | 80,909  |
|  |  |                                                     | m   |                                                      | C 125 (65 * 125)                    |                 |          |                      |                        |                                                | 93,636  | 93,636  | 93,636  |
|  |  |                                                     | m   |                                                      | C 150 (45 * 150)                    |                 |          |                      |                        |                                                | 89,091  | 89,091  | 89,091  |
|  |  |                                                     | m   |                                                      | C 150 (65 * 150)                    |                 |          |                      |                        |                                                | 100,000 | 100,000 | 100,000 |
|  |  | Thanh kèo Zacs TS 4051                              | cây | AS/NZS 1365, AS 1397, TCVN 13027, TCCS 10:2024/NS BV | Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,51mm  | Zacs            |          |                      |                        |                                                | 152,727 | 152,727 | 152,727 |
|  |  | Thanh kèo Zacs TS 6150                              | cây |                                                      | Cao 61mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm  |                 |          |                      |                        |                                                | 196,364 | 196,364 | 196,364 |
|  |  | Thanh kèo Zacs C 7563                               | cây |                                                      | Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,63mm  |                 |          |                      |                        |                                                | 198,182 | 198,182 | 198,182 |
|  |  | Thanh kèo Zacs C 7578                               | cây |                                                      | Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,78mm  |                 |          |                      |                        |                                                | 240,000 | 240,000 | 240,000 |
|  |  | Thanh kèo Zacs C 10078                              | cây |                                                      | Cao 100mm; độ dày sau khi mạ 0,78mm |                 |          |                      |                        |                                                | 315,455 | 315,455 | 315,455 |
|  |  | Thanh kèo Zacs C 4050 Bê tông mái dốc               | cây |                                                      | Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm  |                 |          |                      |                        |                                                | 85,455  | 85,455  | 85,455  |
|  |  | Thanh kèo Zacs U 4050                               | cây |                                                      | Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm  |                 |          |                      |                        |                                                | 163,636 | 163,636 | 163,636 |
|  |  | Vít 12-14x20 IBF                                    | con |                                                      |                                     |                 |          |                      |                        |                                                | 556     | 556     | 556     |
|  |  | Bát BM1 (L100*80*98*1.9) G450 Z350 đuôi kèo         | cái | TCVN 13027:2022                                      |                                     |                 |          |                      |                        |                                                | 10,000  | 10,000  | 10,000  |
|  |  | Bát BM3 (L163*150*1.06) G550 AZ200 định kèo         | cái |                                                      |                                     |                 |          |                      |                        |                                                | 10,000  | 10,000  | 10,000  |

|   |                                    |                                                                                  |                |                    |          |          |             |  |                                         |                                                              |           |           |           |
|---|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|----------|----------|-------------|--|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
|   |                                    | Bát BM5 (L60*60*50*1.9)<br>G450 Z350 Bê tông mái dốc                             | cái            |                    |          |          |             |  |                                         |                                                              | 6,364     | 6,364     | 6,364     |
|   | Tấm lợp, vật<br>liệu bao che       | Tấm nhựa Polycarbonate<br>Asialite dạng đặc, trong suốt<br>(Nhựa kính cường lực) | m <sup>2</sup> | TCVN<br>10103:2013 | dày 3mm  | Top Asia | Việt<br>Nam |  | Giá tại<br>chân công<br>trình           | Bảo giá<br>của<br>Công ty<br>Cổ phần<br>ĐT&SX<br>TOP<br>ASIA | 480,000   | 480,000   | 480,000   |
|   |                                    |                                                                                  | m <sup>2</sup> |                    | dày 4mm  |          |             |  |                                         |                                                              | 639,000   | 639,000   | 639,000   |
|   |                                    |                                                                                  | m <sup>2</sup> |                    | dày 5mm  |          |             |  |                                         |                                                              | 800,000   | 800,000   | 800,000   |
|   |                                    |                                                                                  | m <sup>2</sup> |                    | dày 6mm  |          |             |  |                                         |                                                              | 1,051,000 | 1,051,000 | 1,051,000 |
|   |                                    |                                                                                  | m <sup>2</sup> |                    | dày 8mm  |          |             |  |                                         |                                                              | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 |
|   |                                    |                                                                                  | m <sup>2</sup> |                    | dày 10mm |          |             |  |                                         |                                                              | 1,750,000 | 1,750,000 | 1,750,000 |
|   |                                    |                                                                                  | m <sup>2</sup> |                    | dày 12mm |          |             |  |                                         |                                                              | 2,182,000 | 2,182,000 | 2,182,000 |
| 7 | Sơn, bột bả và chống thấm các loại |                                                                                  |                |                    |          |          |             |  |                                         |                                                              |           |           |           |
|   | Sơn lót                            | Jotaplast 5L                                                                     | thùng          |                    |          |          |             |  |                                         |                                                              | 560,185   | 560,185   | 560,185   |
|   |                                    | Jotaplast 17L                                                                    | thùng          |                    |          |          |             |  |                                         |                                                              | 1,629,630 | 1,629,630 | 1,629,630 |
|   |                                    | Essence để lau chùi 1L                                                           | thùng          |                    |          |          |             |  |                                         |                                                              | 273,000   | 273,000   | 273,000   |
|   |                                    | Essence để lau chùi 5L                                                           | thùng          |                    |          |          |             |  |                                         |                                                              | 1,179,000 | 1,179,000 | 1,179,000 |
|   |                                    | Essence để lau chùi 17L                                                          | thùng          |                    |          |          |             |  |                                         |                                                              | 3,703,000 | 3,703,000 | 3,703,000 |
|   |                                    | Essence Trắng Trần Chuyên<br>Dụng 5L                                             | thùng          |                    |          |          |             |  |                                         |                                                              | 1,155,000 | 1,155,000 | 1,155,000 |
|   |                                    | Essence Trắng Trần Chuyên<br>Dụng 17L                                            | thùng          |                    |          |          |             |  |                                         |                                                              | 3,545,000 | 3,545,000 | 3,545,000 |
|   |                                    | Essence Che phủ tối đa mờ<br>1L                                                  | thùng          |                    |          |          |             |  |                                         |                                                              | 325,000   | 325,000   | 325,000   |
|   |                                    | Essence Che phủ tối đa mờ<br>5L                                                  | thùng          |                    |          |          |             |  |                                         |                                                              | 1,395,000 | 1,395,000 | 1,395,000 |
|   |                                    | Essence Che phủ tối đa mờ<br>15L                                                 | thùng          |                    |          |          |             |  |                                         |                                                              | 4,005,000 | 4,005,000 | 4,005,000 |
|   |                                    | Essence Che phủ tối đa<br>bóng 1L                                                | thùng          |                    |          |          |             |  |                                         |                                                              | 325,000   | 325,000   | 325,000   |
|   |                                    | Essence Che phủ tối đa<br>bóng 5L                                                | thùng          |                    |          |          |             |  |                                         |                                                              | 1,395,000 | 1,395,000 | 1,395,000 |
|   |                                    | Essence Che phủ tối đa<br>bóng 15L                                               | thùng          |                    |          |          |             |  |                                         |                                                              | 4,005,000 | 4,005,000 | 4,005,000 |
|   |                                    | Majestic đẹp hoàn hảo mờ<br>(M) 1L                                               | thùng          |                    |          |          |             |  |                                         |                                                              | 405,000   | 405,000   | 405,000   |
|   |                                    | Majestic đẹp hoàn hảo mờ<br>(M) 5L                                               | thùng          |                    |          |          |             |  |                                         |                                                              | 1,730,000 | 1,730,000 | 1,730,000 |
|   |                                    | Majestic đẹp hoàn hảo bóng<br>(M) 1L                                             | thùng          |                    |          |          |             |  |                                         |                                                              | 405,000   | 405,000   | 405,000   |
|   |                                    | Majestic đẹp hoàn hảo bóng<br>(M) 5L                                             | thùng          |                    |          |          |             |  |                                         |                                                              | 1,730,000 | 1,730,000 | 1,730,000 |
|   |                                    | Majestic đẹp hoàn hảo bóng<br>(M) 15L                                            | thùng          |                    |          |          |             |  |                                         |                                                              | 4,940,000 | 4,940,000 | 4,940,000 |
|   |                                    | Majestic Bóng Sang Trọng<br>1L                                                   | thùng          |                    |          |          |             |  | Bao vận<br>chuyển<br>trong<br>thành phố |                                                              | 475,000   | 475,000   | 475,000   |
|   |                                    | Majestic Bóng Sang Trọng<br>5L                                                   | thùng          |                    |          |          |             |  |                                         |                                                              | 2,020,000 | 2,020,000 | 2,020,000 |



|  |                |                                            |       |  |  |       |       |                           |                                                 |                                      |           |           |           |
|--|----------------|--------------------------------------------|-------|--|--|-------|-------|---------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
|  |                | Jotashield Che phủ vết nứt 5L              | thùng |  |  | JOTUN | Na Uy | 1 neo thỏa thuận hợp đồng | phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang) |                                      | 2,695,000 | 2,695,000 | 2,695,000 |
|  |                | Essence ngoại thất bền đẹp 5L              | thùng |  |  |       |       |                           |                                                 |                                      | 0         | 0         | 0         |
|  |                | Jotashield chống phai màu (M) 1L           | thùng |  |  |       |       |                           |                                                 |                                      | 500,000   | 500,000   | 500,000   |
|  |                | Jotashield chống phai màu (M) 5L           | thùng |  |  |       |       |                           |                                                 |                                      | 2,425,000 | 2,425,000 | 2,425,000 |
|  |                | Jotashield chống phai màu (M) 15L          | thùng |  |  |       |       |                           |                                                 |                                      | 7,295,000 | 7,295,000 | 7,295,000 |
|  |                | Jotashield sạch vượt trội 1L               | thùng |  |  |       |       |                           |                                                 |                                      | 525,000   | 525,000   | 525,000   |
|  |                | Jotashield sạch vượt trội 5L               | thùng |  |  |       |       |                           |                                                 |                                      | 2,515,000 | 2,515,000 | 2,515,000 |
|  |                | Jotashield bền màu tối ưu 1L               | thùng |  |  |       |       |                           |                                                 |                                      | 635,000   | 635,000   | 635,000   |
|  |                | Jotashield bền màu tối ưu 5L               | thùng |  |  |       |       |                           |                                                 |                                      | 3,090,000 | 3,090,000 | 3,090,000 |
|  |                | Essence chống kiềm 5L                      | thùng |  |  |       |       |                           |                                                 | Bảo giá của Công ty Cổ phần Gia Việt | 1,082,000 | 1,082,000 | 1,082,000 |
|  |                | Essence chống kiềm 17L                     | thùng |  |  |       |       |                           |                                                 |                                      | 3,456,000 | 3,456,000 | 3,456,000 |
|  |                | Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 6kg  | thùng |  |  |       |       |                           |                                                 |                                      | 1,488,000 | 1,488,000 | 1,488,000 |
|  |                | Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 20kg | thùng |  |  |       |       |                           |                                                 |                                      | 4,712,000 | 4,712,000 | 4,712,000 |
|  |                | Tough Shiedld Max 5                        | thùng |  |  |       |       |                           |                                                 |                                      | 1,480,000 | 1,480,000 | 1,480,000 |
|  |                | Tough Shiedld Max 17                       | thùng |  |  |       |       |                           |                                                 |                                      | 4,950,000 | 4,950,000 | 4,950,000 |
|  |                | Essence siêu bóng 0,8L                     | thùng |  |  |       |       |                           |                                                 |                                      | 180,000   | 180,000   | 180,000   |
|  |                | Essence siêu bóng 2,5L                     | thùng |  |  |       |       |                           |                                                 |                                      | 555,000   | 555,000   | 555,000   |
|  |                | Tough Shield 5L                            | thùng |  |  |       |       |                           |                                                 |                                      | 1,160,000 | 1,160,000 | 1,160,000 |
|  |                | Tough Shield 17L                           | thùng |  |  |       |       |                           |                                                 |                                      | 3,720,000 | 3,720,000 | 3,720,000 |
|  | Bột trét JOTUN | Bột jotun trong                            | bao   |  |  |       |       |                           |                                                 |                                      | 370,000   | 370,000   | 370,000   |
|  |                | Bột jotun ngoài                            | bao   |  |  |       |       |                           |                                                 |                                      | 490,000   | 490,000   | 490,000   |
|  |                | Bột jotun trong & ngoài                    | bao   |  |  |       |       |                           |                                                 |                                      | 510,000   | 510,000   | 510,000   |
|  |                | Kenny In trong nhà 5L                      | thùng |  |  |       |       |                           |                                                 |                                      | 507,000   | 507,000   | 507,000   |
|  |                | Kenny In trong nhà 15L                     | thùng |  |  |       |       |                           |                                                 |                                      | 1,270,000 | 1,270,000 | 1,270,000 |
|  |                | Kenny light trong nhà 1L                   | thùng |  |  |       |       |                           |                                                 |                                      | 199,000   | 199,000   | 199,000   |
|  |                | Kenny light trong nhà 5L                   | thùng |  |  |       |       |                           |                                                 |                                      | 730,000   | 730,000   | 730,000   |
|  |                | Kenny light trong nhà 15L                  | thùng |  |  |       |       |                           |                                                 |                                      | 1,884,000 | 1,884,000 | 1,884,000 |
|  |                | Kenny deluxe trong nhà 1L                  | thùng |  |  |       |       |                           |                                                 |                                      | 276,000   | 276,000   | 276,000   |
|  |                | Kenny deluxe trong nhà 5L                  | thùng |  |  |       |       |                           |                                                 |                                      | 1,262,000 | 1,262,000 | 1,262,000 |
|  |                | Kenny plus exterior 1L                     | thùng |  |  |       |       |                           |                                                 |                                      | 227,000   | 227,000   | 227,000   |
|  |                | Kenny plus exterior 5L                     | thùng |  |  |       |       |                           |                                                 |                                      | 867,000   | 867,000   | 867,000   |

|  |            |                                                                  |       |  |  |  |  |  |  |           |           |           |
|--|------------|------------------------------------------------------------------|-------|--|--|--|--|--|--|-----------|-----------|-----------|
|  |            | Kenny plus exterior 15L                                          | thùng |  |  |  |  |  |  | 2,453,000 | 2,453,000 | 2,453,000 |
|  |            | Kenny extra ngoại thất 1L                                        | thùng |  |  |  |  |  |  | 319,000   | 319,000   | 319,000   |
|  |            | Kenny extra ngoại thất 5L                                        | thùng |  |  |  |  |  |  | 1,508,000 | 1,508,000 | 1,508,000 |
|  |            | Kenny extra ngoại thất 18L                                       | thùng |  |  |  |  |  |  | 4,754,000 | 4,754,000 | 4,754,000 |
|  |            | Kenny primer 5L                                                  | thùng |  |  |  |  |  |  | 907,000   | 907,000   | 907,000   |
|  |            | Kenny primer 18L                                                 | thùng |  |  |  |  |  |  | 2,986,000 | 2,986,000 | 2,986,000 |
|  | Sơn KENNNY | Kenny sealer 5L                                                  | thùng |  |  |  |  |  |  | 779,000   | 779,000   | 779,000   |
|  |            | Kenny sealer 18L                                                 | thùng |  |  |  |  |  |  | 2,339,000 | 2,339,000 | 2,339,000 |
|  |            | Kenny Nanosilk sơn lót chống kiềm 5L                             | thùng |  |  |  |  |  |  | 1,013,000 | 1,013,000 | 1,013,000 |
|  |            | Kenny Nanosilk sơn lót chống kiềm 18L                            | thùng |  |  |  |  |  |  | 3,499,000 | 3,499,000 | 3,499,000 |
|  |            | Kenny Waterproofing chống thấm 5L                                | thùng |  |  |  |  |  |  | 1,082,000 | 1,082,000 | 1,082,000 |
|  |            | Kenny Waterproofing chống thấm 18L                               | thùng |  |  |  |  |  |  | 3,590,000 | 3,590,000 | 3,590,000 |
|  |            | Kenny Latex K11A+ chống thấm 1L                                  | thùng |  |  |  |  |  |  | 198,000   | 198,000   | 198,000   |
|  |            | Kenny Latex K11A+ chống thấm 3,75L                               | thùng |  |  |  |  |  |  | 686,000   | 686,000   | 686,000   |
|  |            | Kenny Latex K11A+ chống thấm 18L                                 | thùng |  |  |  |  |  |  | 3,336,000 | 3,336,000 | 3,336,000 |
|  |            | Bột Kenny trong Angle 40kg                                       | bao   |  |  |  |  |  |  | 270,000   | 270,000   | 270,000   |
|  | Bột KENNNY | Bột Kenny ngoài Angle 40kg                                       | bao   |  |  |  |  |  |  | 300,000   | 300,000   | 300,000   |
|  |            | KENNY BLUE (Bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao) 40kg | bao   |  |  |  |  |  |  | 400,000   | 400,000   | 400,000   |
|  |            | Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY                            | bao   |  |  |  |  |  |  | 671,296   | 671,296   | 671,296   |
|  |            | Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY                              | bao   |  |  |  |  |  |  | 507,407   | 507,407   | 507,407   |
|  |            | Bột trét nội thất KOVA DX                                        | bao   |  |  |  |  |  |  | 496,296   | 496,296   | 496,296   |
|  |            | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn                     | thùng |  |  |  |  |  |  | 3,842,593 | 3,842,593 | 3,842,593 |
|  |            | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường                   | thùng |  |  |  |  |  |  | 3,655,556 | 3,655,556 | 3,655,556 |
|  |            | Chất chống thấm KOVA CT-11A PU Sàn mái                           | thùng |  |  |  |  |  |  | 4,250,000 | 4,250,000 | 4,250,000 |
|  |            | Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color                            | thùng |  |  |  |  |  |  | 5,185,185 | 5,185,185 | 5,185,185 |
|  |            | Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B                               | thùng |  |  |  |  |  |  | 678,704   | 678,704   | 678,704   |
|  |            | Mastic dẻo KOVA Đa năng                                          | thùng |  |  |  |  |  |  | 1,144,444 | 1,144,444 | 1,144,444 |
|  |            | Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn                                       | bộ    |  |  |  |  |  |  | 867,593   | 867,593   | 867,593   |

|  |  |                                                           |       |                |              |
|--|--|-----------------------------------------------------------|-------|----------------|--------------|
|  |  | Mastic chịu ẩm KOVA SK-6                                  | bộ    | TCCS86:2018    | Bộ 10kg      |
|  |  | Keo KOVA Clear Nano                                       | lon   | TCCS221:2024   | Lon 1L       |
|  |  | Keo KOVA Clear                                            | thùng | TCCS203:2023   | Thùng 5L     |
|  |  | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường                     | bộ    | TCCS72:2018    | Bộ 5kg       |
|  |  | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn         | bộ    | TCCS74:2018    | Bộ 5kg       |
|  |  | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn                       | bộ    | TCCS71:2018    | Bộ 5kg       |
|  |  | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn           | bộ    | TCCS73:2018    | Bộ 5kg       |
|  |  | Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt | bộ    | TCCS106:2018   | Bộ 5kg       |
|  |  | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Nóng              | thùng | TCVN 8652:2020 | Thùng 18 lít |
|  |  | Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01                           | thùng | TCCS79:2018    | Thùng 5kg    |
|  |  | Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone                          | thùng | TCCS65:2018    | Thùng 20kg   |
|  |  | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207                  | thùng |                | Thùng 16 lít |
|  |  | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209                  | thùng |                | Thùng 16 lít |
|  |  | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109                    | thùng |                | Thùng 16 lít |
|  |  | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu                 | thùng |                | Thùng 18 lít |
|  |  | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thẩm              | thùng |                | Thùng 18 lít |
|  |  | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus                   | thùng |                | Thùng 16 lít |
|  |  | Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus                            | thùng |                | Thùng 16 lít |
|  |  | Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus                            | thùng |                | Thùng 16 lít |
|  |  | Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic                          | lon   |                | Lon 1kg      |
|  |  | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus                     | thùng |                | Thùng 16 lít |
|  |  | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus                      | thùng |                | Thùng 16 lít |

|  |  |                                                                 |       |                   |               |             |             |  |                                                          |            |            |            |
|--|--|-----------------------------------------------------------------|-------|-------------------|---------------|-------------|-------------|--|----------------------------------------------------------|------------|------------|------------|
|  |  | Sơn nội thất KOVA FIT                                           | thùng | TCVN<br>8652:2020 | Thùng 16 lít  | NANOPR<br>O | Việt<br>Nam |  | Bảo giá<br>của<br>Công Ty<br>TNHH<br>KOVA<br>NANOP<br>RO | 1,171,296  | 1,171,296  | 1,171,296  |
|  |  | Sơn nội thất KOVA Fix Up                                        | thùng |                   | Thùng 16 lít  |             |             |  |                                                          | 2,001,852  | 2,001,852  | 2,001,852  |
|  |  | Sơn nội thất KOVA K-203 Plus                                    | thùng |                   | Thùng 16 lít  |             |             |  |                                                          | 1,981,481  | 1,981,481  | 1,981,481  |
|  |  | Sơn nội thất KOVA K-260 Plus                                    | thùng |                   | Thùng 16 lít  |             |             |  |                                                          | 2,821,296  | 2,821,296  | 2,821,296  |
|  |  | Sơn nội thất KOVA VISTA++                                       | thùng |                   | Thùng 16 lít  |             |             |  |                                                          | 1,533,333  | 1,533,333  | 1,533,333  |
|  |  | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp Vết Nứt               | thùng |                   | Thùng 4.5 lít |             |             |  |                                                          | 2,387,963  | 2,387,963  | 2,387,963  |
|  |  | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Tự Làm Sạch                   | thùng |                   | Thùng 4,5 lít |             |             |  |                                                          | 2,819,444  | 2,819,444  | 2,819,444  |
|  |  | Sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love                             | thùng |                   | Thùng 16 lít  |             |             |  |                                                          | 5,287,037  | 5,287,037  | 5,287,037  |
|  |  | Sơn nội thất KOVA Effective 2in1                                | thùng |                   | Thùng 16 lít  |             |             |  |                                                          | 3,273,148  | 3,273,148  | 3,273,148  |
|  |  | Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dậm Phủ                        | thùng |                   | Thùng 16 lít  |             |             |  |                                                          | 2,245,370  | 2,245,370  | 2,245,370  |
|  |  | Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng                            | thùng |                   | Thùng 16 lít  |             |             |  |                                                          | 1,917,593  | 1,917,593  | 1,917,593  |
|  |  | Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi                            | thùng |                   | Thùng 16 lít  |             |             |  |                                                          | 1,459,259  | 1,459,259  | 1,459,259  |
|  |  | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra                | thùng |                   | Thùng 16 lít  |             |             |  |                                                          | 2,800,926  | 2,800,926  | 2,800,926  |
|  |  | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe                           | thùng |                   | Thùng 16 lít  |             |             |  |                                                          | 5,211,111  | 5,211,111  | 5,211,111  |
|  |  | Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai                      | thùng |                   | Thùng 16 lít  |             |             |  |                                                          | 4,182,407  | 4,182,407  | 4,182,407  |
|  |  | Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng                       | thùng |                   | Thùng 16 lít  |             |             |  |                                                          | 3,362,037  | 3,362,037  | 3,362,037  |
|  |  | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective                    | thùng |                   | Thùng 16 lít  |             |             |  |                                                          | 3,339,815  | 3,339,815  | 3,339,815  |
|  |  | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra              | thùng |                   | Thùng 16 lít  |             |             |  |                                                          | 4,498,148  | 4,498,148  | 4,498,148  |
|  |  | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge       | thùng | TCCS84:20<br>18   | Thùng 25kg    |             |             |  |                                                          | 7,380,556  | 7,380,556  | 7,380,556  |
|  |  | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài | thùng |                   | Thùng 25kg    |             |             |  |                                                          | 8,680,556  | 8,680,556  | 8,680,556  |
|  |  | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge | thùng |                   | Thùng 25kg    |             |             |  |                                                          | 10,340,741 | 10,340,741 | 10,340,741 |

|  |  |                                                                                  |       |                            |             |
|--|--|----------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------|-------------|
|  |  | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge  | thùng |                            | Thùng 25kg  |
|  |  | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng                                           | thùng | TCCS80:2018                | Thùng 25kg  |
|  |  | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ                                     | thùng |                            | Thùng 25kg  |
|  |  | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ               | thùng |                            | Thùng 20kg  |
|  |  | Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Trắng; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT) | thùng | TCVN 8652:2020             | Thùng 25 kg |
|  |  | Sơn lót giao thông KOVA KL-M (dùng làm sơn lót cho sơn vạch kẻ đường)            | can   | TCCS83:2018/KOVANANOPRO    | Can 24 kg   |
|  |  | Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)           | bao   | TCCS82:2018/KOVANANOPRO    | Bao 25 kg   |
|  |  | Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)          | bao   | TCCS81:2018/KOVANANOPRO    | Bao 25 kg   |
|  |  | Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)        | bao   | TCCS103:2018/KOVANANOPRO   | Bao 25 kg   |
|  |  | Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Đỏ; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT)    | thùng | TCVN 8652:2020             | Thùng 25 kg |
|  |  | Hạt phản quang                                                                   | bao   | TCCS 267:2025/KOVA NANOPRO | Bao 25 kg   |
|  |  | Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)            | bao   | TCCS 82:2018/KOVA NANOPRO  | Bao 25 kg   |
|  |  | Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)           | bao   | TCCS 81:2018/KOVA NANOPRO  | Bao 25 kg   |

|            |            |            |
|------------|------------|------------|
| 11,415,741 | 11,415,741 | 11,415,741 |
| 6,060,185  | 6,060,185  | 6,060,185  |
| 7,316,667  | 7,316,667  | 7,316,667  |
| 10,145,370 | 10,145,370 | 10,145,370 |
| 2,500,000  | 2,500,000  | 2,500,000  |
| 2,352,000  | 2,352,000  | 2,352,000  |
| 625,000    | 625,000    | 625,000    |
| 935,000    | 935,000    | 935,000    |
| 1,125,000  | 1,125,000  | 1,125,000  |
| 3,287,500  | 3,287,500  | 3,287,500  |
| 615,000    | 615,000    | 615,000    |
| 650,000    | 650,000    | 650,000    |
| 972,500    | 972,500    | 972,500    |

|  |                   |                                                                          |       |                            |           |            |                 |                     |                                                 |           |           |           |           |
|--|-------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------|-----------|------------|-----------------|---------------------|-------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|  |                   | Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường) | bao   | TCCS 103:2018/KOVA NANOPRO | Bao 25 kg |            |                 |                     |                                                 |           | 1,162,500 | 1,162,500 | 1,162,500 |
|  | Sơn phủ trong nhà | Sơn nội thất VALENTA ECO                                                 | lon   |                            | 6 lít     |            |                 |                     |                                                 |           | 397,000   | 397,000   | 397,000   |
|  |                   |                                                                          | thùng |                            | 22.5 lít  |            |                 |                     |                                                 |           | 1,224,000 | 1,224,000 | 1,224,000 |
|  |                   | Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE                      | lon   |                            | 6 lít     |            |                 |                     |                                                 |           | 700,000   | 700,000   | 700,000   |
|  |                   |                                                                          | thùng |                            | 22.5 lít  |            |                 |                     |                                                 |           | 2,199,000 | 2,199,000 | 2,199,000 |
|  |                   | Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY                                       | lon   |                            | 6 lít     |            |                 |                     |                                                 |           | 627,000   | 627,000   | 627,000   |
|  |                   |                                                                          | thùng |                            | 22.5 lít  |            |                 |                     |                                                 |           | 2,194,000 | 2,194,000 | 2,194,000 |
|  |                   | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả                                           | lon   |                            | 5.5 lít   |            |                 |                     |                                                 |           | 1,088,000 | 1,088,000 | 1,088,000 |
|  |                   |                                                                          | thùng |                            | 21.5 lít  |            |                 |                     |                                                 |           | 3,402,000 | 3,402,000 | 3,402,000 |
|  |                   | Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS                              | hộp   |                            | 1.1 lít   |            |                 |                     |                                                 |           | 447,000   | 447,000   | 447,000   |
|  |                   |                                                                          | lon   |                            | 5.5 lít   |            |                 |                     |                                                 |           | 1,673,000 | 1,673,000 | 1,673,000 |
|  |                   |                                                                          | thùng |                            | 19 lít    |            |                 |                     |                                                 |           | 5,479,000 | 5,479,000 | 5,479,000 |
|  |                   | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS                       | hộp   |                            | 1.1 lít   |            |                 |                     |                                                 |           | 535,000   | 535,000   | 535,000   |
|  |                   |                                                                          | lon   |                            | 5.5 lít   |            |                 |                     |                                                 |           | 2,067,000 | 2,067,000 | 2,067,000 |
|  |                   |                                                                          | thùng |                            | 19 lít    |            |                 |                     |                                                 |           | 7,022,000 | 7,022,000 | 7,022,000 |
|  | Sơn phủ ngoài nhà | Sơn men sứ nội thất VALENTA INTERIOR                                     | hộp   |                            | 1.1 lít   | Sơn Hà Nội | Thanh toán ngay | Tại chân công trình | Bảo giá của Công ty Cổ phần sản xuất sơn Hà Nội | 590,000   | 590,000   | 590,000   |           |
|  |                   |                                                                          | lon   |                            | 5.5 lít   |            |                 |                     |                                                 | 2,517,000 | 2,517,000 | 2,517,000 |           |
|  |                   | Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST                                       | lon   |                            | 6 lít     |            |                 |                     |                                                 | 828,000   | 828,000   | 828,000   |           |
|  |                   |                                                                          | thùng |                            | 22 lít    |            |                 |                     |                                                 | 2,197,000 | 2,197,000 | 2,197,000 |           |
|  |                   | Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE                                  | lon   |                            | 5.5 lít   |            |                 |                     |                                                 | 1,030,000 | 1,030,000 | 1,030,000 |           |
|  |                   |                                                                          | thùng |                            | 21 lít    |            |                 |                     |                                                 | 3,306,000 | 3,306,000 | 3,306,000 |           |
|  |                   | Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING                              | hộp   |                            | 1.1 lít   |            |                 |                     |                                                 | 606,000   | 606,000   | 606,000   |           |
|  |                   |                                                                          | lon   |                            | 5.3 lít   |            |                 |                     |                                                 | 2,384,000 | 2,384,000 | 2,384,000 |           |
|  |                   |                                                                          | thùng |                            | 19 lít    |            |                 |                     |                                                 | 7,334,000 | 7,334,000 | 7,334,000 |           |
|  |                   | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SPECIAL PROTECTION              | hộp   |                            | 1.1 lít   |            |                 |                     |                                                 | 619,000   | 619,000   | 619,000   |           |
|  | Sơn lót           |                                                                          | lon   | TCVN 8652:2012             | 5.3 lít   |            |                 |                     |                                                 | 2,425,000 | 2,425,000 | 2,425,000 |           |
|  |                   | Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL                   | hộp   |                            | 1.1 lít   |            |                 |                     |                                                 | 626,000   | 626,000   | 626,000   |           |
|  |                   |                                                                          | lon   |                            | 5.5 lít   |            |                 |                     |                                                 | 2,686,000 | 2,686,000 | 2,686,000 |           |
|  |                   | Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER                               | lon   |                            | 6 lít     |            |                 |                     |                                                 | 604,000   | 604,000   | 604,000   |           |
|  |                   |                                                                          | thùng |                            | 22.5 lít  |            |                 |                     |                                                 | 2,117,000 | 2,117,000 | 2,117,000 |           |
|  |                   | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA                              | lon   |                            | 6 lít     |            |                 |                     |                                                 | 787,000   | 787,000   | 787,000   |           |
|  | Sơn chống thấm    | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA                            | lon   |                            | 22.5 lít  |            |                 |                     |                                                 | 2,752,000 | 2,752,000 | 2,752,000 |           |
|  |                   |                                                                          | thùng |                            | 20.5 lít  |            |                 |                     |                                                 | 1,090,000 | 1,090,000 | 1,090,000 |           |
|  |                   | Sơn lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER                                     | lon   |                            | 1.1 lít   |            |                 |                     |                                                 | 3,634,000 | 3,634,000 | 3,634,000 |           |
|  |                   |                                                                          | thùng |                            | 5 lít     |            |                 |                     |                                                 | 587,000   | 587,000   | 587,000   |           |
|  | Sơn chống thấm    | Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF                                | lon   |                            | 5 lít     |            |                 |                     |                                                 | 2,344,000 | 2,344,000 | 2,344,000 |           |
|  |                   |                                                                          | thùng |                            | 19 lít    |            |                 |                     |                                                 | 1,052,000 | 1,052,000 | 1,052,000 |           |
|  |                   | Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA SUPER WHITE                           | lon   |                            | 5 lít     |            |                 |                     |                                                 | 3,370,000 | 3,370,000 | 3,370,000 |           |
|  |                   |                                                                          |       |                            |           |            |                 |                     |                                                 | 1,320,000 | 1,320,000 | 1,320,000 |           |

|  |              |                                                                        |       |                    |                           |              |             |                                  |                        |                                                      |           |           |           |
|--|--------------|------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------|---------------------------|--------------|-------------|----------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
|  |              | cáp VALENTA COLOR                                                      | thùng |                    | 19 lít                    |              |             |                                  |                        |                                                      | 4,234,000 | 4,234,000 | 4,234,000 |
|  | Sơn phủ bóng | Phủ bóng không màu CLEAR                                               | lon   |                    | 5 lít                     |              |             |                                  |                        |                                                      | 938,000   | 938,000   | 938,000   |
|  | Sơn nhũ      | Sơn nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng                                        | hộp   |                    | 1.1 lít                   |              |             |                                  |                        |                                                      | 499,000   | 499,000   | 499,000   |
|  |              |                                                                        | lon   |                    | 5.5 lít                   |              |             |                                  |                        |                                                      | 2,241,000 | 2,241,000 | 2,241,000 |
|  | Bột trét     | Bột trét nội thất- SEALING                                             | bao   | TCVN7239: 2014     | 40 kg                     |              |             |                                  |                        |                                                      | 410,000   | 410,000   | 410,000   |
|  |              | Bột trét ngoại thất- UNBROKEN                                          | bao   |                    |                           |              |             |                                  |                        |                                                      | 491,000   | 491,000   | 491,000   |
|  |              | Sơn giao thông lót                                                     | kg    | TCVN 2102:2008     | 04 kg/ lon<br>18 kg/thùng | L.Q<br>JOTON | Việt<br>Nam | Thanh<br>toán theo<br>thỏa thuận | Đến chân<br>công trình | Bảo giá<br>của<br>Công ty<br>Cổ phần<br>L.Q<br>JOTON | 94,100    | 94,100    | 94,100    |
|  |              | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)       | kg    | TCVN 8791:2011     | 25 kg/bao                 |              |             |                                  |                        |                                                      | 31,100    | 31,100    | 31,100    |
|  |              | Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)        | kg    |                    | 25kg/bao                  |              |             |                                  |                        |                                                      | 33,000    | 33,000    | 33,000    |
|  |              | Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)                | kg    | AASHTO             | 25 kg/bao                 |              |             |                                  |                        |                                                      | 44,100    | 44,100    | 44,100    |
|  |              | Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)                 | kg    |                    | 25 kg/bao                 |              |             |                                  |                        |                                                      | 46,500    | 46,500    | 46,500    |
|  |              | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)                   | kg    | TCVN 8787-2011     | 05 kg/lon<br>25 kg/thùng  |              |             |                                  |                        |                                                      | 153,000   | 153,000   | 153,000   |
|  |              | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)                     | kg    |                    | 05kg/lon<br>25kg/thùng    |              |             |                                  |                        |                                                      | 190,500   | 190,500   | 190,500   |
|  |              | Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear : 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg) | kg    | TCVN 8791:2011     | 05 kg/bộ                  |              |             |                                  |                        |                                                      | 212,000   | 212,000   | 212,000   |
|  |              | Hạt phản quang                                                         | kg    | BS 6088A           | 25 kg/bao                 |              |             |                                  |                        |                                                      | 25,000    | 25,000    | 25,000    |
|  |              | Jothiner Joway                                                         | kg    | TCVN 8787:2011     | 05 lít/lon<br>01 lít/lon  |              |             |                                  |                        |                                                      | 86,000    | 86,000    | 86,000    |
|  |              | Sơn lót Epoxy gốc dầu                                                  | kg    | JIS K5551:2018     | 04 kg/bộ<br>20 kg/bộ      |              |             |                                  |                        |                                                      | 178,500   | 178,500   | 178,500   |
|  |              | Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ)                                      | kg    | JIS K5659:2021     | 04 kg/bộ<br>20 kg/bộ      |              |             |                                  |                        |                                                      | 414,100   | 414,100   | 414,100   |
|  |              | Sơn lót Epoxy gốc nước                                                 | kg    | JIS K5663:2021     | 04 kg/bộ<br>20 kg/bộ      |              |             |                                  |                        |                                                      | 203,700   | 203,700   | 203,700   |
|  |              | Matis gốc nước                                                         | kg    |                    | 20 kg/bộ                  |              |             |                                  |                        |                                                      | 81,200    | 81,200    | 81,200    |
|  |              | Sơn phủ Epoxy gốc nước                                                 | kg    |                    | 6,5 kg/bộ<br>19,5 kg/bộ   |              |             |                                  |                        |                                                      | 470,500   | 470,500   | 470,500   |
|  |              | Sơn phủ (LOTUS)                                                        | thùng | JIS K5663:2003     | 18 lít/thùng              |              |             |                                  |                        |                                                      | 5,755,300 | 5,755,300 | 5,755,300 |
|  |              | Sơn lót (PROS Dự Án)                                                   | thùng | TCCS 06:2011/LQ JT | 18 lít/thùng              |              |             |                                  |                        |                                                      | 2,855,000 | 2,855,000 | 2,855,000 |

|  |                                  |                                             |       |                                |               |                   |          |                             |                                               |                                                     |           |           |           |
|--|----------------------------------|---------------------------------------------|-------|--------------------------------|---------------|-------------------|----------|-----------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
|  |                                  | Bột trét (PASSION EXT)                      | bao   | TCVN 7239:2014                 | 40 kg/bao     |                   |          |                             |                                               |                                                     | 597,000   | 597,000   | 597,000   |
|  |                                  | Sơn phủ (PEACE)                             | thùng | JIS K5663:2003                 | 18 lít/thùng  |                   |          |                             |                                               |                                                     | 2,792,800 | 2,792,800 | 2,792,800 |
|  |                                  | Sơn lót (PROSIN Dự Án)                      | thùng | TCCS 06:2011/LQ JT             | 18 lít/thùng  |                   |          |                             |                                               |                                                     | 1,786,500 | 1,786,500 | 1,786,500 |
|  |                                  | Bột trét (PASSION INT)                      | bao   | TCVN 7239:2014                 | 40 kg/bao     |                   |          |                             |                                               |                                                     | 451,000   | 451,000   | 451,000   |
|  |                                  | Bột trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng     | bao   |                                | 40 kg/bao     |                   |          |                             |                                               |                                                     | 331,000   | 331,000   | 331,000   |
|  |                                  | Bột trét ngoại thất JOTON trắng             | bao   |                                | 40 kg/bao     |                   |          |                             |                                               |                                                     | 414,000   | 414,000   | 414,000   |
|  |                                  | Bột trét nội và ngoại thất JOTON BEST COAT  | bao   |                                | 40 kg/bao     |                   |          |                             |                                               |                                                     | 494,000   | 494,000   | 494,000   |
|  |                                  | Bột chà ron                                 | hộp   |                                | 05 kg/hộp     |                   |          |                             |                                               |                                                     | 75,500    | 75,500    | 75,500    |
|  |                                  | Sơn nước Nội Thất SENIOR                    | thùng |                                | 18 lít/thùng  |                   |          |                             |                                               |                                                     | 1,782,000 | 1,782,000 | 1,782,000 |
|  |                                  |                                             | lon   |                                | 05 lít/lon    |                   |          |                             |                                               |                                                     | 534,000   | 534,000   | 534,000   |
|  |                                  | Sơn nước Nội Thất EXFA                      | lon   |                                | 05 lít/lon    |                   |          |                             |                                               |                                                     | 973,000   | 973,000   | 973,000   |
|  |                                  | Sơn nước ngoại thất FA ngoài CT             | thùng |                                | 18 lít/thùng  |                   |          |                             |                                               |                                                     | 4,330,000 | 4,330,000 | 4,330,000 |
|  |                                  |                                             | lon   |                                | 05 lít/lon    |                   |          |                             |                                               |                                                     | 1,266,500 | 1,266,500 | 1,266,500 |
|  |                                  |                                             | lon   |                                | 01 lít/lon    |                   |          |                             |                                               |                                                     | 302,000   | 302,000   | 302,000   |
|  |                                  | Sơn nước thoại thất JONY                    | thùng |                                | 18 lít/thùng  |                   |          |                             |                                               |                                                     | 2,590,000 | 2,590,000 | 2,590,000 |
|  |                                  |                                             | lon   |                                | 05 lít/lon    |                   |          |                             |                                               |                                                     | 867,500   | 867,500   | 867,500   |
|  |                                  | Keo dán gạch                                | bao   | JIS K5663:2003                 | 25 kg/bao     |                   |          |                             |                                               |                                                     | 285,500   | 285,500   | 285,500   |
|  | Sơn ngoại thất                   | Mykorlor Touch Semigloss Finish             | thùng | TCVN 2097:2015; TCVN 8653:2012 | 15 Lit/ thùng | 4 Oranges co.,ltd | Việt Nam | Tuỳ theo điều kiện đơn hàng | Miễn phí vận chuyển trong nội thành Phan Rang | Bảo giá của Công ty TNHH TM&DV Thiên Phú Ninh Thuận | 7,916,667 | 7,916,667 | 7,916,667 |
|  | Sơn nội thất                     | Mykolor Touch Semigloss Finish For Interior | thùng |                                | 18Lit/ thùng  |                   |          |                             |                                               |                                                     | 5,562,963 | 5,562,963 | 5,562,963 |
|  |                                  |                                             | thùng |                                | 15 Lit/ thùng |                   |          |                             |                                               |                                                     | 4,648,148 | 4,648,148 | 4,648,148 |
|  |                                  | Mykolor Touch Ilka Finish                   | thùng |                                | 15 Lit/ thùng |                   |          |                             |                                               |                                                     | 2,450,000 | 2,450,000 | 2,450,000 |
|  | Sơn nhũ tương ngoại thất (JOTUN) | JOTASHIELD Bền màu toàn diện                | lít   |                                | 1 lít/lon     |                   |          |                             |                                               |                                                     | 676,000   | 676,000   | 676,000   |
|  |                                  |                                             | lít   |                                | 5 lít/lon     |                   |          |                             |                                               |                                                     | 3,315,000 | 3,315,000 | 3,315,000 |
|  |                                  |                                             | lít   |                                | 15 lít/thùng  |                   |          |                             |                                               |                                                     | 8,995,000 | 8,995,000 | 8,995,000 |
|  |                                  | JOTASHIELD Bền màu tối ưu                   | lít   |                                | 1 lít/lon     |                   |          |                             |                                               |                                                     | 634,000   | 634,000   | 634,000   |
|  |                                  |                                             | lít   |                                | 5 lít/lon     |                   |          |                             |                                               |                                                     | 3,088,000 | 3,088,000 | 3,088,000 |
|  |                                  |                                             | lít   |                                | 1 lít/lon     |                   |          |                             |                                               |                                                     | 523,000   | 523,000   | 523,000   |
|  |                                  | JOTASHIELD Sạch vượt trội                   | lít   |                                | 5 lít/lon     |                   |          |                             |                                               |                                                     | 2,514,000 | 2,514,000 | 2,514,000 |
|  |                                  |                                             | lít   |                                | 15 lít/thùng  |                   |          |                             |                                               |                                                     | 7,356,000 | 7,356,000 | 7,356,000 |
|  |                                  |                                             | lít   |                                | 5 lít/lon     |                   |          |                             |                                               |                                                     | 2,694,000 | 2,694,000 | 2,694,000 |
|  |                                  | JOTASHIELD Che phủ vết nứt                  | lít   |                                | 5 lít/lon     |                   |          |                             |                                               |                                                     | 500,000   | 500,000   | 500,000   |
|  |                                  | JOTASHIELD Chống phai màu (mới)             | lít   |                                | 1 lít/lon     |                   |          |                             |                                               |                                                     | 2,495,000 | 2,495,000 | 2,495,000 |
|  |                                  |                                             | lít   |                                | 5 lít/lon     |                   |          |                             |                                               |                                                     | 7,296,000 | 7,296,000 | 7,296,000 |
|  |                                  |                                             | lít   |                                | 15 lít/thùng  |                   |          |                             |                                               |                                                     |           |           |           |



|  |  |                             |     |  |              |  |  |  |  |           |           |           |
|--|--|-----------------------------|-----|--|--------------|--|--|--|--|-----------|-----------|-----------|
|  |  | TOUGH SHIELD MAX            | lít |  | 5 lít/lon    |  |  |  |  | 1,681,000 | 1,681,000 | 1,681,000 |
|  |  |                             | lít |  | 17 lít/thùng |  |  |  |  | 5,625,000 | 5,625,000 | 5,625,000 |
|  |  | TOUGH SHIELD                | lít |  | 5 lít/lon    |  |  |  |  | 981,000   | 981,000   | 981,000   |
|  |  |                             | lít |  | 17 lít/thùng |  |  |  |  | 3,093,000 | 3,093,000 | 3,093,000 |
|  |  | WATERGUARD                  | kg  |  | 6 kg/lon     |  |  |  |  | 1,444,000 | 1,444,000 | 1,444,000 |
|  |  | (Sơn chống thấm)            | kg  |  | 20 kg/thùng  |  |  |  |  | 4,583,000 | 4,583,000 | 4,583,000 |
|  |  | MAJESTIC                    | lít |  | 1 lít/lon    |  |  |  |  | 528,000   | 528,000   | 528,000   |
|  |  | Đẹp nguyên bản              | lít |  | 5 lít/lon    |  |  |  |  | 2,259,000 | 2,259,000 | 2,259,000 |
|  |  |                             | lít |  | 15 lít/thùng |  |  |  |  | 6,713,000 | 6,713,000 | 6,713,000 |
|  |  | MAJESTIC                    | lít |  | 1 lít/lon    |  |  |  |  | 463,000   | 463,000   | 463,000   |
|  |  | Sang trọng                  | lít |  | 5 lít/lon    |  |  |  |  | 1,963,000 | 1,963,000 | 1,963,000 |
|  |  |                             | lít |  | 15 lít/thùng |  |  |  |  | 5,838,000 | 5,838,000 | 5,838,000 |
|  |  | MAJESTIC                    | lít |  | 1 lít/lon    |  |  |  |  | 394,000   | 394,000   | 394,000   |
|  |  | Đẹp hoàn hảo bóng (mới)     | lít |  | 5 lít/lon    |  |  |  |  | 1,681,000 | 1,681,000 | 1,681,000 |
|  |  |                             | lít |  | 15 lít/thùng |  |  |  |  | 4,801,000 | 4,801,000 | 4,801,000 |
|  |  | MAJESTIC                    | lít |  | 1 lít/lon    |  |  |  |  | 394,000   | 394,000   | 394,000   |
|  |  | Đẹp hoàn hảo mờ (mới)       | lít |  | 5 lít/lon    |  |  |  |  | 1,681,000 | 1,681,000 | 1,681,000 |
|  |  |                             | lít |  | 15 lít/thùng |  |  |  |  | 4,801,000 | 4,801,000 | 4,801,000 |
|  |  | ESSENCE                     | lít |  | 1 lít/lon    |  |  |  |  | 315,000   | 315,000   | 315,000   |
|  |  | Che phủ tối đa bóng         | lít |  | 5 lít/lon    |  |  |  |  | 1,356,000 | 1,356,000 | 1,356,000 |
|  |  |                             | lít |  | 17 lít/thùng |  |  |  |  | 3,894,000 | 3,894,000 | 3,894,000 |
|  |  | ESSENCE                     | lít |  | 1 lít/lon    |  |  |  |  | 315,000   | 315,000   | 315,000   |
|  |  | Che phủ tối đa mờ           | lít |  | 5 lít/lon    |  |  |  |  | 1,356,000 | 1,356,000 | 1,356,000 |
|  |  |                             | lít |  | 17 lít/thùng |  |  |  |  | 3,894,000 | 3,894,000 | 3,894,000 |
|  |  | ESSENCE                     | lít |  | 1 lít/lon    |  |  |  |  | 264,000   | 264,000   | 264,000   |
|  |  | Dễ lau chùi                 | lít |  | 5 lít/lon    |  |  |  |  | 1,148,000 | 1,148,000 | 1,148,000 |
|  |  |                             | lít |  | 17 lít/thùng |  |  |  |  | 3,602,000 | 3,602,000 | 3,602,000 |
|  |  | JOTAPLAST                   | lít |  | 5 lít/lon    |  |  |  |  | 560,000   | 560,000   | 560,000   |
|  |  |                             | lít |  | 17 lít/thùng |  |  |  |  | 1,630,000 | 1,630,000 | 1,630,000 |
|  |  | MAJESTIC PRIMER             | lít |  | 5 lít/lon    |  |  |  |  | 1,125,000 | 1,125,000 | 1,125,000 |
|  |  |                             | lít |  | 17 lít/thùng |  |  |  |  | 3,435,000 | 3,435,000 | 3,435,000 |
|  |  | ESSENCE                     | lít |  | 5 lít/lon    |  |  |  |  | 1,051,000 | 1,051,000 | 1,051,000 |
|  |  | Sơn lót chống kiềm          | lít |  | 17 lít/thùng |  |  |  |  | 3,361,000 | 3,361,000 | 3,361,000 |
|  |  | ULTRA PRIMER                | lít |  | 5 lít/lon    |  |  |  |  | 1,546,000 | 1,546,000 | 1,546,000 |
|  |  |                             | lít |  | 17 lít/thùng |  |  |  |  | 4,875,000 | 4,875,000 | 4,875,000 |
|  |  | JOTASHIELD PRIMER           | lít |  | 5 lít/lon    |  |  |  |  | 1,435,000 | 1,435,000 | 1,435,000 |
|  |  |                             | lít |  | 17 lít/thùng |  |  |  |  | 4,537,000 | 4,537,000 | 4,537,000 |
|  |  | TOUGH SHIELD PRIMER         | lít |  | 5 lít/lon    |  |  |  |  | 1,130,000 | 1,130,000 | 1,130,000 |
|  |  |                             | lít |  | 17 lít/thùng |  |  |  |  | 3,616,000 | 3,616,000 | 3,616,000 |
|  |  | JOTUN INTERIOR PUTTY        | kg  |  | 40 kg/bao    |  |  |  |  | 361,000   | 361,000   | 361,000   |
|  |  | (Bột trét cao cấp nội thất) |     |  |              |  |  |  |  |           |           |           |
|  |  | JOTUN EXTERIOR              | kg  |  | 40 kg/bao    |  |  |  |  | 477,000   | 477,000   | 477,000   |
|  |  | PUTTY                       |     |  |              |  |  |  |  |           |           |           |
|  |  | JOTUN INTERIOR &            | kg  |  | 40 kg/bao    |  |  |  |  | 495,000   | 495,000   | 495,000   |
|  |  | EXTERIOR PUTTY              |     |  |              |  |  |  |  |           |           |           |
|  |  | (Bột trét cao cấp nội và    |     |  |              |  |  |  |  |           |           |           |
|  |  | ngoại thất)                 |     |  |              |  |  |  |  |           |           |           |

|  |                                                                                   |                                                                                                  |     |                           |                |                              |             |                                   |                        |                                                     |           |           |           |
|--|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------|----------------|------------------------------|-------------|-----------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
|  | Sơn tường<br>dạng nhũ<br>tương - Sơn<br>phủ ngoại thất<br>(SPEC<br>WALLI)         | SPEC WALLI HI-TECH<br>SOLUTION PAINT (Sơn<br>ngoại thất công nghệ mới -<br>thách thức thời tiết) | lít |                           | 1 lít/lon      | 4<br>ORANGE<br>S CO.,<br>LTD | Việt<br>Nam | Tùy theo<br>điều kiện<br>đơn hàng | Đến chân<br>công trình | Bảo giá<br>của<br>Công ty<br>TNHH<br>Lộc Phát<br>DK | 591,000   | 591,000   | 591,000   |
|  |                                                                                   |                                                                                                  | lít |                           | 5 lít/lon      |                              |             |                                   |                        |                                                     | 2,758,000 | 2,758,000 | 2,758,000 |
|  |                                                                                   | SPEC WALLI GUARD<br>SUPERIOR                                                                     | lít |                           | 1 lít/lon      |                              |             |                                   |                        |                                                     | 495,000   | 495,000   | 495,000   |
|  |                                                                                   | (Sơn ngoại thất bảo vệ vượt<br>trội)                                                             | lít |                           | 5 lít/lon      |                              |             |                                   |                        |                                                     | 2,064,000 | 2,064,000 | 2,064,000 |
|  |                                                                                   |                                                                                                  | lít |                           | 18 lít/thùng   |                              |             |                                   |                        |                                                     | 6,931,000 | 6,931,000 | 6,931,000 |
|  |                                                                                   | SPEC WALLI PERFECTY                                                                              | lít |                           | 1 lít/lon      |                              |             |                                   |                        |                                                     | 387,000   | 387,000   | 387,000   |
|  |                                                                                   | (Sơn ngoại thất đẹp bền lâu)                                                                     | lít |                           | 5 lít/lon      |                              |             |                                   |                        |                                                     | 1,689,000 | 1,689,000 | 1,689,000 |
|  |                                                                                   |                                                                                                  | lít |                           | 18 lít/thùng   |                              |             |                                   |                        |                                                     | 5,705,000 | 5,705,000 | 5,705,000 |
|  |                                                                                   | SPEC WALLI WATER<br>BORNE                                                                        | lít |                           | 3,1 lít/lon    |                              |             |                                   |                        |                                                     | 1,300,000 | 1,300,000 | 1,300,000 |
|  |                                                                                   | (Sơn chống thấm cao cấp)                                                                         | lít |                           | 17,5 lít/thùng |                              |             |                                   |                        |                                                     | 5,337,000 | 5,337,000 | 5,337,000 |
|  |                                                                                   | SPEC WALLI WATER<br>BORNE W01                                                                    | lít |                           | 3,1 lít/lon    |                              |             |                                   |                        |                                                     | 1,334,300 | 1,334,300 | 1,334,300 |
|  |                                                                                   | (Sơn chống thấm cao cấp,<br>đa chức năng)                                                        | lít |                           | 17,5 lít/thùng |                              |             |                                   |                        |                                                     | 5,927,900 | 5,927,900 | 5,927,900 |
|  |                                                                                   | SPEC WALLI TERRACED<br>HOUSE SUPREME FOR<br>EXTERIOR                                             | lít |                           | 3,5 lít/lon    |                              |             |                                   |                        |                                                     | 1,344,200 | 1,344,200 | 1,344,200 |
|  |                                                                                   | (sơn chống thấm nhà liền kề<br>ngoại thất chuyên dụng màu<br>ghì)                                | lít |                           | 15 lít/thùng   |                              |             |                                   |                        |                                                     | 4,583,700 | 4,583,700 | 4,583,700 |
|  | Sơn tường<br>dạng nhũ<br>tương - Sơn<br>phủ nội thất<br>(SPEC<br>WALLI)           | SPEC WALLI WATER<br>STOP-ALL                                                                     | lít | TCCS<br>991.10-<br>1:2017 | 0,875 lít/lon  |                              |             |                                   |                        |                                                     | 344,000   | 344,000   | 344,000   |
|  |                                                                                   | (Sơn chống thấm, ngăn<br>nước gốc xi măng)                                                       | lít |                           | 4,375 lít/lon  |                              |             |                                   |                        |                                                     | 1,548,000 | 1,548,000 | 1,548,000 |
|  |                                                                                   |                                                                                                  | lít |                           | 18 lít/thùng   |                              |             |                                   |                        |                                                     | 5,227,000 | 5,227,000 | 5,227,000 |
|  |                                                                                   | SPEC WALLI SPARKIE<br>FOR INTERIOR                                                               | lít |                           | 1 lít/lon      |                              |             |                                   |                        |                                                     | 356,000   | 356,000   | 356,000   |
|  |                                                                                   | (Sơn nội thất bóng cao cấp)                                                                      | lít |                           | 5 lít/lon      |                              |             |                                   |                        |                                                     | 1,671,000 | 1,671,000 | 1,671,000 |
|  |                                                                                   |                                                                                                  | lít |                           | 18 lít/thùng   |                              |             |                                   |                        |                                                     | 5,254,000 | 5,254,000 | 5,254,000 |
|  | Sơn lót ngoại<br>thất (Sơn lót<br>ngoại thất siêu<br>kháng kiềm và<br>kháng muối) | SPEC WALLI PURE<br>MATT                                                                          | lít |                           | 1 lít/lon      | TCCS<br>202.10:2019          |             |                                   |                        |                                                     | 206,000   | 206,000   | 206,000   |
|  |                                                                                   | (Sơn nội thất mờ cao cấp)                                                                        | lít |                           | 5 lít/lon      |                              |             |                                   |                        |                                                     | 895,000   | 895,000   | 895,000   |
|  |                                                                                   |                                                                                                  | lít |                           | 18 lít/thùng   |                              |             |                                   |                        |                                                     | 2,546,000 | 2,546,000 | 2,546,000 |
|  | Sơn lót ngoại<br>thất (Sơn lót<br>ngoại thất siêu<br>kháng kiềm và<br>kháng muối) | SPEC WALLI TOP<br>PRIMER FOR EXTERIOR                                                            | lít | TCCS<br>202.10:2019       | 4,375 lít/lon  |                              |             |                                   |                        |                                                     | 1,994,000 | 1,994,000 | 1,994,000 |
|  |                                                                                   |                                                                                                  | lít |                           | 18 lít/thùng   |                              |             |                                   |                        |                                                     | 5,915,000 | 5,915,000 | 5,915,000 |

|  |                                              |                                                                                               |     |                    |               |  |  |  |  |  |           |           |           |
|--|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------|---------------|--|--|--|--|--|-----------|-----------|-----------|
|  | Sơn lót ngoại thất (SPEC WALLI)              | SPEC WALLI SEALER FOR EXTERIOR<br>(Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)                     | lít | TCCS 846.10-1:2016 | 4,375 lít/lon |  |  |  |  |  | 1,899,000 | 1,899,000 | 1,899,000 |
|  |                                              |                                                                                               | lít |                    | 18 lít/thùng  |  |  |  |  |  | 5,339,000 | 5,339,000 | 5,339,000 |
|  |                                              | SPEC WALLI PRIMER FIRST FOR EXTERIOR<br>(Sơn lót chống kiềm ngoại thất)                       | lít | TCCS               | 4,375 lít/lon |  |  |  |  |  | 1,427,000 | 1,427,000 | 1,427,000 |
|  |                                              |                                                                                               | lít |                    | 17 lít/thùng  |  |  |  |  |  | 4,928,000 | 4,928,000 | 4,928,000 |
|  | Sơn lót nội thất (SPEC WALLI)                | SPEC WALLI SEALER FOR INTERIOR<br>(Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)                       | lít | TCCS 848.10-1:2016 | 4,375 lít/lon |  |  |  |  |  | 1,439,000 | 1,439,000 | 1,439,000 |
|  |                                              |                                                                                               | lít |                    | 18 lít/thùng  |  |  |  |  |  | 3,887,000 | 3,887,000 | 3,887,000 |
|  | BỘT TRÉT (SPEC WALLI )                       | SPEC WALLI PUTTY FOR INTERIOR<br>(Bột trét tường nội thất chất lượng cao)                     | kg  | TCCS 843.10-1:2016 | 40 kg/bao     |  |  |  |  |  | 385,000   | 385,000   | 385,000   |
|  |                                              | SPEC WALLI PUTTY FOR INTERIOR & EXTERIOR<br>(Bột trét tường nội và ngoại thất chất lượng cao) | kg  | TCCS 845.10-1:2016 | 40 kg/bao     |  |  |  |  |  | 479,000   | 479,000   | 479,000   |
|  | BỘT TRÉT (RAKEAN)                            | RAKEAN POWDER PUTTY FOR INTERIOR<br>(Bột trét tường trong nhà)                                | kg  | TCCS 617.10-3:2014 | 40 kg/bao     |  |  |  |  |  | 330,000   | 330,000   | 330,000   |
|  |                                              | RAKEAN POWDER PUTTY FOR EXTERIOR<br>(Bột trét tường ngoài nhà)                                | kg  | TCCS 616.10-3:2014 | 40 kg/bao     |  |  |  |  |  | 370,000   | 370,000   | 370,000   |
|  | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất (VILAZA) | VILAZA - GOLD. EXT<br>(Sơn ngoại thất siêu mịn)                                               | lít |                    | 1 lít/lon     |  |  |  |  |  | 208,000   | 208,000   | 208,000   |
|  |                                              |                                                                                               | lít |                    | 5 lít/lon     |  |  |  |  |  | 975,000   | 975,000   | 975,000   |
|  |                                              |                                                                                               | lít |                    | 18 lít/thùng  |  |  |  |  |  | 3,122,000 | 3,122,000 | 3,122,000 |
|  |                                              | VILAZA - EASY WASH. EXT<br>(Sơn ngoại thất siêu mịn)                                          | lít |                    | 1 lít/lon     |  |  |  |  |  | 326,000   | 326,000   | 326,000   |
|  |                                              |                                                                                               | lít |                    | 5 lít/lon     |  |  |  |  |  | 1,466,000 | 1,466,000 | 1,466,000 |
|  |                                              |                                                                                               | lít |                    | 18 lít/thùng  |  |  |  |  |  | 4,615,000 | 4,615,000 | 4,615,000 |
|  |                                              | VILAZA - SATIN. EXT<br>(Sơn bóng ngoại thất cao cấp NANO)                                     | lít |                    | 1 lít/lon     |  |  |  |  |  | 430,000   | 430,000   | 430,000   |
|  |                                              |                                                                                               | lít |                    | 5 lít/lon     |  |  |  |  |  | 2,092,000 | 2,092,000 | 2,092,000 |
|  |                                              |                                                                                               | lít |                    | 18 lít/thùng  |  |  |  |  |  | 6,293,000 | 6,293,000 | 6,293,000 |
|  |                                              | VILAZA - ALL IN ONE<br>(Sơn siêu bóng ngoại thất)                                             | lít |                    | 1 lít/lon     |  |  |  |  |  | 482,000   | 482,000   | 482,000   |
|  |                                              |                                                                                               | lít |                    | 5 lít/lon     |  |  |  |  |  | 2,486,000 | 2,486,000 | 2,486,000 |
|  |                                              |                                                                                               | lít |                    | 18 lít/thùng  |  |  |  |  |  | 7,237,000 | 7,237,000 | 7,237,000 |
|  |                                              | VANET - 5 IN 1<br>(Sơn nội thất tiêu chuẩn)                                                   | kg  |                    | 6 kg/lon      |  |  |  |  |  | 444,000   | 444,000   | 444,000   |
|  |                                              |                                                                                               | kg  |                    | 23 kg/ thùng  |  |  |  |  |  | 1,440,000 | 1,440,000 | 1,440,000 |
|  |                                              | VILAZA - IN FAMI<br>(Sơn nội thất siêu mịn)                                                   | lít |                    | 1 lít/lon     |  |  |  |  |  | 149,000   | 149,000   | 149,000   |
|  |                                              |                                                                                               | lít |                    | 5 lít/lon     |  |  |  |  |  | 634,000   | 634,000   | 634,000   |
|  |                                              |                                                                                               | lít |                    | 18 lít/thùng  |  |  |  |  |  | 2,144,000 | 2,144,000 | 2,144,000 |
|  |                                              |                                                                                               |     |                    |               |  |  |  |  |  |           |           |           |

BEWIN  
&  
S&P

Việt

|  |                                                     |                                                                     |       |                                                                    |              |                        |             |                       |                               |                                      |           |           |           |
|--|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------|-------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
|  | Sơn tường<br>dạng nhũ<br>tương nội thất<br>(VILAZA) | VILAZA - EASY WASH.<br>INT<br>(Sơn nội thất lau chùi hiệu<br>quả)   | lít   |                                                                    | 1 lít/lon    | COATING<br>VIET<br>NAM | Nam         |                       |                               |                                      | 215,000   | 215,000   | 215,000   |
|  |                                                     |                                                                     | lít   |                                                                    | 5 lít/lon    |                        |             |                       |                               |                                      | 1,160,000 | 1,160,000 | 1,160,000 |
|  |                                                     |                                                                     | lít   |                                                                    | 18 lít/thùng |                        |             |                       |                               |                                      | 3,639,000 | 3,639,000 | 3,639,000 |
|  |                                                     | VILAZA - IN FLAT<br>(Sơn nội thất bóng hoàn hảo)                    | lít   |                                                                    | 1 lít/lon    |                        |             |                       |                               |                                      | 326,000   | 326,000   | 326,000   |
|  |                                                     |                                                                     | lít   |                                                                    | 5 lít/lon    |                        |             |                       |                               |                                      | 1,571,000 | 1,571,000 | 1,571,000 |
|  |                                                     |                                                                     | lít   |                                                                    | 18 lít/thùng |                        |             |                       |                               |                                      | 4,844,000 | 4,844,000 | 4,844,000 |
|  |                                                     | VILAZA - GLOSS ONE<br>GREEN<br>(Sơn siêu bóng sinh học nội<br>thất) | lít   |                                                                    | 1 lít/lon    |                        |             |                       |                               |                                      | 373,000   | 373,000   | 373,000   |
|  |                                                     |                                                                     | lít   |                                                                    | 5 lít/lon    |                        |             |                       |                               |                                      | 1,833,000 | 1,833,000 | 1,833,000 |
|  |                                                     |                                                                     | lít   |                                                                    | 18 lít/thùng |                        |             |                       |                               |                                      | 5,557,000 | 5,557,000 | 5,557,000 |
|  | Sơn lót ngoại<br>thất (VILAZA)                      | VILAZA - PRIMER. EXT<br>(Sơn lót kháng kiềm ngoại<br>thất)          | lít   |                                                                    | 6 kg/lon     |                        |             |                       |                               |                                      | 1,276,000 | 1,276,000 | 1,276,000 |
|  |                                                     |                                                                     | lít   |                                                                    | 22kg /thùng  |                        |             |                       |                               |                                      | 4,084,000 | 4,084,000 | 4,084,000 |
|  | Sơn lót nội<br>thất (VILAZA)                        | VILAZA - PRIMER. INT<br>(Sơn lót kháng kiềm nội thất)               | lít   |                                                                    | 6 kg/lon     |                        |             |                       |                               |                                      | 899,000   | 899,000   | 899,000   |
|  |                                                     |                                                                     | lít   |                                                                    | 24kg /thùng  |                        |             |                       |                               |                                      | 2,898,000 | 2,898,000 | 2,898,000 |
|  | Bột trét<br>(VANET)                                 | Nội thất                                                            | kg    | TCVN                                                               | 40 kg/bao    |                        |             |                       |                               |                                      | 367,000   | 367,000   | 367,000   |
|  |                                                     | Ngoại thất                                                          | kg    | 7239: 2014                                                         | 40 kg/bao    |                        |             |                       |                               |                                      | 403,000   | 403,000   | 403,000   |
|  | Bột bả                                              | Bột bả nội thất<br>UNI ECO                                          | bao   | TCVN<br>7239:2014                                                  | 40 kg        | Maxim Á<br>Châu        | Việt<br>Nam | Tùy theo<br>điều kiện | Giá bán<br>tại kho<br>(Cụm CN | Bảo giá<br>của<br>Công ty<br>Cổ phần | 231,481   | 231,481   | 231,481   |
|  |                                                     | Bột bả nội thất cao cấp<br>UNI HOME                                 | bao   | TCVN<br>13605:2023                                                 | 40 kg        |                        |             |                       |                               |                                      | 328,704   | 328,704   | 328,704   |
|  |                                                     | Bột bả ngoại thất cao cấp<br>UNI HOME                               | bao   | TCVN<br>6017:2015                                                  | 40 kg        |                        |             |                       |                               |                                      | 375,000   | 375,000   | 375,000   |
|  | Sơn lót                                             | Sơn lót kiềm nội & ngoại<br>thất cao cấp<br>UNI HOME<br>POWERSEALER | thùng | TCVN<br>7239:2014<br>TCVN<br>13605:2023                            | 17,5 lít     |                        |             |                       |                               |                                      | 1,906,481 | 1,906,481 | 1,906,481 |
|  |                                                     | Sơn lót kiềm nội & ngoại<br>thất kinh tế<br>UNI HOME ECOSEALER      | thùng | TCVN<br>6017:2015                                                  | 17,5 lít     |                        |             |                       |                               |                                      | 1,249,074 | 1,249,074 | 1,249,074 |
|  | Sơn nội thất                                        | Sơn nội thất kinh tế<br>UNI HOME ECO                                | thùng | TCVN<br>2097:2015<br>TCVN<br>8653-<br>4:2024<br>TCVN<br>10260:2014 | 17,5 lít     |                        |             |                       |                               |                                      | 610,185   | 610,185   | 610,185   |
|  |                                                     | Sơn nội thất tiêu chuẩn<br>UNI HOME STANDAR                         | thùng |                                                                    | 17,5 lít     |                        |             |                       |                               |                                      | 887,963   | 887,963   | 887,963   |
|  |                                                     | Sơn nội thất lau chùi hiệu<br>quả<br>UNI HOME EASYCLEAN             | thùng |                                                                    | 17,5 lít     |                        |             |                       |                               |                                      | 1,971,296 | 1,971,296 | 1,971,296 |
|  |                                                     | Sơn nội thất bóng mờ cao<br>cấp<br>UNI HOME PEARL GLOW              | thùng |                                                                    | 17,5 lít     |                        |             |                       |                               |                                      | 2,684,259 | 2,684,259 | 2,684,259 |

|  |                  |                                                                      |       |                                                                           |          |  |  |          |                     |                      |           |           |           |
|--|------------------|----------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------------------------------|----------|--|--|----------|---------------------|----------------------|-----------|-----------|-----------|
|  |                  | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp<br>UNI HOME SUPER DIAMOND             | thùng | 10369:2014                                                                | 17,5 lít |  |  | đơn hàng | Hồ Nai 3, Đồng Nai) | Cơ phân Maxim Á Châu | 3,860,185 | 3,860,185 | 3,860,185 |
|  |                  | Sơn ngoại thất tiêu chuẩn<br>UNI HOME STANDAR                        | thùng | TCVN 2097:2015<br>TCVN 8653-4:2024<br>TCVN 8653-5:2024<br>TCVN 10369:2014 | 17,5 lít |  |  |          |                     |                      | 1,915,741 | 1,915,741 | 1,915,741 |
|  |                  | Sơn ngoại thất lau chùi hiệu quả<br>UNI HOME EASYCLEAN               | thùng |                                                                           | 17,5 lít |  |  |          |                     |                      | 2,897,222 | 2,897,222 | 2,897,222 |
|  | Sơn ngoại thất   | Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp<br>UNI HOME COLOUR PROTECT            | thùng |                                                                           | 17,5 lít |  |  |          |                     |                      | 3,823,148 | 3,823,148 | 3,823,148 |
|  |                  | Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp<br>UNI HOME                         | thùng |                                                                           | 17,5 lít |  |  |          |                     |                      | 5,091,667 | 5,091,667 | 5,091,667 |
|  |                  | Sơn chống thấm màu<br>UNI HOME WG PLUS                               | thùng |                                                                           | 17,5 lít |  |  |          |                     |                      | 2,777,778 | 2,777,778 | 2,777,778 |
|  | Chống thấm       | Sơn chống thấm sàn<br>UNI HOME WP PLUS                               | thùng | BS EN 14891:2017                                                          | 17,5 lít |  |  |          |                     |                      | 1,453,704 | 1,453,704 | 1,453,704 |
|  |                  | Sơn chống thấm tường<br>UNI HOME WS PLUS                             | thùng |                                                                           | 17,5 lít |  |  |          |                     |                      | 1,453,704 | 1,453,704 | 1,453,704 |
|  |                  | DULUX PROFESSIONAL Sơn nội thất A500                                 | lít   |                                                                           |          |  |  |          |                     |                      | 66,444    | 66,444    | 66,444    |
|  |                  | DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE kháng khuẩn                          | lít   |                                                                           |          |  |  |          |                     |                      | 241,944   | 241,944   | 241,944   |
|  |                  | DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000                                     | lít   |                                                                           |          |  |  |          |                     |                      | 234,500   | 234,500   | 234,500   |
|  | Sơn phủ nội thất | DULUX PROFESSIONAL Sơn nội thất kháng khuẩn                          | lít   |                                                                           |          |  |  |          |                     |                      | 98,944    | 98,944    | 98,944    |
|  |                  | DULUX PROFESSIONAL Sơn nội thất A390                                 | lít   |                                                                           |          |  |  |          |                     |                      | 48,278    | 48,278    | 48,278    |
|  |                  | Sơn nội thất lau chùi vượt trội DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE | lít   |                                                                           |          |  |  |          |                     |                      | 111,556   | 111,556   | 111,556   |
|  |                  | Sơn nội thất dễ lau chùi DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE       | lít   |                                                                           |          |  |  |          |                     |                      | 86,111    | 86,111    | 86,111    |
|  |                  | DULUX PROFESSIONAL Sơn ngoại thất E700                               | lít   |                                                                           |          |  |  |          |                     |                      | 156,889   | 156,889   | 156,889   |
|  |                  | DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000                               | lít   |                                                                           |          |  |  |          |                     |                      | 286,556   | 286,556   | 286,556   |
|  |                  | DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD                                     | lít   |                                                                           |          |  |  |          |                     |                      | 322,000   | 322,000   | 322,000   |





|  |                        |                                                                                             |     |                   |  |  |  |  |         |         |         |
|--|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------|--|--|--|--|---------|---------|---------|
|  |                        | Sơn nước ngoại thất<br>MAXILITE TOUGH từ<br>DULUX Bề mặt bóng mờ                            | lít |                   |  |  |  |  | 98,532  | 98,532  | 98,532  |
|  |                        | DULUX<br>WEATHERSHIELD<br>COLOUR PROTECT Bề<br>mặt mờ<br>Sơn nước ngoại thất cao cấp        | lít |                   |  |  |  |  | 274,000 | 274,000 | 274,000 |
|  |                        | DULUX<br>WEATHERSHIELD<br>COLOUR PROTECT Bề<br>mặt bóng<br>Sơn nước ngoại thất cao cấp      | lít |                   |  |  |  |  | 274,000 | 274,000 | 274,000 |
|  |                        | MAXILITE Sơn lót ngoại<br>trời                                                              | lít |                   |  |  |  |  | 102,284 | 102,284 | 102,284 |
|  |                        | DULUX<br>WEATHERSHIELD chống<br>kiềm<br>Sơn lót ngoại thất cao cấp                          | lít |                   |  |  |  |  | 166,000 | 166,000 | 166,000 |
|  |                        | MAXILITE<br>Sơn lót trong nhà                                                               | lít |                   |  |  |  |  | 63,693  | 63,693  | 63,693  |
|  |                        | DULUX<br>WEATHERSHIELD<br>POWERSEALER<br>Sơn lót ngoại thất siêu cao                        | lít |                   |  |  |  |  | 183,000 | 183,000 | 183,000 |
|  |                        | Sơn lót nội thất siêu cao cấp<br>DULUX SUPERSEALER                                          | lít |                   |  |  |  |  | 125,027 | 125,027 | 125,027 |
|  |                        | Sơn lót nội thất siêu cao cấp<br>DULUX AMBIANCE                                             | lít |                   |  |  |  |  | 116,000 | 116,000 | 116,000 |
|  |                        | Sơn lót nội thất cao cấp<br>DULUX EASYCLEAN                                                 | lít |                   |  |  |  |  | 104,000 | 104,000 | 104,000 |
|  | Sơn ALKYD -<br>Sơn dầu | Sơn dầu cho gỗ và kim loại<br>MAXILITE - A360 - Màu<br>thường                               | lít | TCVN<br>5739:2020 |  |  |  |  | 106,380 | 106,380 | 106,380 |
|  |                        | Sơn dầu cho gỗ và kim loại<br>MAXILITE - A360 - 74302 -<br>Màu đặc biệt                     | lít |                   |  |  |  |  | 140,880 | 140,880 | 140,880 |
|  |                        | Sơn dầu cho gỗ và kim loại<br>MAXILITE - A360 - Màu<br>trắng                                | lít |                   |  |  |  |  | 111,840 | 111,840 | 111,840 |
|  |                        | DULUX PROFESSIONAL<br>BỘT TRÉT TƯỜNG<br>NGOẠI THẤT E700<br>DULUX PROFESSIONAL<br>PUTTY E700 | kg  |                   |  |  |  |  | 11,000  | 11,000  | 11,000  |



|  |                                          |                                                                            |       |                                           |        |                                 |             |                                                                          |                                                                     |           |           |           |
|--|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------|--------|---------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
|  | Bột bả tường<br>góc xi măng<br>Poóc Lăng | DULUX PROFESSIONAL<br>DIAMOND BỘT TRÉT<br>TƯỜNG NỘI THẤT A1000             | kg    | TCVN<br>7239:2014                         |        |                                 |             |                                                                          |                                                                     | 12,150    | 12,150    | 12,150    |
|  |                                          | DULUX PROFESSIONAL<br>PUTTY DIAMOND A1000                                  |       |                                           |        |                                 |             |                                                                          |                                                                     |           |           |           |
|  |                                          | DULUX PROFESSIONAL<br>BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI<br>THẤT A500                      | kg    |                                           |        |                                 |             |                                                                          |                                                                     | 8,800     | 8,800     | 8,800     |
|  |                                          | DULUX PROFESSIONAL<br>PUTTY A500                                           |       |                                           |        |                                 |             |                                                                          |                                                                     |           |           |           |
|  |                                          | DULUX PROFESSIONAL<br>WEATHERSHIELD BỘT<br>TRÉT TƯỜNG E1000<br>PLUS        | kg    |                                           |        |                                 |             |                                                                          |                                                                     | 12,550    | 12,550    | 12,550    |
|  |                                          | DULUX PROFESSIONAL<br>WEATHERSHIELD                                        |       |                                           |        |                                 |             |                                                                          |                                                                     |           |           |           |
|  |                                          | BỘT TRÉT TƯỜNG CAO<br>CẤP NỘI VÀ NGOẠI<br>THẤT DULUX A502 -                | kg    |                                           |        |                                 |             |                                                                          |                                                                     | 12,000    | 12,000    | 12,000    |
|  |                                          | BỘT TRÉT TƯỜNG CAO<br>CẤP NỘI THẤT DULUX -<br>B347                         | kg    |                                           |        |                                 |             |                                                                          |                                                                     | 9,200     | 9,200     | 9,200     |
|  |                                          | BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI<br>VÀ NGOẠI THẤT<br>MAXILITE TỪ DULUX -<br>A502 - 29137 | kg    |                                           |        |                                 |             |                                                                          |                                                                     | 7,700     | 7,700     | 7,700     |
|  | Chống thấm                               | Chất chống thấm<br>DULUX AQUATECH 3IN1                                     | kg    | TCVN<br>12692:2020<br>BS EN<br>14891:2017 |        |                                 |             |                                                                          |                                                                     | 88,740    | 88,740    | 88,740    |
|  | Sơn phủ nội<br>thất                      | OEXPO ZOCO INTERIOR<br>FOR INT                                             | thùng | TCVN<br>9404:2012                         | 18 lít | Công ty 4<br>Oranges<br>co.,ltd | Việt<br>Nam | Giá tại<br>chân công<br>trình, đã<br>bao gồm<br>chi phí<br>vận<br>chuyển | Bảo giá<br>của<br>CÔNG<br>TY<br>TNHH<br>TM&XD<br>Nguyễn<br>Văn Trãi | 2,255,000 | 2,255,000 | 2,255,000 |
|  |                                          |                                                                            | thùng |                                           | 5 lít  |                                 |             |                                                                          |                                                                     | 815,000   | 815,000   | 815,000   |
|  | Sơn phủ ngoại<br>thất                    | OEXPO ZOCO<br>WEATHERGUARD FOR<br>EXT                                      | thùng |                                           | 18 lít |                                 |             |                                                                          |                                                                     | 4,595,000 | 4,595,000 | 4,595,000 |
|  |                                          |                                                                            | thùng |                                           | 5 lít  |                                 |             |                                                                          |                                                                     | 1,445,000 | 1,445,000 | 1,445,000 |
|  | Sơn lót chống<br>kiềm                    | OEXPO ZOCO PRIMER<br>FOR INT                                               | thùng |                                           | 18 lít |                                 |             |                                                                          |                                                                     | 3,250,000 | 3,250,000 | 3,250,000 |
|  |                                          |                                                                            | thùng |                                           | 5 lít  |                                 |             |                                                                          |                                                                     | 1,100,000 | 1,100,000 | 1,100,000 |
|  |                                          | OEXPO ZOCO PRIMER<br>FOR EXT                                               | thùng |                                           | 18 lít |                                 |             |                                                                          |                                                                     | 4,355,000 | 4,355,000 | 4,355,000 |
|  |                                          |                                                                            | thùng |                                           | 5 lít  |                                 |             |                                                                          |                                                                     | 1,365,000 | 1,365,000 | 1,365,000 |
|  | Bột trét                                 | OEXPO ZOCO FOR INT                                                         | bao   | TCVN                                      | 40kg   |                                 |             |                                                                          |                                                                     | 465,000   | 465,000   | 465,000   |

|   |                                                                 |                      |     |                |      |  |  |  |  |  |         |         |         |
|---|-----------------------------------------------------------------|----------------------|-----|----------------|------|--|--|--|--|--|---------|---------|---------|
|   | Dệt nước                                                        | OEXPO ZOCO FOR EXT   | bao | 7239:2014      | Tổng |  |  |  |  |  | 495,000 | 495,000 | 495,000 |
| 8 | Ống nhựa và phụ kiện kèm theo dùng cho hệ thống cấp, thoát nước |                      |     |                |      |  |  |  |  |  |         |         |         |
|   | Ống nước uPVC tiêu chuẩn                                        | Ống uPVC 21 x 3.0mm  | m   | TCVN 8491:2011 |      |  |  |  |  |  | 16,900  | 16,900  | 16,900  |
|   |                                                                 | Ống uPVC 27 x 3.0mm  | m   |                |      |  |  |  |  |  | 22,300  | 22,300  | 22,300  |
|   |                                                                 | Ống uPVC 34 x 3.0mm  | m   |                |      |  |  |  |  |  | 28,300  | 28,300  | 28,300  |
|   |                                                                 | Ống uPVC 42 x 3.0mm  | m   |                |      |  |  |  |  |  | 36,600  | 36,600  | 36,600  |
|   |                                                                 | Ống uPVC 49 x 3.0mm  | m   |                |      |  |  |  |  |  | 42,600  | 42,600  | 42,600  |
|   |                                                                 | Ống uPVC 60 x 2.8mm  | m   |                |      |  |  |  |  |  | 47,520  | 47,520  | 47,520  |
|   |                                                                 | Ống uPVC 60 x 3.0mm  | m   |                |      |  |  |  |  |  | 53,400  | 53,400  | 53,400  |
|   |                                                                 | Ống uPVC 90 x 3.0mm  | m   |                |      |  |  |  |  |  | 80,000  | 80,000  | 80,000  |
|   |                                                                 | Ống uPVC 114 x 3.8mm | m   |                |      |  |  |  |  |  | 123,444 | 123,444 | 123,444 |
|   |                                                                 | Ống uPVC 114 x 4.9mm | m   |                |      |  |  |  |  |  | 158,112 | 158,112 | 158,112 |
|   | Ống nước uPVC mở rộng                                           | Ống uPVC 21 x 1.3mm  | m   | TCVN 8491:2011 |      |  |  |  |  |  | 9,700   | 9,700   | 9,700   |
|   |                                                                 | Ống uPVC 21 x 1.7mm  | m   |                |      |  |  |  |  |  | 10,400  | 10,400  | 10,400  |
|   |                                                                 | Ống uPVC 27 x 1.6mm  | m   |                |      |  |  |  |  |  | 13,800  | 13,800  | 13,800  |
|   |                                                                 | Ống uPVC 27 x 1.9mm  | m   |                |      |  |  |  |  |  | 16,000  | 16,000  | 16,000  |
|   |                                                                 | Ống uPVC 34 x 1.9mm  | m   |                |      |  |  |  |  |  | 20,000  | 20,000  | 20,000  |
|   |                                                                 | Ống uPVC 34 x 2.2mm  | m   |                |      |  |  |  |  |  | 23,100  | 23,100  | 23,100  |
|   |                                                                 | Ống uPVC 42 x 1.9mm  | m   |                |      |  |  |  |  |  | 26,000  | 26,000  | 26,000  |
|   |                                                                 | Ống uPVC 42 x 2.2mm  | m   |                |      |  |  |  |  |  | 29,600  | 29,600  | 29,600  |
|   |                                                                 | Ống uPVC 49 x 2.1mm  | m   |                |      |  |  |  |  |  | 32,700  | 32,700  | 32,700  |
|   |                                                                 | Ống uPVC 49 x 2.5mm  | m   |                |      |  |  |  |  |  | 39,400  | 39,400  | 39,400  |
|   |                                                                 | Ống uPVC 60 x 1.8mm  | m   |                |      |  |  |  |  |  | 36,700  | 36,700  | 36,700  |
|   |                                                                 | Ống uPVC 60 x 2.5mm  | m   |                |      |  |  |  |  |  | 49,800  | 49,800  | 49,800  |
|   |                                                                 | Ống uPVC 90 x 1.7mm  | m   |                |      |  |  |  |  |  | 48,000  | 48,000  | 48,000  |
|   |                                                                 | Ống uPVC 90 x 2.6mm  | m   |                |      |  |  |  |  |  | 77,600  | 77,600  | 77,600  |
|   |                                                                 | Ống uPVC 90 x 3.5mm  | m   |                |      |  |  |  |  |  | 101,000 | 101,000 | 101,000 |
|   |                                                                 | Ống uPVC 114 x 2.2mm | m   |                |      |  |  |  |  |  | 84,400  | 84,400  | 84,400  |
|   |                                                                 | Ống uPVC 114 x 3.1mm | m   |                |      |  |  |  |  |  | 117,000 | 117,000 | 117,000 |
|   |                                                                 | Ống uPVC 114 x 4.5mm | m   |                |      |  |  |  |  |  | 163,400 | 163,400 | 163,400 |
|   |                                                                 | Ống uPVC 168 x 3.2mm | m   |                |      |  |  |  |  |  | 178,800 | 178,800 | 178,800 |
|   |                                                                 | Ống uPVC 168 x 4.5mm | m   |                |      |  |  |  |  |  | 228,096 | 228,096 | 228,096 |
|   |                                                                 | Ống uPVC 168 x 6.6mm | m   |                |      |  |  |  |  |  | 262,332 | 262,332 | 262,332 |
|   |                                                                 | Ống uPVC 220 x 4.2mm | m   |                |      |  |  |  |  |  | 280,368 | 280,368 | 280,368 |
|   |                                                                 | Ống uPVC 220 x 5.6mm | m   |                |      |  |  |  |  |  | 372,708 | 372,708 | 372,708 |
|   |                                                                 | Ống uPVC 220 x 8.3mm | m   |                |      |  |  |  |  |  | 534,168 | 534,168 | 534,168 |
|   |                                                                 | Nối giảm uPVC 27/21  | cái |                |      |  |  |  |  |  | 3,240   | 3,240   | 3,240   |
|   |                                                                 | Nối giảm uPVC 34/21  | cái |                |      |  |  |  |  |  | 3,996   | 3,996   | 3,996   |
|   |                                                                 | Nối giảm uPVC 34/27  | cái |                |      |  |  |  |  |  | 4,536   | 4,536   | 4,536   |
|   |                                                                 | Nối giảm uPVC 42/21  | cái |                |      |  |  |  |  |  | 5,832   | 5,832   | 5,832   |
|   |                                                                 | Nối giảm uPVC 42/27  | cái |                |      |  |  |  |  |  | 6,156   | 6,156   | 6,156   |
|   |                                                                 | Nối giảm uPVC 42/34  | cái |                |      |  |  |  |  |  | 6,912   | 6,912   | 6,912   |
|   |                                                                 | Nối giảm uPVC 49/21  | cái |                |      |  |  |  |  |  | 8,360   | 8,360   | 8,360   |
|   |                                                                 | Nối giảm uPVC 49/27  | cái |                |      |  |  |  |  |  | 8,208   | 8,208   | 8,208   |
|   |                                                                 | Nối giảm uPVC 49/34  | cái |                |      |  |  |  |  |  | 9,612   | 9,612   | 9,612   |
|   |                                                                 | Nối giảm uPVC 49/42  | cái |                |      |  |  |  |  |  | 10,260  | 10,260  | 10,260  |
|   |                                                                 | Nối giảm uPVC 60/21  | cái |                |      |  |  |  |  |  | 12,312  | 12,312  | 12,312  |
|   |                                                                 |                      |     |                |      |  |  |  |  |  |         |         |         |

|                               |     |
|-------------------------------|-----|
| Nồi giảm uPVC 60/27           | cái |
| Nồi giảm uPVC 60/34           | cái |
| Nồi giảm uPVC 60/42 mỏng      | cái |
| Nồi giảm uPVC 60/42 dày       | cái |
| Nồi giảm uPVC 60/49 mỏng      | cái |
| Nồi giảm uPVC 60/49 dày       | cái |
| Nồi giảm uPVC 90/34 mỏng      | cái |
| Nồi giảm uPVC 90/42 mỏng      | cái |
| Nồi giảm uPVC 90/49 dày       | cái |
| Nồi giảm uPVC 90/60 mỏng      | cái |
| Nồi giảm uPVC 90/60 dày       | cái |
| Nồi giảm uPVC 114/60M         | cái |
| Nồi giảm uPVC 114/60D         | cái |
| Nồi giảm uPVC 114/90M         | cái |
| Nồi giảm uPVC 114/90D         | cái |
| Nồi giảm uPVC 168/90          | cái |
| Nồi giảm uPVC 168/114<br>mỏng | cái |
| Nồi giảm uPVC 168/114 dày     | cái |
| Nồi giảm uPVC 220/114M        | cái |
| Nồi giảm uPVC 220/168TC       | cái |
| Nồi uPVC 21                   | cái |
| Nồi uPVC 27                   | cái |
| Nồi uPVC 34                   | cái |
| Nồi uPVC 42                   | cái |
| Nồi uPVC 49                   | cái |
| Nồi uPVC 60M                  | cái |
| Nồi uPVC 60D                  | cái |
| Nồi uPVC 90M                  | cái |
| Nồi uPVC 90D                  | cái |
| Nồi uPVC 114M                 | cái |
| Nồi uPVC 114D                 | cái |
| Nồi uPVC 168M                 | cái |
| Nồi uPVC 220M                 | cái |
| Nồi ren ngoài uPVC 21/27      | cái |
| Nồi ren ngoài uPVC 21/34      | cái |
| Nồi ren ngoài uPVC 27/21      | cái |
| Nồi ren ngoài uPVC 27/34      | cái |
| Nồi ren ngoài uPVC 34/27      | cái |
| Nồi ren ngoài uPVC 42/34      | cái |
| Nồi ren ngoài uPVC 21         | cái |
| Nồi ren ngoài uPVC 21 T       | cái |
| Nồi ren ngoài uPVC 27         | cái |
| Nồi ren ngoài uPVC 27T        | cái |
| Nồi ren ngoài uPVC 34         | cái |
| Nồi ren ngoài uPVC 42         | cái |
| Nồi ren ngoài uPVC 49         | cái |
| Nồi ren ngoài uPVC 60         | cái |

TCVN  
8491-  
3:2011

Bình  
Minh

Việt  
Nam

Theo  
thỏa  
thuận  
hợp đồng

Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)

|         |         |         |
|---------|---------|---------|
| 12,960  | 12,960  | 12,960  |
| 24,256  | 24,256  | 24,256  |
| 4,428   | 4,428   | 4,428   |
| 14,904  | 14,904  | 14,904  |
| 4,428   | 4,428   | 4,428   |
| 15,444  | 15,444  | 15,444  |
| 13,500  | 13,500  | 13,500  |
| 13,824  | 13,824  | 13,824  |
| 30,672  | 30,672  | 30,672  |
| 14,364  | 14,364  | 14,364  |
| 31,104  | 31,104  | 31,104  |
| 25,272  | 25,272  | 25,272  |
| 61,452  | 61,452  | 61,452  |
| 25,596  | 25,596  | 25,596  |
| 68,796  | 68,796  | 68,796  |
| 106,596 | 106,596 | 106,596 |
| 83,916  | 83,916  | 83,916  |
| 183,060 | 183,060 | 183,060 |
| 228,420 | 228,420 | 228,420 |
| 459,972 | 459,972 | 459,972 |
| 2,376   | 2,376   | 2,376   |
| 3,456   | 3,456   | 3,456   |
| 5,724   | 5,724   | 5,724   |
| 7,884   | 7,884   | 7,884   |
| 12,096  | 12,096  | 12,096  |
| 7,344   | 7,344   | 7,344   |
| 18,684  | 18,684  | 18,684  |
| 17,064  | 17,064  | 17,064  |
| 40,608  | 40,608  | 40,608  |
| 24,840  | 24,840  | 24,840  |
| 80,568  | 80,568  | 80,568  |
| 97,200  | 97,200  | 97,200  |
| 258,984 | 258,984 | 258,984 |
| 2,268   | 2,268   | 2,268   |
| 4,428   | 4,428   | 4,428   |
| 2,484   | 2,484   | 2,484   |
| 4,646   | 4,646   | 4,646   |
| 3,456   | 3,456   | 3,456   |
| 6,804   | 6,804   | 6,804   |
| 2,160   | 2,160   | 2,160   |
| 23,220  | 23,220  | 23,220  |
| 3,240   | 3,240   | 3,240   |
| 25,920  | 25,920  | 25,920  |
| 5,616   | 5,616   | 5,616   |
| 7,992   | 7,992   | 7,992   |
| 9,720   | 9,720   | 9,720   |
| 14,364  | 14,364  | 14,364  |



|  |                              |     |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 |         |         |         |
|--|------------------------------|-----|-------------------------|--|--------------|-------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|
|  | Co ren ngoài giảm uPVC 27/21 | cái |                         |  |              |             |                                   | Gia Việt                                                                                        | 6,156   | 6,156   | 6,156   |
|  | Co ren ngoài giảm uPVC 27/34 | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 9,072   | 9,072   | 9,072   |
|  | Co ren ngoài giảm uPVC 34/27 | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 8,100   | 8,100   | 8,100   |
|  | Khớp nối sổng uPVC 21        | cái | TCVN<br>8491-<br>3:2011 |  | Bình<br>Minh | Việt<br>Nam | Theo<br>thỏa<br>thuận<br>hợp đồng | Bảo vận<br>chuyển<br>trong<br>phạm vi<br>10km (từ<br>kho Gia<br>Việt<br>phường<br>Phan<br>Rang) | 10,908  | 10,908  | 10,908  |
|  | Khớp nối sổng uPVC 27        | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 15,228  | 15,228  | 15,228  |
|  | Khớp nối sổng uPVC 34        | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 21,492  | 21,492  | 21,492  |
|  | Khớp nối sổng uPVC 42        | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 26,352  | 26,352  | 26,352  |
|  | Khớp nối sổng uPVC 49        | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 44,172  | 44,172  | 44,172  |
|  | Khớp nối sổng uPVC 60        | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 63,936  | 63,936  | 63,936  |
|  | Co uPVC 21                   | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 3,240   | 3,240   | 3,240   |
|  | Co uPVC 27                   | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 5,184   | 5,184   | 5,184   |
|  | Co uPVC 34                   | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 7,344   | 7,344   | 7,344   |
|  | Co uPVC 42                   | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 11,016  | 11,016  | 11,016  |
|  | Co uPVC 49                   | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 17,496  | 17,496  | 17,496  |
|  | Co uPVC 60M                  | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 12,312  | 12,312  | 12,312  |
|  | Co uPVC 60D                  | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 27,756  | 27,756  | 27,756  |
|  | Co uPVC 90M                  | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 28,944  | 28,944  | 28,944  |
|  | Co uPVC 90D                  | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 69,120  | 69,120  | 69,120  |
|  | Co uPVC 114M                 | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 60,156  | 60,156  | 60,156  |
|  | Co uPVC 114D                 | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 159,516 | 159,516 | 159,516 |
|  | Co uPVC 168M                 | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 166,536 | 166,536 | 166,536 |
|  | Lõi uPVC 21                  | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 2,808   | 2,808   | 2,808   |
|  | Lõi uPVC 27                  | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 4,320   | 4,320   | 4,320   |
|  | Lõi uPVC 34                  | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 6,804   | 6,804   | 6,804   |
|  | Lõi uPVC 42                  | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 9,612   | 9,612   | 9,612   |
|  | Lõi uPVC 49                  | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 14,580  | 14,580  | 14,580  |
|  | Lõi uPVC 60M                 | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 10,692  | 10,692  | 10,692  |
|  | Lõi uPVC 60D                 | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 22,464  | 22,464  | 22,464  |
|  | Lõi uPVC 90M                 | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 24,192  | 24,192  | 24,192  |
|  | Lõi uPVC 90D                 | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 53,028  | 53,028  | 53,028  |
|  | Lõi uPVC 114M                | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 47,412  | 47,412  | 47,412  |
|  | Lõi uPVC 114D                | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 107,892 | 107,892 | 107,892 |
|  | Lõi uPVC 168M                | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 144,828 | 144,828 | 144,828 |
|  | Lõi uPVC 168D                | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 365,688 | 365,688 | 365,688 |
|  | Tê cong uPVC 60 mỏng         | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 21,168  | 21,168  | 21,168  |
|  | Tê cong uPVC 90 mỏng         | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 55,080  | 55,080  | 55,080  |
|  | Tê cong uPVC 114 mỏng        | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 99,684  | 99,684  | 99,684  |
|  | Tê cong uPVC 90/60 mỏng      | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 34,452  | 34,452  | 34,452  |
|  | Tê ren ngoài 21 thau         | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 21,168  | 21,168  | 21,168  |
|  | Tê ren ngoài 27 thau         | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 32,832  | 32,832  | 32,832  |
|  | Nắp bịt 21                   | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 1,944   | 1,944   | 1,944   |
|  | Nắp bịt 27                   | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 2,160   | 2,160   | 2,160   |
|  | Nắp bịt 34                   | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 3,996   | 3,996   | 3,996   |
|  | Nắp bịt 42                   | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 5,184   | 5,184   | 5,184   |
|  | Nắp bịt 49                   | cái |                         |  |              |             |                                   |                                                                                                 | 7,884   | 7,884   | 7,884   |

|  |  |                           |     |  |  |  |  |  |         |         |         |
|--|--|---------------------------|-----|--|--|--|--|--|---------|---------|---------|
|  |  | Nắp bịt 60                | cái |  |  |  |  |  | 13,284  | 13,284  | 13,284  |
|  |  | Nắp bịt 90                | cái |  |  |  |  |  | 31,104  | 31,104  | 31,104  |
|  |  | Nắp bịt 114               | cái |  |  |  |  |  | 66,852  | 66,852  | 66,852  |
|  |  | Tê ren trong uPVC 21/27   | cái |  |  |  |  |  | 19,440  | 19,440  | 19,440  |
|  |  | Tê ren trong uPVC 21 thau | cái |  |  |  |  |  | 16,740  | 16,740  | 16,740  |
|  |  | Tê ren trong uPVC 27 thau | cái |  |  |  |  |  | 18,684  | 18,684  | 18,684  |
|  |  | Tê ren trong uPVC 34 thau | cái |  |  |  |  |  | 23,544  | 23,544  | 23,544  |
|  |  | Con thỏ uPVC 60           | cái |  |  |  |  |  | 47,844  | 47,844  | 47,844  |
|  |  | Con thỏ uPVC 90           | cái |  |  |  |  |  | 74,736  | 74,736  | 74,736  |
|  |  | Tê giảm uPVC 27/21        | cái |  |  |  |  |  | 5,184   | 5,184   | 5,184   |
|  |  | Tê giảm uPVC 34/21        | cái |  |  |  |  |  | 7,992   | 7,992   | 7,992   |
|  |  | Tê giảm uPVC 34/27        | cái |  |  |  |  |  | 9,288   | 9,288   | 9,288   |
|  |  | Tê giảm uPVC 42/21        | cái |  |  |  |  |  | 11,340  | 11,340  | 11,340  |
|  |  | Tê giảm uPVC 42/27        | cái |  |  |  |  |  | 11,340  | 11,340  | 11,340  |
|  |  | Tê giảm uPVC 42/34        | cái |  |  |  |  |  | 12,636  | 12,636  | 12,636  |
|  |  | Tê giảm uPVC 49/21        | cái |  |  |  |  |  | 14,904  | 14,904  | 14,904  |
|  |  | Tê giảm uPVC 49/27        | cái |  |  |  |  |  | 16,200  | 16,200  | 16,200  |
|  |  | Tê giảm uPVC 49/34        | cái |  |  |  |  |  | 17,820  | 17,820  | 17,820  |
|  |  | Tê giảm uPVC 49/42        | cái |  |  |  |  |  | 19,980  | 19,980  | 19,980  |
|  |  | Tê giảm uPVC 60/21        | cái |  |  |  |  |  | 23,760  | 23,760  | 23,760  |
|  |  | Tê giảm uPVC 60/27        | cái |  |  |  |  |  | 26,352  | 26,352  | 26,352  |
|  |  | Tê giảm uPVC 60/34        | cái |  |  |  |  |  | 24,516  | 24,516  | 24,516  |
|  |  | Tê giảm uPVC 60/42        | cái |  |  |  |  |  | 27,540  | 27,540  | 27,540  |
|  |  | Tê giảm uPVC 60/49        | cái |  |  |  |  |  | 31,104  | 31,104  | 31,104  |
|  |  | Tê giảm uPVC 90/34        | cái |  |  |  |  |  | 58,536  | 58,536  | 58,536  |
|  |  | Tê giảm uPVC 90/60 mỏng   | cái |  |  |  |  |  | 29,160  | 29,160  | 29,160  |
|  |  | Tê giảm uPVC 90/60 dày    | cái |  |  |  |  |  | 70,200  | 70,200  | 70,200  |
|  |  | Tê giảm uPVC 114/60 mỏng  | cái |  |  |  |  |  | 41,148  | 41,148  | 41,148  |
|  |  | Tê giảm uPVC 114/60 dày   | cái |  |  |  |  |  | 128,628 | 128,628 | 128,628 |
|  |  | Tê giảm uPVC 114/90 mỏng  | cái |  |  |  |  |  | 63,936  | 63,936  | 63,936  |
|  |  | Tê giảm uPVC 114/90 dày   | cái |  |  |  |  |  | 148,176 | 148,176 | 148,176 |
|  |  |                           |     |  |  |  |  |  | 5,720   | 5,720   | 5,720   |
|  |  |                           |     |  |  |  |  |  | 9,790   | 9,790   | 9,790   |
|  |  |                           |     |  |  |  |  |  | 17,930  | 17,930  | 17,930  |
|  |  |                           |     |  |  |  |  |  | 46,200  | 46,200  | 46,200  |
|  |  |                           |     |  |  |  |  |  | 83,930  | 83,930  | 83,930  |
|  |  |                           |     |  |  |  |  |  | 156,750 | 156,750 | 156,750 |
|  |  |                           |     |  |  |  |  |  | 4,320   | 4,320   | 4,320   |
|  |  |                           |     |  |  |  |  |  | 6,912   | 6,912   | 6,912   |
|  |  |                           |     |  |  |  |  |  | 11,340  | 11,340  | 11,340  |
|  |  |                           |     |  |  |  |  |  | 14,904  | 14,904  | 14,904  |
|  |  |                           |     |  |  |  |  |  | 22,140  | 22,140  | 22,140  |
|  |  |                           |     |  |  |  |  |  | 15,768  | 15,768  | 15,768  |
|  |  |                           |     |  |  |  |  |  | 37,908  | 37,908  | 37,908  |
|  |  |                           |     |  |  |  |  |  | 45,900  | 45,900  | 45,900  |
|  |  |                           |     |  |  |  |  |  | 95,472  | 95,472  | 95,472  |
|  |  |                           |     |  |  |  |  |  | 82,188  | 82,188  | 82,188  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |         |         |         |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|---------|---------|---------|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 194,940 | 194,940 | 194,940 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 240,732 | 240,732 | 240,732 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 12,636  | 12,636  | 12,636  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 9,288   | 9,288   | 9,288   |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 13,716  | 13,716  | 13,716  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 25,812  | 25,812  | 25,812  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 62,532  | 62,532  | 62,532  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 89,424  | 89,424  | 89,424  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 126,144 | 126,144 | 126,144 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 312,768 | 312,768 | 312,768 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 962,496 | 962,496 | 962,496 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 14,904  | 14,904  | 14,904  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 23,868  | 23,868  | 23,868  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 36,612  | 36,612  | 36,612  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 60,480  | 60,480  | 60,480  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 82,188  | 82,188  | 82,188  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 167,508 | 167,508 | 167,508 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 20,952  | 20,952  | 20,952  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 24,516  | 24,516  | 24,516  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 41,472  | 41,472  | 41,472  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 60,912  | 60,912  | 60,912  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 91,368  | 91,368  | 91,368  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1,080   | 1,080   | 1,080   |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2,160   | 2,160   | 2,160   |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3,996   | 3,996   | 3,996   |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1,296   | 1,296   | 1,296   |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1,944   | 1,944   | 1,944   |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2,160   | 2,160   | 2,160   |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 19,548  | 19,548  | 19,548  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 28,836  | 28,836  | 28,836  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 29,700  | 29,700  | 29,700  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 51,084  | 51,084  | 51,084  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 54,108  | 54,108  | 54,108  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 74,628  | 74,628  | 74,628  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 72,576  | 72,576  | 72,576  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 115,668 | 115,668 | 115,668 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 106,380 | 106,380 | 106,380 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 179,820 | 179,820 | 179,820 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 169,668 | 169,668 | 169,668 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 236,952 | 236,952 | 236,952 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 402,516 | 402,516 | 402,516 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 7,920   | 7,920   | 7,920   |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 9,318   | 9,318   | 9,318   |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 9,505   | 9,505   | 9,505   |







|  |  |                                        |   |                                    |  |                         |             |  |                        |                                                                                        |           |           |           |
|--|--|----------------------------------------|---|------------------------------------|--|-------------------------|-------------|--|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D160<br>PN10 x9,5mm  | m | TCVN7305:<br>2008/ISO<br>4427:2019 |  | Super<br>Trường<br>Phát | Việt<br>Nam |  | Tại chân<br>công trình | Bảo giá<br>của<br>Công ty<br>Cổ phần<br>Tập<br>đoàn<br>nhựa<br>SUPER<br>Trường<br>Phát | 306,651   | 306,651   | 306,651   |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D160<br>PN16 x14,6mm | m |                                    |  |                         |             |  |                        |                                                                                        | 453,117   | 453,117   | 453,117   |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D160<br>PN20 x17,9mm | m |                                    |  |                         |             |  |                        |                                                                                        | 540,603   | 540,603   | 540,603   |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D180<br>PN6 x6,9mm   | m |                                    |  |                         |             |  |                        |                                                                                        | 258,545   | 258,545   | 258,545   |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D180<br>PN8 x8,6mm   | m |                                    |  |                         |             |  |                        |                                                                                        | 314,758   | 314,758   | 314,758   |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D180<br>PN10 x10,7mm | m |                                    |  |                         |             |  |                        |                                                                                        | 386,031   | 386,031   | 386,031   |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D180<br>PN16 x16,4mm | m |                                    |  |                         |             |  |                        |                                                                                        | 570,003   | 570,003   | 570,003   |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D180<br>PN20 x20,1mm | m |                                    |  |                         |             |  |                        |                                                                                        | 683,506   | 683,506   | 683,506   |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D200<br>PN6 x7,7mm   | m |                                    |  |                         |             |  |                        |                                                                                        | 321,091   | 321,091   | 321,091   |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D200<br>PN8 x9,6mm   | m |                                    |  |                         |             |  |                        |                                                                                        | 392,089   | 392,089   | 392,089   |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D200<br>PN10 x11,9mm | m |                                    |  |                         |             |  |                        |                                                                                        | 483,763   | 483,763   | 483,763   |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D200<br>PN16 x18,2mm | m |                                    |  |                         |             |  |                        |                                                                                        | 713,172   | 713,172   | 713,172   |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D200<br>PN20 x22,4mm | m |                                    |  |                         |             |  |                        |                                                                                        | 850,372   | 850,372   | 850,372   |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D225<br>PN6 x8,6mm   | m |                                    |  |                         |             |  |                        |                                                                                        | 394,762   | 394,762   | 394,762   |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D225<br>PN8 x10,8mm  | m |                                    |  |                         |             |  |                        |                                                                                        | 493,742   | 493,742   | 493,742   |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D225<br>PN10 x13,4mm | m |                                    |  |                         |             |  |                        |                                                                                        | 594,592   | 594,592   | 594,592   |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D225<br>PN16 x20,5mm | m |                                    |  |                         |             |  |                        |                                                                                        | 871,932   | 871,932   | 871,932   |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D225<br>PN20 x25,2mm | m |                                    |  |                         |             |  |                        |                                                                                        | 1,051,718 | 1,051,718 | 1,051,718 |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D250<br>PN6 x9,6mm   | m |                                    |  |                         |             |  |                        |                                                                                        | 499,000   | 499,000   | 499,000   |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D250<br>PN8 x11,9mm  | m |                                    |  |                         |             |  |                        |                                                                                        | 602,522   | 602,522   | 602,522   |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D250<br>PN10 x14,8mm | m |                                    |  |                         |             |  |                        |                                                                                        | 736,692   | 736,692   | 736,692   |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D250<br>PN16 x22,7mm | m |                                    |  |                         |             |  |                        |                                                                                        | 1,084,771 | 1,084,771 | 1,084,771 |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D250<br>PN20 x27,9mm | m |                                    |  |                         |             |  |                        |                                                                                        | 1,297,877 | 1,297,877 | 1,297,877 |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D280<br>PN6 x10,7mm  | m |                                    |  |                         |             |  |                        |                                                                                        | 618,818   | 618,818   | 618,818   |





|  |  |                                                                               |     |       |       |  |  |  |  |                              |            |            |            |
|--|--|-------------------------------------------------------------------------------|-----|-------|-------|--|--|--|--|------------------------------|------------|------------|------------|
|  |  | Ống nhựa HDPE 100 D900<br>PN16 x81,7mm                                        | m   |       |       |  |  |  |  |                              | 15,609,091 | 15,609,091 | 15,609,091 |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100<br>D1000 PN6 x38,2mm                                        | m   |       |       |  |  |  |  |                              | 8,617,273  | 8,617,273  | 8,617,273  |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100<br>D1000 PN8 x47,7mm                                        | m   |       |       |  |  |  |  |                              | 10,639,091 | 10,639,091 | 10,639,091 |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100<br>D1000 PN10 x59,3mm                                       | m   |       |       |  |  |  |  |                              | 13,056,364 | 13,056,364 | 13,056,364 |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100<br>D1000 PN16 x90,2mm                                       | m   |       |       |  |  |  |  |                              | 19,163,636 | 19,163,636 | 19,163,636 |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100<br>D1200 PN6 x45,9mm                                        | m   |       |       |  |  |  |  |                              | 12,411,818 | 12,411,818 | 12,411,818 |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100<br>D1200 PN8 x57,2mm                                        | m   |       |       |  |  |  |  |                              | 15,312,727 | 15,312,727 | 15,312,727 |
|  |  | Ống nhựa HDPE 100<br>D1200 PN10 x67,9mm                                       | m   |       |       |  |  |  |  |                              | 17,985,455 | 17,985,455 | 17,985,455 |
|  |  | Van công ty chìm mặt bích<br>tay quay/ nắp chụp hiệu<br>ATK                   | cái |       | DN50  |  |  |  |  |                              | 2,050,000  | 2,050,000  | 2,050,000  |
|  |  |                                                                               | cái |       | DN65  |  |  |  |  |                              | 2,200,000  | 2,200,000  | 2,200,000  |
|  |  |                                                                               | cái |       | DN80  |  |  |  |  |                              | 3,000,000  | 3,000,000  | 3,000,000  |
|  |  |                                                                               | cái |       | DN100 |  |  |  |  |                              | 3,600,000  | 3,600,000  | 3,600,000  |
|  |  |                                                                               | cái |       | DN125 |  |  |  |  |                              | 4,600,000  | 4,600,000  | 4,600,000  |
|  |  |                                                                               | cái |       | DN150 |  |  |  |  |                              | 6,300,000  | 6,300,000  | 6,300,000  |
|  |  |                                                                               | cái |       | DN200 |  |  |  |  |                              | 9,150,000  | 9,150,000  | 9,150,000  |
|  |  |                                                                               | cái |       | DN250 |  |  |  |  |                              | 14,000,000 | 14,000,000 | 14,000,000 |
|  |  |                                                                               | cái |       | DN300 |  |  |  |  |                              | 19,200,000 | 19,200,000 | 19,200,000 |
|  |  |                                                                               | cái |       | DN350 |  |  |  |  |                              | 24,500,000 | 24,500,000 | 24,500,000 |
|  |  | cái                                                                           |     | DN400 |       |  |  |  |  | 39,000,000                   | 39,000,000 | 39,000,000 |            |
|  |  | Khớp nối mềm gang cầu<br>BE hiệu ATK, gioăng cao<br>su, Dừng nối các loại ống | bộ  |       | DN50  |  |  |  |  |                              | 570,000    | 570,000    | 570,000    |
|  |  |                                                                               | bộ  |       | DN65  |  |  |  |  |                              | 620,000    | 620,000    | 620,000    |
|  |  |                                                                               | bộ  |       | DN80  |  |  |  |  |                              | 870,000    | 870,000    | 870,000    |
|  |  |                                                                               | bộ  |       | DN100 |  |  |  |  |                              | 1,060,000  | 1,060,000  | 1,060,000  |
|  |  |                                                                               | bộ  |       | DN125 |  |  |  |  |                              | 1,170,000  | 1,170,000  | 1,170,000  |
|  |  |                                                                               | bộ  |       | DN140 |  |  |  |  |                              | 1,330,000  | 1,330,000  | 1,330,000  |
|  |  |                                                                               | bộ  |       | DN150 |  |  |  |  |                              | 1,580,000  | 1,580,000  | 1,580,000  |
|  |  |                                                                               | bộ  |       | DN180 |  |  |  |  |                              | 1,820,000  | 1,820,000  | 1,820,000  |
|  |  |                                                                               | bộ  |       | DN200 |  |  |  |  |                              | 2,210,000  | 2,210,000  | 2,210,000  |
|  |  |                                                                               | bộ  |       | DN225 |  |  |  |  |                              | 2,360,000  | 2,360,000  | 2,360,000  |
|  |  |                                                                               | bộ  |       | DN250 |  |  |  |  |                              | 3,170,000  | 3,170,000  | 3,170,000  |
|  |  |                                                                               | bộ  |       | DN280 |  |  |  |  |                              | 3,790,000  | 3,790,000  | 3,790,000  |
|  |  |                                                                               | bộ  |       | DN300 |  |  |  |  |                              | 4,080,000  | 4,080,000  | 4,080,000  |
|  |  | Khớp nối mềm gang cầu EE<br>hiệu ATK, gioăng cao su,<br>Dừng nối các loại ống | bộ  |       | DN50  |  |  |  |  |                              | 720,000    | 720,000    | 720,000    |
|  |  |                                                                               | bộ  |       | DN65  |  |  |  |  |                              | 860,000    | 860,000    | 860,000    |
|  |  |                                                                               | bộ  |       | DN80  |  |  |  |  |                              | 1,070,000  | 1,070,000  | 1,070,000  |
|  |  |                                                                               | bộ  |       | DN100 |  |  |  |  |                              | 1,330,000  | 1,330,000  | 1,330,000  |
|  |  |                                                                               | bộ  |       | DN125 |  |  |  |  |                              | 1,500,000  | 1,500,000  | 1,500,000  |
|  |  |                                                                               | bộ  |       | DN140 |  |  |  |  |                              | 1,600,000  | 1,600,000  | 1,600,000  |
|  |  |                                                                               | bộ  |       | DN150 |  |  |  |  |                              | 1,880,000  | 1,880,000  | 1,880,000  |
|  |  |                                                                               | bộ  |       | DN180 |  |  |  |  |                              | 2,120,000  | 2,120,000  | 2,120,000  |
|  |  |                                                                               |     |       |       |  |  |  |  | Giá bán<br>đã bao<br>gồm chi | Bảo giá    |            |            |

|  |  |  |     |  |               |  |  |  |  |            |            |            |
|--|--|--|-----|--|---------------|--|--|--|--|------------|------------|------------|
|  |  |  | bộ  |  | DN200         |  |  |  |  | 2,475,000  | 2,475,000  | 2,475,000  |
|  |  |  | bộ  |  | DN225         |  |  |  |  | 2,720,000  | 2,720,000  | 2,720,000  |
|  |  |  | bộ  |  | DN250         |  |  |  |  | 3,860,000  | 3,860,000  | 3,860,000  |
|  |  |  | bộ  |  | DN280         |  |  |  |  | 4,220,000  | 4,220,000  | 4,220,000  |
|  |  |  | bộ  |  | DN300         |  |  |  |  | 4,750,000  | 4,750,000  | 4,750,000  |
|  |  |  | bộ  |  | DN50          |  |  |  |  | 843,000    | 843,000    | 843,000    |
|  |  |  | bộ  |  | DN65          |  |  |  |  | 938,000    | 938,000    | 938,000    |
|  |  |  | bộ  |  | DN80          |  |  |  |  | 1,113,000  | 1,113,000  | 1,113,000  |
|  |  |  | bộ  |  | DN100         |  |  |  |  | 1,415,000  | 1,415,000  | 1,415,000  |
|  |  |  | bộ  |  | DN125         |  |  |  |  | 1,541,000  | 1,541,000  | 1,541,000  |
|  |  |  | bộ  |  | DN140         |  |  |  |  | 1,683,000  | 1,683,000  | 1,683,000  |
|  |  |  | bộ  |  | DN150         |  |  |  |  | 2,073,000  | 2,073,000  | 2,073,000  |
|  |  |  | bộ  |  | DN180         |  |  |  |  | 2,541,000  | 2,541,000  | 2,541,000  |
|  |  |  | bộ  |  | DN200         |  |  |  |  | 2,851,000  | 2,851,000  | 2,851,000  |
|  |  |  | bộ  |  | DN225         |  |  |  |  | 3,098,000  | 3,098,000  | 3,098,000  |
|  |  |  | bộ  |  | DN250         |  |  |  |  | 4,073,000  | 4,073,000  | 4,073,000  |
|  |  |  | bộ  |  | DN280         |  |  |  |  | 5,400,000  | 5,400,000  | 5,400,000  |
|  |  |  | bộ  |  | DN300         |  |  |  |  | 5,876,000  | 5,876,000  | 5,876,000  |
|  |  |  | bộ  |  | DN50          |  |  |  |  | 1,001,000  | 1,001,000  | 1,001,000  |
|  |  |  | bộ  |  | DN65          |  |  |  |  | 1,303,000  | 1,303,000  | 1,303,000  |
|  |  |  | bộ  |  | DN80          |  |  |  |  | 1,573,000  | 1,573,000  | 1,573,000  |
|  |  |  | bộ  |  | DN100         |  |  |  |  | 2,065,000  | 2,065,000  | 2,065,000  |
|  |  |  | bộ  |  | DN125         |  |  |  |  | 2,224,000  | 2,224,000  | 2,224,000  |
|  |  |  | bộ  |  | DN140         |  |  |  |  | 2,500,000  | 2,500,000  | 2,500,000  |
|  |  |  | bộ  |  | DN150         |  |  |  |  | 2,939,000  | 2,939,000  | 2,939,000  |
|  |  |  | bộ  |  | DN180         |  |  |  |  | 3,321,000  | 3,321,000  | 3,321,000  |
|  |  |  | bộ  |  | DN200         |  |  |  |  | 3,654,000  | 3,654,000  | 3,654,000  |
|  |  |  | bộ  |  | DN225         |  |  |  |  | 3,844,000  | 3,844,000  | 3,844,000  |
|  |  |  | bộ  |  | DN250         |  |  |  |  | 5,004,000  | 5,004,000  | 5,004,000  |
|  |  |  | bộ  |  | DN280         |  |  |  |  | 6,115,000  | 6,115,000  | 6,115,000  |
|  |  |  | bộ  |  | DN300         |  |  |  |  | 7,375,000  | 7,375,000  | 7,375,000  |
|  |  |  | cái |  | Chân đế DN100 |  |  |  |  | 13,300,000 | 13,300,000 | 13,300,000 |
|  |  |  | cái |  | Chân đế DN125 |  |  |  |  | 13,800,000 | 13,800,000 | 13,800,000 |
|  |  |  | cái |  | Chân đế DN150 |  |  |  |  | 14,500,000 | 14,500,000 | 14,500,000 |
|  |  |  | cái |  | Chân đế DN100 |  |  |  |  | 10,100,000 | 10,100,000 | 10,100,000 |
|  |  |  | cái |  | Chân đế DN125 |  |  |  |  | 10,600,000 | 10,600,000 | 10,600,000 |
|  |  |  | cái |  | Chân đế DN150 |  |  |  |  | 11,150,000 | 11,150,000 | 11,150,000 |
|  |  |  | m   |  | 50m/Cuộn      |  |  |  |  | 41,700     | 41,700     | 41,700     |
|  |  |  | m   |  | 50m/Cuộn      |  |  |  |  | 51,200     | 51,200     | 51,200     |
|  |  |  | m   |  | 50m/Cuộn      |  |  |  |  | 59,200     | 59,200     | 59,200     |
|  |  |  | m   |  | 50m/Cuộn      |  |  |  |  | 71,400     | 71,400     | 71,400     |
|  |  |  | m   |  | 25m/Cuộn      |  |  |  |  | 83,300     | 83,300     | 83,300     |

|  |  |                                           |   |  |          |  |  |  |  |         |         |         |
|--|--|-------------------------------------------|---|--|----------|--|--|--|--|---------|---------|---------|
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>90mm x 5.4mm x 50m -     | m |  | 25m/Cuộn |  |  |  |  | 102,800 | 102,800 | 102,800 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>110mm x 4.2mm x 6m - PN6 | m |  | 6m/Cây   |  |  |  |  | 100,100 | 100,100 | 100,100 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>110mm x 5.3mm x 6m - PN8 | m |  | 6m/Cây   |  |  |  |  | 125,000 | 125,000 | 125,000 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>110mm x 6.6mm x 6m -     | m |  | 6m/Cây   |  |  |  |  | 152,800 | 152,800 | 152,800 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>125mm x 4.8mm x 6m - PN6 | m |  | 6m/Cây   |  |  |  |  | 129,200 | 129,200 | 129,200 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>125mm x 6.0mm x 6m - PN8 | m |  | 6m/Cây   |  |  |  |  | 159,800 | 159,800 | 159,800 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>125mm x 7.4mm x 6m -     | m |  | 6m/Cây   |  |  |  |  | 194,900 | 194,900 | 194,900 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>140mm x 5.4mm x 6m - PN6 | m |  | 6m/Cây   |  |  |  |  | 162,800 | 162,800 | 162,800 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>40mm x 6.7mm x 6m - PN8  | m |  | 6m/Cây   |  |  |  |  | 200,000 | 200,000 | 200,000 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>140mm x 8.3mm x 6m -     | m |  | 6m/Cây   |  |  |  |  | 244,700 | 244,700 | 244,700 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>160mm x 6.2mm x 6m - PN6 | m |  | 6m/Cây   |  |  |  |  | 214,000 | 214,000 | 214,000 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>160mm x 7.7mm x 6m - PN8 | m |  | 6m/Cây   |  |  |  |  | 262,200 | 262,200 | 262,200 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>160mm x 9.5mm x 6m -     | m |  | 6m/Cây   |  |  |  |  | 319,400 | 319,400 | 319,400 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>180mm x 6.9mm x 6m - PN6 | m |  | 6m/Cây   |  |  |  |  | 267,100 | 267,100 | 267,100 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>180mm x 8.6mm x 6m - PN8 | m |  | 6m/Cây   |  |  |  |  | 329,600 | 329,600 | 329,600 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>180mm x 10.7mm x 6m -    | m |  | 6m/Cây   |  |  |  |  | 404,000 | 404,000 | 404,000 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>200mm x 7.7mm x 6m - PN6 | m |  | 6m/Cây   |  |  |  |  | 331,000 | 331,000 | 331,000 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>200mm x 9.6mm x 6m - PN8 | m |  | 6m/Cây   |  |  |  |  | 408,300 | 408,300 | 408,300 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>200mm x 11.9mm x 6m -    | m |  | 6m/Cây   |  |  |  |  | 498,400 | 498,400 | 498,400 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>225mm x 8.6mm x 6m - PN6 | m |  | 6m/Cây   |  |  |  |  | 415,100 | 415,100 | 415,100 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>225mm x 10.8mm x 6m -    | m |  | 6m/Cây   |  |  |  |  | 516,000 | 516,000 | 516,000 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>225mm x 13.4mm x 6m -    | m |  | 6m/Cây   |  |  |  |  | 628,800 | 628,800 | 628,800 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>250mm x 9.6mm x 6m - PN6 | m |  | 6m/Cây   |  |  |  |  | 524,700 | 524,700 | 524,700 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>250mm x 11.9mm x 6m -    | m |  | 6m/Cây   |  |  |  |  | 631,500 | 631,500 | 631,500 |

Ống nhựa  
HDPE PE100  
nhựa nguyên  
sinh

TCVN  
7305-  
2:2008

|  |                                          |   |        |         |          |                             |                                                                                                                           |                                          |           |           |           |
|--|------------------------------------------|---|--------|---------|----------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
|  | Ông nhựa HDPE<br>250mm x 14.8mm x 6m -   | m | 6m/Cây | Hoa Sen | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất (KCN Phú Mỹ 1, TP.HCM), không bao gồm chi phí vận chuyển. | Bảo giá của Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen | 774,800   | 774,800   | 774,800   |
|  | Ông nhựa HDPE<br>280mm x 10.7mm x 6m -   | m | 6m/Cây |         |          |                             |                                                                                                                           |                                          | 643,000   | 643,000   | 643,000   |
|  | Ông nhựa HDPE<br>280mm x 13.4mm x 6m -   | m | 6m/Cây |         |          |                             |                                                                                                                           |                                          | 797,100   | 797,100   | 797,100   |
|  | Ông nhựa HDPE<br>280mm x 16.6mm x 6m -   | m | 6m/Cây |         |          |                             |                                                                                                                           |                                          | 968,200   | 968,200   | 968,200   |
|  | Ông nhựa HDPE<br>315mm x 12.1mm x 6m -   | m | 6m/Cây |         |          |                             |                                                                                                                           |                                          | 816,900   | 816,900   | 816,900   |
|  | Ông nhựa HDPE<br>315mm x 15mm x 6m - PN8 | m | 6m/Cây |         |          |                             |                                                                                                                           |                                          | 1,001,700 | 1,001,700 | 1,001,700 |
|  | Ông nhựa HDPE<br>315mm x 18.7mm x 6m -   | m | 6m/Cây |         |          |                             |                                                                                                                           |                                          | 1,232,600 | 1,232,600 | 1,232,600 |
|  | Ông nhựa HDPE<br>355mm x 13.6mm x 6m -   | m | 6m/Cây |         |          |                             |                                                                                                                           |                                          | 1,035,000 | 1,035,000 | 1,035,000 |
|  | Ông nhựa HDPE<br>355mm x 16.9mm x 6m -   | m | 6m/Cây |         |          |                             |                                                                                                                           |                                          | 1,271,800 | 1,271,800 | 1,271,800 |
|  | Ông nhựa HDPE<br>355mm x 21.1mm x 6m -   | m | 6m/Cây |         |          |                             |                                                                                                                           |                                          | 1,568,600 | 1,568,600 | 1,568,600 |
|  | Ông nhựa HDPE<br>400mm x 15.3mm x 6m -   | m | 6m/Cây |         |          |                             |                                                                                                                           |                                          | 1,313,600 | 1,313,600 | 1,313,600 |
|  | Ông nhựa HDPE<br>400mm x 19.1mm x 6m -   | m | 6m/Cây |         |          |                             |                                                                                                                           |                                          | 1,621,700 | 1,621,700 | 1,621,700 |
|  | Ông nhựa HDPE<br>400mm x 23.7mm x 6m -   | m | 6m/Cây |         |          |                             |                                                                                                                           |                                          | 1,982,600 | 1,982,600 | 1,982,600 |
|  | Ông nhựa HDPE<br>450mm x 17.2mm x 6m -   | m | 6m/Cây |         |          |                             |                                                                                                                           |                                          | 1,661,300 | 1,661,300 | 1,661,300 |
|  | Ông nhựa HDPE<br>450mm x 21.5mm x 6m -   | m | 6m/Cây |         |          |                             |                                                                                                                           |                                          | 2,050,800 | 2,050,800 | 2,050,800 |
|  | Ông nhựa HDPE<br>450mm x 26.7mm x 6m -   | m | 6m/Cây |         |          |                             |                                                                                                                           |                                          | 2,511,900 | 2,511,900 | 2,511,900 |
|  | Ông nhựa HDPE<br>500mm x 19.1mm x 6m -   | m | 6m/Cây |         |          |                             |                                                                                                                           |                                          | 2,119,600 | 2,119,600 | 2,119,600 |
|  | Ông nhựa HDPE<br>500mm x 23.9mm x 6m -   | m | 6m/Cây |         |          |                             |                                                                                                                           |                                          | 2,617,600 | 2,617,600 | 2,617,600 |
|  | Ông nhựa HDPE<br>500mm x 29.7mm x 6m -   | m | 6m/Cây |         |          |                             |                                                                                                                           |                                          | 3,210,600 | 3,210,600 | 3,210,600 |
|  | Ông nhựa HDPE<br>560mm x 21.4mm x 6m -   | m | 6m/Cây |         |          |                             |                                                                                                                           |                                          | 2,815,800 | 2,815,800 | 2,815,800 |
|  | Ông nhựa HDPE<br>560mm x 26.7mm x 6m -   | m | 6m/Cây |         |          |                             |                                                                                                                           |                                          | 3,478,500 | 3,478,500 | 3,478,500 |
|  | Ông nhựa HDPE<br>560mm x 33.2mm x 6m -   | m | 6m/Cây |         |          |                             |                                                                                                                           |                                          | 4,270,500 | 4,270,500 | 4,270,500 |
|  | Ông nhựa HDPE<br>630mm x 24.1mm x 6m -   | m | 6m/Cây |         |          |                             |                                                                                                                           |                                          | 3,562,500 | 3,562,500 | 3,562,500 |
|  | Ông nhựa HDPE<br>630mm x 30.0mm x 6m -   | m | 6m/Cây |         |          |                             |                                                                                                                           |                                          | 4,394,200 | 4,394,200 | 4,394,200 |



|  |  |                                         |   |  |        |  |  |  |  |           |           |           |
|--|--|-----------------------------------------|---|--|--------|--|--|--|--|-----------|-----------|-----------|
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>630mmx37.4mmx6m - PN10 | m |  | 6m/Cây |  |  |  |  | 5,408,900 | 5,408,900 | 5,408,900 |
|  |  | Ống nhựa PVC-U 90x2.6mm                 | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 61,400    | 61,400    | 61,400    |
|  |  | Ống nhựa PVC-U 90x2.9mm                 | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 68,900    | 68,900    | 68,900    |
|  |  | Ống nhựa PVC-U 90x3.5mm                 | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 81,100    | 81,100    | 81,100    |
|  |  | Ống nhựa PVC-U 90x3.8mm                 | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 89,100    | 89,100    | 89,100    |
|  |  | Ống nhựa PVC-U 90x5.0mm                 | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 114,800   | 114,800   | 114,800   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 101,600   | 101,600   | 101,600   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 129,800   | 129,800   | 129,800   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 144,100   | 144,100   | 144,100   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 161,800   | 161,800   | 161,800   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 97,100    | 97,100    | 97,100    |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 100,900   | 100,900   | 100,900   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 120,900   | 120,900   | 120,900   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 148,900   | 148,900   | 148,900   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 122,400   | 122,400   | 122,400   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 175,100   | 175,100   | 175,100   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 120,100   | 120,100   | 120,100   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 131,800   | 131,800   | 131,800   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 167,200   | 167,200   | 167,200   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 156,300   | 156,300   | 156,300   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 199,100   | 199,100   | 199,100   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 209,000   | 209,000   | 209,000   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 258,300   | 258,300   | 258,300   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 171,500   | 171,500   | 171,500   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 212,900   | 212,900   | 212,900   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 181,900   | 181,900   | 181,900   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 213,200   | 213,200   | 213,200   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 274,800   | 274,800   | 274,800   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 338,600   | 338,600   | 338,600   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 191,600   | 191,600   | 191,600   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 210,700   | 210,700   | 210,700   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 225,500   | 225,500   | 225,500   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 234,900   | 234,900   | 234,900   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 308,200   | 308,200   | 308,200   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 280,500   | 280,500   | 280,500   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 286,100   | 286,100   | 286,100   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 331,900   | 331,900   | 331,900   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 428,000   | 428,000   | 428,000   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 525,600   | 525,600   | 525,600   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 296,500   | 296,500   | 296,500   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 361,400   | 361,400   | 361,400   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 397,000   | 397,000   | 397,000   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 497,300   | 497,300   | 497,300   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 417,200   | 417,200   | 417,200   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 513,000   | 513,000   | 513,000   |
|  |  | Ống nhựa PVC-U                          | m |  | 4m/cây |  |  |  |  | 725,000   | 725,000   | 725,000   |

|  |  |                                            |   |  |           |  |  |  |  |  |         |         |         |
|--|--|--------------------------------------------|---|--|-----------|--|--|--|--|--|---------|---------|---------|
|  |  | Ống nhựa PVC-U<br>250x11.9mm               | m |  | 4m/cây    |  |  |  |  |  | 812,000 | 812,000 | 812,000 |
|  |  | Ống nhựa HDPE PE100<br>DN20 dày 2.0mm PN16 | m |  | 300m/cuộn |  |  |  |  |  | 8,700   | 8,700   | 8,700   |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN25<br>dày 2.0mm PN12.5    | m |  | 300m/cuộn |  |  |  |  |  | 11,100  | 11,100  | 11,100  |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN25<br>dày 2.3mm PN16      | m |  | 300m/cuộn |  |  |  |  |  | 13,200  | 13,200  | 13,200  |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN32<br>dày 2.0mm PN10      | m |  | 200m/cuộn |  |  |  |  |  | 14,800  | 14,800  | 14,800  |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN32<br>dày 2.4mm PN12.5    | m |  | 200m/cuộn |  |  |  |  |  | 18,100  | 18,100  | 18,100  |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN40<br>dày 2.4mm PN10      | m |  | 100m/cuộn |  |  |  |  |  | 22,600  | 22,600  | 22,600  |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN50<br>dày 2.4mm PN8       | m |  | 100m/cuộn |  |  |  |  |  | 29,100  | 29,100  | 29,100  |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN63<br>dày 3.0mm PN8       | m |  | 50m/cuộn  |  |  |  |  |  | 45,100  | 45,100  | 45,100  |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN75<br>dày 4.5mm PN10      | m |  | 50m/cuộn  |  |  |  |  |  | 79,100  | 79,100  | 79,100  |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN90<br>dày 4.3mm PN8       | m |  | 25m/cuộn  |  |  |  |  |  | 101,300 | 101,300 | 101,300 |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN110<br>dày 4.2mm PN6      | m |  | 6m/cây    |  |  |  |  |  | 109,400 | 109,400 | 109,400 |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN110<br>dày 5.3mm PN8      | m |  | 6m/cây    |  |  |  |  |  | 135,900 | 135,900 | 135,900 |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN110<br>dày 6.6mm PN10     | m |  | 6m/cây    |  |  |  |  |  | 170,000 | 170,000 | 170,000 |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN125<br>dày 4.8mm PN6      | m |  | 6m/cây    |  |  |  |  |  | 141,600 | 141,600 | 141,600 |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN125<br>dày 6.0mm PN8      | m |  | 6m/cây    |  |  |  |  |  | 175,500 | 175,500 | 175,500 |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN125<br>dày 7.4mm PN10     | m |  | 6m/cây    |  |  |  |  |  | 214,600 | 214,600 | 214,600 |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN140<br>dày 5.4mm PN6      | m |  | 6m/cây    |  |  |  |  |  | 177,600 | 177,600 | 177,600 |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN140<br>dày 8.3mm PN10     | m |  | 6m/cây    |  |  |  |  |  | 267,900 | 267,900 | 267,900 |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN160<br>dày 6.2mm PN6      | m |  | 6m/cây    |  |  |  |  |  | 232,800 | 232,800 | 232,800 |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN160<br>dày 7.7mm PN8      | m |  | 6m/cây    |  |  |  |  |  | 287,000 | 287,000 | 287,000 |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN160<br>dày 9.5mm PN10     | m |  | 6m/cây    |  |  |  |  |  | 352,000 | 352,000 | 352,000 |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN180<br>dày 6.9mm PN6      | m |  | 6m/cây    |  |  |  |  |  | 290,800 | 290,800 | 290,800 |
|  |  | Ống HDPE PE100 DN200<br>dày 7.7mm PN6      | m |  | 6m/cây    |  |  |  |  |  | 361,200 | 361,200 | 361,200 |

|  |                                                     |                                           |   |                         |        |  |  |  |  |           |           |           |
|--|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------|---|-------------------------|--------|--|--|--|--|-----------|-----------|-----------|
|  |                                                     | Ống HDPE PE100 DN200<br>dày 9.6mm PN8     | m |                         | 6m/cây |  |  |  |  | 450,100   | 450,100   | 450,100   |
|  | Ống HDPE<br>dùng cho hệ<br>thống cấp-<br>thoát nước | Ống HDPE PE100 DN200<br>dày 11.9mm PN10   | m |                         | 6m/cây |  |  |  |  | 555,300   | 555,300   | 555,300   |
|  |                                                     | Ống HDPE PE100 DN225<br>dày 8.6mm PN6     | m |                         | 6m/cây |  |  |  |  | 453,200   | 453,200   | 453,200   |
|  |                                                     | Ống HDPE PE100 DN225<br>dày 10.8mm PN8    | m |                         | 6m/cây |  |  |  |  | 566,900   | 566,900   | 566,900   |
|  |                                                     | Ống HDPE PE100 DN250<br>dày 9.6mm PN6     | m | TCVN<br>7305-<br>2:2008 | 6m/cây |  |  |  |  | 561,400   | 561,400   | 561,400   |
|  |                                                     | Ống HDPE PE100 DN250<br>dày 11.9mm PN8    | m |                         | 6m/cây |  |  |  |  | 691,700   | 691,700   | 691,700   |
|  |                                                     | Ống HDPE PE100 DN280<br>dày 10.7mm PN6    | m |                         | 6m/cây |  |  |  |  | 696,200   | 696,200   | 696,200   |
|  |                                                     | Ống HDPE PE100 DN280<br>dày 13.4mm PN8    | m |                         | 6m/cây |  |  |  |  | 882,300   | 882,300   | 882,300   |
|  |                                                     | Ống HDPE PE100 DN315<br>dày 12.1mm PN6    | m |                         | 6m/cây |  |  |  |  | 887,700   | 887,700   | 887,700   |
|  |                                                     | Ống HDPE PE100 DN315<br>dày 15.0mm PN8    | m |                         | 6m/cây |  |  |  |  | 1,105,300 | 1,105,300 | 1,105,300 |
|  |                                                     | Ống HDPE PE100 DN315<br>dày 18.7mm PN10   | m |                         | 6m/cây |  |  |  |  | 1,341,800 | 1,341,800 | 1,341,800 |
|  |                                                     | Ống HDPE PE100 DN315<br>dày 23.2mm PN12.5 | m |                         | 6m/cây |  |  |  |  | 1,629,900 | 1,629,900 | 1,629,900 |
|  |                                                     | Ống HDPE PE100 DN355<br>dày 13.6mm PN6    | m |                         | 6m/cây |  |  |  |  | 1,127,600 | 1,127,600 | 1,127,600 |
|  |                                                     | Ống HDPE PE100 DN355<br>dày 16.9mm PN8    | m |                         | 6m/cây |  |  |  |  | 1,389,900 | 1,389,900 | 1,389,900 |
|  |                                                     | Ống HDPE PE100 DN400<br>dày 15.3mm PN6    | m |                         | 6m/cây |  |  |  |  | 1,422,500 | 1,422,500 | 1,422,500 |
|  |                                                     | Ống HDPE PE100 DN400<br>dày 19.1mm PN8    | m |                         | 6m/cây |  |  |  |  | 1,782,400 | 1,782,400 | 1,782,400 |
|  |                                                     | Ống HDPE PE100 DN400<br>dày 23.7mm PN10   | m |                         | 6m/cây |  |  |  |  | 2,166,800 | 2,166,800 | 2,166,800 |
|  |                                                     | Ống HDPE PE100 DN450<br>dày 26.7mm PN10   | m |                         | 6m/cây |  |  |  |  | 2,737,900 | 2,737,900 | 2,737,900 |
|  |                                                     | Ống HDPE PE100 DN500<br>dày 19.1mm PN6    | m |                         | 6m/cây |  |  |  |  | 2,213,900 | 2,213,900 | 2,213,900 |
|  |                                                     | Ống HDPE PE100 DN500<br>dày 29.7mm PN10   | m |                         | 6m/cây |  |  |  |  | 3,404,800 | 3,404,800 | 3,404,800 |
|  |                                                     | Ống HDPE PE100 DN560<br>dày 21.4mm PN6    | m |                         | 6m/cây |  |  |  |  | 3,040,600 | 3,040,600 | 3,040,600 |
|  |                                                     | Ống HDPE PE100 DN630<br>dày 24.1mm PN6    | m |                         | 6m/cây |  |  |  |  | 3,852,600 | 3,852,600 | 3,852,600 |
|  |                                                     | Ống HDPE PE100 DN710<br>dày 27.2mm PN6    | m |                         | 6m/cây |  |  |  |  | 4,905,000 | 4,905,000 | 4,905,000 |
|  |                                                     | Ống HDPE PE100 DN800<br>dày 30.6mm PN6    | m |                         | 6m/cây |  |  |  |  | 6,212,100 | 6,212,100 | 6,212,100 |

|  |                                                         |                                         |     |                    |        |  |  |  |  |            |            |            |
|--|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----|--------------------|--------|--|--|--|--|------------|------------|------------|
|  |                                                         | Ống HDPE PE100 DN900<br>dày 34.4mm PN6  | m   |                    | 6m/cây |  |  |  |  | 7,856,600  | 7,856,600  | 7,856,600  |
|  |                                                         | Ống HDPE PE100 DN1000<br>dày 38.2mm PN6 | m   |                    | 6m/cây |  |  |  |  | 9,694,400  | 9,694,400  | 9,694,400  |
|  |                                                         | Ống HDPE PE100 DN1200<br>dày 45.9mm PN6 | m   |                    | 6m/cây |  |  |  |  | 13,963,400 | 13,963,400 | 13,963,400 |
|  | Phụ kiện<br>HDPE dùng<br>cho hệ thống<br>cấp-thoát nước | Nối thẳng HDPE DN25                     | cái |                    |        |  |  |  |  | 28,700     | 28,700     | 28,700     |
|  |                                                         | Nối thẳng HDPE DN32                     | cái |                    |        |  |  |  |  | 37,200     | 37,200     | 37,200     |
|  |                                                         | Nối góc 90 độ HDPE DN25<br>PN16         | cái |                    |        |  |  |  |  | 27,100     | 27,100     | 27,100     |
|  |                                                         | Nối góc 90 độ HDPE DN32<br>PN16         | cái |                    |        |  |  |  |  | 37,200     | 37,200     | 37,200     |
|  |                                                         | Nối góc 90 độ HDPE DN40<br>PN16         | cái |                    |        |  |  |  |  | 59,300     | 59,300     | 59,300     |
|  |                                                         | Ba chạc 90 độ HDPE DN25<br>PN16         | cái |                    |        |  |  |  |  | 34,600     | 34,600     | 34,600     |
|  |                                                         | Ba chạc 90 độ HDPE DN32<br>PN16         | cái |                    |        |  |  |  |  | 40,100     | 40,100     | 40,100     |
|  | Ống PP dùng<br>cho hệ thống<br>cấp-thoát nước           | Ống PP-R DN 20 x 2.3mm<br>PN10 - 4m     | m   | TCVN<br>10097:2013 | 4m/cây |  |  |  |  | 16,200     | 16,200     | 16,200     |
|  |                                                         | Ống PP-R DN 20 x 3.4mm<br>PN20 - 4m     | m   |                    | 4m/cây |  |  |  |  | 20,100     | 20,100     | 20,100     |
|  |                                                         | Ống PP-R DN 25 x 2.8mm<br>PN10 - 4m     | m   |                    | 4m/cây |  |  |  |  | 29,000     | 29,000     | 29,000     |
|  |                                                         | Ống PP-R DN 25 x 4.2mm<br>PN20 - 4m     | m   |                    | 4m/cây |  |  |  |  | 32,200     | 32,200     | 32,200     |
|  |                                                         | Ống PP-R DN 32 x 2.9mm<br>PN10 - 4m     |     |                    | 4m/cây |  |  |  |  | 37,600     | 37,600     | 37,600     |
|  |                                                         | Ống PP-R DN 32 x 5.4mm<br>PN20 - 4m     | m   |                    | 4m/cây |  |  |  |  | 51,800     | 51,800     | 51,800     |
|  |                                                         | Ống PP-R DN 40 x 3.7mm<br>PN10 - 4m     | m   |                    | 4m/cây |  |  |  |  | 50,400     | 50,400     | 50,400     |
|  |                                                         | Ống PP-R DN 40 x 6.7mm<br>PN20 - 4m     |     |                    | 4m/cây |  |  |  |  | 80,300     | 80,300     | 80,300     |
|  |                                                         | Ống PP-R DN 63 x 5.8mm<br>PN10 - 4m     |     |                    | 4m/cây |  |  |  |  | 117,400    | 117,400    | 117,400    |
|  |                                                         | Ống PP-R DN 63 x 10.5mm<br>PN20 - 4m    | m   |                    | 4m/cây |  |  |  |  | 196,600    | 196,600    | 196,600    |
|  |                                                         | Ống PP-R DN 75 x 6.8mm<br>PN10 - 4m     | m   |                    | 4m/cây |  |  |  |  | 163,300    | 163,300    | 163,300    |
|  |                                                         | Ống PP-R DN 75 x 12.5mm<br>PN20 - 4m    |     |                    | 4m/cây |  |  |  |  | 272,300    | 272,300    | 272,300    |
|  |                                                         | Ống PP-R DN 90 x 8.2mm<br>PN10 - 4m     |     |                    | 4m/cây |  |  |  |  | 238,300    | 238,300    | 238,300    |
|  |                                                         | Ống PP-R DN 90 x 15mm<br>PN10 - 4m      |     |                    | 4m/cây |  |  |  |  | 407,100    | 407,100    | 407,100    |
|  |                                                         | Ống PP-R DN 110 x 10mm<br>PN10 - 4m     |     |                    | 4m/cây |  |  |  |  | 381,400    | 381,400    | 381,400    |

|  |  |                                    |   |        |                                                         |          |                            |                     |                                                                 |           |           |           |
|--|--|------------------------------------|---|--------|---------------------------------------------------------|----------|----------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
|  |  | Ổng PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m | m | 4m/cây | Nhựa Tiên Phong                                         | Việt Nam | Thanh toán theo thỏa thuận | Tại chân công trình | Bảo giá của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiên Phong Phía Nam | 573,100   | 573,100   | 573,100   |
|  |  | Ổng PP-R DN 125x11.4mm PN10 - 4m   |   | 4m/cây |                                                         |          |                            |                     |                                                                 | 472,400   | 472,400   | 472,400   |
|  |  | Ổng PP-R DN 125x20.8mm PN20 - 4m   |   | 4m/cây |                                                         |          |                            |                     |                                                                 | 771,200   | 771,200   | 771,200   |
|  |  | Ổng PP-R DN 140x12.7mm PN10 - 4m   |   | 4m/cây |                                                         |          |                            |                     |                                                                 | 582,900   | 582,900   | 582,900   |
|  |  | Ổng PP-R DN 140x23.3mm PN20 - 4m   |   | 4m/cây |                                                         |          |                            |                     |                                                                 | 979,500   | 979,500   | 979,500   |
|  |  | Ổng PP-R DN 160x14.6mm PN10 - 4m   |   | 4m/cây |                                                         |          |                            |                     |                                                                 | 795,400   | 795,400   | 795,400   |
|  |  | Ổng PP-R DN 160x26.6mm PN20 - 4m   |   | 4m/cây |                                                         |          |                            |                     |                                                                 | 1,302,600 | 1,302,600 | 1,302,600 |
|  |  | Ổng PP-R DN 180x16.4mm PN10 - 4m   |   | 4m/cây |                                                         |          |                            |                     |                                                                 | 1,253,300 | 1,253,300 | 1,253,300 |
|  |  | Ổng PP-R DN 180x29mm PN20 - 4m     |   | 4m/cây |                                                         |          |                            |                     |                                                                 | 2,048,000 | 2,048,000 | 2,048,000 |
|  |  | Ổng PP-R DN 200x18.2mm PN10 - 4m   |   | 4m/cây |                                                         |          |                            |                     |                                                                 | 1,520,600 | 1,520,600 | 1,520,600 |
|  |  | Ổng PP-R DN 200x33.2mm PN20 - 4m   |   | 4m/cây |                                                         |          |                            |                     |                                                                 | 2,521,800 | 2,521,800 | 2,521,800 |
|  |  | Ổng PVC-U DN21 dày 1.3mm PN12      |   | 4m/cây |                                                         |          |                            |                     |                                                                 | 9,500     | 9,500     | 9,500     |
|  |  | Ổng PVC-U DN21 dày 1.7mm PN15      | m | 4m/cây |                                                         |          |                            |                     |                                                                 | 10,200    | 10,200    | 10,200    |
|  |  | Ổng PVC-U DN21 dày 2.1mm PN20      |   | 4m/cây | Ổng PVC dùng cho hệ thống cấp-thoát nước - hệ inch (BS) |          |                            |                     |                                                                 | 13,200    | 13,200    | 13,200    |
|  |  | Ổng PVC-U DN27 dày 1.2mm PN9       |   | 4m/cây |                                                         |          |                            |                     |                                                                 | 10,300    | 10,300    | 10,300    |
|  |  | Ổng PVC-U DN27 dày 1.6mm PN12      | m | 4m/cây |                                                         |          |                            |                     |                                                                 | 13,700    | 13,700    | 13,700    |
|  |  | Ổng PVC-U DN27 dày 2.5mm PN20      |   | 4m/cây |                                                         |          |                            |                     |                                                                 | 19,900    | 19,900    | 19,900    |
|  |  | Ổng PVC-U DN34 dày 1.4mm PN9       |   | 4m/cây |                                                         |          |                            |                     |                                                                 | 15,300    | 15,300    | 15,300    |
|  |  | Ổng PVC-U DN34 dày 1.9mm PN12      | m | 4m/cây |                                                         |          |                            |                     |                                                                 | 20,100    | 20,100    | 20,100    |
|  |  | Ổng PVC-U DN42 dày 1.2mm PN6       |   | 4m/cây |                                                         |          |                            |                     |                                                                 | 17,100    | 17,100    | 17,100    |
|  |  | Ổng PVC-U DN42 dày 1.9mm PN9       | m | 4m/cây |                                                         |          |                            |                     |                                                                 | 25,900    | 25,900    | 25,900    |
|  |  | Ổng PVC-U DN49 dày 1.4mm PN6       |   | 4m/cây |                                                         |          |                            |                     |                                                                 | 21,800    | 21,800    | 21,800    |
|  |  | Ổng PVC-U DN49 dày 2.1mm PN9       | m | 4m/cây |                                                         |          |                            |                     |                                                                 | 32,400    | 32,400    | 32,400    |
|  |  | Ổng PVC-U DN60 dày 1.8mm PN6       | m | 4m/cây |                                                         |          |                            |                     |                                                                 | 35,900    | 35,900    | 35,900    |

|  |                                                         |                                |   |                  |        |  |  |  |  |           |           |           |
|--|---------------------------------------------------------|--------------------------------|---|------------------|--------|--|--|--|--|-----------|-----------|-----------|
|  |                                                         | Ổng PVC-U DN60 dày 2.5mm PN9   | m | TCVN 8491-2:2011 | 4m/cây |  |  |  |  | 48,700    | 48,700    | 48,700    |
|  |                                                         | Ổng PVC-U DN90 dày 2.6mm PN6   | m |                  | 4m/cây |  |  |  |  | 76,000    | 76,000    | 76,000    |
|  |                                                         | Ổng PVC-U DN90 dày 3.5mm PN9   | m |                  | 4m/cây |  |  |  |  | 98,800    | 98,800    | 98,800    |
|  |                                                         | Ổng PVC-U DN114 dày 3.1mm PN6  | m |                  | 4m/cây |  |  |  |  | 114,400   | 114,400   | 114,400   |
|  |                                                         | Ổng PVC-U DN114 dày 4.5mm PN9  | m |                  | 4m/cây |  |  |  |  | 160,700   | 160,700   | 160,700   |
|  |                                                         | Ổng PVC-U DN168 dày 4.5mm PN6  | m |                  | 4m/cây |  |  |  |  | 243,600   | 243,600   | 243,600   |
|  |                                                         | Ổng PVC-U DN168 dày 6.6mm PN9  | m |                  | 4m/cây |  |  |  |  | 355,300   | 355,300   | 355,300   |
|  |                                                         | Ổng PVC-U DN220 dày 5.6mm PN6  | m |                  | 4m/cây |  |  |  |  | 388,300   | 388,300   | 388,300   |
|  |                                                         | Ổng PVC-U DN220 dày 8.3mm PN9  | m |                  | 4m/cây |  |  |  |  | 564,400   | 564,400   | 564,400   |
|  |                                                         | Ổng PVC-U DN110 dày 3.2mm PN6  | m |                  | 4m/cây |  |  |  |  | 100,300   | 100,300   | 100,300   |
|  | Ổng PVC dùng cho hệ thống cấp-thoát nước - hệ mét (ISO) | Ổng PVC-U DN110 dày 4.2mm PN8  | m |                  | 4m/cây |  |  |  |  | 140,400   | 140,400   | 140,400   |
|  |                                                         | Ổng PVC-U DN125 dày 3.7mm PN6  | m |                  | 4m/cây |  |  |  |  | 129,100   | 129,100   | 129,100   |
|  |                                                         | Ổng PVC-U DN140 dày 4.1mm PN6  | m |                  | 4m/cây |  |  |  |  | 160,500   | 160,500   | 160,500   |
|  |                                                         | Ổng PVC-U DN140 dày 6.7mm PN10 | m |                  | 4m/cây |  |  |  |  | 262,700   | 262,700   | 262,700   |
|  |                                                         | Ổng PVC-U DN160 dày 4.7mm PN6  | m |                  | 4m/cây |  |  |  |  | 207,800   | 207,800   | 207,800   |
|  |                                                         | Ổng PVC-U DN180 dày 5.3mm PN6  | m |                  | 4m/cây |  |  |  |  | 262,600   | 262,600   | 262,600   |
|  |                                                         | Ổng PVC-U DN200 dày 5.9mm PN6  | m |                  | 4m/cây |  |  |  |  | 326,100   | 326,100   | 326,100   |
|  |                                                         | Ổng PVC-U DN200 dày 9.6mm PN10 | m |                  | 4m/cây |  |  |  |  | 533,200   | 533,200   | 533,200   |
|  |                                                         | Ổng PVC-U DN225 dày 6.6mm PN6  | m |                  | 4m/cây |  |  |  |  | 405,100   | 405,100   | 405,100   |
|  |                                                         | Ổng PVC-U DN250 dày 7.3mm PN6  | m |                  | 4m/cây |  |  |  |  | 524,600   | 524,600   | 524,600   |
|  |                                                         | Ổng PVC-U DN280 dày 8.2mm PN6  | m |                  | 4m/cây |  |  |  |  | 629,800   | 629,800   | 629,800   |
|  |                                                         | Ổng PVC-U DN315 dày 9.2mm PN6  | m |                  | 4m/cây |  |  |  |  | 804,900   | 804,900   | 804,900   |
|  |                                                         | Ổng PVC-U DN400 dày 11.7mm PN6 | m |                  | 4m/cây |  |  |  |  | 1,324,600 | 1,324,600 | 1,324,600 |
|  |                                                         | Ổng PVC-U DN450 dày 13.2mm PN6 | m |                  | 4m/cây |  |  |  |  | 1,679,800 | 1,679,800 | 1,679,800 |

|  |                                                         |                                                  |     |                   |        |  |  |  |  |           |           |           |
|--|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----|-------------------|--------|--|--|--|--|-----------|-----------|-----------|
|  |                                                         | Ống PVC-U DN500 dày 12.3mm PN6                   | m   |                   | 4m/cây |  |  |  |  | 1,777,900 | 1,777,900 | 1,777,900 |
|  |                                                         | Ống PVC-U DN560 dày 13.7mm PN6                   | m   |                   | 4m/cây |  |  |  |  | 2,158,300 | 2,158,300 | 2,158,300 |
|  |                                                         | Ống PVC-U DN630 dày 15.4mm PN6                   | m   |                   | 4m/cây |  |  |  |  | 2,731,000 | 2,731,000 | 2,731,000 |
|  |                                                         | Ống PVC-U DN710 dày 17.4mm PN6                   | m   |                   | 4m/cây |  |  |  |  | 4,310,600 | 4,310,600 | 4,310,600 |
|  |                                                         | Ống PVC-U DN800 dày 19.6mm PN6                   | m   |                   | 4m/cây |  |  |  |  | 5,453,100 | 5,453,100 | 5,453,100 |
|  | Ống dùng cho hệ thống thoát nước và nước thải chôn ngầm | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN8                | m   | TCVN 11821-3:2017 | 6m/cây |  |  |  |  | 573,800   | 573,800   | 573,800   |
|  |                                                         | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN4                | m   |                   | 6m/cây |  |  |  |  | 511,900   | 511,900   | 511,900   |
|  |                                                         | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN8                | m   |                   | 6m/cây |  |  |  |  | 900,000   | 900,000   | 900,000   |
|  |                                                         | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN4                | m   |                   | 6m/cây |  |  |  |  | 725,700   | 725,700   | 725,700   |
|  |                                                         | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN400 SN4                | m   |                   | 6m/cây |  |  |  |  | 1,248,800 | 1,248,800 | 1,248,800 |
|  |                                                         | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN400 SN8                | m   |                   | 6m/cây |  |  |  |  | 1,645,900 | 1,645,900 | 1,645,900 |
|  |                                                         | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN500 SN4                | m   |                   | 6m/cây |  |  |  |  | 1,867,500 | 1,867,500 | 1,867,500 |
|  |                                                         | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN500 SN8                | m   |                   | 6m/cây |  |  |  |  | 2,700,000 | 2,700,000 | 2,700,000 |
|  |                                                         | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN600 SN4                | m   |                   | 6m/cây |  |  |  |  | 2,799,000 | 2,799,000 | 2,799,000 |
|  |                                                         | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN600 SN8                | m   |                   | 6m/cây |  |  |  |  | 3,388,500 | 3,388,500 | 3,388,500 |
|  |                                                         | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN800 SN4                | m   |                   | 6m/cây |  |  |  |  | 4,761,000 | 4,761,000 | 4,761,000 |
|  |                                                         | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN800 SN8                | m   |                   | 6m/cây |  |  |  |  | 6,293,300 | 6,293,300 | 6,293,300 |
|  | Vật tư ngành nước                                       | Hộp kiểm soát kỹ thuật ST 160-200                | cái | TCVN 12755:2020   |        |  |  |  |  | 885,400   | 885,400   | 885,400   |
|  |                                                         | Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110x110P - 225         | cái |                   |        |  |  |  |  | 800,900   | 800,900   | 800,900   |
|  |                                                         | Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 114 - 225              | cái |                   |        |  |  |  |  | 800,900   | 800,900   | 800,900   |
|  |                                                         | Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110 - 225              | cái |                   |        |  |  |  |  | 800,900   | 800,900   | 800,900   |
|  |                                                         | Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90WY 110-160-200 | cái |                   |        |  |  |  |  | 1,444,000 | 1,444,000 | 1,444,000 |
|  |                                                         | Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 160G   | cái |                   |        |  |  |  |  | 849,700   | 849,700   | 849,700   |

|  |                   |                                                       |     |                                   |                 |  |  |  |  |           |           |           |
|--|-------------------|-------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------|-----------------|--|--|--|--|-----------|-----------|-----------|
|  |                   | Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 200G        | cái |                                   |                 |  |  |  |  | 1,026,300 | 1,026,300 | 1,026,300 |
|  |                   | Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) composite NHGCI 200 - 12,5T | cái |                                   |                 |  |  |  |  | 1,401,100 | 1,401,100 | 1,401,100 |
|  |                   | Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) composite NHGCI 225 - 12,5T | cái |                                   |                 |  |  |  |  | 1,554,600 | 1,554,600 | 1,554,600 |
|  | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện DN16 dày 1.7mm                      | cây | TCVN 7417-21:2015                 | Loại D3 - 2.92m |  |  |  |  | 330,500   | 330,500   | 330,500   |
|  |                   | Ống luồn dây điện DN20 dày 1.6mm                      | cây |                                   | Loại D2 - 2.92m |  |  |  |  | 34,700    | 34,700    | 34,700    |
|  |                   | Ống luồn dây điện DN25 dày 1.8mm                      | cây |                                   | Loại D2 - 2.92m |  |  |  |  | 48,100    | 48,100    | 48,100    |
|  |                   | Ống luồn dây điện DN32 dày 2.1mm                      | cây |                                   | Loại D2 - 2.92m |  |  |  |  | 96,600    | 96,600    | 96,600    |
|  |                   | Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN30                | m   | TCVN 7997:2009                    | 200m/cuộn       |  |  |  |  | 16,800    | 16,800    | 16,800    |
|  |                   | Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN40                | m   |                                   | 200m/cuộn       |  |  |  |  | 24,100    | 24,100    | 24,100    |
|  |                   | Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN50                | m   |                                   | 200m/cuộn       |  |  |  |  | 33,000    | 33,000    | 33,000    |
|  |                   | Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN65                | m   |                                   | 200m/cuộn       |  |  |  |  | 47,800    | 47,800    | 47,800    |
|  |                   | Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN80                | m   |                                   | 200m/cuộn       |  |  |  |  | 62,200    | 62,200    | 62,200    |
|  |                   | Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN100               | m   |                                   | 125m/cuộn       |  |  |  |  | 87,900    | 87,900    | 87,900    |
|  |                   | Ống uPVC C1 D90                                       | m   | TCVN 6151:2002;<br>TCVN 8491:2011 | 4m-6m/cây       |  |  |  |  | 65,800    | 65,800    | 65,800    |
|  |                   | Ống uPVC C1 D110                                      | m   |                                   | 4m-6m/cây       |  |  |  |  | 97,900    | 97,900    | 97,900    |
|  |                   | Ống uPVC C1 D125                                      | m   |                                   | 4m-6m/cây       |  |  |  |  | 121,000   | 121,000   | 121,000   |
|  |                   | Ống uPVC C1 D160                                      | m   |                                   | 4m-6m/cây       |  |  |  |  | 151,300   | 151,300   | 151,300   |
|  |                   | Ống uPVC C1 D160                                      | m   |                                   | 4m-6m/cây       |  |  |  |  | 200,000   | 200,000   | 200,000   |
|  |                   | Ống uPVC C1 D200                                      | m   |                                   | 4m-6m/cây       |  |  |  |  | 311,500   | 311,500   | 311,500   |
|  |                   | Ống uPVC C1 D225                                      | m   |                                   | 4m-6m/cây       |  |  |  |  | 379,800   | 379,800   | 379,800   |
|  |                   | Ống uPVC C1 D250                                      | m   |                                   | 4m-6m/cây       |  |  |  |  | 499,500   | 499,500   | 499,500   |
|  |                   | Ống uPVC C2 D42                                       | m   |                                   | 4m-6m/cây       |  |  |  |  | 28,300    | 28,300    | 28,300    |
|  |                   | Ống uPVC C2 D48                                       | m   |                                   | 4m-6m/cây       |  |  |  |  | 34,100    | 34,100    | 34,100    |
|  |                   | Ống uPVC C2 D60                                       | m   |                                   | 4m-6m/cây       |  |  |  |  | 48,800    | 48,800    | 48,800    |
|  |                   | Ống uPVC C2 D75                                       | m   |                                   | 4m-6m/cây       |  |  |  |  | 69,400    | 69,400    | 69,400    |
|  |                   | Ống uPVC C2 D90                                       | m   |                                   | 4m-6m/cây       |  |  |  |  | 76,000    | 76,000    | 76,000    |
|  |                   | Ống uPVC C2 D110                                      | m   |                                   | 4m-6m/cây       |  |  |  |  | 111,400   | 111,400   | 111,400   |
|  |                   | Ống uPVC C2 D125                                      | m   |                                   | 4m-6m/cây       |  |  |  |  | 143,400   | 143,400   | 143,400   |
|  |                   | Ống uPVC C2 D160                                      | m   |                                   | 4m-6m/cây       |  |  |  |  | 230,900   | 230,900   | 230,900   |
|  |                   | Ống uPVC C2 D200                                      | m   |                                   | 4m-6m/cây       |  |  |  |  | 362,300   | 362,300   | 362,300   |
|  |                   | Ống uPVC C2 D225                                      | m   |                                   | 4m-6m/cây       |  |  |  |  | 450,100   | 450,100   | 450,100   |
|  |                   | Ống uPVC C2 D250                                      | m   |                                   | 4m-6m/cây       |  |  |  |  | 582,900   | 582,900   | 582,900   |





|  |                           |     |                   |           |  |            |            |            |            |
|--|---------------------------|-----|-------------------|-----------|--|------------|------------|------------|------------|
|  | Ống HDPE PE100 D160 PN10  | m   | TCVN<br>7305:2008 | 6m-9m/cây |  | Nam<br>Hòa | 508,400    | 508,400    | 508,400    |
|  | Ống HDPE PE100 D200 PN10  | m   |                   | 6m-9m/cây |  |            | 866,268    | 866,268    | 866,268    |
|  | Ống HDPE PE100 D220 PN10  | m   |                   | 6m-9m/cây |  |            | 1,064,880  | 1,064,880  | 1,064,880  |
|  | Ống HDPE PE100 D250 PN10  | m   |                   | 6m-9m/cây |  |            | 1,319,220  | 1,319,220  | 1,319,220  |
|  | Ống HDPE PE100 D280 PN10  | m   |                   | 6m-9m/cây |  |            | 1,643,868  | 1,643,868  | 1,643,868  |
|  | Ống HDPE PE100 D315 PN10  | m   |                   | 6m-9m/cây |  |            | 2,093,256  | 2,093,256  | 2,093,256  |
|  | Ống HDPE PE100 D355 PN10  | m   |                   | 6m-9m/cây |  |            | 2,660,040  | 2,660,040  | 2,660,040  |
|  | Ống HDPE PE100 D400 PN10  | m   |                   | 6m-9m/cây |  |            | 3,380,184  | 3,380,184  | 3,380,184  |
|  | Ống HDPE PE100 D450 PN10  | m   |                   | 6m-9m/cây |  |            | 4,271,184  | 4,271,184  | 4,271,184  |
|  | Ống HDPE PE100 D500 PN10  | m   |                   | 6m-9m/cây |  |            | 5,311,440  | 5,311,440  | 5,311,440  |
|  | Ống HDPE PE100 D560 PN10  | cái |                   | 6m-9m/cây |  |            | 7,181,244  | 7,181,244  | 7,181,244  |
|  | Ống HDPE PE100 D630 PN10  | cái |                   | 6m-9m/cây |  |            | 9,095,760  | 9,095,760  | 9,095,760  |
|  | Ống HDPE PE100 D710 PN10  | cái |                   | 6m-9m/cây |  |            | 11,559,132 | 11,559,132 | 11,559,132 |
|  | Ống HDPE PE100 D800 PN10  | cái |                   | 6m-9m/cây |  |            | 14,657,544 | 14,657,544 | 14,657,544 |
|  | Ống HDPE PE100 D800       | cái |                   | 6m-9m/cây |  |            | 11,058,900 | 11,058,900 | 11,058,900 |
|  | Ống HDPE PE100 D25 PN12,5 | cái |                   | 200m/cuộn |  |            | 16,000     | 16,000     | 16,000     |
|  | Cút đều 90 độ D20         | cái |                   |           |  |            | 34,300     | 34,300     | 34,300     |
|  | Cút đều 90 độ D25         | cái |                   |           |  |            | 39,200     | 39,200     | 39,200     |
|  | Cút đều 90 độ D32         | cái |                   |           |  |            | 53,800     | 53,800     | 53,800     |
|  | Cút đều 90 độ D40         | cái |                   |           |  |            | 85,600     | 85,600     | 85,600     |
|  | Cút đều 90 độ D50         | cái |                   |           |  |            | 110,700    | 110,700    | 110,700    |
|  | Cút đều 90 độ D110        | cái |                   |           |  |            | 273,000    | 273,000    | 273,000    |
|  | Cút đều 90 độ D125        | cái |                   |           |  |            | 422,500    | 422,500    | 422,500    |
|  | Cút đều 90 độ D160        | cái |                   |           |  |            | 682,500    | 682,500    | 682,500    |
|  | Cút đều 90 độ D200        | cái |                   |           |  |            | 1,486,900  | 1,486,900  | 1,486,900  |
|  | Cút đều 90 độ D225        | cái |                   |           |  |            | 2,193,800  | 2,193,800  | 2,193,800  |
|  | Cút đều 90 độ D250        | cái |                   |           |  |            | 2,600,000  | 2,600,000  | 2,600,000  |
|  | Ống PPR D20 x 2,3mm       | m   |                   | 4m/cây    |  |            | 36,000     | 36,000     | 36,000     |
|  | Ống PPR D25 x 2,8mm       | m   |                   | 4m/cây    |  |            | 64,400     | 64,400     | 64,400     |
|  | Ống PPR D32 x 2,9mm       | m   |                   | 4m/cây    |  |            | 83,500     | 83,500     | 83,500     |
|  | Ống PPR D40 x 3,7mm       | m   |                   | 4m/cây    |  |            | 111,900    | 111,900    | 111,900    |
|  | Ống PPR D50 x 4,6mm       | m   |                   | 4m/cây    |  |            | 164,200    | 164,200    | 164,200    |
|  | Ống PPR D20 x 2,8mm       | m   |                   | 4m/cây    |  |            | 40,200     | 40,200     | 40,200     |

|  |  |                                   |   |                           |           |  |  |  |  |         |         |         |
|--|--|-----------------------------------|---|---------------------------|-----------|--|--|--|--|---------|---------|---------|
|  |  | Ông PPR D25 x 3,5mm               | m | DIN<br>8077/8078:2<br>009 | 4m/cây    |  |  |  |  | 74,100  | 74,100  | 74,100  |
|  |  | Ông PPR D32 x 4,4mm               | m |                           | 4m/cây    |  |  |  |  | 100,400 | 100,400 | 100,400 |
|  |  | Ông PPR D40 x 5,5mm               | m |                           | 4m/cây    |  |  |  |  | 135,900 | 135,900 | 135,900 |
|  |  | Ông PPR D50 x 6,9mm               | m |                           | 4m/cây    |  |  |  |  | 216,200 | 216,200 | 216,200 |
|  |  | Ông PPR D20 x 3,4mm               | m |                           | 4m/cây    |  |  |  |  | 44,600  | 44,600  | 44,600  |
|  |  | Ông PPR D25 x 4,2mm               | m |                           | 4m/cây    |  |  |  |  | 78,300  | 78,300  | 78,300  |
|  |  | Ông PPR D32 x 5,4mm               | m |                           | 4m/cây    |  |  |  |  | 115,200 | 115,200 | 115,200 |
|  |  | Ông PPR D40 x 6,7mm               | m |                           | 4m/cây    |  |  |  |  | 178,400 | 178,400 | 178,400 |
|  |  | Ông PPR D50 x 8,3mm               | m |                           | 4m/cây    |  |  |  |  | 277,200 | 277,200 | 277,200 |
|  |  | Ông nhựa HDPE<br>D20x2,0mm PN16   | m |                           | 200m/cuộn |  |  |  |  | 7,700   | 7,700   | 7,700   |
|  |  | Ông nhựa HDPE<br>D20x2,3mm PN20   | m |                           | 200m/cuộn |  |  |  |  | 9,100   | 9,100   | 9,100   |
|  |  | Ông nhựa HDPE<br>D25x2,0mm PN12,5 | m |                           | 200m/cuộn |  |  |  |  | 9,800   | 9,800   | 9,800   |
|  |  | Ông nhựa HDPE<br>D25x2,3mm PN16   | m |                           | 200m/cuộn |  |  |  |  | 11,700  | 11,700  | 11,700  |
|  |  | Ông nhựa HDPE<br>D25x3,0mm PN20   | m |                           | 200m/cuộn |  |  |  |  | 13,700  | 13,700  | 13,700  |
|  |  | Ông nhựa HDPE<br>D32x2,0mm PN10   | m |                           | 200m/cuộn |  |  |  |  | 13,200  | 13,200  | 13,200  |
|  |  | Ông nhựa HDPE<br>D32x2,4mm PN12,5 | m |                           | 200m/cuộn |  |  |  |  | 16,100  | 16,100  | 16,100  |
|  |  | Ông nhựa HDPE<br>D32x3,0mm PN16   | m |                           | 200m/cuộn |  |  |  |  | 18,300  | 18,300  | 18,300  |
|  |  | Ông nhựa HDPE<br>D32x3,6mm PN20   | m |                           | 200m/cuộn |  |  |  |  | 22,600  | 22,600  | 22,600  |
|  |  | Ông nhựa HDPE<br>D40x2,0mm PN8    | m |                           | 200m/cuộn |  |  |  |  | 16,600  | 16,600  | 16,600  |
|  |  | Ông nhựa HDPE<br>D40x2,4mm PN10   | m |                           | 200m/cuộn |  |  |  |  | 20,100  | 20,100  | 20,100  |
|  |  | Ông nhựa HDPE<br>D40x3,0mm PN12,5 | m |                           | 200m/cuộn |  |  |  |  | 24,300  | 24,300  | 24,300  |
|  |  | Ông nhựa HDPE<br>D40x3,7mm PN16   | m |                           | 200m/cuộn |  |  |  |  | 29,200  | 29,200  | 29,200  |
|  |  | Ông nhựa HDPE<br>D40x4,5mm PN20   | m |                           | 200m/cuộn |  |  |  |  | 34,600  | 34,600  | 34,600  |
|  |  | Ông nhựa HDPE<br>D50x2,0mm PN6    | m |                           | 100m/cuộn |  |  |  |  | 21,700  | 21,700  | 21,700  |
|  |  | Ông nhựa HDPE<br>D50x2,4mm PN8    | m |                           | 100m/cuộn |  |  |  |  | 25,800  | 25,800  | 25,800  |
|  |  | Ông nhựa HDPE<br>D50x3,0mm PN10   | m |                           | 100m/cuộn |  |  |  |  | 30,800  | 30,800  | 30,800  |
|  |  | Ông nhựa HDPE<br>D50x3,7mm PN12,5 | m |                           | 100m/cuộn |  |  |  |  | 37,100  | 37,100  | 37,100  |
|  |  | Ông nhựa HDPE<br>D50x4,6mm PN16   | m |                           | 100m/cuộn |  |  |  |  | 45,300  | 45,300  | 45,300  |

|  |                                    |   |           |  |  |         |         |         |
|--|------------------------------------|---|-----------|--|--|---------|---------|---------|
|  | Ống nhựa HDPE<br>D50x5,6mm PN20    | m | 100m/cuộn |  |  | 53,500  | 53,500  | 53,500  |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D63x2,5mm PN6     | m | 100m/cuộn |  |  | 33,900  | 33,900  | 33,900  |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D63x3,0mm PN8     | m | 100m/cuộn |  |  | 40,100  | 40,100  | 40,100  |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D63x3,8mm PN10    | m | 100m/cuộn |  |  | 49,300  | 49,300  | 49,300  |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D63x4,7mm PN12,5  | m | 100m/cuộn |  |  | 59,700  | 59,700  | 59,700  |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D63x5,8mm PN16    | m | 100m/cuộn |  |  | 71,200  | 71,200  | 71,200  |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D63x7,1mm PN20    | m | 100m/cuộn |  |  | 85,300  | 85,300  | 85,300  |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D75x2,9mm PN6     | m | 50m/cuộn  |  |  | 46,200  | 46,200  | 46,200  |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D75x3,6mm PN8     | m | 50m/cuộn  |  |  | 57,000  | 57,000  | 57,000  |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D75x4,5mm PN10    | m | 50m/cuộn  |  |  | 70,300  | 70,300  | 70,300  |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D75x5,6mm PN12,5  | m | 50m/cuộn  |  |  | 84,700  | 84,700  | 84,700  |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D75x6,8mm PN16    | m | 50m/cuộn  |  |  | 101,100 | 101,100 | 101,100 |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D75x8,4mm PN20    | m | 50m/cuộn  |  |  | 120,700 | 120,700 | 120,700 |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D90x3,5mm PN6     | m | 50m/cuộn  |  |  | 75,700  | 75,700  | 75,700  |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D90x4,3mm PN8     | m | 50m/cuộn  |  |  | 90,000  | 90,000  | 90,000  |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D90x5,4mm PN10    | m | 50m/cuộn  |  |  | 99,700  | 99,700  | 99,700  |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D90x6,7mm PN12,5  | m | 50m/cuộn  |  |  | 120,500 | 120,500 | 120,500 |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D90x8,2mm PN16    | m | 50m/cuộn  |  |  | 144,700 | 144,700 | 144,700 |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D90x10,1mm PN20   | m | 50m/cuộn  |  |  | 173,300 | 173,300 | 173,300 |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D110x4,2mm PN6    | m | 6-9m/cây  |  |  | 97,300  | 97,300  | 97,300  |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D110x5,3mm PN8    | m | 6-9m/cây  |  |  | 120,800 | 120,800 | 120,800 |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D110x6,6mm PN10   | m | 6-9m/cây  |  |  | 151,100 | 151,100 | 151,100 |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D110x8,1mm PN12,5 | m | 6-9m/cây  |  |  | 180,500 | 180,500 | 180,500 |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D110x10,0mm PN16  | m | 6-9m/cây  |  |  | 218,000 | 218,000 | 218,000 |

|  |  |                                     |   |  |          |  |  |  |  |         |         |         |
|--|--|-------------------------------------|---|--|----------|--|--|--|--|---------|---------|---------|
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>D110x12,3mm PN20   | m |  | 6-9m/cây |  |  |  |  | 262,400 | 262,400 | 262,400 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>D125x4,8mm PN6     | m |  | 6-9m/cây |  |  |  |  | 125,800 | 125,800 | 125,800 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>D125x6,0mm PN8     | m |  | 6-9m/cây |  |  |  |  | 156,000 | 156,000 | 156,000 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>D125x7,4mm PN10    | m |  | 6-9m/cây |  |  |  |  | 190,700 | 190,700 | 190,700 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>D125x9,2mm PN12,5  | m |  | 6-9m/cây |  |  |  |  | 232,500 | 232,500 | 232,500 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>D125x11,4mm PN16   | m |  | 6-9m/cây |  |  |  |  | 282,000 | 282,000 | 282,000 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>D125x14,0mm PN20   | m |  | 6-9m/cây |  |  |  |  | 336,300 | 336,300 | 336,300 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>D140x5,4mm PN6     | m |  | 6-9m/cây |  |  |  |  | 157,900 | 157,900 | 157,900 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>D140x6,7mm PN8     | m |  | 6-9m/cây |  |  |  |  | 194,300 | 194,300 | 194,300 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>D140x8,3mm PN10    | m |  | 6-9m/cây |  |  |  |  | 238,100 | 238,100 | 238,100 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>D140x10,3mm PN12,5 | m |  | 6-9m/cây |  |  |  |  | 288,400 | 288,400 | 288,400 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>D140x12,7mm PN16   | m |  | 6-9m/cây |  |  |  |  | 349,600 | 349,600 | 349,600 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>D140x15,7mm PN20   | m |  | 6-9m/cây |  |  |  |  | 420,500 | 420,500 | 420,500 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>D160x6,2mm PN6     | m |  | 6-9m/cây |  |  |  |  | 206,900 | 206,900 | 206,900 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>D160x7,7mm PN8     | m |  | 6-9m/cây |  |  |  |  | 255,100 | 255,100 | 255,100 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>D160x9,5mm PN10    | m |  | 6-9m/cây |  |  |  |  | 312,900 | 312,900 | 312,900 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>D160x11,8mm PN12,5 | m |  | 6-9m/cây |  |  |  |  | 376,300 | 376,300 | 376,300 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>D160x14,6mm PN16   | m |  | 6-9m/cây |  |  |  |  | 462,400 | 462,400 | 462,400 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>D160x17,9mm PN20   | m |  | 6-9m/cây |  |  |  |  | 551,600 | 551,600 | 551,600 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>D180x6,9mm PN6     | m |  | 6-9m/cây |  |  |  |  | 258,500 | 258,500 | 258,500 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>D180x8,6mm PN8     | m |  | 6-9m/cây |  |  |  |  | 321,200 | 321,200 | 321,200 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>D180x10,7mm PN10   | m |  | 6-9m/cây |  |  |  |  | 393,300 | 393,300 | 393,300 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>D180x13,3mm PN12,5 | m |  | 6-9m/cây |  |  |  |  | 479,700 | 479,700 | 479,700 |
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>D180x16,4mm PN16   | m |  | 6-9m/cây |  |  |  |  | 581,600 | 581,600 | 581,600 |

Ống nhựa  
HDPE PE100

TCVN  
7305-  
2:2008

Nhựa  
Hoàng  
Mai

Việt  
Nam

Tại chân  
công  
trình, đã  
bao gồm  
chi phí  
vận  
chuyển

Báo giá  
của  
Công ty  
Cổ Phần  
Nhựa  
Hoàng  
Mai

|  |                                     |   |
|--|-------------------------------------|---|
|  | Ống nhựa HDPE<br>D180x20,1mm PN20   | m |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D200x7,7mm PN6     | m |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D200x9,6mm PN8     | m |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D200x11,9mm PN10   | m |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D200x14,7mm PN12,5 | m |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D200x18,2mm PN16   | m |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D200x22,4mm PN20   | m |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D225x8,6mm PN6     | m |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D225x10,8mm PN8    | m |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D225x13,4mm PN10   | m |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D225x16,6mm PN12,5 | m |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D225x20,5mm PN16   | m |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D225x25,2mm PN20   | m |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D250x9,6mm PN6     | m |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D250x11,9mm PN8    | m |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D250x14,8mm PN10   | m |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D250x18,4mm PN12,5 | m |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D250x22,7mm PN16   | m |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D250x27,9mm PN20   | m |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D280x10,7mm PN6    | m |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D280x13,4mm PN8    | m |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D280x16,6mm PN10   | m |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D280x20,6mm PN12,5 | m |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D280x25,4mm PN16   | m |

[illegible][illegible]

|           |           |           |
|-----------|-----------|-----------|
| 697,500   | 697,500   | 697,500   |
| 321,100   | 321,100   | 321,100   |
| 400,100   | 400,100   | 400,100   |
| 493,600   | 493,600   | 493,600   |
| 587,800   | 587,800   | 587,800   |
| 727,700   | 727,700   | 727,700   |
| 867,700   | 867,700   | 867,700   |
| 402,800   | 402,800   | 402,800   |
| 503,800   | 503,800   | 503,800   |
| 606,700   | 606,700   | 606,700   |
| 743,100   | 743,100   | 743,100   |
| 889,700   | 889,700   | 889,700   |
| 1,073,200 | 1,073,200 | 1,073,200 |
| 499,000   | 499,000   | 499,000   |
| 614,800   | 614,800   | 614,800   |
| 751,700   | 751,700   | 751,700   |
| 923,900   | 923,900   | 923,900   |
| 1,106,900 | 1,106,900 | 1,106,900 |
| 1,324,400 | 1,324,400 | 1,324,400 |
| 618,800   | 618,800   | 618,800   |
| 784,300   | 784,300   | 784,300   |
| 936,600   | 936,600   | 936,600   |
| 1,158,400 | 1,158,400 | 1,158,400 |
| 1,387,300 | 1,387,300 | 1,387,300 |

|  |                                     |   |          |  |  |           |           |           |
|--|-------------------------------------|---|----------|--|--|-----------|-----------|-----------|
|  | Ống nhựa HDPE<br>D280x31,3mm PN20   | m | 6-9m/cây |  |  | 1,658,800 | 1,658,800 | 1,658,800 |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D315x12,1mm PN6    | m | 6-9m/cây |  |  | 789,100   | 789,100   | 789,100   |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D315x15mm PN8      | m | 6-9m/cây |  |  | 982,500   | 982,500   | 982,500   |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D315x18,7mm PN10   | m | 6-9m/cây |  |  | 1,192,700 | 1,192,700 | 1,192,700 |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D315x23,2mm PN12,5 | m | 6-9m/cây |  |  | 1,448,800 | 1,448,800 | 1,448,800 |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D315x28,6mm PN16   | m | 6-9m/cây |  |  | 1,756,000 | 1,756,000 | 1,756,000 |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D315x35,2mm PN20   | m | 6-9m/cây |  |  | 2,113,200 | 2,113,200 | 2,113,200 |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D355x13,6mm PN6    | m | 6-9m/cây |  |  | 1,002,300 | 1,002,300 | 1,002,300 |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D355x16,9mm PN8    | m | 6-9m/cây |  |  | 1,235,500 | 1,235,500 | 1,235,500 |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D355x21,1mm PN10   | m | 6-9m/cây |  |  | 1,515,700 | 1,515,700 | 1,515,700 |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D355x26mm PN12,5   | m | 6-9m/cây |  |  | 1,837,500 | 1,837,500 | 1,837,500 |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D355x32,2mm PN16   | m | 6-9m/cây |  |  | 2,229,300 | 2,229,300 | 2,229,300 |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D355x39,7mm PN20   | m | 6-9m/cây |  |  | 2,680,700 | 2,680,700 | 2,680,700 |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D400x15,3mm PN6    | m | 6-9m/cây |  |  | 1,264,500 | 1,264,500 | 1,264,500 |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D400x19,1mm PN8    | m | 6-9m/cây |  |  | 1,584,400 | 1,584,400 | 1,584,400 |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D400x23,7mm PN10   | m | 6-9m/cây |  |  | 1,926,000 | 1,926,000 | 1,926,000 |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D400x29,4mm PN12,5 | m | 6-9m/cây |  |  | 2,326,400 | 2,326,400 | 2,326,400 |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D400x36,3mm PN16   | m | 6-9m/cây |  |  | 2,841,000 | 2,841,000 | 2,841,000 |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D400x44,7mm PN20   | m | 6-9m/cây |  |  | 3,414,200 | 3,414,200 | 3,414,200 |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D450x17,2mm PN6    | m | 6-9m/cây |  |  | 1,615,900 | 1,615,900 | 1,615,900 |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D450x21,5mm PN8    | m | 6-9m/cây |  |  | 1,988,700 | 1,988,700 | 1,988,700 |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D450x26,7mm PN10   | m | 6-9m/cây |  |  | 2,433,700 | 2,433,700 | 2,433,700 |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D450x33,1mm PN12,5 | m | 6-9m/cây |  |  | 2,941,400 | 2,941,400 | 2,941,400 |
|  | Ống nhựa HDPE<br>D450x40,9mm PN16   | m | 6-9m/cây |  |  | 3,595,900 | 3,595,900 | 3,595,900 |

|  |  |                                   |   |  |           |  |  |  |  |           |           |           |
|--|--|-----------------------------------|---|--|-----------|--|--|--|--|-----------|-----------|-----------|
|  |  | Ống nhựa HDPE<br>D450x50,3mm PN20 | m |  | 6-9m/cây  |  |  |  |  | 4,316,100 | 4,316,100 | 4,316,100 |
|  |  | Ống nhựa HDPE D20mm x<br>1,8mm    | m |  | Cuộn 100m |  |  |  |  | 12,100    | 12,100    | 12,100    |
|  |  | Ống nhựa HDPE D20mm x<br>2,0mm    | m |  | Cuộn 100m |  |  |  |  | 12,500    | 12,500    | 12,500    |
|  |  | Ống nhựa HDPE D20mm x<br>2,3mm    | m |  | Cuộn 100m |  |  |  |  | 14,800    | 14,800    | 14,800    |
|  |  | Ống nhựa HDPE D25mm x<br>2,0mm    | m |  | Cuộn 100m |  |  |  |  | 16,000    | 16,000    | 16,000    |
|  |  | Ống nhựa HDPE D25mm x<br>2,3mm    | m |  | Cuộn 100m |  |  |  |  | 19,000    | 19,000    | 19,000    |
|  |  | Ống nhựa HDPE D25mm x<br>3,0mm    | m |  | Cuộn 100m |  |  |  |  | 22,300    | 22,300    | 22,300    |
|  |  | Ống nhựa HDPE D32mm x<br>2,0mm    | m |  | Cuộn 100m |  |  |  |  | 21,400    | 21,400    | 21,400    |
|  |  | Ống nhựa HDPE D32mm x<br>2,4mm    | m |  | Cuộn 100m |  |  |  |  | 26,100    | 26,100    | 26,100    |
|  |  | Ống nhựa HDPE D32mm x<br>3,0mm    | m |  | Cuộn 100m |  |  |  |  | 30,600    | 30,600    | 30,600    |
|  |  | Ống nhựa HDPE D32mm x<br>3,6mm    | m |  | Cuộn 100m |  |  |  |  | 36,800    | 36,800    | 36,800    |
|  |  | Ống nhựa HDPE D40mm x<br>2,0mm    | m |  | Cuộn 100m |  |  |  |  | 27,100    | 27,100    | 27,100    |
|  |  | Ống nhựa HDPE D40mm x<br>2,4mm    | m |  | Cuộn 100m |  |  |  |  | 32,600    | 32,600    | 32,600    |
|  |  | Ống nhựa HDPE D40mm x<br>3,0mm    | m |  | Cuộn 100m |  |  |  |  | 39,500    | 39,500    | 39,500    |
|  |  | Ống nhựa HDPE D40mm x<br>3,7mm    | m |  | Cuộn 100m |  |  |  |  | 47,400    | 47,400    | 47,400    |
|  |  | Ống nhựa HDPE D40mm x<br>4,5mm    | m |  | Cuộn 100m |  |  |  |  | 56,300    | 56,300    | 56,300    |
|  |  | Ống nhựa HDPE D50mm x<br>2,4mm    | m |  | Cuộn 50m  |  |  |  |  | 42,000    | 42,000    | 42,000    |
|  |  | Ống nhựa HDPE D50mm x<br>3,0mm    | m |  | Cuộn 50m  |  |  |  |  | 50,100    | 50,100    | 50,100    |
|  |  | Ống nhựa HDPE D50mm x<br>3,7mm    | m |  | Cuộn 50m  |  |  |  |  | 60,300    | 60,300    | 60,300    |
|  |  | Ống nhựa HDPE D50mm x<br>4,6mm    | m |  | Cuộn 50m  |  |  |  |  | 73,500    | 73,500    | 73,500    |
|  |  | Ống nhựa HDPE D50mm x<br>5,6mm    | m |  | Cuộn 50m  |  |  |  |  | 87,000    | 87,000    | 87,000    |
|  |  | Ống nhựa HDPE D63mm x<br>3,0mm    | m |  | Cuộn 50m  |  |  |  |  | 65,100    | 65,100    | 65,100    |
|  |  | Ống nhựa HDPE D63mm x<br>3,8mm    | m |  | Cuộn 50m  |  |  |  |  | 80,000    | 80,000    | 80,000    |
|  |  | Ống nhựa HDPE D63mm x<br>4,7mm    | m |  | Cuộn 50m  |  |  |  |  | 97,000    | 97,000    | 97,000    |



|  |                               |   |
|--|-------------------------------|---|
|  | Ổng nhựa HDPE D63mm x 5,8mm   | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D63mm x 7,1mm   | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D75mm x 3,6mm   | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D75mm x 4,5mm   | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D75mm x 5,6mm   | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D75mm x 6,8mm   | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D75mm x 8,4mm   | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D90mm x 4,3mm   | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D90mm x 5,4mm   | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D90mm x 6,7mm   | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D90mm x 8,2mm   | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D90mm x 10,1mm  | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D110mm x 4,2mm  | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D110mm x 5,3mm  | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D110mm x 6,6mm  | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D110mm x 8,1mm  | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D110mm x 10,0mm | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D125mm x 4,8mm  | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D125mm x 6,0mm  | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D125mm x 7,4mm  | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D125mm x 9,2mm  | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D125mm x 11,4mm | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D140mm x 5,4mm  | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D140mm x 6,7mm  | m |

[illegible]

|         |         |         |
|---------|---------|---------|
| 115,700 | 115,700 | 115,700 |
| 138,500 | 138,500 | 138,500 |
| 92,700  | 92,700  | 92,700  |
| 114,200 | 114,200 | 114,200 |
| 137,700 | 137,700 | 137,700 |
| 164,300 | 164,300 | 164,300 |
| 196,200 | 196,200 | 196,200 |
| 146,300 | 146,300 | 146,300 |
| 162,000 | 162,000 | 162,000 |
| 195,800 | 195,800 | 195,800 |
| 235,200 | 235,200 | 235,200 |
| 281,500 | 281,500 | 281,500 |
| 158,000 | 158,000 | 158,000 |
| 196,300 | 196,300 | 196,300 |
| 245,600 | 245,600 | 245,600 |
| 293,300 | 293,300 | 293,300 |
| 354,300 | 354,300 | 354,300 |
| 204,500 | 204,500 | 204,500 |
| 253,500 | 253,500 | 253,500 |
| 310,000 | 310,000 | 310,000 |
| 377,700 | 377,700 | 377,700 |
| 458,300 | 458,300 | 458,300 |
| 256,600 | 256,600 | 256,600 |
| 315,700 | 315,700 | 315,700 |

|  |                  |                               |   |                                                |         |  |  |  |  |           |           |           |
|--|------------------|-------------------------------|---|------------------------------------------------|---------|--|--|--|--|-----------|-----------|-----------|
|  |                  | Ống nhựa HDPE D140mm x 8,3mm  | m |                                                | 6m/ Cây |  |  |  |  | 386,900   | 386,900   | 386,900   |
|  |                  | Ống nhựa HDPE D140mm x 10,3mm | m |                                                | 6m/ Cây |  |  |  |  | 468,600   | 468,600   | 468,600   |
|  |                  | Ống nhựa HDPE D140mm x 12,7mm | m |                                                | 6m/ Cây |  |  |  |  | 568,100   | 568,100   | 568,100   |
|  |                  | Ống nhựa HDPE D160mm x 6,2mm  | m |                                                | 6m/ Cây |  |  |  |  | 336,200   | 336,200   | 336,200   |
|  |                  | Ống nhựa HDPE D160mm x 7,7mm  | m |                                                | 6m/ Cây |  |  |  |  | 414,600   | 414,600   | 414,600   |
|  |                  | Ống nhựa HDPE D160mm x 9,5mm  | m |                                                | 6m/ Cây |  |  |  |  | 508,400   | 508,400   | 508,400   |
|  |                  | Ống nhựa HDPE D160mm x 11,8mm | m |                                                | 6m/ Cây |  |  |  |  | 611,500   | 611,500   | 611,500   |
|  |                  | Ống nhựa HDPE D160mm x 14,6mm | m |                                                | 6m/ Cây |  |  |  |  | 751,400   | 751,400   | 751,400   |
|  |                  | Ống nhựa HDPE D180mm x 6,9mm  | m |                                                | 6m/ Cây |  |  |  |  | 420,100   | 420,100   | 420,100   |
|  |                  | Ống nhựa HDPE D180mm x 8,6mm  | m | TCVN<br>7305-<br>2:2008/ISO<br>4427-<br>2:2007 | 6m/ Cây |  |  |  |  | 521,900   | 521,900   | 521,900   |
|  | Ống nhựa<br>HDPE | Ống nhựa HDPE D180mm x 10,7mm | m |                                                | 6m/ Cây |  |  |  |  | 640,100   | 640,100   | 640,100   |
|  |                  | Ống nhựa HDPE D180mm x 13,3mm | m |                                                | 6m/ Cây |  |  |  |  | 779,500   | 779,500   | 779,500   |
|  |                  | Ống nhựa HDPE D180mm x 16,4mm | m |                                                | 6m/ Cây |  |  |  |  | 945,100   | 945,100   | 945,100   |
|  |                  | Ống nhựa HDPE D200mm x 7,7mm  | m |                                                | 6m/ Cây |  |  |  |  | 521,800   | 521,800   | 521,800   |
|  |                  | Ống nhựa HDPE D200mm x 9,6mm  | m |                                                | 6m/ Cây |  |  |  |  | 650,100   | 650,100   | 650,100   |
|  |                  | Ống nhựa HDPE D200mm x 11,9mm | m |                                                | 6m/ Cây |  |  |  |  | 802,100   | 802,100   | 802,100   |
|  |                  | Ống nhựa HDPE D200mm x 14,7mm | m |                                                | 6m/ Cây |  |  |  |  | 955,300   | 955,300   | 955,300   |
|  |                  | Ống nhựa HDPE D200mm x 18,2mm | m |                                                | 6m/ Cây |  |  |  |  | 1,182,500 | 1,182,500 | 1,182,500 |
|  |                  | Ống nhựa HDPE D225mm x 8,6mm  | m |                                                | 6m/ Cây |  |  |  |  | 645,600   | 645,600   | 645,600   |
|  |                  | Ống nhựa HDPE D225mm x 10,8mm | m |                                                | 6m/ Cây |  |  |  |  | 818,800   | 818,800   | 818,800   |
|  |                  | Ống nhựa HDPE D225mm x 13,4mm | m |                                                | 6m/ Cây |  |  |  |  | 986,000   | 986,000   | 986,000   |
|  |                  | Ống nhựa HDPE D225mm x 16,6mm | m |                                                | 6m/ Cây |  |  |  |  | 1,206,000 | 1,206,000 | 1,206,000 |
|  |                  | Ống nhựa HDPE D225mm x 20,5mm | m |                                                | 6m/ Cây |  |  |  |  | 1,445,800 | 1,445,800 | 1,445,800 |
|  |                  | Ống nhựa HDPE D250mm x 9,6mm  | m |                                                | 6m/ Cây |  |  |  |  | 810,900   | 810,900   | 810,900   |

|  |                                   |   |
|--|-----------------------------------|---|
|  | Ổng nhựa HDPE D250mm<br>x 11,9mm  | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D250mm<br>x 14,8mm  | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D250mm<br>x 18,4mm  | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D250mm<br>x 22,7 mm | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D280mm<br>x 10,7mm  | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D280mm<br>x 13,4mm  | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D280mm<br>x 16,6mm  | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D280mm<br>x 20,6mm  | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D280mm<br>x 25,4mm  | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D315mm<br>x 12,1mm  | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D315mm<br>x 15,0mm  | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D315mm<br>x 18,7mm  | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D315mm<br>x 23,2mm  | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D315mm<br>x 28,6mm  | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D355mm<br>x 13,6mm  | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D355mm<br>x 16,9mm  | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D355mm<br>x 21,1mm  | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D355mm<br>x 26,1mm  | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D355mm<br>x 32,2mm  | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D400mm<br>x 15,3mm  | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D400mm<br>x 19,1mm  | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D400mm<br>x 23,7mm  | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D400mm<br>x 29,4mm  | m |
|  | Ổng nhựa HDPE D400mm<br>x 36,3mm  | m |

[illegible]

|           |           |           |
|-----------|-----------|-----------|
| 999,100   | 999,100   | 999,100   |
| 1,221,500 | 1,221,500 | 1,221,500 |
| 1,501,400 | 1,501,400 | 1,501,400 |
| 1,798,700 | 1,798,700 | 1,798,700 |
| 1,005,600 | 1,005,600 | 1,005,600 |
| 1,274,500 | 1,274,500 | 1,274,500 |
| 1,522,100 | 1,522,100 | 1,522,100 |
| 1,882,400 | 1,882,400 | 1,882,400 |
| 2,254,300 | 2,254,300 | 2,254,300 |
| 1,282,300 | 1,282,300 | 1,282,300 |
| 1,596,500 | 1,596,500 | 1,596,500 |
| 1,938,200 | 1,938,200 | 1,938,200 |
| 2,354,300 | 2,354,300 | 2,354,300 |
| 2,853,500 | 2,853,500 | 2,853,500 |
| 1,628,700 | 1,628,700 | 1,628,700 |
| 2,007,700 | 2,007,700 | 2,007,700 |
| 2,463,000 | 2,463,000 | 2,463,000 |
| 2,986,000 | 2,986,000 | 2,986,000 |
| 3,622,500 | 3,622,500 | 3,622,500 |
| 2,054,700 | 2,054,700 | 2,054,700 |
| 2,574,600 | 2,574,600 | 2,574,600 |
| 3,129,800 | 3,129,800 | 3,129,800 |
| 3,784,000 | 3,784,000 | 3,784,000 |
| 4,616,700 | 4,616,700 | 4,616,700 |

|  |                               |     |         |  |  |  |  |            |            |            |
|--|-------------------------------|-----|---------|--|--|--|--|------------|------------|------------|
|  | Ống nhựa HDPE D450mm x 17,2mm | m   | 6m/ Cây |  |  |  |  | 2,625,900  | 2,625,900  | 2,625,900  |
|  | Ống nhựa HDPE D450mm x 21,5mm | m   | 6m/ Cây |  |  |  |  | 3,231,700  | 3,231,700  | 3,231,700  |
|  | Ống nhựa HDPE D450mm x 26,7mm | m   | 6m/ Cây |  |  |  |  | 3,954,800  | 3,954,800  | 3,954,800  |
|  | Ống nhựa HDPE D450mm x 33,1mm | m   | 6m/ Cây |  |  |  |  | 4,779,700  | 4,779,700  | 4,779,700  |
|  | Ống nhựa HDPE D450mm x 40,9mm | m   | 6m/ Cây |  |  |  |  | 5,843,400  | 5,843,400  | 5,843,400  |
|  | Ống nhựa HDPE D500mm x 19,1mm | m   | 6m/ Cây |  |  |  |  | 3,197,900  | 3,197,900  | 3,197,900  |
|  | Ống nhựa HDPE D500mm x 23,9mm | m   | 6m/ Cây |  |  |  |  | 4,006,100  | 4,006,100  | 4,006,100  |
|  | Ống nhựa HDPE D500mm x 29,7mm | m   | 6m/ Cây |  |  |  |  | 4,918,000  | 4,918,000  | 4,918,000  |
|  | Ống nhựa HDPE D500mm x 36,8mm | m   | 6m/ Cây |  |  |  |  | 5,948,300  | 5,948,300  | 5,948,300  |
|  | Ống nhựa HDPE D500mm x 45,4mm | m   | 6m/ Cây |  |  |  |  | 7,243,500  | 7,243,500  | 7,243,500  |
|  | Ống nhựa HDPE D560mm x 21,4mm | m   | 6m/ Cây |  |  |  |  | 4,392,000  | 4,392,000  | 4,392,000  |
|  | Ống nhựa HDPE D560mm x 26,7mm | m   | 6m/ Cây |  |  |  |  | 5,415,700  | 5,415,700  | 5,415,700  |
|  | Ống nhựa HDPE D560mm x 33,2mm | m   | 6m/ Cây |  |  |  |  | 6,649,300  | 6,649,300  | 6,649,300  |
|  | Ống nhựa HDPE D560mm x 41,2mm | m   | 6m/ Cây |  |  |  |  | 8,116,100  | 8,116,100  | 8,116,100  |
|  | Ống nhựa HDPE D560mm x 50,8mm | m   | 6m/ Cây |  |  |  |  | 9,803,200  | 9,803,200  | 9,803,200  |
|  | Ống nhựa HDPE D630mm x 24,1mm | m   | 6m/ Cây |  |  |  |  | 5,564,800  | 5,564,800  | 5,564,800  |
|  | Ống nhựa HDPE D630mm x 30,0mm | m   | 6m/ Cây |  |  |  |  | 6,842,700  | 6,842,700  | 6,842,700  |
|  | Ống nhựa HDPE D630mm x 37,4mm | m   | 6m/ Cây |  |  |  |  | 8,422,000  | 8,422,000  | 8,422,000  |
|  | Ống nhựa HDPE D630mm x 46,3mm | m   | 6m/ Cây |  |  |  |  | 10,258,200 | 10,258,200 | 10,258,200 |
|  | Ống nhựa HDPE D630mm x 57,2mm | m   | 6m/ Cây |  |  |  |  | 12,443,800 | 12,443,800 | 12,443,800 |
|  | Co 45 độ HDPE Ø63mm           | cái | 1 Cái   |  |  |  |  | 67,300     | 67,300     | 67,300     |
|  | Co 45 độ HDPE Ø75mm           | cái | 1 Cái   |  |  |  |  | 91,300     | 91,300     | 91,300     |
|  | Co 45 độ HDPE Ø90mm           | cái | 1 Cái   |  |  |  |  | 124,900    | 124,900    | 124,900    |
|  | Co 45 độ HDPE Ø 110mm         | cái | 1 Cái   |  |  |  |  | 196,600    | 196,600    | 196,600    |
|  | Co 45 độ HDPE Ø125mm          | cái | 1 Cái   |  |  |  |  | 308,900    | 308,900    | 308,900    |
|  | Co 45 độ HDPE Ø140mm          | cái | 1 Cái   |  |  |  |  | 463,300    | 463,300    | 463,300    |
|  | Co 45 độ HDPE Ø160mm          | cái | 1 Cái   |  |  |  |  | 449,300    | 449,300    | 449,300    |
|  | Co 45 độ HDPE Ø180mm          | cái | 1 Cái   |  |  |  |  | 1,053,000  | 1,053,000  | 1,053,000  |

|                       |     |
|-----------------------|-----|
| Co 45 độ HDPE Ø200mm  | cái |
| Co 45 độ HDPE Ø225mm  | cái |
| Co 45 độ HDPE Ø250mm  | cái |
| Co 45 độ HDPE Ø280mm  | cái |
| Co 45 độ HDPE Ø315mm  | cái |
| Co 45 độ HDPE Ø355 mm | cái |
| Co 45 độ HDPE Ø400mm  | cái |
| Co 45 độ HDPE Ø450mm  | cái |
| Co 45 độ HDPE Ø500mm  | cái |
| Co 45 độ HDPE Ø560mm  | cái |
| Co 45 độ HDPE Ø630mm  | cái |
| Co 90 độ HDPE Ø63mm   | cái |
| Co 90 độ HDPE Ø75mm   | cái |
| Co 90 độ HDPE Ø90mm   | cái |
| Co 90 độ HDPE Ø 110mm | cái |
| Co 90 độ HDPE Ø125mm  | cái |
| Co 90 độ HDPE Ø140mm  | cái |
| Co 90 độ HDPE Ø160mm  | cái |
| Co 90 độ HDPE Ø180mm  | cái |
| Co 90 độ HDPE Ø200mm  | cái |
| Co 90 độ HDPE Ø225mm  | cái |
| Co 90 độ HDPE Ø250mm  | cái |
| Co 90 độ HDPE Ø280mm  | cái |
| Co 90 độ HDPE Ø315mm  | cái |
| Co 90 độ HDPE Ø355 mm | cái |
| Co 90 độ HDPE Ø400mm  | cái |
| Co 90 độ HDPE Ø450mm  | cái |
| Co 90 độ HDPE Ø500mm  | cái |
| Co 90 độ HDPE Ø560mm  | cái |
| Co 90 độ HDPE Ø630mm  | cái |
| Tê HDPE Ø63mm         | cái |
| Tê HDPE Ø75mm         | cái |
| Tê HDPE Ø90mm         | cái |
| Tê HDPE Ø 110mm       | cái |
| Tê HDPE Ø125mm        | cái |
| Tê HDPE Ø140mm        | cái |
| Tê HDPE Ø160mm        | cái |
| Tê HDPE Ø180mm        | cái |
| Tê HDPE Ø200mm        | cái |
| Tê HDPE Ø225mm        | cái |
| Tê HDPE Ø250mm        | cái |
| Tê HDPE Ø280mm        | cái |
| Tê HDPE Ø315mm        | cái |
| Tê HDPE Ø355 mm       | cái |
| Tê HDPE Ø400mm        | cái |
| Tê HDPE Ø450mm        | cái |
| Tê HDPE Ø500mm        | cái |
| Tê HDPE Ø560mm        | cái |

|            |            |            |
|------------|------------|------------|
| 814,300    | 814,300    | 814,300    |
| 1,263,600  | 1,263,600  | 1,263,600  |
| 1,375,900  | 1,375,900  | 1,375,900  |
| 2,527,200  | 2,527,200  | 2,527,200  |
| 2,667,600  | 2,667,600  | 2,667,600  |
| 4,212,000  | 4,212,000  | 4,212,000  |
| 4,633,200  | 4,633,200  | 4,633,200  |
| 12,636,000 | 12,636,000 | 12,636,000 |
| 16,848,000 | 16,848,000 | 16,848,000 |
| 23,868,000 | 23,868,000 | 23,868,000 |
| 30,888,000 | 30,888,000 | 30,888,000 |
| 77,200     | 77,200     | 77,200     |
| 101,100    | 101,100    | 101,100    |
| 151,600    | 151,600    | 151,600    |
| 235,800    | 235,800    | 235,800    |
| 365,000    | 365,000    | 365,000    |
| 589,700    | 589,700    | 589,700    |
| 589,700    | 589,700    | 589,700    |
| 1,263,600  | 1,263,600  | 1,263,600  |
| 1,284,700  | 1,284,700  | 1,284,700  |
| 1,895,400  | 1,895,400  | 1,895,400  |
| 2,246,400  | 2,246,400  | 2,246,400  |
| 3,510,000  | 3,510,000  | 3,510,000  |
| 3,650,400  | 3,650,400  | 3,650,400  |
| 5,475,600  | 5,475,600  | 5,475,600  |
| 6,458,400  | 6,458,400  | 6,458,400  |
| 16,848,000 | 16,848,000 | 16,848,000 |
| 22,744,800 | 22,744,800 | 22,744,800 |
| 30,888,000 | 30,888,000 | 30,888,000 |
| 42,400,800 | 42,400,800 | 42,400,800 |
| 115,200    | 115,200    | 115,200    |
| 133,400    | 133,400    | 133,400    |
| 196,600    | 196,600    | 196,600    |
| 351,000    | 351,000    | 351,000    |
| 505,400    | 505,400    | 505,400    |
| 772,200    | 772,200    | 772,200    |
| 814,300    | 814,300    | 814,300    |
| 1,544,400  | 1,544,400  | 1,544,400  |
| 1,530,400  | 1,530,400  | 1,530,400  |
| 2,527,200  | 2,527,200  | 2,527,200  |
| 2,808,000  | 2,808,000  | 2,808,000  |
| 5,054,400  | 5,054,400  | 5,054,400  |
| 5,616,000  | 5,616,000  | 5,616,000  |
| 7,441,200  | 7,441,200  | 7,441,200  |
| 10,038,600 | 10,038,600 | 10,038,600 |
| 25,272,000 | 25,272,000 | 25,272,000 |
| 29,343,600 | 29,343,600 | 29,343,600 |
| 51,246,000 | 51,246,000 | 51,246,000 |

|                         |     |
|-------------------------|-----|
| Tê HDPE Ø630mm          | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø63 x 50   | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø75 x 50   | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø75 x 63   | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø90 x 50   | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø90 x 63   | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø90 x 75   | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø110 x 50  | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø110 x 63  | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø110 x 75  | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø110 x 90  | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø125 x 63  | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø125 x 75  | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø125 x 90  | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø125 x 110 | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø140 x 63  | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø140 x 75  | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø140 x 90  | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø140 x 110 | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø140 x 125 | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø160 x 63  | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø160 x 75  | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø160 x 90  | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø160 x 110 | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø160 x 125 | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø160 x 140 | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø180 x 90  | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø180 x 110 | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø180 x 125 | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø180 x 160 | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø200 x 63  | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø200 x 75  | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø200 x 90  | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø200 x 110 | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø200 x 125 | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø200 x 140 | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø200 x 160 | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø200 x 180 | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø225 x 63  | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø225 x 75  | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø225 x 90  | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø225 x 110 | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø225 x 125 | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø225 x 160 | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø225 x 180 | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø225 x 200 | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø250 x 63  | cái |
| Tê Giảm HDPE Ø250 x 75  | cái |

|            |            |            |
|------------|------------|------------|
| 54,756,000 | 54,756,000 | 54,756,000 |
| 84,200     | 84,200     | 84,200     |
| 123,500    | 123,500    | 123,500    |
| 130,500    | 130,500    | 130,500    |
| 172,600    | 172,600    | 172,600    |
| 179,700    | 179,700    | 179,700    |
| 191,000    | 191,000    | 191,000    |
| 268,200    | 268,200    | 268,200    |
| 263,900    | 263,900    | 263,900    |
| 294,800    | 294,800    | 294,800    |
| 306,000    | 306,000    | 306,000    |
| 390,300    | 390,300    | 390,300    |
| 421,200    | 421,200    | 421,200    |
| 474,500    | 474,500    | 474,500    |
| 484,400    | 484,400    | 484,400    |
| 631,800    | 631,800    | 631,800    |
| 673,900    | 673,900    | 673,900    |
| 772,200    | 772,200    | 772,200    |
| 814,300    | 814,300    | 814,300    |
| 870,500    | 870,500    | 870,500    |
| 578,500    | 578,500    | 578,500    |
| 612,200    | 612,200    | 612,200    |
| 628,900    | 628,900    | 628,900    |
| 654,300    | 654,300    | 654,300    |
| 696,400    | 696,400    | 696,400    |
| 765,200    | 765,200    | 765,200    |
| 1,263,600  | 1,263,600  | 1,263,600  |
| 1,333,800  | 1,333,800  | 1,333,800  |
| 1,617,200  | 1,617,200  | 1,617,200  |
| 1,684,800  | 1,684,800  | 1,684,800  |
| 982,800    | 982,800    | 982,800    |
| 996,800    | 996,800    | 996,800    |
| 1,053,000  | 1,053,000  | 1,053,000  |
| 1,109,200  | 1,109,200  | 1,109,200  |
| 1,474,200  | 1,474,200  | 1,474,200  |
| 1,544,400  | 1,544,400  | 1,544,400  |
| 1,460,200  | 1,460,200  | 1,460,200  |
| 1,684,800  | 1,684,800  | 1,684,800  |
| 1,951,600  | 1,951,600  | 1,951,600  |
| 2,106,000  | 2,106,000  | 2,106,000  |
| 2,148,100  | 2,148,100  | 2,148,100  |
| 2,148,100  | 2,148,100  | 2,148,100  |
| 2,316,600  | 2,316,600  | 2,316,600  |
| 2,106,000  | 2,106,000  | 2,106,000  |
| 2,428,900  | 2,428,900  | 2,428,900  |
| 2,457,000  | 2,457,000  | 2,457,000  |
| 2,316,600  | 2,316,600  | 2,316,600  |
| 2,358,700  | 2,358,700  | 2,358,700  |

|                         |     |
|-------------------------|-----|
| Tê Giám HDPE Ø250 x 90  | cái |
| Tê Giám HDPE Ø250 x 110 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø250 x 125 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø250 x 160 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø250 x 200 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø250 x 225 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø280 x 110 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø280 x 125 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø280 x 160 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø280 x 180 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø280 x 200 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø280 x 250 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø315 x 63  | cái |
| Tê Giám HDPE Ø315 x 75  | cái |
| Tê Giám HDPE Ø315 x 90  | cái |
| Tê Giám HDPE Ø315 x 110 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø315 x 125 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø315 x 160 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø315 x 180 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø315 x 200 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø315 x 225 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø315 x 250 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø315 x 280 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø355 x 110 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø355 x 160 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø355 x 200 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø355 x 250 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø355 x 315 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø400 x 110 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø400 x 160 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø400 x 200 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø400 x 250 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø400 x 315 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø450 x 110 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø450 x 160 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø450 x 200 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø450 x 250 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø450 x 315 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø450 x 400 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø500 x 110 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø500 x 160 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø500 x 200 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø500 x 250 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø500 x 315 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø500 x 400 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø500 x 450 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø560 x 110 | cái |
| Tê Giám HDPE Ø560 x 160 | cái |

|            |            |            |
|------------|------------|------------|
| 2,372,800  | 2,372,800  | 2,372,800  |
| 1,825,200  | 1,825,200  | 1,825,200  |
| 1,965,600  | 1,965,600  | 1,965,600  |
| 2,386,800  | 2,386,800  | 2,386,800  |
| 2,527,200  | 2,527,200  | 2,527,200  |
| 2,948,400  | 2,948,400  | 2,948,400  |
| 3,510,000  | 3,510,000  | 3,510,000  |
| 3,861,000  | 3,861,000  | 3,861,000  |
| 4,212,000  | 4,212,000  | 4,212,000  |
| 4,563,000  | 4,563,000  | 4,563,000  |
| 4,914,000  | 4,914,000  | 4,914,000  |
| 5,346,000  | 5,346,000  | 5,346,000  |
| 3,510,000  | 3,510,000  | 3,510,000  |
| 3,510,000  | 3,510,000  | 3,510,000  |
| 2,948,400  | 2,948,400  | 2,948,400  |
| 3,088,800  | 3,088,800  | 3,088,800  |
| 4,492,800  | 4,492,800  | 4,492,800  |
| 3,510,000  | 3,510,000  | 3,510,000  |
| 3,580,200  | 3,580,200  | 3,580,200  |
| 3,650,400  | 3,650,400  | 3,650,400  |
| 4,492,800  | 4,492,800  | 4,492,800  |
| 4,492,800  | 4,492,800  | 4,492,800  |
| 4,914,000  | 4,914,000  | 4,914,000  |
| 4,633,200  | 4,633,200  | 4,633,200  |
| 4,703,400  | 4,703,400  | 4,703,400  |
| 4,928,000  | 4,928,000  | 4,928,000  |
| 7,160,400  | 7,160,400  | 7,160,400  |
| 9,266,400  | 9,266,400  | 9,266,400  |
| 5,756,400  | 5,756,400  | 5,756,400  |
| 5,896,800  | 5,896,800  | 5,896,800  |
| 5,967,000  | 5,967,000  | 5,967,000  |
| 8,002,800  | 8,002,800  | 8,002,800  |
| 8,143,200  | 8,143,200  | 8,143,200  |
| 12,004,200 | 12,004,200 | 12,004,200 |
| 14,601,600 | 14,601,600 | 14,601,600 |
| 15,163,200 | 15,163,200 | 15,163,200 |
| 18,532,800 | 18,532,800 | 18,532,800 |
| 20,498,400 | 20,498,400 | 20,498,400 |
| 25,272,000 | 25,272,000 | 25,272,000 |
| 14,461,200 | 14,461,200 | 14,461,200 |
| 17,269,200 | 17,269,200 | 17,269,200 |
| 18,532,800 | 18,532,800 | 18,532,800 |
| 21,902,400 | 21,902,400 | 21,902,400 |
| 25,272,000 | 25,272,000 | 25,272,000 |
| 28,080,000 | 28,080,000 | 28,080,000 |
| 29,203,200 | 29,203,200 | 29,203,200 |
| 26,676,000 | 26,676,000 | 26,676,000 |
| 28,080,000 | 28,080,000 | 28,080,000 |





|                      |     |
|----------------------|-----|
| Nút Bịt HDPE Ø630mm  | cái |
| Giảm HDPE Ø75 x 50   | cái |
| Giảm HDPE Ø75 x 63   | cái |
| Giảm HDPE Ø90 x 50   | cái |
| Giảm HDPE Ø90 x 63   | cái |
| Giảm HDPE Ø90 x 75   | cái |
| Giảm HDPE Ø110 x 50  | cái |
| Giảm HDPE Ø110 x 63  | cái |
| Giảm HDPE Ø110 x 75  | cái |
| Giảm HDPE Ø110 x 90  | cái |
| Giảm HDPE Ø125 x 63  | cái |
| Giảm HDPE Ø125 x 75  | cái |
| Giảm HDPE Ø125 x 90  | cái |
| Giảm HDPE Ø125 x 110 | cái |
| Giảm HDPE Ø140 x 63  | cái |
| Giảm HDPE Ø140 x 75  | cái |
| Giảm HDPE Ø140 x 90  | cái |
| Giảm HDPE Ø140 x 110 | cái |
| Giảm HDPE Ø140 x 125 | cái |
| Giảm HDPE Ø160 x 63  | cái |
| Giảm HDPE Ø160 x 75  | cái |
| Giảm HDPE Ø160 x 90  | cái |
| Giảm HDPE Ø160 x 110 | cái |
| Giảm HDPE Ø160 x 125 | cái |
| Giảm HDPE Ø160 x 140 | cái |
| Giảm HDPE Ø180 x 90  | cái |
| Giảm HDPE Ø180 x 110 | cái |
| Giảm HDPE Ø180 x 125 | cái |
| Giảm HDPE Ø180 x 140 | cái |
| Giảm HDPE Ø180 x 160 | cái |
| Giảm HDPE Ø200 x 63  | cái |
| Giảm HDPE Ø200 x 75  | cái |
| Giảm HDPE Ø200 x 90  | cái |
| Giảm HDPE Ø200 x 110 | cái |
| Giảm HDPE Ø200 x 125 | cái |
| Giảm HDPE Ø200 x 140 | cái |
| Giảm HDPE Ø200 x 160 | cái |
| Giảm HDPE Ø200 x 180 | cái |
| Giảm HDPE Ø225 x 90  | cái |
| Giảm HDPE Ø225 x 110 | cái |
| Giảm HDPE Ø225 x 125 | cái |
| Giảm HDPE Ø225 x 160 | cái |
| Giảm HDPE Ø225 x 180 | cái |
| Giảm HDPE Ø225 x 200 | cái |
| Giảm HDPE Ø250 x 90  | cái |
| Giảm HDPE Ø250 x 110 | cái |
| Giảm HDPE Ø250 x 125 | cái |
| Giảm HDPE Ø250 x 160 | cái |

|           |           |           |
|-----------|-----------|-----------|
| 9,196,200 | 9,196,200 | 9,196,200 |
| 54,700    | 54,700    | 54,700    |
| 70,200    | 70,200    | 70,200    |
| 77,200    | 77,200    | 77,200    |
| 84,200    | 84,200    | 84,200    |
| 98,300    | 98,300    | 98,300    |
| 126,400   | 126,400   | 126,400   |
| 133,400   | 133,400   | 133,400   |
| 140,400   | 140,400   | 140,400   |
| 143,300   | 143,300   | 143,300   |
| 245,700   | 245,700   | 245,700   |
| 270,900   | 270,900   | 270,900   |
| 275,200   | 275,200   | 275,200   |
| 280,800   | 280,800   | 280,800   |
| 344,000   | 344,000   | 344,000   |
| 381,900   | 381,900   | 381,900   |
| 435,200   | 435,200   | 435,200   |
| 491,400   | 491,400   | 491,400   |
| 526,500   | 526,500   | 526,500   |
| 259,700   | 259,700   | 259,700   |
| 277,900   | 277,900   | 277,900   |
| 289,300   | 289,300   | 289,300   |
| 317,300   | 317,300   | 317,300   |
| 348,100   | 348,100   | 348,100   |
| 561,600   | 561,600   | 561,600   |
| 968,800   | 968,800   | 968,800   |
| 561,600   | 561,600   | 561,600   |
| 842,400   | 842,400   | 842,400   |
| 842,400   | 842,400   | 842,400   |
| 842,400   | 842,400   | 842,400   |
| 407,200   | 407,200   | 407,200   |
| 421,200   | 421,200   | 421,200   |
| 435,200   | 435,200   | 435,200   |
| 491,400   | 491,400   | 491,400   |
| 556,000   | 556,000   | 556,000   |
| 575,600   | 575,600   | 575,600   |
| 533,500   | 533,500   | 533,500   |
| 912,600   | 912,600   | 912,600   |
| 1,137,200 | 1,137,200 | 1,137,200 |
| 912,600   | 912,600   | 912,600   |
| 1,106,300 | 1,106,300 | 1,106,300 |
| 912,600   | 912,600   | 912,600   |
| 1,046,000 | 1,046,000 | 1,046,000 |
| 1,053,000 | 1,053,000 | 1,053,000 |
| 1,123,200 | 1,123,200 | 1,123,200 |
| 982,800   | 982,800   | 982,800   |
| 1,123,200 | 1,123,200 | 1,123,200 |
| 1,053,000 | 1,053,000 | 1,053,000 |

|                      |     |
|----------------------|-----|
| Giảm HDPE Ø250 x 200 | cái |
| Giảm HDPE Ø250 x 225 | cái |
| Giảm HDPE Ø280 x 110 | cái |
| Giảm HDPE Ø280 x 125 | cái |
| Giảm HDPE Ø280 x 140 | cái |
| Giảm HDPE Ø280 x 160 | cái |
| Giảm HDPE Ø280 x 180 | cái |
| Giảm HDPE Ø280 x 200 | cái |
| Giảm HDPE Ø280 x 225 | cái |
| Giảm HDPE Ø280 x 250 | cái |
| Giảm HDPE Ø315 x 90  | cái |
| Giảm HDPE Ø315 x 110 | cái |
| Giảm HDPE Ø315 x 125 | cái |
| Giảm HDPE Ø315 x 160 | cái |
| Giảm HDPE Ø315 x 180 | cái |
| Giảm HDPE Ø315 x 200 | cái |
| Giảm HDPE Ø315 x 225 | cái |
| Giảm HDPE Ø315 x 250 | cái |
| Giảm HDPE Ø315 x 280 | cái |
| Giảm HDPE Ø355 x 110 | cái |
| Giảm HDPE Ø355 x 160 | cái |
| Giảm HDPE Ø355 x 200 | cái |
| Giảm HDPE Ø355 x 225 | cái |
| Giảm HDPE Ø355 x 250 | cái |
| Giảm HDPE Ø355 x 280 | cái |
| Giảm HDPE Ø355 x 315 | cái |
| Giảm HDPE Ø400 x 110 | cái |
| Giảm HDPE Ø400 x 160 | cái |
| Giảm HDPE Ø400 x 200 | cái |
| Giảm HDPE Ø400 x 225 | cái |
| Giảm HDPE Ø400 x 250 | cái |
| Giảm HDPE Ø400 x 280 | cái |
| Giảm HDPE Ø400 x 315 | cái |
| Giảm HDPE Ø400 x 355 | cái |
| Giảm HDPE Ø450 x 110 | cái |
| Giảm HDPE Ø450 x 160 | cái |
| Giảm HDPE Ø450 x 200 | cái |
| Giảm HDPE Ø450 x 225 | cái |
| Giảm HDPE Ø450 x 250 | cái |
| Giảm HDPE Ø450 x 315 | cái |
| Giảm HDPE Ø450 x 355 | cái |
| Giảm HDPE Ø450 x 400 | cái |
| Giảm HDPE Ø500 x 200 | cái |
| Giảm HDPE Ø500 x 225 | cái |
| Giảm HDPE Ø500 x 250 | cái |
| Giảm HDPE Ø500 x 280 | cái |
| Giảm HDPE Ø500 x 315 | cái |
| Giảm HDPE Ø500 x 355 | cái |

|  |  |                             |     |  |          |  |  |  |  |            |            |            |
|--|--|-----------------------------|-----|--|----------|--|--|--|--|------------|------------|------------|
|  |  | Giảm HDPE Ø500 x 400        | cái |  | 1 Cái    |  |  |  |  | 6,598,800  | 6,598,800  | 6,598,800  |
|  |  | Giảm HDPE Ø500 x 450        | cái |  | 1 Cái    |  |  |  |  | 6,598,800  | 6,598,800  | 6,598,800  |
|  |  | Giảm HDPE Ø560 x 315        | cái |  | 1 Cái    |  |  |  |  | 6,949,800  | 6,949,800  | 6,949,800  |
|  |  | Giảm HDPE Ø560 x 355        | cái |  | 1 Cái    |  |  |  |  | 7,090,200  | 7,090,200  | 7,090,200  |
|  |  | Giảm HDPE Ø560 x 400        | cái |  | 1 Cái    |  |  |  |  | 7,090,200  | 7,090,200  | 7,090,200  |
|  |  | Giảm HDPE Ø560 x 450        | cái |  | 1 Cái    |  |  |  |  | 7,230,600  | 7,230,600  | 7,230,600  |
|  |  | Giảm HDPE Ø560 x 500        | cái |  | 1 Cái    |  |  |  |  | 7,300,800  | 7,300,800  | 7,300,800  |
|  |  | Giảm HDPE Ø630 x 200        | cái |  | 1 Cái    |  |  |  |  | 21,762,000 | 21,762,000 | 21,762,000 |
|  |  | Giảm HDPE Ø630 x 250        | cái |  | 1 Cái    |  |  |  |  | 22,744,800 | 22,744,800 | 22,744,800 |
|  |  | Giảm HDPE Ø630 x 315        | cái |  | 1 Cái    |  |  |  |  | 8,704,800  | 8,704,800  | 8,704,800  |
|  |  | Giảm HDPE Ø630 x 355        | cái |  | 1 Cái    |  |  |  |  | 10,670,400 | 10,670,400 | 10,670,400 |
|  |  | Giảm HDPE Ø630 x 400        | cái |  | 1 Cái    |  |  |  |  | 9,266,400  | 9,266,400  | 9,266,400  |
|  |  | Giảm HDPE Ø630 x 450        | cái |  | 1 Cái    |  |  |  |  | 12,074,400 | 12,074,400 | 12,074,400 |
|  |  | Giảm HDPE Ø630 x 500        | cái |  | 1 Cái    |  |  |  |  | 10,670,400 | 10,670,400 | 10,670,400 |
|  |  | Giảm HDPE Ø630 x 560        | cái |  | 1 Cái    |  |  |  |  | 10,670,400 | 10,670,400 | 10,670,400 |
|  |  | Ổng nhựa uPVC D21mm x 1,2mm | m   |  | 4 m/ cây |  |  |  |  | 8,000      | 8,000      | 8,000      |
|  |  | Ổng nhựa uPVC D21mm x 1,7mm | m   |  | 4 m/ cây |  |  |  |  | 11,000     | 11,000     | 11,000     |
|  |  | Ổng nhựa uPVC D21mm x 2,0mm | m   |  | 4 m/ cây |  |  |  |  | 13,300     | 13,300     | 13,300     |
|  |  | Ổng nhựa uPVC D21mm x 3,0mm | m   |  | 4 m/ cây |  |  |  |  | 18,400     | 18,400     | 18,400     |
|  |  | Ổng nhựa uPVC D27mm x 1,3mm | m   |  | 4 m/ cây |  |  |  |  | 11,100     | 11,100     | 11,100     |
|  |  | Ổng nhựa uPVC D27mm x 1,6mm | m   |  | 4 m/ cây |  |  |  |  | 13,300     | 13,300     | 13,300     |
|  |  | Ổng nhựa uPVC D27mm x 1,9mm | m   |  | 4 m/ cây |  |  |  |  | 15,500     | 15,500     | 15,500     |
|  |  | Ổng nhựa uPVC D27mm x 3,0mm | m   |  | 4 m/ cây |  |  |  |  | 24,300     | 24,300     | 24,300     |
|  |  | Ổng nhựa uPVC D34mm x 1,4mm | m   |  | 4 m/ cây |  |  |  |  | 14,900     | 14,900     | 14,900     |
|  |  | Ổng nhựa uPVC D34mm x 1,8mm | m   |  | 4 m/ cây |  |  |  |  | 18,400     | 18,400     | 18,400     |
|  |  | Ổng nhựa uPVC D34mm x 2,1mm | m   |  | 4 m/ cây |  |  |  |  | 21,800     | 21,800     | 21,800     |
|  |  | Ổng nhựa uPVC D34mm x 3,0mm | m   |  | 4 m/ cây |  |  |  |  | 30,800     | 30,800     | 30,800     |
|  |  | Ổng nhựa uPVC D42mm x 1,4mm | m   |  | 4 m/ cây |  |  |  |  | 19,100     | 19,100     | 19,100     |
|  |  | Ổng nhựa uPVC D42mm x 1,8mm | m   |  | 4 m/ cây |  |  |  |  | 24,800     | 24,800     | 24,800     |
|  |  | Ổng nhựa uPVC D42mm x 2,1mm | m   |  | 4 m/ cây |  |  |  |  | 28,800     | 28,800     | 28,800     |
|  |  | Ổng nhựa uPVC D42mm x 2,4mm | m   |  | 4 m/ cây |  |  |  |  | 32,500     | 32,500     | 32,500     |

|  |                              |   |                                              |          |  |  |  |  |         |         |         |
|--|------------------------------|---|----------------------------------------------|----------|--|--|--|--|---------|---------|---------|
|  | Ống nhựa uPVC D42mm x 3,0mm  | m | TCVN<br>8491-<br>2:2011/<br>ISO<br>1452:2009 | 4 m/ cây |  |  |  |  | 39,800  | 39,800  | 39,800  |
|  | Ống nhựa uPVC D42mm x 3,5mm  | m |                                              | 4 m/ cây |  |  |  |  | 47,000  | 47,000  | 47,000  |
|  | Ống nhựa uPVC D49mm x 1,5mm  | m |                                              | 4 m/ cây |  |  |  |  | 24,100  | 24,100  | 24,100  |
|  | Ống nhựa uPVC D49mm x 1,8mm  | m |                                              | 4 m/ cây |  |  |  |  | 29,600  | 29,600  | 29,600  |
|  | Ống nhựa uPVC D49mm x 2,1mm  | m |                                              | 4 m/ cây |  |  |  |  | 32,700  | 32,700  | 32,700  |
|  | Ống nhựa uPVC D49mm x 2,5mm  | m |                                              | 4 m/ cây |  |  |  |  | 37,700  | 37,700  | 37,700  |
|  | Ống nhựa uPVC D49mm x 3,0mm  | m |                                              | 4 m/ cây |  |  |  |  | 46,300  | 46,300  | 46,300  |
|  | Ống nhựa uPVC D49mm x 3,5mm  | m |                                              | 4 m/ cây |  |  |  |  | 52,000  | 52,000  | 52,000  |
|  | Ống nhựa uPVC D60mm x 1,8mm  | m |                                              | 4 m/ cây |  |  |  |  | 36,100  | 36,100  | 36,100  |
|  | Ống nhựa uPVC D60mm x 2,0mm  | m |                                              | 4 m/ cây |  |  |  |  | 39,900  | 39,900  | 39,900  |
|  | Ống nhựa uPVC D60mm x 2,3mm  | m |                                              | 4 m/ cây |  |  |  |  | 47,200  | 47,200  | 47,200  |
|  | Ống nhựa uPVC D60mm x 2,5mm  | m |                                              | 4 m/ cây |  |  |  |  | 49,600  | 49,600  | 49,600  |
|  | Ống nhựa uPVC D60mm x 2,8mm  | m |                                              | 4 m/ cây |  |  |  |  | 55,000  | 55,000  | 55,000  |
|  | Ống nhựa uPVC D60mm x 3,0mm  | m |                                              | 4 m/ cây |  |  |  |  | 58,000  | 58,000  | 58,000  |
|  | Ống nhựa uPVC D60mm x 3,5mm  | m |                                              | 4 m/ cây |  |  |  |  | 68,500  | 68,500  | 68,500  |
|  | Ống nhựa uPVC D60mm x 4,0mm  | m |                                              | 4 m/ cây |  |  |  |  | 73,000  | 73,000  | 73,000  |
|  | Ống nhựa uPVC D90mm x 1,5mm  | m |                                              | 4 m/ cây |  |  |  |  | 49,600  | 49,600  | 49,600  |
|  | Ống nhựa uPVC D90mm x 1,7mm  | m |                                              | 4 m/ cây |  |  |  |  | 50,900  | 50,900  | 50,900  |
|  | Ống nhựa uPVC D90mm x 2,6mm  | m |                                              | 4 m/ cây |  |  |  |  | 85,000  | 85,000  | 85,000  |
|  | Ống nhựa uPVC D90mm x 3,0mm  | m |                                              | 4 m/ cây |  |  |  |  | 87,000  | 87,000  | 87,000  |
|  | Ống nhựa uPVC D90mm x 3,8mm  | m |                                              | 4 m/ cây |  |  |  |  | 111,400 | 111,400 | 111,400 |
|  | Ống nhựa uPVC D90mm x 4,0mm  | m |                                              | 4 m/ cây |  |  |  |  | 116,700 | 116,700 | 116,700 |
|  | Ống nhựa uPVC D90mm x 5,5mm  | m |                                              | 4 m/ cây |  |  |  |  | 169,300 | 169,300 | 169,300 |
|  | Ống nhựa uPVC D114mm x 2,6mm | m |                                              | 4 m/ cây |  |  |  |  | 98,600  | 98,600  | 98,600  |

|  |               |                               |   |                   |          |  |  |  |  |           |           |           |
|--|---------------|-------------------------------|---|-------------------|----------|--|--|--|--|-----------|-----------|-----------|
|  |               | Ống nhựa uPVC D114mm x 3,2mm  | m |                   | 4 m/ cây |  |  |  |  | 121,400   | 121,400   | 121,400   |
|  |               | Ống nhựa uPVC D114mm x 3,5mm  | m |                   | 4 m/ cây |  |  |  |  | 124,500   | 124,500   | 124,500   |
|  |               | Ống nhựa uPVC D114mm x 4,9mm  | m |                   | 4 m/ cây |  |  |  |  | 183,000   | 183,000   | 183,000   |
|  |               | Ống nhựa uPVC D114mm x 7,0mm  | m |                   | 4 m/ cây |  |  |  |  | 268,400   | 268,400   | 268,400   |
|  |               | Ống nhựa uPVC D168mm x 3,2mm  | m |                   | 4 m/ cây |  |  |  |  | 194,300   | 194,300   | 194,300   |
|  |               | Ống nhựa uPVC D168mm x 4,5mm  | m |                   | 4 m/ cây |  |  |  |  | 239,500   | 239,500   | 239,500   |
|  |               | Ống nhựa uPVC D168mm x 7,0mm  | m |                   | 4 m/ cây |  |  |  |  | 385,400   | 385,400   | 385,400   |
|  |               | Ống nhựa uPVC D168mm x 9,0mm  | m |                   | 4 m/ cây |  |  |  |  | 538,800   | 538,800   | 538,800   |
|  |               | Ống nhựa uPVC D220mm x 4,2mm  | m |                   | 4 m/ cây |  |  |  |  | 324,500   | 324,500   | 324,500   |
|  |               | Ống nhựa uPVC D220mm x 5,6mm  | m |                   | 4 m/ cây |  |  |  |  | 431,400   | 431,400   | 431,400   |
|  | Ống nhựa uPVC | Ống nhựa uPVC D220mm x 6,6mm  | m |                   | 4 m/ cây |  |  |  |  | 476,300   | 476,300   | 476,300   |
|  |               | Ống nhựa uPVC D220mm x 8,7mm  | m |                   | 4 m/ cây |  |  |  |  | 621,600   | 621,600   | 621,600   |
|  |               | Ống nhựa uPVC D121mm x 6,7mm  | m | AS/NZS 1477: 2017 | 6 m/ cây |  |  |  |  | 266,700   | 266,700   | 266,700   |
|  |               | Ống nhựa uPVC D177mm x 9,7mm  | m |                   | 6 m/ cây |  |  |  |  | 563,200   | 563,200   | 563,200   |
|  |               | Ống nhựa uPVC D177mm x 11,7mm | m |                   | 6 m/ cây |  |  |  |  | 716,300   | 716,300   | 716,300   |
|  |               | Ống nhựa uPVC D222mm x 9,7mm  | m |                   | 6 m/ cây |  |  |  |  | 719,500   | 719,500   | 719,500   |
|  |               | Ống nhựa uPVC D222mm x 11,4mm | m |                   | 6 m/ cây |  |  |  |  | 838,800   | 838,800   | 838,800   |
|  |               | Ống nhựa uPVC D222mm x 13,7mm | m |                   | 6 m/ cây |  |  |  |  | 1,110,600 | 1,110,600 | 1,110,600 |
|  |               | Ống nhựa uPVC D75mm x 1,5mm   | m |                   | 4 m/ cây |  |  |  |  | 39,200    | 39,200    | 39,200    |
|  |               | Ống nhựa uPVC D75mm x 2,2mm   | m |                   | 4 m/ cây |  |  |  |  | 55,900    | 55,900    | 55,900    |
|  |               | Ống nhựa uPVC D75mm x 2,9mm   | m |                   | 4 m/ cây |  |  |  |  | 72,900    | 72,900    | 72,900    |
|  |               | Ống nhựa uPVC D75mm x 3,6mm   | m |                   | 4 m/ cây |  |  |  |  | 87,700    | 87,700    | 87,700    |
|  |               | Ống nhựa uPVC D90mm x 1,5mm   | m |                   | 4 m/ cây |  |  |  |  | 39,200    | 39,200    | 39,200    |
|  |               | Ống nhựa uPVC D90mm x 2,7mm   | m |                   | 4 m/ cây |  |  |  |  | 81,400    | 81,400    | 81,400    |
|  |               |                               |   |                   |          |  |  |  |  |           |           |           |

|  |                               |   |                                         |          |  |  |  |  |         |         |         |
|--|-------------------------------|---|-----------------------------------------|----------|--|--|--|--|---------|---------|---------|
|  | Ống nhựa uPVC D90mm x 3,5mm   | m | TCVN<br>6151:1996/I<br>SO 4422:<br>1990 | 4 m/ cây |  |  |  |  | 105,600 | 105,600 | 105,600 |
|  | Ống nhựa uPVC D90mm x 4,3mm   | m |                                         | 4 m/ cây |  |  |  |  | 125,500 | 125,500 | 125,500 |
|  | Ống nhựa uPVC D90mm x 5,4mm   | m |                                         | 4 m/ cây |  |  |  |  | 159,400 | 159,400 | 159,400 |
|  | Ống nhựa uPVC D110mm x 1,8mm  | m |                                         | 4 m/ cây |  |  |  |  | 67,700  | 67,700  | 67,700  |
|  | Ống nhựa uPVC D110mm x 2,7mm  | m |                                         | 4 m/ cây |  |  |  |  | 97,700  | 97,700  | 97,700  |
|  | Ống nhựa uPVC D110mm x 3,2mm  | m |                                         | 4 m/ cây |  |  |  |  | 116,800 | 116,800 | 116,800 |
|  | Ống nhựa uPVC D110mm x 4,2mm  | m |                                         | 4 m/ cây |  |  |  |  | 149,900 | 149,900 | 149,900 |
|  | Ống nhựa uPVC D110mm x 5,3mm  | m |                                         | 4 m/ cây |  |  |  |  | 186,800 | 186,800 | 186,800 |
|  | Ống nhựa uPVC D140mm x 3,5mm  | m |                                         | 4 m/ cây |  |  |  |  | 161,200 | 161,200 | 161,200 |
|  | Ống nhựa uPVC D140mm x 4,1mm  | m |                                         | 4 m/ cây |  |  |  |  | 188,600 | 188,600 | 188,600 |
|  | Ống nhựa uPVC D140mm x 5,4mm  | m |                                         | 4 m/ cây |  |  |  |  | 245,200 | 245,200 | 245,200 |
|  | Ống nhựa uPVC D140mm x 6,7mm  | m |                                         | 4 m/ cây |  |  |  |  | 297,000 | 297,000 | 297,000 |
|  | Ống nhựa uPVC D160mm x 4,0mm  | m |                                         | 4 m/ cây |  |  |  |  | 209,200 | 209,200 | 209,200 |
|  | Ống nhựa uPVC D160mm x 4,7mm  | m |                                         | 4 m/ cây |  |  |  |  | 245,200 | 245,200 | 245,200 |
|  | Ống nhựa uPVC D160mm x 6,2mm  | m |                                         | 4 m/ cây |  |  |  |  | 320,600 | 320,600 | 320,600 |
|  | Ống nhựa uPVC D160mm x 7,7mm  | m |                                         | 4 m/ cây |  |  |  |  | 389,400 | 389,400 | 389,400 |
|  | Ống nhựa uPVC D200mm x 5,9mm  | m |                                         | 4 m/ cây |  |  |  |  | 381,700 | 381,700 | 381,700 |
|  | Ống nhựa uPVC D200mm x 7,7mm  | m |                                         | 4 m/ cây |  |  |  |  | 489,700 | 489,700 | 489,700 |
|  | Ống nhựa uPVC D200mm x 9,6mm  | m |                                         | 4 m/ cây |  |  |  |  | 604,400 | 604,400 | 604,400 |
|  | Ống nhựa uPVC D225mm x 6,6mm  | m |                                         | 4 m/ cây |  |  |  |  | 479,800 | 479,800 | 479,800 |
|  | Ống nhựa uPVC D225mm x 8,6mm  | m |                                         | 4 m/ cây |  |  |  |  | 619,400 | 619,400 | 619,400 |
|  | Ống nhựa uPVC D225mm x 10,8mm | m |                                         | 4 m/ cây |  |  |  |  | 763,000 | 763,000 | 763,000 |
|  | Ống nhựa uPVC D250mm x 7,3mm  | m |                                         | 4 m/ cây |  |  |  |  | 590,000 | 590,000 | 590,000 |
|  | Ống nhựa uPVC D250mm x 9,6mm  | m |                                         | 4 m/ cây |  |  |  |  | 768,500 | 768,500 | 768,500 |

|  |         |                               |   |                                     |          |  |  |  |  |           |           |           |
|--|---------|-------------------------------|---|-------------------------------------|----------|--|--|--|--|-----------|-----------|-----------|
|  |         | Ông nhựa uPVC D250mm x 11,9mm | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 933,800   | 933,800   | 933,800   |
|  |         | Ông nhựa uPVC D280mm x 8,2mm  | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 741,100   | 741,100   | 741,100   |
|  |         | Ông nhựa uPVC D280mm x 10,7mm | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 958,100   | 958,100   | 958,100   |
|  |         | Ông nhựa uPVC D280mm x 13,4mm | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 1,177,900 | 1,177,900 | 1,177,900 |
|  |         | Ông nhựa uPVC D280mm x 16,6mm | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 1,453,900 | 1,453,900 | 1,453,900 |
|  |         | Ông nhựa uPVC D315mm x 7,7mm  | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 785,100   | 785,100   | 785,100   |
|  |         | Ông nhựa uPVC D315mm x 9,2mm  | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 933,500   | 933,500   | 933,500   |
|  |         | Ông nhựa uPVC D315mm x 12,1mm | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 1,216,110 | 1,216,110 | 1,216,110 |
|  |         | Ông nhựa uPVC D315mm x 15,0mm | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 1,556,000 | 1,556,000 | 1,556,000 |
|  |         | Ông nhựa uPVC D400mm x 9,8mm  | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 1,261,700 | 1,261,700 | 1,261,700 |
|  |         | Ông nhựa uPVC D400mm x 11,7mm | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 1,499,000 | 1,499,000 | 1,499,000 |
|  |         | Ông nhựa uPVC D400mm x 15,3mm | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 1,942,000 | 1,942,000 | 1,942,000 |
|  |         | Ông nhựa uPVC D400mm x 19,1mm | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 2,393,200 | 2,393,200 | 2,393,200 |
|  | Ông PPR | Ông PPR D 20 x 2.3            | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | 4 m/ cây |  |  |  |  | 36,000    | 36,000    | 36,000    |
|  |         | Ông PPR D 25 x 2.8            | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 64,100    | 64,100    | 64,100    |
|  |         | Ông PPR D 32 x 2.9            | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 83,100    | 83,100    | 83,100    |
|  |         | Ông PPR D 40 x 3.7            | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 111,500   | 111,500   | 111,500   |
|  |         | Ông PPR D 50 x 4.6            | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 163,300   | 163,300   | 163,300   |
|  |         | Ông PPR D 63 x 5.8            | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 259,700   | 259,700   | 259,700   |
|  |         | Ông PPR D 75 x 6.8            | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 361,100   | 361,100   | 361,100   |
|  |         | Ông PPR D 90 x 8.2            | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 527,100   | 527,100   | 527,100   |
|  |         | Ông PPR D 110 x 10.0          | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 843,400   | 843,400   | 843,400   |
|  |         | Ông PPR D 125 x 11.4          | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 1,044,700 | 1,044,700 | 1,044,700 |
|  |         | Ông PPR D 140 x 12.7          | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 1,289,100 | 1,289,100 | 1,289,100 |
|  |         | Ông PPR D 160 x 14.6          | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 1,759,200 | 1,759,200 | 1,759,200 |
|  |         | Ông PPR D 200 x 18.2          | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 3,379,200 | 3,379,200 | 3,379,200 |
|  |         | Ông PPR D 20 x 2.8            | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 40,000    | 40,000    | 40,000    |
|  |         | Ông PPR D 25 x 3.5            | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 73,800    | 73,800    | 73,800    |
|  |         | Ông PPR D 32 x 4.4            | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 99,800    | 99,800    | 99,800    |
|  |         | Ông PPR D 40 x 5.5            | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 135,200   | 135,200   | 135,200   |
|  |         | Ông PPR D 50 x 6.9            | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 215,100   | 215,100   | 215,100   |
|  |         | Ông PPR D 63 x 8.6            | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 338,000   | 338,000   | 338,000   |
|  |         | Ông PPR D 75 x 10.3           | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 461,000   | 461,000   | 461,000   |
|  |         | Ông PPR D 90 x 12.3           | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 645,400   | 645,400   | 645,400   |
|  |         | Ông PPR D 110 x 15.1          | m |                                     | 4 m/ cây |  |  |  |  | 983,400   | 983,400   | 983,400   |

|  |  |                       |   |  |               |  |  |  |  |           |           |           |
|--|--|-----------------------|---|--|---------------|--|--|--|--|-----------|-----------|-----------|
|  |  | Ông PPR D 125 x 17.1  | m |  | 4 m/ cây      |  |  |  |  | 1,275,200 | 1,275,200 | 1,275,200 |
|  |  | Ông PPR D 140 x 19.2  | m |  | 4 m/ cây      |  |  |  |  | 1,551,700 | 1,551,700 | 1,551,700 |
|  |  | Ông PPR D 160 x 21.9  | m |  | 4 m/ cây      |  |  |  |  | 2,151,000 | 2,151,000 | 2,151,000 |
|  |  | Ông PPR D 20 x 3.4    | m |  | 4 m/ cây      |  |  |  |  | 44,400    | 44,400    | 44,400    |
|  |  | Ông PPR D 25 x 4.2    | m |  | 4 m/ cây      |  |  |  |  | 77,800    | 77,800    | 77,800    |
|  |  | Ông PPR D 32 x 5.4    | m |  | 4 m/ cây      |  |  |  |  | 114,700   | 114,700   | 114,700   |
|  |  | Ông PPR D 40 x 6.7    | m |  | 4 m/ cây      |  |  |  |  | 177,500   | 177,500   | 177,500   |
|  |  | Ông PPR D 50 x 8.3    | m |  | 4 m/ cây      |  |  |  |  | 275,800   | 275,800   | 275,800   |
|  |  | Ông PPR D 63 x 10.5   | m |  | 4 m/ cây      |  |  |  |  | 434,800   | 434,800   | 434,800   |
|  |  | Ông PPR D 75 x 12.5   | m |  | 4 m/ cây      |  |  |  |  | 602,200   | 602,200   | 602,200   |
|  |  | Ông PPR D 90 x 15.0   | m |  | 4 m/ cây      |  |  |  |  | 900,400   | 900,400   | 900,400   |
|  |  | Ông PPR D 110 x 18.3  | m |  | 4 m/ cây      |  |  |  |  | 1,267,500 | 1,267,500 | 1,267,500 |
|  |  | Ông PPR D 125 x 20.8  | m |  | 4 m/ cây      |  |  |  |  | 1,705,300 | 1,705,300 | 1,705,300 |
|  |  | Ông PPR D 140 x 23.3  | m |  | 4 m/ cây      |  |  |  |  | 2,166,400 | 2,166,400 | 2,166,400 |
|  |  | Ông PPR D 160 x 26.6  | m |  | 4 m/ cây      |  |  |  |  | 2,880,700 | 2,880,700 | 2,880,700 |
|  |  |                       | m |  | D25 x 2.3mm   |  |  |  |  | 19,000    | 19,000    | 19,000    |
|  |  |                       | m |  | D25 x 3.0mm   |  |  |  |  | 22,200    | 22,200    | 22,200    |
|  |  |                       | m |  | D32 x 3.0mm   |  |  |  |  | 30,600    | 30,600    | 30,600    |
|  |  |                       | m |  | D40 x 3.0mm   |  |  |  |  | 39,400    | 39,400    | 39,400    |
|  |  |                       | m |  | D40 x 3.7mm   |  |  |  |  | 47,300    | 47,300    | 47,300    |
|  |  |                       | m |  | D50 x 3.0mm   |  |  |  |  | 49,900    | 49,900    | 49,900    |
|  |  |                       | m |  | D50 x 4.6mm   |  |  |  |  | 73,300    | 73,300    | 73,300    |
|  |  |                       | m |  | D63 x 3.0mm   |  |  |  |  | 65,000    | 65,000    | 65,000    |
|  |  |                       | m |  | D63 x 3.8mm   |  |  |  |  | 79,800    | 79,800    | 79,800    |
|  |  |                       | m |  | D63 x 4.7mm   |  |  |  |  | 96,700    | 96,700    | 96,700    |
|  |  |                       | m |  | D75 x 4.5mm   |  |  |  |  | 113,900   | 113,900   | 113,900   |
|  |  |                       | m |  | D90 x 4.3mm   |  |  |  |  | 145,900   | 145,900   | 145,900   |
|  |  |                       | m |  | D90 x 5.4mm   |  |  |  |  | 161,600   | 161,600   | 161,600   |
|  |  |                       | m |  | D110 x 5.3mm  |  |  |  |  | 195,800   | 195,800   | 195,800   |
|  |  |                       | m |  | D110 x 6.6mm  |  |  |  |  | 244,800   | 244,800   | 244,800   |
|  |  |                       | m |  | D125 x 7.4mm  |  |  |  |  | 309,000   | 309,000   | 309,000   |
|  |  |                       | m |  | D140 x 8.3mm  |  |  |  |  | 385,700   | 385,700   | 385,700   |
|  |  |                       | m |  | D160 x 7.7mm  |  |  |  |  | 413,300   | 413,300   | 413,300   |
|  |  |                       | m |  | D160 x 9.5mm  |  |  |  |  | 507,000   | 507,000   | 507,000   |
|  |  |                       | m |  | D180 x 10.7mm |  |  |  |  | 638,200   | 638,200   | 638,200   |
|  |  |                       | m |  | D200 x 9.6mm  |  |  |  |  | 648,200   | 648,200   | 648,200   |
|  |  |                       | m |  | D200 x 11.9mm |  |  |  |  | 799,800   | 799,800   | 799,800   |
|  |  |                       | m |  | D225 x 8.6mm  |  |  |  |  | 652,600   | 652,600   | 652,600   |
|  |  |                       | m |  | D225 x 10.8mm |  |  |  |  | 816,300   | 816,300   | 816,300   |
|  |  |                       | m |  | D225 x 13.4mm |  |  |  |  | 982,900   | 982,900   | 982,900   |
|  |  |                       | m |  | D250 x 9.6mm  |  |  |  |  | 808,500   | 808,500   | 808,500   |
|  |  |                       | m |  | D250 x 11.9mm |  |  |  |  | 996,100   | 996,100   | 996,100   |
|  |  |                       | m |  | D250 x14.8mm  |  |  |  |  | 1,217,800 | 1,217,800 | 1,217,800 |
|  |  |                       | m |  | D280 x 13.4mm |  |  |  |  | 1,270,600 | 1,270,600 | 1,270,600 |
|  |  |                       | m |  | D280 x 16.6mm |  |  |  |  | 1,517,500 | 1,517,500 | 1,517,500 |
|  |  | Ông HDPE - PE100 tiêu | m |  | D280 x 20.6mm |  |  |  |  | 1,876,700 | 1,876,700 | 1,876,700 |
|  |  | chuẩn ISO 4427-2:2007 | m |  | D315 x 15.0mm |  |  |  |  | 1,591,700 | 1,591,700 | 1,591,700 |
|  |  |                       | m |  | D315 x 18.7mm |  |  |  |  | 1,932,300 | 1,932,300 | 1,932,300 |



|  |                                                    |            |                |             |          |                                                      |                                            |                                    |            |            |            |
|--|----------------------------------------------------|------------|----------------|-------------|----------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------|------------|------------|------------|
|  |                                                    | m          | D355 x 16.9mm  | DNP Holding | Việt Nam | Miễn phí vận chuyển nếu đơn hàng trên 100 triệu đồng | Tại nhà máy: KCN Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai | Bảo giá của Công ty CP DNP Holding | 2,001,600  | 2,001,600  | 2,001,600  |
|  |                                                    | m          | D355 x 21.1mm  |             |          |                                                      |                                            |                                    | 2,455,700  | 2,455,700  | 2,455,700  |
|  |                                                    | m          | D400 x 15.3mm  |             |          |                                                      |                                            |                                    | 2,048,500  | 2,048,500  | 2,048,500  |
|  |                                                    | m          | D400 x 19.1mm  |             |          |                                                      |                                            |                                    | 2,566,900  | 2,566,900  | 2,566,900  |
|  |                                                    | m          | D400 x 23.7mm  |             |          |                                                      |                                            |                                    | 3,120,400  | 3,120,400  | 3,120,400  |
|  |                                                    | m          | D450 x 17.2mm  |             |          |                                                      |                                            |                                    | 2,617,900  | 2,617,900  | 2,617,900  |
|  |                                                    | m          | D450 x 21.5mm  |             |          |                                                      |                                            |                                    | 3,222,100  | 3,222,100  | 3,222,100  |
|  |                                                    | m          | D450 x 26.7mm  |             |          |                                                      |                                            |                                    | 3,942,900  | 3,942,900  | 3,942,900  |
|  |                                                    | m          | D500 x 19.1mm  |             |          |                                                      |                                            |                                    | 3,188,300  | 3,188,300  | 3,188,300  |
|  |                                                    | m          | D500 x 23.9mm  |             |          |                                                      |                                            |                                    | 3,997,000  | 3,997,000  | 3,997,000  |
|  |                                                    | m          | D500 x 29.7mm  |             |          |                                                      |                                            |                                    | 4,903,200  | 4,903,200  | 4,903,200  |
|  |                                                    | m          | D560 x 21.4mm  |             |          |                                                      |                                            |                                    | 4,378,800  | 4,378,800  | 4,378,800  |
|  |                                                    | m          | D560 x 26.7mm  |             |          |                                                      |                                            |                                    | 5,399,400  | 5,399,400  | 5,399,400  |
|  |                                                    | m          | D560 x 33.2mm  |             |          |                                                      |                                            |                                    | 6,629,200  | 6,629,200  | 6,629,200  |
|  |                                                    | m          | D630 x 24.1mm  |             |          |                                                      |                                            |                                    | 5,548,100  | 5,548,100  | 5,548,100  |
|  |                                                    | m          | D630 x 30.0mm  |             |          |                                                      |                                            |                                    | 6,822,300  | 6,822,300  | 6,822,300  |
|  |                                                    | m          | D630 x 37.4mm  |             |          |                                                      |                                            |                                    | 8,396,700  | 8,396,700  | 8,396,700  |
|  |                                                    | m          | D710 x 27.2mm  |             |          |                                                      |                                            |                                    | 7,063,800  | 7,063,800  | 7,063,800  |
|  |                                                    | m          | D710 x 33.9mm  |             |          |                                                      |                                            |                                    | 8,698,600  | 8,698,600  | 8,698,600  |
|  |                                                    | m          | D710 x 42.1mm  |             |          |                                                      |                                            |                                    | 10,670,800 | 10,670,800 | 10,670,800 |
|  |                                                    | m          | D800 x 30.6mm  |             |          |                                                      |                                            |                                    | 8,946,100  | 8,946,100  | 8,946,100  |
|  |                                                    | m          | D800 x 38.1mm  |             |          |                                                      |                                            |                                    | 11,025,700 | 11,025,700 | 11,025,700 |
|  |                                                    | m          | D800 x 47.4mm  |             |          |                                                      |                                            |                                    | 13,531,100 | 13,531,100 | 13,531,100 |
|  |                                                    | m          | D900 x 34.4mm  |             |          |                                                      |                                            |                                    | 11,314,400 | 11,314,400 | 11,314,400 |
|  |                                                    | m          | D900 x 42.9mm  |             |          |                                                      |                                            |                                    | 13,950,800 | 13,950,800 | 13,950,800 |
|  |                                                    | m          | D900 x 53.3mm  |             |          |                                                      |                                            |                                    | 17,115,900 | 17,115,900 | 17,115,900 |
|  |                                                    | m          | D1000 x 38.2mm |             |          |                                                      |                                            |                                    | 13,961,100 | 13,961,100 | 13,961,100 |
|  |                                                    | m          | D1000 x 47.7mm |             |          |                                                      |                                            |                                    | 17,236,700 | 17,236,700 | 17,236,700 |
|  |                                                    | m          | D1000 x 59.3mm |             |          |                                                      |                                            |                                    | 21,153,000 | 21,153,000 | 21,153,000 |
|  | Phụ kiện đúc HDPE hàn đối đầu - PE100 - PN10 - ISO | ĐẦU BÍCH   | cái            | 110mm       |          |                                                      |                                            |                                    | 187,700    | 187,700    | 187,700    |
|  |                                                    |            | cái            | 160mm       |          |                                                      |                                            |                                    | 430,700    | 430,700    | 430,700    |
|  |                                                    |            | cái            | 225mm       |          |                                                      |                                            |                                    | 1,017,900  | 1,017,900  | 1,017,900  |
|  |                                                    |            | cái            | 315mm       |          |                                                      |                                            |                                    | 2,086,500  | 2,086,500  | 2,086,500  |
|  |                                                    |            | cái            | 400mm       |          |                                                      |                                            |                                    | 3,575,000  | 3,575,000  | 3,575,000  |
|  |                                                    |            | cái            | 450mm       |          |                                                      |                                            |                                    | 4,914,000  | 4,914,000  | 4,914,000  |
|  |                                                    |            | cái            | 500mm       |          |                                                      |                                            |                                    | 6,781,200  | 6,781,200  | 6,781,200  |
|  |                                                    |            | cái            | 560mm       |          |                                                      |                                            |                                    | 9,646,000  | 9,646,000  | 9,646,000  |
|  |                                                    |            | cái            | 630mm       |          |                                                      |                                            |                                    | 11,513,200 | 11,513,200 | 11,513,200 |
|  |                                                    |            | cái            | 710mm       |          |                                                      |                                            |                                    | 16,947,200 | 16,947,200 | 16,947,200 |
|  |                                                    |            | cái            | 800mm       |          |                                                      |                                            |                                    | 19,262,800 | 19,262,800 | 19,262,800 |
|  |                                                    |            | cái            | 900mm       |          |                                                      |                                            |                                    | 23,153,000 | 23,153,000 | 23,153,000 |
|  |                                                    |            | cái            | 1000mm      |          |                                                      |                                            |                                    | 34,727,900 | 34,727,900 | 34,727,900 |
|  |                                                    | CO/CÚT 90° | cái            | 110mm       |          |                                                      |                                            |                                    | 300,300    | 300,300    | 300,300    |
|  |                                                    |            | cái            | 160mm       |          |                                                      |                                            |                                    | 723,500    | 723,500    | 723,500    |
|  |                                                    |            | cái            | 200mm       |          |                                                      |                                            |                                    | 1,231,600  | 1,231,600  | 1,231,600  |
|  |                                                    |            | cái            | 225mm       |          |                                                      |                                            |                                    | 2,106,000  | 2,106,000  | 2,106,000  |
|  |                                                    |            | cái            | 315mm       |          |                                                      |                                            |                                    | 4,346,900  | 4,346,900  | 4,346,900  |
|  |                                                    |            | cái            | 400mm       |          |                                                      |                                            |                                    | 8,580,000  | 8,580,000  | 8,580,000  |

|                         |                |       |           |  |  |  |  |  |            |            |            |
|-------------------------|----------------|-------|-----------|--|--|--|--|--|------------|------------|------------|
| EN10-ISO<br>4427-3:2007 | cái            | 450mm |           |  |  |  |  |  | 24,570,000 | 24,570,000 | 24,570,000 |
|                         |                | 500mm |           |  |  |  |  |  | 31,297,500 | 31,297,500 | 31,297,500 |
|                         |                | 560mm |           |  |  |  |  |  | 44,785,000 | 44,785,000 | 44,785,000 |
|                         | CO/CÚT 45°     | 110mm |           |  |  |  |  |  | 250,300    | 250,300    | 250,300    |
|                         |                | 160mm |           |  |  |  |  |  | 780,000    | 780,000    | 780,000    |
|                         |                | 200mm |           |  |  |  |  |  | 1,300,000  | 1,300,000  | 1,300,000  |
|                         |                | 225mm |           |  |  |  |  |  | 1,579,500  | 1,579,500  | 1,579,500  |
|                         |                | 315mm |           |  |  |  |  |  | 3,390,500  | 3,390,500  | 3,390,500  |
|                         |                | 400mm |           |  |  |  |  |  | 6,435,000  | 6,435,000  | 6,435,000  |
|                         |                | 450mm |           |  |  |  |  |  | 17,550,000 | 17,550,000 | 17,550,000 |
|                         |                | 560mm |           |  |  |  |  |  | 32,727,500 | 32,727,500 | 32,727,500 |
|                         | TÊ ĐỀU         | 110mm |           |  |  |  |  |  | 446,900    | 446,900    | 446,900    |
|                         |                | 160mm |           |  |  |  |  |  | 999,100    | 999,100    | 999,100    |
|                         |                | 200mm |           |  |  |  |  |  | 1,808,700  | 1,808,700  | 1,808,700  |
|                         |                | 225mm |           |  |  |  |  |  | 3,159,000  | 3,159,000  | 3,159,000  |
|                         |                | 315mm |           |  |  |  |  |  | 7,302,800  | 7,302,800  | 7,302,800  |
|                         | cái            | 400mm |           |  |  |  |  |  | 13,406,300 | 13,406,300 | 13,406,300 |
| Ống HDPE<br>PE 100      | DN20 (PN16)    | m     | TCVN 7305 |  |  |  |  |  | 9,630      | 9,630      | 9,630      |
|                         | DN20 (PN20)    | m     |           |  |  |  |  |  | 11,389     | 11,389     | 11,389     |
|                         | DN25 (PN10)    | m     |           |  |  |  |  |  | 11,852     | 11,852     | 11,852     |
|                         | DN25 (PN12.5)  | m     |           |  |  |  |  |  | 12,315     | 12,315     | 12,315     |
|                         | DN25 (PN16)    | m     |           |  |  |  |  |  | 14,630     | 14,630     | 14,630     |
|                         | DN32 (PN10)    | m     |           |  |  |  |  |  | 16,481     | 16,481     | 16,481     |
|                         | DN32 (PN12.5)  | m     |           |  |  |  |  |  | 20,093     | 20,093     | 20,093     |
|                         | DN32 (PN16)    | m     |           |  |  |  |  |  | 23,519     | 23,519     | 23,519     |
|                         | DN40 (PN10)    | m     |           |  |  |  |  |  | 25,093     | 25,093     | 25,093     |
|                         | DN40 (PN12.5)  | m     |           |  |  |  |  |  | 30,370     | 30,370     | 30,370     |
|                         | DN50 (PN8)     | m     |           |  |  |  |  |  | 32,315     | 32,315     | 32,315     |
|                         | DN50 (PN10)    | m     |           |  |  |  |  |  | 38,519     | 38,519     | 38,519     |
|                         | DN50 (PN12.5)  | m     |           |  |  |  |  |  | 46,389     | 46,389     | 46,389     |
|                         | DN50 (PN16)    | m     |           |  |  |  |  |  | 56,574     | 56,574     | 56,574     |
|                         | DN63 (PN8)     | m     |           |  |  |  |  |  | 50,093     | 50,093     | 50,093     |
|                         | DN63 (PN10)    | m     |           |  |  |  |  |  | 61,574     | 61,574     | 61,574     |
|                         | DN63 (PN12.5)  | m     |           |  |  |  |  |  | 74,630     | 74,630     | 74,630     |
|                         | DN75 (PN8)     | m     |           |  |  |  |  |  | 71,296     | 71,296     | 71,296     |
|                         | DN75 (PN10)    | m     |           |  |  |  |  |  | 87,870     | 87,870     | 87,870     |
|                         | DN75 (PN12.5)  | m     |           |  |  |  |  |  | 105,926    | 105,926    | 105,926    |
|                         | DN90 (PN8)     | m     |           |  |  |  |  |  | 112,500    | 112,500    | 112,500    |
|                         | DN90 (PN10)    | m     |           |  |  |  |  |  | 124,630    | 124,630    | 124,630    |
|                         | DN90 (PN12.5)  | m     |           |  |  |  |  |  | 150,648    | 150,648    | 150,648    |
|                         | DN110 (PN8)    | m     |           |  |  |  |  |  | 151,019    | 151,019    | 151,019    |
|                         | DN110 (PN10)   | m     |           |  |  |  |  |  | 188,889    | 188,889    | 188,889    |
|                         | DN110 (PN12.5) | m     |           |  |  |  |  |  | 225,648    | 225,648    | 225,648    |
|                         | DN110 (PN16)   | m     |           |  |  |  |  |  | 272,500    | 272,500    | 272,500    |
|                         | DN125 (PN8)    | m     |           |  |  |  |  |  | 195,000    | 195,000    | 195,000    |
|                         | DN125 (PN10)   | m     |           |  |  |  |  |  | 238,426    | 238,426    | 238,426    |
|                         | DN125 (PN12.5) | m     |           |  |  |  |  |  | 290,556    | 290,556    | 290,556    |
|                         | DN140 (PN8)    | m     |           |  |  |  |  |  | 242,870    | 242,870    | 242,870    |

|  |                   |                |   |           |  |  |  |  |           |           |           |
|--|-------------------|----------------|---|-----------|--|--|--|--|-----------|-----------|-----------|
|  |                   | DN140 (PN10)   | m |           |  |  |  |  | 297,593   | 297,593   | 297,593   |
|  |                   | DN140 (PN12.5) | m |           |  |  |  |  | 360,463   | 360,463   | 360,463   |
|  |                   | DN160 (PN8)    | m |           |  |  |  |  | 318,889   | 318,889   | 318,889   |
|  |                   | DN160 (PN10)   | m |           |  |  |  |  | 391,111   | 391,111   | 391,111   |
|  |                   | DN160 (PN16)   | m |           |  |  |  |  | 577,963   | 577,963   | 577,963   |
|  |                   | DN180 (PN8)    | m |           |  |  |  |  | 401,481   | 401,481   | 401,481   |
|  |                   | DN200 (PN8)    | m |           |  |  |  |  | 500,093   | 500,093   | 500,093   |
|  |                   | DN200 (PN10)   | m |           |  |  |  |  | 617,037   | 617,037   | 617,037   |
|  |                   | DN200 (PN12.5) | m |           |  |  |  |  | 734,815   | 734,815   | 734,815   |
|  |                   | DN225 (PN8)    | m |           |  |  |  |  | 629,815   | 629,815   | 629,815   |
|  |                   | DN225 (PN10)   | m |           |  |  |  |  | 758,426   | 758,426   | 758,426   |
|  |                   | DN250 (PN6)    | m |           |  |  |  |  | 623,796   | 623,796   | 623,796   |
|  |                   | DN250 (PN8)    | m |           |  |  |  |  | 768,519   | 768,519   | 768,519   |
|  |                   | DN250 (PN10)   | m |           |  |  |  |  | 939,630   | 939,630   | 939,630   |
|  |                   | DN280 (PN6)    | m |           |  |  |  |  | 773,519   | 773,519   | 773,519   |
|  |                   | DN280 (PN8)    | m |           |  |  |  |  | 980,370   | 980,370   | 980,370   |
|  |                   | DN280 (PN10)   | m |           |  |  |  |  | 1,170,833 | 1,170,833 | 1,170,833 |
|  |                   | DN315 (PN10)   | m |           |  |  |  |  | 1,490,926 | 1,490,926 | 1,490,926 |
|  |                   | DN355 (PN6)    | m |           |  |  |  |  | 1,252,870 | 1,252,870 | 1,252,870 |
|  |                   | DN355 (PN8)    | m |           |  |  |  |  | 1,544,352 | 1,544,352 | 1,544,352 |
|  |                   | DN400 (PN10)   | m |           |  |  |  |  | 2,407,500 | 2,407,500 | 2,407,500 |
|  |                   | DN450 (PN10)   | m |           |  |  |  |  | 3,042,130 | 3,042,130 | 3,042,130 |
|  |                   | DN500 (PN10)   | m |           |  |  |  |  | 3,783,056 | 3,783,056 | 3,783,056 |
|  |                   | DN560 (PN10)   | m |           |  |  |  |  | 5,114,815 | 5,114,815 | 5,114,815 |
|  |                   | DN630 (PN6)    | m |           |  |  |  |  | 4,280,648 | 4,280,648 | 4,280,648 |
|  |                   | DN630 (PN10)   | m |           |  |  |  |  | 6,478,426 | 6,478,426 | 6,478,426 |
|  |                   | DN710 (PN6)    | m |           |  |  |  |  | 5,450,000 | 5,450,000 | 5,450,000 |
|  |                   | DN710 (PN8)    | m |           |  |  |  |  | 6,711,389 | 6,711,389 | 6,711,389 |
|  | Ống HDPE<br>PE 80 | DN110 (PN6)    | m | TCVN 7305 |  |  |  |  | 150,463   | 150,463   | 150,463   |
|  |                   | DN110 (PN8)    | m |           |  |  |  |  | 185,185   | 185,185   | 185,185   |
|  |                   | DN125 (PN8)    | m |           |  |  |  |  | 236,667   | 236,667   | 236,667   |
|  |                   | DN125 (PN10)   | m |           |  |  |  |  | 291,111   | 291,111   | 291,111   |
|  |                   | DN140 (PN8)    | m |           |  |  |  |  | 296,852   | 296,852   | 296,852   |
|  |                   | DN140 (PN10)   | m |           |  |  |  |  | 362,963   | 362,963   | 362,963   |
|  |                   | DN160 (PN8)    | m |           |  |  |  |  | 387,130   | 387,130   | 387,130   |
|  |                   | DN200 (PN8)    | m |           |  |  |  |  | 610,093   | 610,093   | 610,093   |
|  |                   | DN250 (PN6)    | m |           |  |  |  |  | 763,333   | 763,333   | 763,333   |
|  |                   | DN250 (PN8)    | m |           |  |  |  |  | 946,667   | 946,667   | 946,667   |
|  |                   | DN315 (PN6)    | m |           |  |  |  |  | 1,207,407 | 1,207,407 | 1,207,407 |
|  |                   | DN315 (PN8)    | m |           |  |  |  |  | 1,504,444 | 1,504,444 | 1,504,444 |
|  |                   | DN400 (PN6)    | m |           |  |  |  |  | 1,946,111 | 1,946,111 | 1,946,111 |
|  |                   | DN450 (PN8)    | m |           |  |  |  |  | 3,045,000 | 3,045,000 | 3,045,000 |
|  |                   | DN21 (NTC)     | m |           |  |  |  |  | 7,900     | 7,900     | 7,900     |
|  |                   | DN21 (PN 10)   | m |           |  |  |  |  | 9,600     | 9,600     | 9,600     |
|  |                   | DN21 (PN 12.5) | m |           |  |  |  |  | 10,500    | 10,500    | 10,500    |
|  |                   | DN21 (PN 16)   | m |           |  |  |  |  | 12,600    | 12,600    | 12,600    |
|  |                   | DN21 (PN 25)   | m |           |  |  |  |  | 14,800    | 14,800    | 14,800    |
|  |                   | DN27 (NTC)     | m |           |  |  |  |  | 9,800     | 9,800     | 9,800     |



|  |  |                 |   |  |  |  |  |  |           |           |           |
|--|--|-----------------|---|--|--|--|--|--|-----------|-----------|-----------|
|  |  | DN140 (PN 6)    | m |  |  |  |  |  | 178,300   | 178,300   | 178,300   |
|  |  | DN140 (PN 8)    | m |  |  |  |  |  | 238,500   | 238,500   | 238,500   |
|  |  | DN140 (PN 10)   | m |  |  |  |  |  | 291,900   | 291,900   | 291,900   |
|  |  | DN160 (PN 5)    | m |  |  |  |  |  | 200,000   | 200,000   | 200,000   |
|  |  | DN160 (PN 6)    | m |  |  |  |  |  | 230,900   | 230,900   | 230,900   |
|  |  | DN160 (PN 8)    | m |  |  |  |  |  | 298,600   | 298,600   | 298,600   |
|  |  | DN160 (PN 10)   | m |  |  |  |  |  | 378,900   | 378,900   | 378,900   |
|  |  | DN160 (PN 12.5) | m |  |  |  |  |  | 465,100   | 465,100   | 465,100   |
|  |  | DN180 (PN 6)    | m |  |  |  |  |  | 291,800   | 291,800   | 291,800   |
|  |  | DN180 (PN 8)    | m |  |  |  |  |  | 372,600   | 372,600   | 372,600   |
|  |  | DN200 (PN 6)    | m |  |  |  |  |  | 362,300   | 362,300   | 362,300   |
|  |  | DN200 (PN 8)    | m |  |  |  |  |  | 462,300   | 462,300   | 462,300   |
|  |  | DN200 (PN 10)   | m |  |  |  |  |  | 592,400   | 592,400   | 592,400   |
|  |  | DN225 (PN 6)    | m |  |  |  |  |  | 450,100   | 450,100   | 450,100   |
|  |  | DN225 (PN 8)    | m |  |  |  |  |  | 584,600   | 584,600   | 584,600   |
|  |  | DN225 (PN 10)   | m |  |  |  |  |  | 749,800   | 749,800   | 749,800   |
|  |  | DN250 (PN 5)    | m |  |  |  |  |  | 499,500   | 499,500   | 499,500   |
|  |  | DN250 (PN 6)    | m |  |  |  |  |  | 582,900   | 582,900   | 582,900   |
|  |  | DN250 (PN 8)    | m |  |  |  |  |  | 753,400   | 753,400   | 753,400   |
|  |  | DN280 (PN 6)    | m |  |  |  |  |  | 699,800   | 699,800   | 699,800   |
|  |  | DN280 (PN 8)    | m |  |  |  |  |  | 899,000   | 899,000   | 899,000   |
|  |  | DN315 (PN 5)    | m |  |  |  |  |  | 745,400   | 745,400   | 745,400   |
|  |  | DN315 (PN 6)    | m |  |  |  |  |  | 894,300   | 894,300   | 894,300   |
|  |  | DN315 (PN 8)    | m |  |  |  |  |  | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 |
|  |  | DN355 (PN 5)    | m |  |  |  |  |  | 973,900   | 973,900   | 973,900   |
|  |  | DN355 (PN 6)    | m |  |  |  |  |  | 1,158,600 | 1,158,600 | 1,158,600 |
|  |  | DN355 (PN 8)    | m |  |  |  |  |  | 1,503,500 | 1,503,500 | 1,503,500 |
|  |  | DN400 (PN 4)    | m |  |  |  |  |  | 995,400   | 995,400   | 995,400   |
|  |  | DN400 (PN 5)    | m |  |  |  |  |  | 1,237,600 | 1,237,600 | 1,237,600 |
|  |  | DN400 (PN 10)   | m |  |  |  |  |  | 2,353,900 | 2,353,900 | 2,353,900 |
|  |  | DN450 (PN 6)    | m |  |  |  |  |  | 1,866,400 | 1,866,400 | 1,866,400 |
|  |  | DN450 (PN 8)    | m |  |  |  |  |  | 2,410,000 | 2,410,000 | 2,410,000 |
|  |  | DN500 (PN 4)    | m |  |  |  |  |  | 1,656,600 | 1,656,600 | 1,656,600 |
|  |  | DN500 (PN 5)    | m |  |  |  |  |  | 1,975,400 | 1,975,400 | 1,975,400 |
|  |  | D25 PN10        | m |  |  |  |  |  | 49,500    | 49,500    | 49,500    |
|  |  | D32 PN10        | m |  |  |  |  |  | 64,200    | 64,200    | 64,200    |
|  |  | D40 PN10        | m |  |  |  |  |  | 86,100    | 86,100    | 86,100    |
|  |  | D50 PN10        | m |  |  |  |  |  | 126,300   | 126,300   | 126,300   |
|  |  | D63 PN10        | m |  |  |  |  |  | 200,700   | 200,700   | 200,700   |
|  |  | D75 PN10        | m |  |  |  |  |  | 279,100   | 279,100   | 279,100   |
|  |  | D90 PN10        | m |  |  |  |  |  | 407,300   | 407,300   | 407,300   |
|  |  | D110 PN10       | m |  |  |  |  |  | 651,900   | 651,900   | 651,900   |
|  |  | D125 PN10       | m |  |  |  |  |  | 807,500   | 807,500   | 807,500   |
|  |  | D140 PN10       | m |  |  |  |  |  | 996,400   | 996,400   | 996,400   |
|  |  | D160 PN10       | m |  |  |  |  |  | 1,359,700 | 1,359,700 | 1,359,700 |
|  |  | D200 PN10       | m |  |  |  |  |  | 2,599,400 | 2,599,400 | 2,599,400 |
|  |  | D25 PN20        | m |  |  |  |  |  | 60,200    | 60,200    | 60,200    |
|  |  | D32 PN20        | m |  |  |  |  |  | 88,600    | 88,600    | 88,600    |

Ông PPR

DIN 8077-  
8078

|  |                            |                     |   |               |             |  |  |  |           |           |           |
|--|----------------------------|---------------------|---|---------------|-------------|--|--|--|-----------|-----------|-----------|
|  |                            | D40 PN20            | m |               |             |  |  |  | 137,200   | 137,200   | 137,200   |
|  |                            | D50 PN20            | m |               |             |  |  |  | 213,200   | 213,200   | 213,200   |
|  |                            | D63 PN20            | m |               |             |  |  |  | 336,000   | 336,000   | 336,000   |
|  |                            | D75 PN20            | m |               |             |  |  |  | 465,500   | 465,500   | 465,500   |
|  |                            | D90 PN20            | m |               |             |  |  |  | 695,900   | 695,900   | 695,900   |
|  |                            | D110 PN20           | m |               |             |  |  |  | 979,700   | 979,700   | 979,700   |
|  |                            | D125 PN20           | m |               |             |  |  |  | 1,318,200 | 1,318,200 | 1,318,200 |
|  |                            | D140 PN20           | m |               |             |  |  |  | 1,674,400 | 1,674,400 | 1,674,400 |
|  |                            | D160 PN20           | m |               |             |  |  |  | 2,226,600 | 2,226,600 | 2,226,600 |
|  | Ống HDPE<br>gân sóng 2 lớp | ø 150 SN 4          | m | TCVN<br>11821 |             |  |  |  | 136,500   | 136,500   | 136,500   |
|  |                            | ø 200 SN 4          | m |               |             |  |  |  | 244,500   | 244,500   | 244,500   |
|  |                            | ø 250 SN 4          | m |               |             |  |  |  | 375,300   | 375,300   | 375,300   |
|  |                            | ø 300 SN 4          | m |               |             |  |  |  | 504,400   | 504,400   | 504,400   |
|  |                            | ø 400 SN 4          | m |               |             |  |  |  | 852,800   | 852,800   | 852,800   |
|  |                            | ø 500 SN 4          | m |               |             |  |  |  | 1,289,600 | 1,289,600 | 1,289,600 |
|  |                            | ø 600 SN 4          | m |               |             |  |  |  | 1,765,600 | 1,765,600 | 1,765,600 |
|  |                            | ø 150 SN 8          | m |               |             |  |  |  | 158,600   | 158,600   | 158,600   |
|  |                            | ø 200 SN 8          | m |               |             |  |  |  | 283,400   | 283,400   | 283,400   |
|  |                            | ø 250 SN 8          | m |               |             |  |  |  | 434,700   | 434,700   | 434,700   |
|  |                            | ø 300 SN 8          | m |               |             |  |  |  | 582,400   | 582,400   | 582,400   |
|  |                            | ø 400 SN 8          | m |               |             |  |  |  | 985,400   | 985,400   | 985,400   |
|  |                            | ø 500 SN 8          | m |               |             |  |  |  | 1,405,800 | 1,405,800 | 1,405,800 |
|  |                            | ø 600 SN 8          | m |               |             |  |  |  | 2,619,800 | 2,619,800 | 2,619,800 |
|  | Ống nhựa PVC-U             | Ống nhựa PVC-U PN12 | m |               | 21 x 1.3mm  |  |  |  | 9,000     | 9,000     | 9,000     |
|  |                            | Ống nhựa PVC-U PN15 | m |               | 21 x 1.7mm  |  |  |  | 10,000    | 10,000    | 10,000    |
|  |                            | Ống nhựa PVC-U PN32 | m |               | 21 x 3.0mm- |  |  |  | 16,400    | 16,400    | 16,400    |
|  |                            | Ống nhựa PVC-U PN12 | m |               | 27 x 1.6mm  |  |  |  | 13,200    | 13,200    | 13,200    |
|  |                            | Ống nhựa PVC-U PN15 | m |               | 27 x 1.9mm  |  |  |  | 15,300    | 15,300    | 15,300    |
|  |                            | Ống nhựa PVC-U PN25 | m |               | 27 x 3.0mm  |  |  |  | 21,200    | 21,200    | 21,200    |
|  |                            | Ống nhựa PVC-U PN12 | m |               | 34 x 1.9mm  |  |  |  | 18,700    | 18,700    | 18,700    |
|  |                            | Ống nhựa PVC-U PN15 | m |               | 34 x 2.2mm  |  |  |  | 21,800    | 21,800    | 21,800    |
|  |                            | Ống nhựa PVC-U PN19 | m |               | 34 x 3.0mm  |  |  |  | 27,000    | 27,000    | 27,000    |
|  |                            | Ống nhựa PVC-U PN9  | m |               | 42 x 1.9mm  |  |  |  | 23,500    | 23,500    | 23,500    |
|  |                            | Ống nhựa PVC-U PN12 | m |               | 42 x 2.2mm  |  |  |  | 28,200    | 28,200    | 28,200    |
|  |                            | Ống nhựa PVC-U PN15 | m |               | 42 x 3.0mm  |  |  |  | 34,800    | 34,800    | 34,800    |
|  |                            | Ống nhựa PVC-U PN9  | m |               | 49 x 2.1mm  |  |  |  | 29,600    | 29,600    | 29,600    |
|  |                            | Ống nhựa PVC-U PN12 | m |               | 49 x 2.5mm  |  |  |  | 37,400    | 37,400    | 37,400    |
|  |                            | Ống nhựa PVC-U PN15 | m |               | 49 x 3.0mm  |  |  |  | 40,500    | 40,500    | 40,500    |
|  |                            | Ống nhựa PVC-U PN6  | m |               | 60 x 1.8mm  |  |  |  | 35,000    | 35,000    | 35,000    |
|  |                            | Ống nhựa PVC-U PN6  | m |               | 60 x 2.0mm  |  |  |  | 37,500    | 37,500    | 37,500    |
|  |                            | Ống nhựa PVC-U PN8  | m |               | 60 x 2.3mm  |  |  |  | 41,500    | 41,500    | 41,500    |
|  |                            | Ống nhựa PVC-U PN9  | m |               | 60 x 2.5mm  |  |  |  | 47,500    | 47,500    | 47,500    |
|  |                            | Ống nhựa PVC-U PN10 | m |               | 60 x 3.0mm  |  |  |  | 51,000    | 51,000    | 51,000    |
|  |                            | Ống nhựa PVC-U PN6  | m |               | 75 x 2.2mm  |  |  |  | 53,500    | 53,500    | 53,500    |
|  |                            | Ống nhựa PVC-U PN10 | m |               | 75 x 3.6mm  |  |  |  | 83,500    | 83,500    | 83,500    |
|  |                            | Ống nhựa PVC-U PN3  | m |               | 90 x 1.7mm  |  |  |  | 46,000    | 46,000    | 46,000    |
|  |                            | Ống nhựa PVC-U PN6  | m |               | 90 x 2.6mm  |  |  |  | 74,000    | 74,000    | 74,000    |
|  |                            | Ống nhựa PVC-U PN7  | m |               | 90 x 3.0mm  |  |  |  | 79,000    | 79,000    | 79,000    |

|                                                             |                     |     |                  |              |                |          |                                                                                                    |                                            |           |           |           |
|-------------------------------------------------------------|---------------------|-----|------------------|--------------|----------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
| Ông dùng cho hệ thống cấp và thoát nước                     | Ông nhựa PVC-U PN9  | m   | TCVN 8491-2:2011 | 90 x 3.5mm   | Bình Minh Việt | Việt Nam | Miễn phí vận chuyển trong bán kính 10 km (tính từ 182 Trần Quý Cáp, xã Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa) | Bảo giá của Công ty CP Nhựa Bình Minh Việt | 97,000    | 97,000    | 97,000    |
|                                                             | Ông nhựa PVC-U PN3  | m   |                  | 114 x 2.2mm  |                |          |                                                                                                    |                                            | 80,000    | 80,000    | 80,000    |
|                                                             | Ông nhựa PVC-U PN6  | m   |                  | 114 x 3.1mm  |                |          |                                                                                                    |                                            | 110,900   | 110,900   | 110,900   |
|                                                             | Ông nhựa PVC-U PN6  | m   |                  | 114 x 3.8mm  |                |          |                                                                                                    |                                            | 130,000   | 130,000   | 130,000   |
|                                                             | Ông nhựa PVC-U PN9  | m   |                  | 114 x 4.5mm  |                |          |                                                                                                    |                                            | 155,000   | 155,000   | 155,000   |
|                                                             | Ông nhựa PVC-U PN9  | m   |                  | 114 x 4.9mm  |                |          |                                                                                                    |                                            | 165,000   | 165,000   | 165,000   |
|                                                             | Ông nhựa PVC-U PN10 | m   |                  | 130 x 5.0mm  |                |          |                                                                                                    |                                            | 190,000   | 190,000   | 190,000   |
|                                                             | Ông nhựa PVC-U PN6  | m   |                  | 140 x 4.1mm  |                |          |                                                                                                    |                                            | 181,000   | 181,000   | 181,000   |
|                                                             | Ông nhựa PVC-U PN7  | m   |                  | 140 x 5.1mm  |                |          |                                                                                                    |                                            | 223,000   | 223,000   | 223,000   |
|                                                             | Ông nhựa PVC-U PN10 | m   |                  | 140 x 6.7mm  |                |          |                                                                                                    |                                            | 285,000   | 285,000   | 285,000   |
|                                                             | Ông nhựa PVC-U PN3  | m   |                  | 168 x 3.2mm  |                |          |                                                                                                    |                                            | 170,000   | 170,000   | 170,000   |
|                                                             | Ông nhựa PVC-U PN6  | m   |                  | 168 x 4.5mm  |                |          |                                                                                                    |                                            | 232,000   | 232,000   | 232,000   |
|                                                             | Ông nhựa PVC-U PN9  | m   |                  | 168 x 6.6mm  |                |          |                                                                                                    |                                            | 340,000   | 340,000   | 340,000   |
|                                                             | Ông nhựa PVC-U PN6  | m   |                  | 168 x 7.3mm  |                |          |                                                                                                    |                                            | 360,000   | 360,000   | 360,000   |
|                                                             | Ông nhựa PVC-U PN5  | m   |                  | 200 x 5.1mm  |                |          |                                                                                                    |                                            | 320,000   | 320,000   | 320,000   |
|                                                             | Ông nhựa PVC-U PN6  | m   |                  | 200 x 5.9mm  |                |          |                                                                                                    |                                            | 369,000   | 369,000   | 369,000   |
|                                                             | Ông nhựa PVC-U PN10 | m   |                  | 200 x 9.6mm  |                |          |                                                                                                    |                                            | 580,000   | 580,000   | 580,000   |
|                                                             | Ông nhựa PVC-U PN3  | m   |                  | 220 x 4.2mm  |                |          |                                                                                                    |                                            | 286,000   | 286,000   | 286,000   |
|                                                             | Ông nhựa PVC-U PN6  | m   |                  | 220 x 5.6mm  |                |          |                                                                                                    |                                            | 380,000   | 380,000   | 380,000   |
|                                                             | Ông nhựa PVC-U PN9  | m   |                  | 220 x 8.3mm  |                |          |                                                                                                    |                                            | 548,000   | 548,000   | 548,000   |
|                                                             | Ông nhựa PVC-U PN6  | m   |                  | 250 x 7.3mm  |                |          |                                                                                                    |                                            | 564,000   | 564,000   | 564,000   |
|                                                             | Ông nhựa PVC-U PN10 | m   |                  | 250 x 11.9mm |                |          |                                                                                                    |                                            | 902,000   | 902,000   | 902,000   |
|                                                             | Ông nhựa PVC-U PN6  | m   |                  | 280 x 8.2mm  |                |          |                                                                                                    |                                            | 705,000   | 705,000   | 705,000   |
|                                                             | Ông nhựa PVC-U PN10 | m   |                  | 280 x 13.4mm |                |          |                                                                                                    |                                            | 1,120,000 | 1,120,000 | 1,120,000 |
|                                                             | Ông nhựa PVC-U PN6  | m   |                  | 315 x 9.2mm  |                |          |                                                                                                    |                                            | 890,000   | 890,000   | 890,000   |
|                                                             | Ông nhựa PVC-U PN10 | m   |                  | 315 x 15.0mm |                |          |                                                                                                    |                                            | 1,292,000 | 1,292,000 | 1,292,000 |
|                                                             | Ông nhựa PVC-U PN6  | m   |                  | 400 x 11.7mm |                |          |                                                                                                    |                                            | 1,430,000 | 1,430,000 | 1,430,000 |
|                                                             | Ông nhựa PVC-U PN10 | m   |                  | 400 x 19.1mm |                |          |                                                                                                    |                                            | 2,275,000 | 2,275,000 | 2,275,000 |
| Phụ kiện ghép nối PVC-U dùng cho hệ thống cấp và thoát nước | Co 90° PN15         | cái | TCVN 8491-2:2011 | 21 dày       | Bình Minh Việt | Việt Nam | Miễn phí vận chuyển trong bán kính 10 km (tính từ 182 Trần Quý Cáp, xã Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa) | Bảo giá của Công ty CP Nhựa Bình Minh Việt | 3,300     | 3,300     | 3,300     |
|                                                             | Co 45° PN15         | cái |                  | 21 dày       |                |          |                                                                                                    |                                            | 2,800     | 2,800     | 2,800     |
|                                                             | Tê PN15             | cái |                  | 21 dày       |                |          |                                                                                                    |                                            | 4,300     | 4,300     | 4,300     |
|                                                             | Co 90° PN15         | cái |                  | 27 dày       |                |          |                                                                                                    |                                            | 5,150     | 5,150     | 5,150     |
|                                                             | Co 45° PN15         | cái |                  | 27 dày       |                |          |                                                                                                    |                                            | 4,300     | 4,300     | 4,300     |
|                                                             | Tê PN15             | cái |                  | 27 dày       |                |          |                                                                                                    |                                            | 6,900     | 6,900     | 6,900     |
|                                                             | Co 90° PN15         | cái |                  | 34 dày       |                |          |                                                                                                    |                                            | 7,300     | 7,300     | 7,300     |
|                                                             | Co 45° PN15         | cái |                  | 34 dày       |                |          |                                                                                                    |                                            | 6,700     | 6,700     | 6,700     |
|                                                             | Tê PN15             | cái |                  | 34 dày       |                |          |                                                                                                    |                                            | 11,300    | 11,300    | 11,300    |
|                                                             | Co 90° PN12         | cái |                  | 42 dày       |                |          |                                                                                                    |                                            | 11,000    | 11,000    | 11,000    |
|                                                             | Co 45° PN15         | cái |                  | 42 dày       |                |          |                                                                                                    |                                            | 9,500     | 9,500     | 9,500     |
|                                                             | Tê PN15             | cái |                  | 42 dày       |                |          |                                                                                                    |                                            | 14,800    | 14,800    | 14,800    |
|                                                             | Co 90° PN12         | cái |                  | 49 dày       |                |          |                                                                                                    |                                            | 17,300    | 17,300    | 17,300    |
|                                                             | Co 45° PN12         | cái |                  | 49 dày       |                |          |                                                                                                    |                                            | 14,500    | 14,500    | 14,500    |
|                                                             | Tê PN12             | cái |                  | 49 dày       |                |          |                                                                                                    |                                            | 22,000    | 22,000    | 22,000    |
|                                                             | Co 90° PN6          | cái |                  | 60 mỏng      |                |          |                                                                                                    |                                            | 12,200    | 12,200    | 12,200    |
|                                                             | Co 45° PN6          | cái |                  | 60 mỏng      |                |          |                                                                                                    |                                            | 10,700    | 10,700    | 10,700    |
|                                                             | Tê PN6              | cái |                  | 60 mỏng      |                |          |                                                                                                    |                                            | 15,700    | 15,700    | 15,700    |
|                                                             | Co 90° PN6          | cái |                  | 90 mỏng      |                |          |                                                                                                    |                                            | 28,700    | 28,700    | 28,700    |
|                                                             | Co 45° PN6          | cái |                  | 90 mỏng      |                |          |                                                                                                    |                                            | 24,000    | 24,000    | 24,000    |

|  |                                               |                    |     |                          |                |  |  |  |  |           |           |           |
|--|-----------------------------------------------|--------------------|-----|--------------------------|----------------|--|--|--|--|-----------|-----------|-----------|
|  |                                               | Tê PN6             | cái |                          | 90 mỏng        |  |  |  |  | 45,500    | 45,500    | 45,500    |
|  |                                               | Co 90° PN6         | cái |                          | 114 mỏng       |  |  |  |  | 59,800    | 59,800    | 59,800    |
|  |                                               | Co 45° PN6         | cái |                          | 114 mỏng       |  |  |  |  | 47,000    | 47,000    | 47,000    |
|  |                                               | Tê PN6             | cái |                          | 114 mỏng       |  |  |  |  | 82,000    | 82,000    | 82,000    |
|  | Ống dùng cho<br>hệ thống cấp<br>và thoát nước | Ống nhựa PP-R PN10 | m   | TCVN<br>10097-<br>2:2013 | 20 x 1.9mm     |  |  |  |  | 15,200    | 15,200    | 15,200    |
|  |                                               | Ống nhựa PP-R PN20 | m   |                          | 20 x 3.4mm     |  |  |  |  | 18,100    | 18,100    | 18,100    |
|  |                                               | Ống nhựa PP-R PN10 | m   |                          | 25 x 2.3mm     |  |  |  |  | 26,000    | 26,000    | 26,000    |
|  |                                               | Ống nhựa PP-R PN20 | m   |                          | 25 x 4.2mm     |  |  |  |  | 31,700    | 31,700    | 31,700    |
|  |                                               | Ống nhựa PP-R PN10 | m   |                          | 32 x 2.9mm     |  |  |  |  | 34,000    | 34,000    | 34,000    |
|  |                                               | Ống nhựa PP-R PN20 | m   |                          | 32 x 5.4mm     |  |  |  |  | 46,800    | 46,800    | 46,800    |
|  |                                               | Ống nhựa PP-R PN10 | m   |                          | 40 x 3.7mm     |  |  |  |  | 45,500    | 45,500    | 45,500    |
|  |                                               | Ống nhựa PP-R PN20 | m   |                          | 40 x 6.7mm     |  |  |  |  | 72,300    | 72,300    | 72,300    |
|  |                                               | Ống nhựa PP-R PN10 | m   |                          | 50 x 4.6mm     |  |  |  |  | 66,600    | 66,600    | 66,600    |
|  |                                               | Ống nhựa PP-R PN20 | m   |                          | 50 x 8.3mm     |  |  |  |  | 114,000   | 114,000   | 114,000   |
|  |                                               | Ống HDPE PN20      | m   | TCVN<br>7305-<br>2:2008  | 20x2,3mm       |  |  |  |  | 11,700    | 11,700    | 11,700    |
|  |                                               | Ống HDPE PN16      | m   |                          | 25x2,3mm       |  |  |  |  | 15,000    | 15,000    | 15,000    |
|  |                                               | Ống HDPE PN16      | m   |                          | 32x3,0mm       |  |  |  |  | 24,500    | 24,500    | 24,500    |
|  |                                               | Ống HDPE PN8       | m   |                          | 40x2,0mm       |  |  |  |  | 21,600    | 21,600    | 21,600    |
|  |                                               | Ống HDPE PN8       | m   |                          | 50x2,4mm       |  |  |  |  | 32,700    | 32,700    | 32,700    |
|  |                                               | Ống HDPE PN8       | m   |                          | 63x3,0mm       |  |  |  |  | 50,800    | 50,800    | 50,800    |
|  |                                               | Ống HDPE PN8       | m   |                          | 75x3,6mm       |  |  |  |  | 72,600    | 72,600    | 72,600    |
|  |                                               | Ống HDPE PN8       | m   |                          | 90x4,3mm       |  |  |  |  | 104,200   | 104,200   | 104,200   |
|  |                                               | Ống HDPE PN8       | m   |                          | 110x4,2mm      |  |  |  |  | 156,300   | 156,300   | 156,300   |
|  |                                               | Ống HDPE PN16      | m   |                          | 140x12,7mm     |  |  |  |  | 449,800   | 449,800   | 449,800   |
|  |                                               | Ống HDPE PN10      | m   |                          | 160x9,5mm      |  |  |  |  | 399,600   | 399,600   | 399,600   |
|  |                                               | Ống HDPE PN8       | m   |                          | 200x9,6mm      |  |  |  |  | 510,900   | 510,900   | 510,900   |
|  |                                               | Ống HDPE PN10      | m   |                          | 315x18,7mm     |  |  |  |  | 1,542,500 | 1,542,500 | 1,542,500 |
|  |                                               | Ống HDPE PN8       | m   |                          | 400x19,1mm     |  |  |  |  | 2,029,400 | 2,029,400 | 2,029,400 |
|  |                                               | Ống HDPE PN16      | m   |                          | D20 dày 2,0mm  |  |  |  |  | 9,530     | 9,530     | 9,530     |
|  |                                               | Ống HDPE PN20      | m   |                          | D20 dày 2,3mm  |  |  |  |  | 14,600    | 14,600    | 14,600    |
|  |                                               | Ống HDPE PN12,5    | m   |                          | D25 dày 2,0mm  |  |  |  |  | 15,900    | 15,900    | 15,900    |
|  |                                               | Ống HDPE PN16      | m   |                          | D25 dày 2,3mm  |  |  |  |  | 18,900    | 18,900    | 18,900    |
|  |                                               | Ống HDPE PN20      | m   |                          | D25 dày 3,0mm  |  |  |  |  | 22,200    | 22,200    | 22,200    |
|  |                                               | Ống HDPE PN10      | m   |                          | D32 dày 2,0mm  |  |  |  |  | 21,300    | 21,300    | 21,300    |
|  |                                               | Ống HDPE PN12,5    | m   |                          | D32 dày 2,4mm  |  |  |  |  | 26,000    | 26,000    | 26,000    |
|  |                                               | Ống HDPE PN16      | m   |                          | D32 dày 3,0 mm |  |  |  |  | 30,500    | 30,500    | 30,500    |
|  |                                               | Ống HDPE PN20      | m   |                          | D32 dày 3,6 mm |  |  |  |  | 36,600    | 36,600    | 36,600    |
|  |                                               | Ống HDPE PN8       | m   |                          | D40 dày 2,0mm  |  |  |  |  | 27,000    | 27,000    | 27,000    |
|  |                                               | Ống HDPE PN10      | m   |                          | D40 dày 2,4mm  |  |  |  |  | 32,400    | 32,400    | 32,400    |
|  |                                               | Ống HDPE PN12,5    | m   |                          | D40 dày 3,0mm  |  |  |  |  | 39,300    | 39,300    | 39,300    |
|  |                                               | Ống HDPE PN16      | m   |                          | D40 dày 3,7mm  |  |  |  |  | 47,300    | 47,300    | 47,300    |
|  |                                               | Ống HDPE PN20      | m   |                          | D40 dày 4,5mm  |  |  |  |  | 56,200    | 56,200    | 56,200    |
|  |                                               | Ống HDPE PN8       | m   |                          | D50 dày 2,4mm  |  |  |  |  | 41,900    | 41,900    | 41,900    |
|  |                                               | Ống HDPE PN10      | m   |                          | D50 dày 3,0mm  |  |  |  |  | 50,000    | 50,000    | 50,000    |
|  |                                               | Ống HDPE PN12,5    | m   |                          | D50 dày 3,7mm  |  |  |  |  | 60,200    | 60,200    | 60,200    |
|  |                                               | Ống HDPE PN16      | m   |                          | D50 dày 4,6mm  |  |  |  |  | 73,400    | 73,400    | 73,400    |
|  |                                               | Ống HDPE PN20      | m   |                          | D50 dày 5,6mm  |  |  |  |  | 86,900    | 86,900    | 86,900    |
|  |                                               | Ống HDPE PN8       | m   |                          | D63 dày 3,0mm  |  |  |  |  | 64,900    | 64,900    | 64,900    |





|  |                      |                                    |     |                |                 |  |  |  |  |            |            |            |
|--|----------------------|------------------------------------|-----|----------------|-----------------|--|--|--|--|------------|------------|------------|
|  |                      | Ổng HDPE PN16                      | m   |                | D200 dày 18,2mm |  |  |  |  | 1,182,300  | 1,182,300  | 1,182,300  |
|  |                      | Ổng HDPE PN20                      | m   |                | D200 dày 22,4mm |  |  |  |  | 1,296,000  | 1,296,000  | 1,296,000  |
|  |                      | Ổng HDPE PN6                       | m   |                | D225 dày 8,6mm  |  |  |  |  | 645,400    | 645,400    | 645,400    |
|  |                      | Ổng HDPE PN8                       | m   |                | D225 dày 10,8mm |  |  |  |  | 818,600    | 818,600    | 818,600    |
|  |                      | Ổng HDPE PN10                      | m   |                | D225 dày 13,4mm |  |  |  |  | 985,800    | 985,800    | 985,800    |
|  |                      | Ổng HDPE PN12,5                    | m   |                | D225 dày 16,6mm |  |  |  |  | 1,205,900  | 1,205,900  | 1,205,900  |
|  |                      | Ổng HDPE PN16                      | m   |                | D225 dày 20,5mm |  |  |  |  | 1,445,600  | 1,445,600  | 1,445,600  |
|  |                      | Ổng HDPE PN20                      | m   |                | D225 dày 25,2mm |  |  |  |  | 1,590,650  | 1,590,650  | 1,590,650  |
|  |                      | Ổng HDPE PN6                       | m   |                | D250 dày 9,6mm  |  |  |  |  | 810,800    | 810,800    | 810,800    |
|  |                      | Ổng HDPE PN8                       | m   |                | D250 dày 11,9mm |  |  |  |  | 998,900    | 998,900    | 998,900    |
|  |                      | Ổng HDPE PN10                      | m   |                | D250 dày 14,8mm |  |  |  |  | 1,221,300  | 1,221,300  | 1,221,300  |
|  |                      | Ổng HDPE PN12,5                    | m   |                | D250 dày 18,4mm |  |  |  |  | 1,501,200  | 1,501,200  | 1,501,200  |
|  |                      | Ổng HDPE PN16                      | m   |                | D250 dày 22,7mm |  |  |  |  | 1,798,500  | 1,798,500  | 1,798,500  |
|  |                      | Ổng HDPE PN20                      | m   |                | D250 dày 27,9mm |  |  |  |  | 1,980,650  | 1,980,650  | 1,980,650  |
|  |                      | Ổng HDPE PN6                       | m   |                | D280 dày 10,7mm |  |  |  |  | 1,005,400  | 1,005,400  | 1,005,400  |
|  |                      | Ổng HDPE PN8                       | m   |                | D280 dày 13,4mm |  |  |  |  | 1,274,300  | 1,274,300  | 1,274,300  |
|  |                      | Ổng HDPE PN10                      | m   |                | D280 dày 16,6mm |  |  |  |  | 1,522,000  | 1,522,000  | 1,522,000  |
|  |                      | Ổng HDPE PN12,5                    | m   |                | D280 dày 20,6mm |  |  |  |  | 1,882,200  | 1,882,200  | 1,882,200  |
|  |                      | Ổng HDPE PN16                      | m   |                | D280 dày 25,4mm |  |  |  |  | 2,254,100  | 2,254,100  | 2,254,100  |
|  |                      | Ổng HDPE PN20                      | m   |                | D280 dày 31,3mm |  |  |  |  | 2,530,562  | 2,530,562  | 2,530,562  |
|  |                      | Ổng HDPE PN6                       | m   |                | D315 dày 12,1mm |  |  |  |  | 1,282,100  | 1,282,100  | 1,282,100  |
|  |                      | Ổng HDPE PN8                       | m   |                | D315 dày 15,0mm |  |  |  |  | 1,596,300  | 1,596,300  | 1,596,300  |
|  |                      | Ổng HDPE PN10                      | m   |                | D315 dày 18,7mm |  |  |  |  | 1,938,000  | 1,938,000  | 1,938,000  |
|  |                      | Ổng HDPE PN12,5                    | m   |                | D315 dày 23,2mm |  |  |  |  | 2,354,100  | 2,354,100  | 2,354,100  |
|  |                      | Ổng HDPE PN16                      | m   |                | D315 dày 28,6mm |  |  |  |  | 2,853,300  | 2,853,300  | 2,853,300  |
|  |                      | Ổng HDPE PN20                      | m   |                | D315 dày 35,2mm |  |  |  |  | 2,965,350  | 2,965,350  | 2,965,350  |
|  | Phòng cháy chữa cháy | Van báo động                       | cái | TCVN6305-2     | DN65            |  |  |  |  | 11,029,950 | 11,029,950 | 11,029,950 |
|  |                      |                                    | cái |                | DN80            |  |  |  |  | 11,553,190 | 11,553,190 | 11,553,190 |
|  |                      |                                    | cái |                | DN100           |  |  |  |  | 11,988,800 | 11,988,800 | 11,988,800 |
|  |                      |                                    | cái |                | DN125           |  |  |  |  | 14,977,110 | 14,977,110 | 14,977,110 |
|  |                      |                                    | cái |                | DN150           |  |  |  |  | 15,147,290 | 15,147,290 | 15,147,290 |
|  |                      |                                    | cái |                | DN200           |  |  |  |  | 20,330,160 | 20,330,160 | 20,330,160 |
|  |                      |                                    | cái |                | DN250           |  |  |  |  | 35,062,160 | 35,062,160 | 35,062,160 |
|  | Vật tư ngành nước    | Van xả khí kép- ren                | cái | BS EN 1074-4   | DN32            |  |  |  |  | 49,466,500 | 49,466,500 | 49,466,500 |
|  |                      |                                    | cái |                | DN40            |  |  |  |  | 1,308,100  | 1,308,100  | 1,308,100  |
|  |                      |                                    | cái |                | DN50            |  |  |  |  | 1,319,530  | 1,319,530  | 1,319,530  |
|  |                      |                                    | cái |                | DN50            |  |  |  |  | 2,011,680  | 2,011,680  | 2,011,680  |
|  |                      | Van xả khí kép mặt bích            | cái | BS EN 1074-4   | DN65            |  |  |  |  | 1,958,340  | 1,958,340  | 1,958,340  |
|  |                      |                                    | cái |                | DN80            |  |  |  |  | 2,020,570  | 2,020,570  | 2,020,570  |
|  |                      |                                    | cái |                | DN100           |  |  |  |  | 3,304,540  | 3,304,540  | 3,304,540  |
|  |                      | Van xả khí đơn- ren                | cái | BS EN 1074-4   | DN15            |  |  |  |  | 4,498,340  | 4,498,340  | 4,498,340  |
|  |                      |                                    | cái |                | DN20            |  |  |  |  | 895,350    | 895,350    | 895,350    |
|  |                      |                                    | cái |                | DN25            |  |  |  |  | 895,350    | 895,350    | 895,350    |
|  |                      | Van góc PCCC                       | cái | TCVN 5739-2023 | DN50            |  |  |  |  | 895,350    | 895,350    | 895,350    |
|  |                      |                                    | cái |                | DN65            |  |  |  |  | 543,560    | 543,560    | 543,560    |
|  |                      | Van góc PCCC giảm áp PN16 (màu đỏ) | cái | TCVN 5739-2023 | DN50            |  |  |  |  | 715,010    | 715,010    | 715,010    |
|  |                      |                                    | cái |                | DN65            |  |  |  |  | 1,045,210  | 1,045,210  | 1,045,210  |
|  |                      |                                    |     |                |                 |  |  |  |  | 1,320,800  | 1,320,800  | 1,320,800  |





|            |            |            |
|------------|------------|------------|
| 1,357,630  | 1,357,630  | 1,357,630  |
| 2,091,690  | 2,091,690  | 2,091,690  |
| 2,801,620  | 2,801,620  | 2,801,620  |
| 4,023,360  | 4,023,360  | 4,023,360  |
| 4,022,090  | 4,022,090  | 4,022,090  |
| 5,869,940  | 5,869,940  | 5,869,940  |
| 8,008,620  | 8,008,620  | 8,008,620  |
| 10,612,120 | 10,612,120 | 10,612,120 |
| 1,600,200  | 1,600,200  | 1,600,200  |
| 1,864,360  | 1,864,360  | 1,864,360  |
| 2,524,760  | 2,524,760  | 2,524,760  |
| 3,369,310  | 3,369,310  | 3,369,310  |
| 5,130,800  | 5,130,800  | 5,130,800  |
| 6,236,970  | 6,236,970  | 6,236,970  |
| 12,260,580 | 12,260,580 | 12,260,580 |
| 19,638,010 | 19,638,010 | 19,638,010 |
| 29,751,020 | 29,751,020 | 29,751,020 |
| 2,811,780  | 2,811,780  | 2,811,780  |
| 2,947,670  | 2,947,670  | 2,947,670  |
| 3,633,470  | 3,633,470  | 3,633,470  |
| 4,335,780  | 4,335,780  | 4,335,780  |
| 5,401,310  | 5,401,310  | 5,401,310  |
| 6,931,660  | 6,931,660  | 6,931,660  |
| 10,331,450 | 10,331,450 | 10,331,450 |
| 14,067,790 | 14,067,790 | 14,067,790 |
| 19,651,980 | 19,651,980 | 19,651,980 |
| 2,061,210  | 2,061,210  | 2,061,210  |
| 1,703,070  | 1,703,070  | 1,703,070  |
| 1,652,270  | 1,652,270  | 1,652,270  |
| 1,944,370  | 1,944,370  | 1,944,370  |
| 2,368,550  | 2,368,550  | 2,368,550  |
| 2,702,560  | 2,702,560  | 2,702,560  |
| 2,772,410  | 2,772,410  | 2,772,410  |
| 3,382,010  | 3,382,010  | 3,382,010  |
| 2,907,030  | 2,907,030  | 2,907,030  |
| 2,245,360  | 2,245,360  | 2,245,360  |
| 2,858,770  | 2,858,770  | 2,858,770  |
| 2,636,520  | 2,636,520  | 2,636,520  |
| 3,686,810  | 3,686,810  | 3,686,810  |
| 3,686,810  | 3,686,810  | 3,686,810  |
| 3,971,290  | 3,971,290  | 3,971,290  |
| 4,132,580  | 4,132,580  | 4,132,580  |
| 4,132,580  | 4,132,580  | 4,132,580  |
| 3,902,710  | 3,902,710  | 3,902,710  |
| 4,020,820  | 4,020,820  | 4,020,820  |
| 3,529,330  | 3,529,330  | 3,529,330  |
| 1,347,470  | 1,347,470  | 1,347,470  |
| 1,537,970  | 1,537,970  | 1,537,970  |

|  |              |     |            |           |  |  |  |  |            |            |            |
|--|--------------|-----|------------|-----------|--|--|--|--|------------|------------|------------|
|  |              | cái |            | DN80x50   |  |  |  |  | 1,419,860  | 1,419,860  | 1,419,860  |
|  |              | cái |            | DN80x65   |  |  |  |  | 1,573,530  | 1,573,530  | 1,573,530  |
|  |              | cái |            | DN80x80   |  |  |  |  | 1,573,530  | 1,573,530  | 1,573,530  |
|  |              | cái |            | DN100x100 |  |  |  |  | 3,912,870  | 3,912,870  | 3,912,870  |
|  |              | cái |            | DN100x50  |  |  |  |  | 2,785,110  | 2,785,110  | 2,785,110  |
|  |              | cái |            | DN100x80  |  |  |  |  | 3,401,060  | 3,401,060  | 3,401,060  |
|  |              | cái |            | DN125x100 |  |  |  |  | 4,043,680  | 4,043,680  | 4,043,680  |
|  |              | cái |            | DN125x80  |  |  |  |  | 5,711,190  | 5,711,190  | 5,711,190  |
|  |              | cái |            | DN150x100 |  |  |  |  | 5,384,800  | 5,384,800  | 5,384,800  |
|  |              | cái |            | DN150x150 |  |  |  |  | 5,538,470  | 5,538,470  | 5,538,470  |
|  |              | cái | TCVN       | DN150x50  |  |  |  |  | 2,829,560  | 2,829,560  | 2,829,560  |
|  |              | cái | 10177:2013 | DN150x80  |  |  |  |  | 5,003,800  | 5,003,800  | 5,003,800  |
|  |              | cái | ISO        | DN200x100 |  |  |  |  | 7,181,850  | 7,181,850  | 7,181,850  |
|  |              | cái | 2531:2009  | DN200x125 |  |  |  |  | 5,148,580  | 5,148,580  | 5,148,580  |
|  |              | cái |            | DN200x150 |  |  |  |  | 8,028,940  | 8,028,940  | 8,028,940  |
|  |              | cái |            | DN200x200 |  |  |  |  | 8,246,110  | 8,246,110  | 8,246,110  |
|  |              | cái |            | DN200x80  |  |  |  |  | 7,026,910  | 7,026,910  | 7,026,910  |
|  |              | cái |            | DN300x80  |  |  |  |  | 13,328,650 | 13,328,650 | 13,328,650 |
|  |              | cái |            | DN80x50   |  |  |  |  | 2,518,410  | 2,518,410  | 2,518,410  |
|  |              | cái |            | DN80x80   |  |  |  |  | 2,421,890  | 2,421,890  | 2,421,890  |
|  |              | cái |            | DN100x100 |  |  |  |  | 4,599,940  | 4,599,940  | 4,599,940  |
|  |              | cái |            | DN100x50  |  |  |  |  | 5,902,960  | 5,902,960  | 5,902,960  |
|  |              | cái |            | DN100x80  |  |  |  |  | 3,606,800  | 3,606,800  | 3,606,800  |
|  |              | cái |            | DN125x100 |  |  |  |  | 4,899,660  | 4,899,660  | 4,899,660  |
|  |              | cái |            | DN125x125 |  |  |  |  | 4,739,640  | 4,739,640  | 4,739,640  |
|  |              | cái |            | DN150x100 |  |  |  |  | 6,010,910  | 6,010,910  | 6,010,910  |
|  |              | cái | TCVN       | DN150x150 |  |  |  |  | 6,633,210  | 6,633,210  | 6,633,210  |
|  |              | cái | 10177:2013 | DN150x50  |  |  |  |  | 8,430,260  | 8,430,260  | 8,430,260  |
|  |              | cái |            | DN150x80  |  |  |  |  | 5,387,340  | 5,387,340  | 5,387,340  |
|  |              | cái |            | DN200x100 |  |  |  |  | 7,973,060  | 7,973,060  | 7,973,060  |
|  |              | cái |            | DN200x125 |  |  |  |  | 7,917,180  | 7,917,180  | 7,917,180  |
|  |              | cái |            | DN200x150 |  |  |  |  | 9,036,050  | 9,036,050  | 9,036,050  |
|  |              | cái |            | DN200x200 |  |  |  |  | 9,653,270  | 9,653,270  | 9,653,270  |
|  |              | cái |            | DN200x80  |  |  |  |  | 7,866,380  | 7,866,380  | 7,866,380  |
|  | Phòng cháy   | cái | TCVN5739:  | DN100     |  |  |  |  | 3,035,300  | 3,035,300  | 3,035,300  |
|  | chữa cháy    | cái | 2023       | DN150     |  |  |  |  | 3,625,850  | 3,625,850  | 3,625,850  |
|  |              | cái |            | DN50      |  |  |  |  | 588,010    | 588,010    | 588,010    |
|  |              | cái |            | DN65      |  |  |  |  | 764,540    | 764,540    | 764,540    |
|  |              | cái |            | DN80      |  |  |  |  | 1,120,140  | 1,120,140  | 1,120,140  |
|  |              | cái |            | DN100     |  |  |  |  | 1,483,360  | 1,483,360  | 1,483,360  |
|  |              | cái | BS EN 558- | DN125     |  |  |  |  | 1,949,450  | 1,949,450  | 1,949,450  |
|  |              | cái | 1          | DN150     |  |  |  |  | 2,595,880  | 2,595,880  | 2,595,880  |
|  |              | cái |            | DN200     |  |  |  |  | 4,353,560  | 4,353,560  | 4,353,560  |
|  |              | cái |            | DN250     |  |  |  |  | 7,415,530  | 7,415,530  | 7,415,530  |
|  |              | cái |            | DN300     |  |  |  |  | 10,638,790 | 10,638,790 | 10,638,790 |
|  | Vật tư ngành | cái |            | DN50      |  |  |  |  | 1,521,460  | 1,521,460  | 1,521,460  |
|  | nước         | cái |            | DN65      |  |  |  |  | 2,020,570  | 2,020,570  | 2,020,570  |
|  |              | cái |            | DN80      |  |  |  |  | 2,493,010  | 2,493,010  | 2,493,010  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

|  |                                                                                                          |                                         |                |                                      |                     |                      |  |  |  |  |           |           |           |
|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------|--------------------------------------|---------------------|----------------------|--|--|--|--|-----------|-----------|-----------|
|  | Hệ 55 vát cạnh: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING          | Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.             | m <sup>2</sup> | TCVN197-1:2014;<br>TCVN1251 3-7:2018 | Dày 1.2mm<br>( ±8%) |                      |  |  |  |  | 2,743,000 | 2,743,000 | 2,743,000 |
|  |                                                                                                          | Cửa sổ 2 cánh mở lùa.                   | m <sup>2</sup> |                                      |                     |                      |  |  |  |  | 2,440,000 | 2,440,000 | 2,440,000 |
|  |                                                                                                          | Cửa sổ 4 cánh mở lùa.                   | m <sup>2</sup> |                                      |                     |                      |  |  |  |  | 2,370,000 | 2,370,000 | 2,370,000 |
|  |                                                                                                          | Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix | m <sup>2</sup> |                                      |                     |                      |  |  |  |  | 2,743,000 | 2,743,000 | 2,743,000 |
|  |                                                                                                          | Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix       | m <sup>2</sup> |                                      |                     |                      |  |  |  |  | 2,300,000 | 2,300,000 | 2,300,000 |
|  |                                                                                                          | Cửa đi 1 cánh mở quay                   | m <sup>2</sup> |                                      |                     | Dày 1.4mm<br>( ±8%)  |  |  |  |  | 2,680,000 | 2,680,000 | 2,680,000 |
|  |                                                                                                          | Cửa đi 2 cánh mở quay.                  | m <sup>2</sup> |                                      |                     |                      |  |  |  |  | 2,690,000 | 2,690,000 | 2,690,000 |
|  |                                                                                                          | Cửa đi 2 cánh mở lùa.                   | m <sup>2</sup> |                                      |                     |                      |  |  |  |  | 2,580,000 | 2,580,000 | 2,580,000 |
|  |                                                                                                          | Cửa đi 4 cánh mở lùa.                   | m <sup>2</sup> |                                      |                     |                      |  |  |  |  | 2,550,000 | 2,550,000 | 2,550,000 |
|  |                                                                                                          | Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay+ fix       | m <sup>2</sup> |                                      |                     |                      |  |  |  |  | 2,660,000 | 2,660,000 | 2,660,000 |
|  | Hệ 55 mặt cắt XINGFA: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING    | Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix       | m <sup>2</sup> |                                      |                     | Dày 2,0mm<br>( ±8%.) |  |  |  |  | 2,530,000 | 2,530,000 | 2,530,000 |
|  |                                                                                                          | Vách cố định.                           | m <sup>2</sup> |                                      |                     |                      |  |  |  |  | 2,152,000 | 2,152,000 | 2,152,000 |
|  |                                                                                                          | Cửa đi 1 cánh mở quay.                  | m <sup>2</sup> |                                      |                     |                      |  |  |  |  | 3,463,000 | 3,463,000 | 3,463,000 |
|  |                                                                                                          | Cửa đi 2 cánh mở quay.                  | m <sup>2</sup> |                                      |                     |                      |  |  |  |  | 3,470,000 | 3,470,000 | 3,470,000 |
|  |                                                                                                          | Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix      | m <sup>2</sup> |                                      |                     |                      |  |  |  |  | 3,360,000 | 3,360,000 | 3,360,000 |
|  |                                                                                                          | Cửa đi 2 cánh mở lùa                    | m <sup>2</sup> |                                      |                     | Dày 1.4mm<br>( ±8%.) |  |  |  |  | 3,251,000 | 3,251,000 | 3,251,000 |
|  |                                                                                                          | Cửa đi 4 cánh mở lùa                    | m <sup>2</sup> |                                      |                     |                      |  |  |  |  | 3,438,000 | 3,438,000 | 3,438,000 |
|  |                                                                                                          | Cửa đi 2/4 cánh mở lùa + fix            | m <sup>2</sup> |                                      |                     |                      |  |  |  |  | 3,330,000 | 3,330,000 | 3,330,000 |
|  |                                                                                                          | Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay              | m <sup>2</sup> |                                      |                     |                      |  |  |  |  | 3,263,000 | 3,263,000 | 3,263,000 |
|  |                                                                                                          | Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay              | m <sup>2</sup> |                                      |                     |                      |  |  |  |  | 3,295,000 | 3,295,000 | 3,295,000 |
|  | Hệ 56 vát cạnh sập liền: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING | Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix | m <sup>2</sup> |                                      |                     |                      |  |  |  |  | 3,283,000 | 3,283,000 | 3,283,000 |
|  |                                                                                                          | Cửa sổ 2 cánh mở lùa                    | m <sup>2</sup> |                                      |                     | Dày 1.2mm<br>( ±5%.) |  |  |  |  | 2,830,000 | 2,830,000 | 2,830,000 |
|  |                                                                                                          | Cửa sổ 4 cánh mở lùa                    | m <sup>2</sup> |                                      |                     |                      |  |  |  |  | 2,948,000 | 2,948,000 | 2,948,000 |
|  |                                                                                                          | Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix       | m <sup>2</sup> |                                      |                     |                      |  |  |  |  | 2,933,000 | 2,933,000 | 2,933,000 |
|  |                                                                                                          | Vách cố định.                           | m <sup>2</sup> |                                      |                     | Dày 1.0mm<br>( ±5%.) |  |  |  |  | 2,012,000 | 2,012,000 | 2,012,000 |
|  |                                                                                                          | Cửa đi 1 cánh mở quay                   | m <sup>2</sup> |                                      |                     |                      |  |  |  |  | 3,138,000 | 3,138,000 | 3,138,000 |
|  |                                                                                                          | Cửa đi 2 cánh mở quay                   | m <sup>2</sup> |                                      |                     |                      |  |  |  |  | 3,173,000 | 3,173,000 | 3,173,000 |
|  |                                                                                                          | Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay              | m <sup>2</sup> |                                      |                     |                      |  |  |  |  | 2,913,000 | 2,913,000 | 2,913,000 |
|  |                                                                                                          | Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay              | m <sup>2</sup> |                                      |                     |                      |  |  |  |  | 2,987,000 | 2,987,000 | 2,987,000 |



|  |                                                                                  |                                                                                                                                            |                |
|--|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|  | Hệ vách dựng 65* 90: Kính dán an toàn                                            | Hệ vách dựng nổi đồ                                                                                                                        | m <sup>2</sup> |
|  | Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn                                               | Hệ vách dựng nổi đồ + có cửa mở hắt                                                                                                        | m <sup>2</sup> |
|  | hãng Đông Á - Phụ kiện SING                                                      | Hệ vách dựng dẫu đồ.                                                                                                                       | m <sup>2</sup> |
|  | Hệ vách dựng 52 * 85: Kính dán an toàn                                           | Hệ vách dựng nổi đồ                                                                                                                        | m <sup>2</sup> |
|  | Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn                                               | Hệ vách dựng nổi đồ+ có cửa mở hắt                                                                                                         | m <sup>2</sup> |
|  | hãng Đông Á - Phụ kiện SING                                                      | Hệ vách dựng dẫu đồ+ có cửa sổ 1 cánh mở hắt.                                                                                              | m <sup>2</sup> |
|  | Hệ thủy lực: Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Sunglass dày 10,38 mm - Gioăng, nỉ | Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC180                                                                                                          | m <sup>2</sup> |
|  |                                                                                  | Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC120                                                                                                          | m <sup>2</sup> |
|  |                                                                                  | Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC140                                                                                                          | m <sup>2</sup> |
|  |                                                                                  | Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC180                                                                                                         | m <sup>2</sup> |
|  |                                                                                  | Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC120                                                                                                         | m <sup>2</sup> |
|  |                                                                                  | Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC140                                                                                                         | m <sup>2</sup> |
|  | Hệ chấn song độc lập                                                             | Khung vách chấn song độc lập                                                                                                               | m <sup>2</sup> |
|  |                                                                                  | Nan cửa cuốn chống bão G91:<br>- Sơn màu cà phê, giảm âm 2 chiều lên xuống.<br>- Day hộp U100<br>- Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa. | m <sup>2</sup> |

|                                       |                                         |          |                          |                                                    |           |           |           |
|---------------------------------------|-----------------------------------------|----------|--------------------------|----------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
| Dày 2.0mm ( ±5%.)                     | Singhal                                 | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình. | 3,966,000 | 3,966,000 | 3,966,000 |
| Dày 2.0mm ( ±5%.)                     |                                         |          |                          |                                                    | 4,205,000 | 4,205,000 | 4,205,000 |
| Dày 2.0mm ( ±5%.)                     |                                         |          |                          |                                                    | 3,934,000 | 3,934,000 | 3,934,000 |
| Dày 2.0mm ( ±5%.)                     | Bảo giá của Công ty CP Tập đoàn Singhal |          |                          |                                                    | 3,398,000 | 3,398,000 | 3,398,000 |
|                                       |                                         |          |                          |                                                    | 3,719,000 | 3,719,000 | 3,719,000 |
|                                       |                                         |          |                          |                                                    | 3,395,000 | 3,395,000 | 3,395,000 |
|                                       |                                         |          |                          |                                                    | 6,105,000 | 6,105,000 | 6,105,000 |
|                                       |                                         |          |                          |                                                    | 5,672,000 | 5,672,000 | 5,672,000 |
|                                       |                                         |          |                          |                                                    | 5,914,000 | 5,914,000 | 5,914,000 |
|                                       |                                         |          |                          |                                                    | 5,100,000 | 5,100,000 | 5,100,000 |
|                                       |                                         |          |                          |                                                    | 4,925,000 | 4,925,000 | 4,925,000 |
|                                       |                                         |          |                          |                                                    | 4,944,000 | 4,944,000 | 4,944,000 |
|                                       |                                         |          |                          |                                                    | 2,083,000 | 2,083,000 | 2,083,000 |
| Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền |                                         |          |                          |                                                    | 3,210,000 | 3,210,000 | 3,210,000 |

|  |                   |                                                                                                                                                             |                |  |                                       |  |  |  |  |                            |           |           |           |
|--|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--|---------------------------------------|--|--|--|--|----------------------------|-----------|-----------|-----------|
|  |                   | Nan cửa cuốn SE03:<br>- Sơn màu cà phê, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.            | m <sup>2</sup> |  | Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan     |  |  |  |  |                            | 2,720,000 | 2,720,000 | 2,720,000 |
|  |                   | Nan cửa cuốn G90:<br>- Kết hợp 2 nan, sơn màu ghi sáng + cà phê, giảm âm 2 chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa. | m <sup>2</sup> |  | Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình hoa văn  |  |  |  |  |                            | 3,090,000 | 3,090,000 | 3,090,000 |
|  |                   | Nan cửa cuốn G60:<br>- Sơn màu ghi sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.                        | m <sup>2</sup> |  | Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền |  |  |  |  |                            | 2,593,000 | 2,593,000 | 2,593,000 |
|  |                   | Nan cửa cuốn G61:<br>- Sơn màu cà phê, giảm âm 1 chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa                             | m <sup>2</sup> |  | Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền |  |  |  |  |                            | 1,980,000 | 1,980,000 | 1,980,000 |
|  | Phụ trội kèm theo | Sơn bảo hành 10 năm                                                                                                                                         | m <sup>2</sup> |  |                                       |  |  |  |  | Cộng thêm vào đơn giá trên | 80,000    | 80,000    | 80,000    |
|  |                   | Sơn bảo hành 15 năm                                                                                                                                         | m <sup>2</sup> |  |                                       |  |  |  |  |                            | 110,000   | 110,000   | 110,000   |
|  |                   | Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm                                                                                                                         | m <sup>2</sup> |  |                                       |  |  |  |  |                            | 65,000    | 65,000    | 65,000    |
|  |                   | Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm                                                                                                                        | m <sup>2</sup> |  |                                       |  |  |  |  |                            | 130,000   | 130,000   | 130,000   |
|  |                   | Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm                                                                                                                        | m <sup>2</sup> |  |                                       |  |  |  |  |                            | 230,000   | 230,000   | 230,000   |
|  |                   | Kính dán an toàn phản quang 8.38mm                                                                                                                          | m <sup>2</sup> |  |                                       |  |  |  |  |                            | 390,000   | 390,000   | 390,000   |
|  |                   | Kính dán an toàn phản quang 10.38mm                                                                                                                         | m <sup>2</sup> |  |                                       |  |  |  |  |                            | 480,000   | 480,000   | 480,000   |
|  |                   | Kính cường lực 8 mm trắng trong                                                                                                                             | m <sup>2</sup> |  |                                       |  |  |  |  |                            | 80,000    | 80,000    | 80,000    |
|  |                   | Kính cường lực 10 mm trắng trong                                                                                                                            | m <sup>2</sup> |  |                                       |  |  |  |  |                            | 150,000   | 150,000   | 150,000   |
|  |                   | Kính cường lực 12 mm trắng trong                                                                                                                            | m <sup>2</sup> |  |                                       |  |  |  |  |                            | 230,000   | 230,000   | 230,000   |
|  |                   | Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)                                                                                                                         | m <sup>2</sup> |  |                                       |  |  |  |  |                            | 560,000   | 560,000   | 560,000   |



|  |                                  |                                                                                  |                |                                                     |                                                                         |          |          |                    |                     |                            |           |           |           |
|--|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------|----------|--------------------|---------------------|----------------------------|-----------|-----------|-----------|
|  | Cửa khung nhôm - hàng LUX A      | Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh, 2 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đồ giữa / ô cố định | m <sup>2</sup> | ASTM B221-20<br>JIS H4100: 2015<br>TCVN 9366-2:2012 | - Độ dày nhôm 2.0 mm.<br>- Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm       | Nam Sung | Việt Nam | Điều kiện đơn hàng | Tại chân công trình | CÔNG TY TNHH Nhôm Nam Sung | 4,235,000 | 4,235,000 | 4,235,000 |
|  |                                  | Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh, 3 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đồ giữa / ô cố định | m <sup>2</sup> |                                                     | - Độ dày nhôm 2.0 mm.<br>- Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm       |          |          |                    |                     |                            | 5,225,000 | 5,225,000 | 5,225,000 |
|  |                                  | Cửa xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-Lux AF80                    | m <sup>2</sup> |                                                     | - Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm.<br>- Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm |          |          |                    |                     |                            | 7,480,000 | 7,480,000 | 7,480,000 |
|  |                                  | Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AW65, kèm ô cố định                    | m <sup>2</sup> |                                                     | Độ dày nhôm 1.4 mm.<br>Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm           |          |          |                    |                     |                            | 5,335,000 | 5,335,000 | 5,335,000 |
|  |                                  | Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-Lux AW76                     | m <sup>2</sup> |                                                     | Độ dày nhôm 1.4 mm.<br>Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm           |          |          |                    |                     |                            | 4,620,000 | 4,620,000 | 4,620,000 |
|  | Cửa khung nhôm - hàng thông dụng | Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt             | m <sup>2</sup> | ASTM B221-20<br>JIS H4100: 2015<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm T-0.9 mm,<br>Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm         |          |          |                    |                     |                            | 2,035,000 | 2,035,000 | 2,035,000 |
|  |                                  | Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri    | m <sup>2</sup> |                                                     | Độ dày nhôm T-0.9 mm,<br>Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm         |          |          |                    |                     |                            | 2,365,000 | 2,365,000 | 2,365,000 |
|  |                                  | Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt            | m <sup>2</sup> |                                                     | Độ dày nhôm 1.2 mm,<br>Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm           |          |          |                    |                     |                            | 2,310,000 | 2,310,000 | 2,310,000 |
|  |                                  | Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri      | m <sup>2</sup> |                                                     | Độ dày nhôm 1.2 mm,<br>Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm           |          |          |                    |                     |                            | 2,585,000 | 2,585,000 | 2,585,000 |
|  |                                  | Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 888, kèm ô cố định                                | m <sup>2</sup> |                                                     | Độ dày nhôm 1.1 mm.<br>Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm           |          |          |                    |                     |                            | 2,145,000 | 2,145,000 | 2,145,000 |
|  |                                  | Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 188, kèm ô cố định                                | m <sup>2</sup> |                                                     | Độ dày nhôm 1.1 mm.<br>Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm           |          |          |                    |                     |                            | 2,310,000 | 2,310,000 | 2,310,000 |
|  |                                  | Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định                          | m <sup>2</sup> |                                                     | Độ dày nhôm 1.2 mm.<br>Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm           |          |          |                    |                     |                            | 1,980,000 | 1,980,000 | 1,980,000 |
|  |                                  | Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định                         | m <sup>2</sup> |                                                     | Độ dày nhôm 1.2 mm.<br>Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm           |          |          |                    |                     |                            | 2,585,000 | 2,585,000 | 2,585,000 |
|  |                                  | Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định                          | m <sup>2</sup> |                                                     | Độ dày nhôm 1.2 mm.<br>Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm           |          |          |                    |                     |                            | 2,585,000 | 2,585,000 | 2,585,000 |
|  |                                  | Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định                        | m <sup>2</sup> |                                                     | Độ dày nhôm 1.2 mm.<br>Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm           |          |          |                    |                     |                            | 2,805,000 | 2,805,000 | 2,805,000 |

|  |                                                                                                                                                  |                                                                                                                                   |                |                  |                                                            |            |          |                          |                                                                  |                                            |           |           |           |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|------------------------------------------------------------|------------|----------|--------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
|  |                                                                                                                                                  | Cửa sổ mở hắt 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định                                                                          | m <sup>2</sup> |                  | Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm |            |          |                          |                                                                  |                                            | 2,805,000 | 2,805,000 | 2,805,000 |
|  | Cửa nhựa go composite (Cánh cửa phẳng không trang trí, đã bao gồm phụ kiện: bản lề, khung nẹp, gioăng cao su giảm chấn; chưa bao gồm ổ khóa cửa) | Cửa đi thông phòng cho tường dày 100mm đến 139mm.                                                                                 | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-1:2012 | 1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 100mmx40mm.       | Thiên Minh | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm lắp đặt hoàn thiện, không bao gồm chi phí vận chuyển. | Bảo giá của Công ty CP ĐT&PTC N Thiên Minh | 2,050,000 | 2,050,000 | 2,050,000 |
|  |                                                                                                                                                  | Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 140mm đến 179mm.                                                                             | m <sup>2</sup> |                  | 1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 140mmx40mm.       |            |          |                          |                                                                  |                                            | 2,150,000 | 2,150,000 | 2,150,000 |
|  |                                                                                                                                                  | Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 180mm đến 239mm.                                                                             | m <sup>2</sup> |                  | 1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 180mmx40mm.       |            |          |                          |                                                                  |                                            | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 |
|  |                                                                                                                                                  | Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 240mm đến 340mm.                                                                             | m <sup>2</sup> |                  | 1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 240mmx40mm.       |            |          |                          |                                                                  |                                            | 2,350,000 | 2,350,000 | 2,350,000 |
|  |                                                                                                                                                  | V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3                           | m <sup>2</sup> |                  |                                                            |            |          |                          |                                                                  |                                            | 2,024,000 | 2,024,000 | 2,024,000 |
|  |                                                                                                                                                  | V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)               | m <sup>2</sup> |                  |                                                            |            |          |                          |                                                                  |                                            | 2,466,750 | 2,466,750 | 2,466,750 |
|  |                                                                                                                                                  | V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)                | m <sup>2</sup> |                  |                                                            |            |          |                          |                                                                  |                                            | 2,972,750 | 2,972,750 | 2,972,750 |
|  |                                                                                                                                                  | V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)                | m <sup>2</sup> |                  |                                                            |            |          |                          |                                                                  |                                            | 2,972,750 | 2,972,750 | 2,972,750 |
|  |                                                                                                                                                  | V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm) | m <sup>2</sup> |                  |                                                            |            |          |                          |                                                                  |                                            | 2,466,750 | 2,466,750 | 2,466,750 |
|  |                                                                                                                                                  | V6: Cửa sổ mở quay (hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm) | m <sup>2</sup> |                  |                                                            |            |          |                          |                                                                  |                                            | 2,530,000 | 2,530,000 | 2,530,000 |

|  |                                                                                                                             |                |  |  |  |  |  |           |           |           |
|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--|--|--|--|--|-----------|-----------|-----------|
|  | V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)     | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  | 2,530,000 | 2,530,000 | 2,530,000 |
|  | V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm) | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  | 2,340,250 | 2,340,250 | 2,340,250 |
|  | V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm)              | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  | 2,719,750 | 2,719,750 | 2,719,750 |
|  | V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4                 | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  | 2,277,000 | 2,277,000 | 2,277,000 |
|  | V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)            | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  | 3,617,900 | 3,617,900 | 3,617,900 |
|  | V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)              | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  | 3,162,500 | 3,162,500 | 3,162,500 |
|  | V11.1: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực                     | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  | 3,314,300 | 3,314,300 | 3,314,300 |
|  | V12.1: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)                | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  | 2,783,000 | 2,783,000 | 2,783,000 |
|  | V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực                    | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  | 3,415,500 | 3,415,500 | 3,415,500 |
|  | V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4                 | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  | 3,352,250 | 3,352,250 | 3,352,250 |

|  |                                      |                                                                                                                       |                |  |  |  |  |  |  |           |           |           |
|--|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--|--|--|--|--|--|-----------|-----------|-----------|
|  |                                      | V13.1: Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm) | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  |  | 3,415,500 | 3,415,500 | 3,415,500 |
|  |                                      | V14.1: Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm) | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  |  | 3,352,250 | 3,352,250 | 3,352,250 |
|  | Cửa, vách nhôm kính (bảo hành 5 năm) | V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)       | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  |  | 3,162,500 | 3,162,500 | 3,162,500 |
|  |                                      | V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)   | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  |  | 3,137,200 | 3,137,200 | 3,137,200 |
|  |                                      | V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đồ, kính cường lực 12mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực                         | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  |  | 3,693,800 | 3,693,800 | 3,693,800 |
|  |                                      | V17.1: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đồ, kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38ly, thanh nhôm chịu lực dày                      | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  |  | 3,617,900 | 3,617,900 | 3,617,900 |
|  |                                      | V17.2: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đồ chìm, kính cường lực 12mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm          | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  |  | 2,846,250 | 2,846,250 | 2,846,250 |
|  |                                      | V17.3: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đồ chìm, kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38ly, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm          | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  |  | 3,870,900 | 3,870,900 | 3,870,900 |
|  |                                      | V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0 mm    | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  |  | 2,972,750 | 2,972,750 | 2,972,750 |

|  |                                                                                                                                                  |                |  |  |  |  |  |           |           |           |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--|--|--|--|--|-----------|-----------|-----------|
|  | V19: Cửa đi một cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                              | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  | 2,656,500 | 2,656,500 | 2,656,500 |
|  | V20: Cửa đi 2 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                                | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  | 2,530,000 | 2,530,000 | 2,530,000 |
|  | V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                            | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  | 2,783,000 | 2,783,000 | 2,783,000 |
|  | V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                            | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  | 2,403,500 | 2,403,500 | 2,403,500 |
|  | V23: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                            | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  | 2,403,500 | 2,403,500 | 2,403,500 |
|  | V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                        | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  | 2,365,550 | 2,365,550 | 2,365,550 |
|  | V25: Vách kính cố định hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                            | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  | 2,188,450 | 2,188,450 | 2,188,450 |
|  | V26: Cửa nhôm thủy lực TL-FA 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm), kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm). | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  | 4,781,700 | 4,781,700 | 4,781,700 |
|  | V27: Cửa nhôm thủy lực TL-FA 2 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm), kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm). | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  | 4,933,500 | 4,933,500 | 4,933,500 |



|    |                                 |                                                                                                                           |                |                |                |                     |          |                             |                                                                                                   |                                                 |           |           |           |
|----|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|---------------------|----------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
|    |                                 | V27: Cửa trượt quay VFA 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm). | m <sup>2</sup> |                |                |                     |          |                             |                                                                                                   |                                                 | 3,137,200 | 3,137,200 | 3,137,200 |
|    |                                 | V28: Cửa trượt quay VFA 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm). | m <sup>2</sup> |                |                |                     |          |                             |                                                                                                   |                                                 | 3,036,000 | 3,036,000 | 3,036,000 |
|    | Cửa cuốn (bảo hành 5 năm)       | Cửa cuốn: F48 (kích thước 3500x3200mm)                                                                                    | m <sup>2</sup> |                |                |                     |          |                             | Giá chưa bao gồm moto, bộ lưu điện                                                                |                                                 | 2,561,050 | 2,561,050 | 2,561,050 |
|    |                                 | Cửa cuốn: F48E (kích thước 3500x3200mm)                                                                                   | m <sup>2</sup> |                |                |                     |          |                             |                                                                                                   | 2,392,000                                       | 2,392,000 | 2,392,000 |           |
|    |                                 | Cửa cuốn: F45I (kích thước 3500x3200mm)                                                                                   | m <sup>2</sup> |                |                |                     |          |                             |                                                                                                   | 2,768,050                                       | 2,768,050 | 2,768,050 |           |
|    |                                 | Cửa cuốn: F46 (kích thước 3500x3200mm)                                                                                    | m <sup>2</sup> |                |                |                     |          |                             |                                                                                                   | 2,975,050                                       | 2,975,050 | 2,975,050 |           |
|    |                                 | Cửa cuốn: F46I (kích thước 3500x3200mm)                                                                                   | m <sup>2</sup> |                |                |                     |          |                             |                                                                                                   | 3,494,850                                       | 3,494,850 | 3,494,850 |           |
|    |                                 | Cửa cuốn: F49-2 (kích thước 3500x3200mm)                                                                                  | m <sup>2</sup> |                |                |                     |          |                             |                                                                                                   | 3,184,350                                       | 3,184,350 | 3,184,350 |           |
|    |                                 | Cửa cuốn: F49-3 (kích thước 3500x3200mm)                                                                                  | m <sup>2</sup> |                |                |                     |          |                             |                                                                                                   | 3,494,850                                       | 3,494,850 | 3,494,850 |           |
|    |                                 |                                                                                                                           |                |                |                |                     |          |                             |                                                                                                   |                                                 |           |           |           |
| 10 | Bê tông và các sản phẩm bê tông |                                                                                                                           |                |                |                |                     |          |                             |                                                                                                   |                                                 |           |           |           |
|    | BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM             | M150                                                                                                                      | m <sup>3</sup> | TCVN 9340:2012 |                | Xây dựng Ninh Thuận | Việt Nam | Tuỳ theo điều kiện đơn hàng | Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Xi nghiệp Bê tông-Cơ giới, phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hoà | Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận | 900,000   | 900,000   | 900,000   |
|    |                                 | M200                                                                                                                      | m <sup>3</sup> |                |                |                     |          |                             |                                                                                                   |                                                 | 988,889   | 988,889   | 988,889   |
|    |                                 | M250                                                                                                                      | m <sup>3</sup> |                |                |                     |          |                             |                                                                                                   |                                                 | 1,079,630 | 1,079,630 | 1,079,630 |
|    |                                 | M300                                                                                                                      | m <sup>3</sup> |                |                |                     |          |                             |                                                                                                   |                                                 | 1,169,444 | 1,169,444 | 1,169,444 |
|    |                                 | M350                                                                                                                      | m <sup>3</sup> |                |                |                     |          |                             |                                                                                                   |                                                 | 1,275,926 | 1,275,926 | 1,275,926 |
|    |                                 | M400                                                                                                                      | m <sup>3</sup> |                |                |                     |          |                             |                                                                                                   |                                                 | 1,321,296 | 1,321,296 | 1,321,296 |
|    |                                 | M450                                                                                                                      | m <sup>3</sup> |                |                |                     |          |                             |                                                                                                   |                                                 | 1,372,222 | 1,372,222 | 1,372,222 |
|    |                                 | M500                                                                                                                      | m <sup>3</sup> |                |                |                     |          |                             |                                                                                                   |                                                 | 1,408,333 | 1,408,333 | 1,408,333 |
|    | ỐNG CỐNG LY TÂM - H10           | D300                                                                                                                      | m              | TCVN 9113:2012 | Dày 45mm, L=4  |                     |          |                             |                                                                                                   |                                                 | 328,704   | 328,704   | 328,704   |
|    |                                 | D400                                                                                                                      | m              |                | Dày 45mm, L=4  |                     |          |                             |                                                                                                   |                                                 | 384,259   | 384,259   | 384,259   |
|    |                                 | D600                                                                                                                      | m              |                | Dày 60mm, L=4  |                     |          |                             |                                                                                                   |                                                 | 587,963   | 587,963   | 587,963   |
|    |                                 | D800                                                                                                                      | m              |                | Dày 80mm, L=4  |                     |          |                             |                                                                                                   |                                                 | 837,963   | 837,963   | 837,963   |
|    |                                 | D1000                                                                                                                     | m              |                | Dày 100mm, L=4 |                     |          |                             |                                                                                                   |                                                 | 1,064,815 | 1,064,815 | 1,064,815 |
|    |                                 | D1200                                                                                                                     | m              |                | Dày 120mm, L=3 |                     |          |                             |                                                                                                   |                                                 | 1,814,815 | 1,814,815 | 1,814,815 |
|    |                                 | D1500                                                                                                                     | m              |                | Dày 120mm, L=3 |                     |          |                             |                                                                                                   |                                                 | 2,435,185 | 2,435,185 | 2,435,185 |
|    |                                 | D2000                                                                                                                     | m              |                | Dày 150mm, L=3 |                     |          |                             |                                                                                                   |                                                 | 4,402,778 | 4,402,778 | 4,402,778 |
|    | ỐNG CỐNG LY TÂM - H30           | D300                                                                                                                      | m              |                | Dày 45mm, L=4  |                     |          |                             |                                                                                                   |                                                 | 368,704   | 368,704   | 368,704   |
|    |                                 | D400                                                                                                                      | m              |                | Dày 45mm, L=4  |                     |          |                             |                                                                                                   |                                                 | 425,741   | 425,741   | 425,741   |
|    |                                 | D600                                                                                                                      | m              |                | Dày 60mm, L=4  |                     |          |                             |                                                                                                   |                                                 | 658,981   | 658,981   | 658,981   |
|    |                                 | D800                                                                                                                      | m              |                | Dày 80mm, L=4  |                     |          |                             |                                                                                                   |                                                 | 939,074   | 939,074   | 939,074   |
|    | ỐNG CỐNG LY TÂM - H10           | D1000                                                                                                                     | m              |                | Dày 100mm, L=4 |                     |          |                             |                                                                                                   |                                                 | 1,193,704 | 1,193,704 | 1,193,704 |
|    |                                 | D1200                                                                                                                     | m              |                | Dày 120mm, L=3 |                     |          |                             |                                                                                                   |                                                 | 2,033,981 | 2,033,981 | 2,033,981 |



|  |                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                   |                     |                   |                                                 |            |            |                                                              |                                                                                                                                                                                              |                                                    |            |            |            |
|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|-------------------------------------------------|------------|------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------|------------|------------|
|  |                                                                                                                                                                                                                             | Dự ứng lực TN1                                                                    | thanh               | EN:13230:2016     |                                                 |            |            | Chưa bao gồm phụ kiện liên kết                               | Giá trên phương tiện bên mua, tại xưởng (phường Đô Vinh, tỉnh Khánh                                                                                                                          | Báo giá của Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm               | 635,000    | 635,000    | 635,000    |
|  | Tà vệt bê tông                                                                                                                                                                                                              | Dự ứng lực TN1-P                                                                  | thanh               |                   |                                                 |            |            |                                                              |                                                                                                                                                                                              |                                                    |            | 800,000    | 800,000    |
|  | Bê tông cốt thép đúc sẵn                                                                                                                                                                                                    | Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Via hè                      | bộ                  | TCVN 10333-1:2014 | 1 bộ bao gồm (Hồ thu nước mưa + Hồ ga ngăn mùi) | Busadco    | Việt Nam   | Địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện | Đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh; Chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm theo | Báo giá của Công ty CP Khoa học công nghệ Việt Nam | 10,486,111 | 10,589,111 | 10,589,111 |
|  |                                                                                                                                                                                                                             | Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm) | bộ                  |                   | Kt: 780x380x 1000mm                             |            |            |                                                              |                                                                                                                                                                                              |                                                    | 7,926,852  | 8,026,852  | 8,026,852  |
|  |                                                                                                                                                                                                                             | Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước via hè).   | bộ                  |                   | Kt: 780x380x 1250mm                             |            |            |                                                              |                                                                                                                                                                                              |                                                    | 8,093,519  | 8,193,519  | 8,193,519  |
|  | Kè vát bê tông cốt sợi (BTCS) M400.<br>Kè vát cô cao bê tông cốt sợi (BTCS) M400.<br>Kè hình thoi bê tông cốt sợi (BTCS) M400.<br>Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400 (Mái nghiêng chân<br>Kè chữ A bê tông cốt sợi (BTCS) M400. | md                                                                                | BxHxL=1,92x4,0x2,0m |                   |                                                 | 19,888,800 | 21,058,800 |                                                              |                                                                                                                                                                                              |                                                    | 21,058,800 |            |            |
|  |                                                                                                                                                                                                                             | md                                                                                | BxHxL=2,5x4,0x2,0m  |                   |                                                 | 22,309,400 | 23,479,400 |                                                              |                                                                                                                                                                                              |                                                    | 23,479,400 |            |            |
|  |                                                                                                                                                                                                                             | md                                                                                | BxHxL=2,2x4,0x2,0m  |                   |                                                 | 20,970,450 | 22,211,700 |                                                              |                                                                                                                                                                                              |                                                    | 22,211,700 |            |            |
|  |                                                                                                                                                                                                                             | md                                                                                | BxHxL=2,72x4,0x1,5m |                   |                                                 | 20,295,000 | 22,295,000 |                                                              |                                                                                                                                                                                              |                                                    | 22,295,000 |            |            |
|  |                                                                                                                                                                                                                             | md                                                                                | BxHxL=4,1x4,0x2,0m  |                   |                                                 | 23,588,056 | 25,810,278 |                                                              |                                                                                                                                                                                              |                                                    | 25,810,278 |            |            |
|  | Bê tông cốt thép                                                                                                                                                                                                            | Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 1 ngăn– Lồng đường                           | md                  | TCVN 10332:2014   | Kt: B300-H500-L1000mm.                          | Busadco    | Việt Nam   |                                                              |                                                                                                                                                                                              |                                                    | 2,182,407  | 2,282,407  | 2,282,407  |
|  |                                                                                                                                                                                                                             | Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 2 ngăn– Lồng đường                           | md                  |                   | Kt: B300x300-H500-L1000mm.                      |            |            |                                                              |                                                                                                                                                                                              |                                                    | 3,143,519  | 3,243,519  | 3,243,519  |
|  |                                                                                                                                                                                                                             | Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 2 ngăn chông tầng – Via hè                   | md                  |                   | Ngăn trên: B350x350H500xL1000mm                 |            |            |                                                              |                                                                                                                                                                                              |                                                    | 5,481,000  | 5,581,000  | 5,581,000  |
|  |                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                   | md                  |                   | Ngăn dưới: B350x350H500xL1000mm                 |            |            |                                                              |                                                                                                                                                                                              |                                                    | 5,481,000  | 5,581,000  | 5,581,000  |
|  |                                                                                                                                                                                                                             | Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 2 ngăn chông tầng – Lồng đường               | md                  |                   | Ngăn trên: B350x350H500xL1000mm                 |            |            |                                                              |                                                                                                                                                                                              |                                                    | 6,132,000  | 6,232,000  | 6,232,000  |
|  |                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                   | md                  |                   | Ngăn dưới: B350x350H500xL1000mm                 |            |            |                                                              |                                                                                                                                                                                              |                                                    | 6,132,000  | 6,232,000  | 6,232,000  |
|  |                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                   |                     |                   |                                                 |            |            |                                                              |                                                                                                                                                                                              |                                                    |            |            |            |
|  |                                                                                                                                                                                                                             | Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải thấp                                      | md                  |                   | L=2,5m                                          |            |            |                                                              |                                                                                                                                                                                              |                                                    | 341,000    | 341,000    | 341,000    |
|  |                                                                                                                                                                                                                             | Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải tiêu chuẩn                                | md                  |                   | L=2,5m                                          |            |            | 357,500                                                      | 357,500                                                                                                                                                                                      | 357,500                                            |            |            |            |



|  |                                                     |                                                     |    |                |        |            |          |                                                                                                      |                             |            |            |            |
|--|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----|----------------|--------|------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------|------------|------------|
|  |                                                     | Ông công bê tông cốt thép D1500; Cấp tải thấp       | md |                | L=3m   |            |          |                                                                                                      |                             | 3,734,500  | 3,734,500  | 3,734,500  |
|  |                                                     | Ông công bê tông cốt thép D1500; Cấp tải tiêu chuẩn | md |                | L=3m   |            |          |                                                                                                      |                             | 3,954,500  | 3,954,500  | 3,954,500  |
|  |                                                     | Công hộp bê tông cốt thép 2x(2,5x2,5)               | md |                | L1,2m  |            |          |                                                                                                      |                             | 27,412,037 | 27,412,037 | 27,412,037 |
|  |                                                     | Công hộp bê tông cốt thép 2,5x2,5                   | md |                | L1,2m  |            |          |                                                                                                      |                             | 18,976,852 | 18,976,852 | 18,976,852 |
|  | Ông BTCT thoát nước sản xuất theo công nghệ Châu Âu | Ông công bê tông cốt thép D300; Cấp tải thấp        | md | TCVN 9113:2012 | L=2,5m | Công ty 71 | Việt Nam | Giá bán tại xưởng Thôn Tây 3 xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa. Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua. | Bảo giá của Công ty TNHH 71 | 346,500    | 346,500    | 346,500    |
|  |                                                     | Ông công bê tông cốt thép D300; Cấp tải tiêu chuẩn  | md |                | L=2,5m |            |          |                                                                                                      |                             | 363,000    | 363,000    | 363,000    |
|  |                                                     | Ông công bê tông cốt thép D400; Cấp tải thấp        | md |                | L=2,5m |            |          |                                                                                                      |                             | 456,500    | 456,500    | 456,500    |
|  |                                                     | Ông công bê tông cốt thép D400; Cấp tải tiêu chuẩn  | md |                | L=2,5m |            |          |                                                                                                      |                             | 484,000    | 484,000    | 484,000    |
|  |                                                     | Ông công bê tông cốt thép D600; Cấp tải thấp        | md |                | L=2,5m |            |          |                                                                                                      |                             | 660,000    | 660,000    | 660,000    |
|  |                                                     | Ông công bê tông cốt thép D600; Cấp tải tiêu chuẩn  | md |                | L=2,5m |            |          |                                                                                                      |                             | 753,500    | 753,500    | 753,500    |
|  |                                                     | Ông công bê tông cốt thép D800; Cấp tải thấp        | md |                | L=2,5m |            |          |                                                                                                      |                             | 1,058,200  | 1,058,200  | 1,058,200  |
|  |                                                     | Ông công bê tông cốt thép D800; Cấp tải tiêu chuẩn  | md |                | L=2,5m |            |          |                                                                                                      |                             | 1,105,500  | 1,105,500  | 1,105,500  |
|  |                                                     | Ông công bê tông cốt thép D1000; Cấp tải thấp       | md |                | L=2,5m |            |          |                                                                                                      |                             | 1,760,000  | 1,760,000  | 1,760,000  |
|  |                                                     | Ông công bê tông cốt thép D1000; Cấp tải tiêu chuẩn | md |                | L=2,5m |            |          |                                                                                                      |                             | 1,870,000  | 1,870,000  | 1,870,000  |
|  |                                                     | Ông công bê tông cốt thép D1200; Cấp tải thấp       | md |                | L=2,5m |            |          |                                                                                                      |                             | 2,651,000  | 2,651,000  | 2,651,000  |
|  |                                                     | Ông công bê tông cốt thép D1200; Cấp tải tiêu chuẩn | md |                | L=2,5m |            |          |                                                                                                      |                             | 2,750,000  | 2,750,000  | 2,750,000  |
|  |                                                     | Ông công bê tông cốt thép D1500; Cấp tải thấp       | md |                | L=2,5m |            |          |                                                                                                      |                             | 3,740,000  | 3,740,000  | 3,740,000  |
|  |                                                     | Ông công bê tông cốt thép D1500; Cấp tải tiêu chuẩn | md |                | L=2,5m |            |          |                                                                                                      |                             | 3,960,000  | 3,960,000  | 3,960,000  |
|  |                                                     | Ông công bê tông cốt thép D300; Cấp tải thấp        | md |                | L=4m   |            |          |                                                                                                      |                             | 363,000    | 363,000    | 363,000    |
|  |                                                     | Ông công bê tông cốt thép D300; Cấp tải tiêu chuẩn  | md |                | L=4m   |            |          |                                                                                                      |                             | 379,500    | 379,500    | 379,500    |
|  |                                                     | Ông công bê tông cốt thép D400; Cấp tải thấp        | md |                | L=4m   |            |          |                                                                                                      |                             | 478,500    | 478,500    | 478,500    |
|  |                                                     | Ông công bê tông cốt thép D400; Cấp tải tiêu chuẩn  | md |                | L=4m   |            |          |                                                                                                      |                             | 517,000    | 517,000    | 517,000    |
|  |                                                     | Ông công bê tông cốt thép D600; Cấp tải thấp        | md |                | L=4m   |            |          |                                                                                                      |                             | 693,000    | 693,000    | 693,000    |
|  |                                                     | Ông công bê tông cốt thép D600; Cấp tải tiêu chuẩn  | md |                | L=4m   |            |          |                                                                                                      |                             | 792,000    | 792,000    | 792,000    |

|  |           |                                                                                                       |                |                                          |                 |  |  |         |         |         |  |                                          |           |           |                                         |                                          |                                        |         |         |         |
|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------|--|--|---------|---------|---------|--|------------------------------------------|-----------|-----------|-----------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|---------|---------|---------|
|  |           | Ông công bê tông cốt thép D800; Cấp tải thấp                                                          | md             |                                          | L=4m            |  |  |         |         |         |  | 1,111,000                                | 1,111,000 | 1,111,000 |                                         |                                          |                                        |         |         |         |
|  |           | Ông công bê tông cốt thép D800; Cấp tải tiêu chuẩn                                                    | md             |                                          | L=4m            |  |  |         |         |         |  | 1,210,000                                | 1,210,000 | 1,210,000 |                                         |                                          |                                        |         |         |         |
|  |           | Ông công bê tông cốt thép D1000; Cấp tải thấp                                                         | md             |                                          | L=4m            |  |  |         |         |         |  | 1,815,000                                | 1,815,000 | 1,815,000 |                                         |                                          |                                        |         |         |         |
|  |           | Ông công bê tông cốt thép D1000; Cấp tải tiêu chuẩn                                                   | md             |                                          | L=4m            |  |  |         |         |         |  | 1,963,500                                | 1,963,500 | 1,963,500 |                                         |                                          |                                        |         |         |         |
|  |           | Ông công bê tông cốt thép D1200; Cấp tải thấp                                                         | md             |                                          | L=3m            |  |  |         |         |         |  | 2,783,000                                | 2,783,000 | 2,783,000 |                                         |                                          |                                        |         |         |         |
|  |           | Ông công bê tông cốt thép D1200; Cấp tải tiêu chuẩn                                                   | md             |                                          | L=3m            |  |  |         |         |         |  | 2,887,500                                | 2,887,500 | 2,887,500 |                                         |                                          |                                        |         |         |         |
|  |           | Ông công bê tông cốt thép D1500; Cấp tải thấp                                                         | md             |                                          | L=3m            |  |  |         |         |         |  | 3,927,000                                | 3,927,000 | 3,927,000 |                                         |                                          |                                        |         |         |         |
|  |           | Ông công bê tông cốt thép D1500; Cấp tải tiêu chuẩn                                                   | md             |                                          | L=3m            |  |  |         |         |         |  | 4,158,000                                | 4,158,000 | 4,158,000 |                                         |                                          |                                        |         |         |         |
|  |           | Ông công bê tông cốt thép D1800; Cấp tải thấp                                                         | md             |                                          | L=2,75m         |  |  |         |         |         |  | 4,895,000                                | 4,895,000 | 4,895,000 |                                         |                                          |                                        |         |         |         |
|  |           | Ông công bê tông cốt thép D1800; Cấp tải tiêu chuẩn                                                   | md             |                                          | L=2,75m         |  |  |         |         |         |  | 5,280,000                                | 5,280,000 | 5,280,000 |                                         |                                          |                                        |         |         |         |
|  |           | Ông công bê tông cốt thép D2000; Cấp tải thấp                                                         | md             |                                          | L=2,65m         |  |  |         |         |         |  | 5,940,000                                | 5,940,000 | 5,940,000 |                                         |                                          |                                        |         |         |         |
|  |           | Ông công bê tông cốt thép D2000; Cấp tải tiêu chuẩn                                                   | md             |                                          | L=2,65m         |  |  |         |         |         |  | 6,435,000                                | 6,435,000 | 6,435,000 |                                         |                                          |                                        |         |         |         |
|  | Tấm tường | Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 100mm                                        | m <sup>2</sup> |                                          | TCVN 11524:2016 |  |  |         |         |         |  | Màu xám kích thước 100x600x(1.000-3.600) |           |           | Tạm ứng trước 30% giá trị theo hợp đồng | Giá tại Nhà máy: KCN Diên Phú, Khánh Hòa | Bảo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư VCN | 280,000 | 280,000 | 280,000 |
|  |           | Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 140mm                                        | m <sup>2</sup> |                                          |                 |  |  |         |         |         |  | Màu xám kích thước 140x600x(1.000-3.600) |           |           |                                         |                                          |                                        | 310,000 | 310,000 | 310,000 |
|  |           | Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 100mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp dựng) | m <sup>2</sup> | Màu xám kích thước 100x600x(1.000-3.600) |                 |  |  | 620,000 | 620,000 | 620,000 |  |                                          |           |           |                                         |                                          |                                        |         |         |         |
|  |           | Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 140mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp dựng) | m <sup>2</sup> | Màu xám kích thước 140x600x(1.000-3.600) |                 |  |  | 680,000 | 680,000 | 680,000 |  |                                          |           |           |                                         |                                          |                                        |         |         |         |

|  |  |                                                               |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |  |  |  |  |  |            |            |            |
|--|--|---------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|------------|------------|------------|
|  |  | Hệ thống hồ ga thu nước<br>ngăn mùi chống muỗi -<br>SIGEN-01B | Bộ | <p>Hệ thống cấu thành gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hồ thu nước 01B Kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 1 x 2 M300</li> <li>- Song chắn rác (gang cầu) kích thước 760x360x45mm</li> <li>- Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm</li> <li>- Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 604x294x100mm</li> </ul> |  |  |  |  |  |  | 10,000,000 | 10,000,000 | 10,000,000 |
|  |  | Hệ thống hồ ga thu nước<br>ngăn mùi chống muỗi<br>SIGEN-02C   | Bộ | <p>Hệ thống cấu thành gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hồ ga cho hệ thống thoát nước 02C: KT ngoài 840x440x1200mm, KT trong 700x300x1130mm; (BTCT M300)</li> <li>- Song chắn rác (gang cầu) KT 760x360x45mm</li> <li>- Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS</li> <li>- Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x100mm, chiều dày 5mm</li> </ul>                                                                |  |  |  |  |  |  | 10,800,000 | 10,800,000 | 10,800,000 |
|  |  | Hệ thống hồ ga thu nước<br>ngăn mùi chống muỗi -<br>SIGEN-03B | Bộ | <p>Hệ thống cấu thành gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hồ thu nước 03B + kích thước ngoài 840x440x540mm; + kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 1 x 2 M300)</li> <li>- Song chắn rác (gang cầu), kích thước 760x360x45mm</li> <li>- Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm</li> </ul>                                                            |  |  |  |  |  |  | 7,500,000  | 7,500,000  | 7,500,000  |

Hệ thống hồ  
ga của hệ  
thống thoát  
nước thải





|    |                             |                                                                              |                           |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                               |          |                    |                                                                                                             |                                                                      |             |                                                                              |                                                                |           |
|----|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------|
|    |                             | Hệ thống hồ ga thu nước<br>ngăn mùi chống muỗi<br>SIGEN-07A (bó vỉa hệ xiên) | Bộ                        |                   | Hệ thống cấu thành gồm:<br>- Hồ ga cho hệ thống thoát<br>nước 07A: KT ngoài<br>440x1240x600mm,<br>KT trong<br>300x1100x530mm;<br>(BTCT M300)<br>- Song chắn rác (gang<br>cầu): KT 760x360x45mm<br>- Tấm lọc nước (nhựa<br>PPR) SG-08 kích thước<br>694x294x100mm<br>- Cơ cấu ngăn mùi cho hồ<br>ga SG-09 nhựa ABS |                                               |          |                    |                                                                                                             |                                                                      | 11,500,000  | 11,500,000                                                                   | 11,500,000                                                     |           |
| 11 | Nhựa đường                  |                                                                              |                           |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                               |          |                    |                                                                                                             |                                                                      |             |                                                                              |                                                                |           |
|    | Nhựa đường<br>Petrolimex    | Nhựa đường 60/70 – xá                                                        | kg                        | TCVN<br>7493:2005 | Vận chuyển bằng xe bồn                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Nhập<br>khẩu                                  |          |                    | Tại nhà<br>máy Cam<br>Ranh,<br>Khánh<br>Hòa. Giá<br>chưa bao<br>gồm chi<br>phí vận<br>chuyển,<br>phun tưới. | Bảo giá<br>của<br>Công ty<br>TNHH<br>Nhựa<br>đường<br>Petrolime<br>x | 18,300      | 18,300                                                                       | 18,300                                                         |           |
|    |                             | Nhựa đường 60/70 - Phuy                                                      | kg                        |                   | 190 kg/phuy                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Nhập<br>khẩu-<br>đóng<br>phuy tại<br>Việt Nam |          |                    |                                                                                                             |                                                                      | 20,600      | 20,600                                                                       | 20,600                                                         |           |
|    |                             | Nhựa đường nhũ tương<br>CRS1 - Xá                                            | kg                        | TCVN<br>8817:2011 | Vận chuyển bằng xe bồn,<br>tươi                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Petrolime<br>x                                |          |                    |                                                                                                             |                                                                      | 14,700      | 14,700                                                                       | 14,700                                                         |           |
|    |                             | Nhựa đường nhũ tương<br>CRS1 - Phuy                                          | kg                        |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                               |          |                    |                                                                                                             |                                                                      | 17,200      | 17,200                                                                       | 17,200                                                         |           |
|    |                             | Nhựa đường nhũ tương<br>CSS1 - Xá                                            | kg                        |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                               |          |                    |                                                                                                             |                                                                      | 16,200      | 16,200                                                                       | 16,200                                                         |           |
|    |                             | Nhựa đường nhũ tương<br>CSS1 - Phuy                                          | kg                        |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                               |          |                    |                                                                                                             |                                                                      | 18,700      | 18,700                                                                       | 18,700                                                         |           |
|    |                             | Nhũ tương gốc Axit 60% -                                                     | kg                        |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                               |          |                    |                                                                                                             |                                                                      | 15,200      | 15,200                                                                       | 15,200                                                         |           |
|    |                             | Nhựa đường lỏng MC70 -                                                       | kg                        | TCVN<br>8818:2011 | Vận chuyển bằng xe bồn,<br>tươi                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                               |          |                    |                                                                                                             |                                                                      | 30,200      | 30,200                                                                       | 30,200                                                         |           |
|    |                             | Nhựa đường lỏng MC70 -<br>Phuy                                               | kg                        |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                               |          |                    |                                                                                                             |                                                                      | 32,700      | 32,700                                                                       | 32,700                                                         |           |
|    |                             | Nhựa đường                                                                   | CarboncorAsphalt - CA 9,5 | tấn               | TCCS<br>09:2021/CD<br>BVN                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                               | Bao 25kg | CARBON<br>Việt Nam |                                                                                                             |                                                                      | Việt<br>Nam | Giá đã<br>bao gồm<br>chi phí<br>vận<br>chuyển<br>đến trung<br>tâm khu<br>vực | Bảo giá<br>của<br>Công ty<br>Cổ phần<br>CARBO<br>N Việt<br>Nam | 4,530,000 |
|    | CarboncorAsphalt - CA 19    |                                                                              | tấn                       | 3,675,000         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                               |          |                    | 3,821,000                                                                                                   | 3,832,000                                                            |             |                                                                              |                                                                |           |
| 12 | Thiết bị, vật tư ngành điện |                                                                              |                           |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                               |          |                    |                                                                                                             |                                                                      |             |                                                                              |                                                                |           |
|    |                             | CV-1,5 - 0,6/1kV                                                             | m                         |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                               |          |                    |                                                                                                             |                                                                      | 8,300       | 8,300                                                                        | 8,300                                                          |           |
|    |                             | CV-2,5 - 0,6/1kV                                                             | m                         |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                               |          |                    |                                                                                                             |                                                                      | 13,500      | 13,500                                                                       | 13,500                                                         |           |
|    |                             | CV-4 - 0,6/1kV                                                               | m                         |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                               |          |                    |                                                                                                             |                                                                      | 20,400      | 20,400                                                                       | 20,400                                                         |           |
|    |                             | CV-6 - 0,6/1kV                                                               | m                         |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                               |          |                    |                                                                                                             |                                                                      | 30,000      | 30,000                                                                       | 30,000                                                         |           |
|    |                             | CV-10 - 0,6/1kV                                                              | m                         |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                               |          |                    |                                                                                                             |                                                                      | 49,700      | 49,700                                                                       | 49,700                                                         |           |



|  |  |                                                                                                                                     |    |           |        |  |  |  |  |            |            |            |
|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------|--------|--|--|--|--|------------|------------|------------|
|  |  | CXV/DSTA-3x120+1x95-0,6/1kV                                                                                                         | m  |           |        |  |  |  |  | 2,390,400  | 2,390,400  | 2,390,400  |
|  |  | CXV/DSTA-3x150+1x70-0,6/1kV                                                                                                         | m  |           |        |  |  |  |  | 2,697,600  | 2,697,600  | 2,697,600  |
|  |  | CXV/DSTA-3x150+1x95-0,6/1kV                                                                                                         | m  |           |        |  |  |  |  | 2,826,200  | 2,826,200  | 2,826,200  |
|  |  | CXV/DSTA-3x185+1x95-0,6/1kV                                                                                                         | m  |           |        |  |  |  |  | 3,290,200  | 3,290,200  | 3,290,200  |
|  |  | CXV/DSTA-3x185+1x120-0,6/1kV                                                                                                        | m  |           |        |  |  |  |  | 3,516,600  | 3,516,600  | 3,516,600  |
|  |  | CXV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV                                                                                                        | m  |           |        |  |  |  |  | 4,404,300  | 4,404,300  | 4,404,300  |
|  |  | LV-ABC-4x16 - 0,6/1kV                                                                                                               | m  | TCVN 6447 | LV ABC |  |  |  |  | 41,900     | 41,900     | 41,900     |
|  |  | LV-ABC-4x25 - 0,6/1kV                                                                                                               | m  |           |        |  |  |  |  | 56,000     | 56,000     | 56,000     |
|  |  | LV-ABC-4x35 - 0,6/1kV                                                                                                               | m  |           |        |  |  |  |  | 71,800     | 71,800     | 71,800     |
|  |  | LV-ABC-4x50 - 0,6/1kV                                                                                                               | m  |           |        |  |  |  |  | 97,400     | 97,400     | 97,400     |
|  |  | LV-ABC-4x70 - 0,6/1kV                                                                                                               | m  |           |        |  |  |  |  | 136,100    | 136,100    | 136,100    |
|  |  | LV-ABC-4x95 - 0,6/1kV                                                                                                               | m  |           |        |  |  |  |  | 179,700    | 179,700    | 179,700    |
|  |  | LV-ABC-4x120 - 0,6/1kV                                                                                                              | m  |           |        |  |  |  |  | 227,500    | 227,500    | 227,500    |
|  |  | LV-ABC-4x150 - 0,6/1kV                                                                                                              | m  |           |        |  |  |  |  | 274,400    | 274,400    | 274,400    |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 60w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia  | bộ |           |        |  |  |  |  | 7,100,000  | 7,100,000  | 7,100,000  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 90w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia  | bộ |           |        |  |  |  |  | 7,800,000  | 7,800,000  | 7,800,000  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 120w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ |           |        |  |  |  |  | 9,830,000  | 9,830,000  | 9,830,000  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 150w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ |           |        |  |  |  |  | 11,480,000 | 11,480,000 | 11,480,000 |

|  |  |                                                                                                                                                    |    |
|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|  |  | Đèn đường Led Nikkon<br>SIGMA-L- 180w, Tích Hợp<br>điều khiển chiếu sáng thông<br>minh ILCS không dây<br>Mesh(dimming 5 cấp công<br>suất) Malaysia | bộ |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon<br>SIGMA-L- 200w, Tích Hợp<br>điều khiển chiếu sáng thông<br>minh ILCS không dây<br>Mesh(dimming 5 cấp công<br>suất) Malaysia | bộ |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon<br>MURA 40W-Tích Hợp điều<br>khiển chiếu sáng thông<br>minh ILCS không dây Mesh<br>(dimming 5 cấp công suất)<br>Malaysia      | bộ |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon<br>MURA 60W-Tích Hợp điều<br>khiển chiếu sáng thông<br>minh ILCS không dây Mesh<br>(dimming 5 cấp công suất)<br>Malaysia      | bộ |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon<br>MURA 80W-Tích Hợp điều<br>khiển chiếu sáng thông<br>minh ILCS không dây Mesh<br>(dimming 5 cấp công suất)<br>Malaysia      | bộ |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon<br>MURA 100W-Tích Hợp<br>điều khiển chiếu sáng thông<br>minh ILCS không dây Mesh<br>(dimming 5 cấp công suất)<br>Malaysia     | bộ |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon<br>MURA 120W-Tích Hợp<br>điều khiển chiếu sáng thông<br>minh ILCS không dây Mesh<br>(dimming 5 cấp công suất)<br>Malaysia     | bộ |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon<br>MURA 150W-Tích Hợp<br>điều khiển chiếu sáng thông<br>minh ILCS không dây Mesh<br>(dimming 5 cấp công suất)<br>Malaysia     | bộ |

[illegible]

|            |            |            |
|------------|------------|------------|
| 13,130,000 | 13,130,000 | 13,130,000 |
| 13,870,000 | 13,870,000 | 13,870,000 |
| 5,520,000  | 5,520,000  | 5,520,000  |
| 6,560,000  | 6,560,000  | 6,560,000  |
| 7,600,000  | 7,600,000  | 7,600,000  |
| 8,800,000  | 8,800,000  | 8,800,000  |
| 10,400,000 | 10,400,000 | 10,400,000 |
| 12,000,000 | 12,000,000 | 12,000,000 |

|  |  |                                                                                                                                 |    |                     |                                                                                                                                                    |                  |          |                     |                                                  |            |            |            |
|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|---------------------|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|
|  |  | Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ | TCVN 7722 -2-3:2019 | CE, EN 55015, EN61000, EN61547<br>Bộ Đèn: LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, IEC 61547, IEC 62471, CE, RoHS, LM79, LM80 | Success Malaysia | Malaysia | Tại chân công trình | Bảo giá của Công ty TNHH SXTM& DV Đại Quang Phát | 14,320,000 | 14,320,000 | 14,320,000 |
|  |  | SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia                                                                                     | bộ |                     |                                                                                                                                                    |                  |          |                     |                                                  | 13,600,000 | 13,600,000 | 13,600,000 |
|  |  | SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia                                                                                     | bộ |                     |                                                                                                                                                    |                  |          |                     |                                                  | 14,450,000 | 14,450,000 | 14,450,000 |
|  |  | SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia                                                                                     | bộ |                     |                                                                                                                                                    |                  |          |                     |                                                  | 15,750,000 | 15,750,000 | 15,750,000 |
|  |  | SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia                                                                                      | bộ |                     |                                                                                                                                                    |                  |          |                     |                                                  | 20,250,000 | 20,250,000 | 20,250,000 |
|  |  | SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia                                                                                     | bộ |                     |                                                                                                                                                    |                  |          |                     |                                                  | 24,750,000 | 24,750,000 | 24,750,000 |
|  |  | Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia                     | bộ |                     |                                                                                                                                                    |                  |          |                     |                                                  | 11,925,000 | 11,925,000 | 11,925,000 |
|  |  | Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia                     | bộ |                     |                                                                                                                                                    |                  |          |                     |                                                  | 13,425,000 | 13,425,000 | 13,425,000 |
|  |  | Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia                     | bộ |                     |                                                                                                                                                    |                  |          |                     |                                                  | 14,925,000 | 14,925,000 | 14,925,000 |
|  |  | Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia                     | bộ |                     |                                                                                                                                                    |                  |          |                     |                                                  | 20,250,000 | 20,250,000 | 20,250,000 |
|  |  | Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia                     | bộ |                     |                                                                                                                                                    |                  |          |                     |                                                  | 21,750,000 | 21,750,000 | 21,750,000 |

|  |  |                                                                                                                                                    |    |  |  |  |  |  |  |  |  |             |             |             |
|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|--|--|--|--|--|--|--|-------------|-------------|-------------|
|  |  | Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia                                        | bộ |  |  |  |  |  |  |  |  | 23,250,000  | 23,250,000  | 23,250,000  |
|  |  | Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát      | bộ |  |  |  |  |  |  |  |  | 153,000,000 | 153,000,000 | 153,000,000 |
|  |  | Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn | bộ |  |  |  |  |  |  |  |  | 8,850,000   | 8,850,000   | 8,850,000   |
|  |  | Socket Nema bộ kết nối từ bộ nguồn chiếu sáng thông minh đến bộ phát tín hiệu LCU                                                                  | bộ |  |  |  |  |  |  |  |  | 750,000     | 750,000     | 750,000     |
|  |  | RADAR Tranffic Sensor [Bộ Cảm Biến Phân Tích Giao Thông] Điều Khiển Chiếu sáng theo Lưu Lượng xe                                                   | bộ |  |  |  |  |  |  |  |  | 57,600,000  | 57,600,000  | 57,600,000  |
|  |  | Remote Weather sensor [Bộ cảm Biến Thời tiết] Điều khiển chiếu sáng theo thời gian thực                                                            | bộ |  |  |  |  |  |  |  |  | 217,500,000 | 217,500,000 | 217,500,000 |
|  |  | Smart 3 - Phase Energy Meter [Bộ Phân Tích điện Nguồn 3 pha Thông Minh]                                                                            | bộ |  |  |  |  |  |  |  |  | 88,000,000  | 88,000,000  | 88,000,000  |
|  |  | Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan                                                                                                                | bộ |  |  |  |  |  |  |  |  | 11,670,000  | 11,670,000  | 11,670,000  |
|  |  | Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan                                                                                                                | bộ |  |  |  |  |  |  |  |  | 14,100,000  | 14,100,001  | 14,100,001  |
|  |  | Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan                                                                                                                 | bộ |  |  |  |  |  |  |  |  | 3,900,000   | 3,900,000   | 3,900,000   |
|  |  | Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan                                                                                                                 | bộ |  |  |  |  |  |  |  |  | 4,200,000   | 4,200,000   | 4,200,000   |
|  |  | Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan                                                                                                                    | bộ |  |  |  |  |  |  |  |  | 6,600,000   | 6,600,000   | 6,600,000   |
|  |  | Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan                                                                                                               | bộ |  |  |  |  |  |  |  |  | 8,550,000   | 8,550,000   | 8,550,000   |
|  |  | Đèn THGT đèn lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan                                                                                                        | bộ |  |  |  |  |  |  |  |  | 13,350,000  | 13,350,000  | 13,350,000  |

|  |  |                                         |    |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      |            |            |            |
|--|--|-----------------------------------------|----|-------------------------|--|--------|----------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------|------------|------------|
|  |  | Đèn THGT đèn lùi vuông 825x520 - Taiwan | bộ |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 23,700,000 | 23,700,000 | 23,700,000 |
|  |  | Tủ điều khiển THGT 2 pha                | bộ |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 33,800,000 | 33,800,000 | 33,800,000 |
|  |  | Dù che tủ điều khiển                    | bộ |                         |  |        | Việt Nam |                          |                                                                      |                                      | 9,700,000  | 9,700,000  | 9,700,000  |
|  |  | Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù           | bộ |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 3,750,000  | 3,750,000  | 3,750,000  |
|  |  | Dây CADIVI CV 1.0                       | m  | TCVN 9001:2015          |  | CADIVI | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang) | Bảo giá của Công ty Cổ phần Gia Việt | 6,760      | 6,760      | 6,760      |
|  |  | Dây CADIVI CV 1.5                       | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 9,280      | 9,280      | 9,280      |
|  |  | Dây CADIVI CV 2.5                       | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 15,120     | 15,120     | 15,120     |
|  |  | Dây CADIVI CV 4.0                       | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 22,880     | 22,880     | 22,880     |
|  |  | Dây CADIVI CV 6.0                       | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 33,580     | 33,580     | 33,580     |
|  |  | Dây CADIVI CV 10                        | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 55,630     | 55,630     | 55,630     |
|  |  | Dây CADIVI CV 16                        | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 82,140     | 82,140     | 82,140     |
|  |  | Dây CADIVI CV 25                        | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 133,320    | 133,320    | 133,320    |
|  |  | Dây CADIVI CV 35                        | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 191,756    | 191,756    | 191,756    |
|  |  | Cáp CADIVI CVV 2x1.5                    | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 29,000     | 29,000     | 29,000     |
|  |  | Cáp CADIVI CVV 2x2.5                    | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 43,370     | 43,370     | 43,370     |
|  |  | Cáp CADIVI CVV 2x4                      | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 62,803     | 62,803     | 62,803     |
|  |  | Cáp CADIVI CVV 2x6                      | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 86,740     | 86,740     | 86,740     |
|  |  | Cáp dẹp CADIVI 2x1.5                    | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 19,640     | 19,640     | 19,640     |
|  |  | Cáp dẹp CADIVI 2x2.5                    | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 31,620     | 31,620     | 31,620     |
|  |  | Cáp dẹp CADIVI 2x4                      | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 47,800     | 47,800     | 47,800     |
|  |  | Cáp dẹp CADIVI 2x6                      | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 71,460     | 71,460     | 71,460     |
|  |  | Dây đôi CADIVI 2x16                     | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 7,400      | 7,400      | 7,400      |
|  |  | Dây đôi CADIVI 2x24                     | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 10,430     | 10,430     | 10,430     |
|  |  | Dây đôi CADIVI 2x32                     | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 13,390     | 13,390     | 13,390     |
|  |  | Dây đôi CADIVI 2x30                     | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 19,080     | 19,080     | 19,080     |
|  |  | Dây nhôm CADIVI AV 16                   | m  | TCVN AS/NZS500 0.1:2005 |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 7,028      | 7,028      | 7,028      |
|  |  | Dây nhôm CADIVI AV 25                   | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 10,681     | 10,681     | 10,681     |
|  |  | Dây nhôm CADIVI AV 35                   | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 13,926     | 13,926     | 13,926     |
|  |  | Dây nhôm CADIVI AV 50                   | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 19,481     | 19,481     | 19,481     |
|  |  | Dây nhôm CADIVI AV 70                   | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 26,290     | 26,290     | 26,290     |
|  |  |                                         | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 8,982      | 8,982      | 8,982      |
|  |  |                                         | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 14,583     | 14,583     | 14,583     |
|  |  |                                         | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 23,834     | 23,834     | 23,834     |
|  |  |                                         | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 34,743     | 34,743     | 34,743     |
|  |  |                                         | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 56,392     | 56,392     | 56,392     |
|  |  |                                         | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 87,985     | 87,985     | 87,985     |
|  |  |                                         | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 136,546    | 136,546    | 136,546    |
|  |  |                                         | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 188,596    | 188,596    | 188,596    |
|  |  |                                         | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 257,760    | 257,760    | 257,760    |
|  |  |                                         | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 368,096    | 368,096    | 368,096    |
|  |  |                                         | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 511,111    | 511,111    | 511,111    |
|  |  |                                         | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 642,580    | 642,580    | 642,580    |
|  |  |                                         | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 798,363    | 798,363    | 798,363    |
|  |  |                                         | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 993,538    | 993,538    | 993,538    |
|  |  |                                         | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 1,309,393  | 1,309,393  | 1,309,393  |
|  |  |                                         | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      | 1,638,762  | 1,638,762  | 1,638,762  |
|  |  |                                         | m  |                         |  |        |          |                          |                                                                      |                                      |            |            |            |



Báo giá  
của Chi

|  |                   |   |                 |        |      |            |          |           |           |           |
|--|-------------------|---|-----------------|--------|------|------------|----------|-----------|-----------|-----------|
|  |                   | m | CXV 1x150       |        |      |            | nhánh    | 804,052   | 804,052   | 804,052   |
|  |                   | m | CXV 1x185       |        |      |            | CTCP     | 1,000,691 | 1,000,691 | 1,000,691 |
|  | Vật tư ngành điện | m | CXV 1x240       | Thượng | Việt |            | Dây và   | 1,316,904 | 1,316,904 | 1,316,904 |
|  |                   | m | CXV 1x300       | Đình   | Nam  | Đến chân   | Cáp điện | 1,646,619 | 1,646,619 | 1,646,619 |
|  |                   | m | CXV 4x16        |        |      | công trình | Thượng   | 365,489   | 365,489   | 365,489   |
|  |                   | m | CXV 4x25        |        |      |            | Đình tại | 569,135   | 569,135   | 569,135   |
|  |                   | m | CXV 4x35        |        |      |            | Đắc Lắc  | 782,158   | 782,158   | 782,158   |
|  |                   | m | CXV 4x50        |        |      |            |          | 1,065,565 | 1,065,565 | 1,065,565 |
|  |                   | m | CXV 4x70        |        |      |            |          | 1,519,442 | 1,519,442 | 1,519,442 |
|  |                   | m | CXV 4x95        |        |      |            |          | 2,083,748 | 2,083,748 | 2,083,748 |
|  |                   | m | CXV 4x120       |        |      |            |          | 2,618,779 | 2,618,779 | 2,618,779 |
|  |                   | m | CXV 4x150       |        |      |            |          | 3,251,795 | 3,251,795 | 3,251,795 |
|  |                   | m | CXV 4x185       |        |      |            |          | 4,043,105 | 4,043,105 | 4,043,105 |
|  |                   | m | CXV 4x240       |        |      |            |          | 5,319,391 | 5,319,391 | 5,319,391 |
|  |                   | m | CXV 3x16+1x10   |        |      |            |          | 332,728   | 332,728   | 332,728   |
|  |                   | m | CXV 3x25+1x16   |        |      |            |          | 518,349   | 518,349   | 518,349   |
|  |                   | m | CXV 3x35+1x16   |        |      |            |          | 677,517   | 677,517   | 677,517   |
|  |                   | m | CXV 3x35+1x25   |        |      |            |          | 729,042   | 729,042   | 729,042   |
|  |                   | m | CXV 3x50+1x25   |        |      |            |          | 941,354   | 941,354   | 941,354   |
|  |                   | m | CXV 3x50+1x35   |        |      |            |          | 994,620   | 994,620   | 994,620   |
|  |                   | m | CXV 3x70+1x35   |        |      |            |          | 1,334,741 | 1,334,741 | 1,334,741 |
|  |                   | m | CXV 3x70+1x50   |        |      |            |          | 1,405,041 | 1,405,041 | 1,405,041 |
|  |                   | m | CXV 3x95+1x50   |        |      |            |          | 1,825,370 | 1,825,370 | 1,825,370 |
|  |                   | m | CXV 3x95+1x70   |        |      |            |          | 1,938,757 | 1,938,757 | 1,938,757 |
|  |                   | m | CXV 3x120+1x70  |        |      |            |          | 2,341,075 | 2,341,075 | 2,341,075 |
|  |                   | m | CXV 3x120+1x95  |        |      |            |          | 2,485,395 | 2,485,395 | 2,485,395 |
|  |                   | m | CXV 3x150+1x70  |        |      |            |          | 2,814,137 | 2,814,137 | 2,814,137 |
|  |                   | m | CXV 3x150+1x95  |        |      |            |          | 2,958,972 | 2,958,972 | 2,958,972 |
|  |                   | m | CXV 3x185+1x150 |        |      |            |          | 3,844,264 | 3,844,264 | 3,844,264 |
|  |                   | m | CXV 3x240+1x120 |        |      |            |          | 4,644,108 | 4,644,108 | 4,644,108 |
|  |                   | m | CVV 3x35+1x25   |        |      |            |          | 521,323   | 521,323   | 521,323   |
|  |                   | m | CVV 3x50+1x25   |        |      |            |          | 681,831   | 681,831   | 681,831   |
|  |                   | m | CVV 3x50+1x35   |        |      |            |          | 732,889   | 732,889   | 732,889   |
|  |                   | m | CVV 3x70+1x35   |        |      |            |          | 947,400   | 947,400   | 947,400   |
|  |                   | m | CVV 3x70+1x50   |        |      |            |          | 1,001,889 | 1,001,889 | 1,001,889 |
|  |                   | m | DSTA 2x16       |        |      |            |          | 201,402   | 201,402   | 201,402   |
|  |                   | m | DSTA 2x25       |        |      |            |          | 304,440   | 304,440   | 304,440   |
|  |                   | m | DSTA 2x35       |        |      |            |          | 413,136   | 413,136   | 413,136   |
|  |                   | m | DSTA 2x50       |        |      |            |          | 559,015   | 559,015   | 559,015   |
|  |                   | m | DSTA 4x6.0      |        |      |            |          | 161,438   | 161,438   | 161,438   |
|  |                   | m | DSTA 4x10       |        |      |            |          | 248,977   | 248,977   | 248,977   |
|  |                   | m | DSTA 4x16       |        |      |            |          | 379,555   | 379,555   | 379,555   |
|  |                   | m | DSTA 4x25       |        |      |            |          | 585,599   | 585,599   | 585,599   |
|  |                   | m | DSTA 4x35       |        |      |            |          | 801,196   | 801,196   | 801,196   |
|  |                   | m | DSTA 4x50       |        |      |            |          | 1,088,564 | 1,088,564 | 1,088,564 |
|  |                   | m | DSTA 4x70       |        |      |            |          | 1,562,294 | 1,562,294 | 1,562,294 |
|  |                   | m | DSTA 4x95       |        |      |            |          | 2,130,165 | 2,130,165 | 2,130,165 |
|  |                   | m | DSTA 4x120      |        |      |            |          | 2,673,304 | 2,673,304 | 2,673,304 |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |    |                             |                                   |  |  |  |  |           |           |           |
|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------------------------|-----------------------------------|--|--|--|--|-----------|-----------|-----------|
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m  |                             | DSTA 3x35+1x16                    |  |  |  |  | 694,703   | 694,703   | 694,703   |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m  |                             | DSTA 3x35+1x25                    |  |  |  |  | 747,590   | 747,590   | 747,590   |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m  |                             | DSTA 3x50+1x25                    |  |  |  |  | 961,345   | 961,345   | 961,345   |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m  |                             | DSTA 3x50+1x35                    |  |  |  |  | 1,017,385 | 1,017,385 | 1,017,385 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m  |                             | DSTA 3x70+1x35                    |  |  |  |  | 1,375,224 | 1,375,224 | 1,375,224 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m  |                             | DSTA 3x70+1x50                    |  |  |  |  | 1,446,682 | 1,446,682 | 1,446,682 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m  |                             | DSTA 3x95+1x50                    |  |  |  |  | 1,870,217 | 1,870,217 | 1,870,217 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m  |                             | DSTA 3x95+1x70                    |  |  |  |  | 1,984,192 | 1,984,192 | 1,984,192 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m  |                             | DSTA 3x120+1x70                   |  |  |  |  | 2,392,061 | 2,392,061 | 2,392,061 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m  |                             | DSTA 3x185+1x95                   |  |  |  |  | 3,619,960 | 3,619,960 | 3,619,960 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m  |                             | DSTA 3x185+1x120                  |  |  |  |  | 3,758,601 | 3,758,601 | 3,758,601 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m  |                             | DSTA 3x185+1x150                  |  |  |  |  | 3,913,517 | 3,913,517 | 3,913,517 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m  |                             | DSTA 3x240+1x120                  |  |  |  |  | 4,715,681 | 4,715,681 | 4,715,681 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m  |                             | DSTA 3x240+1x150                  |  |  |  |  | 4,879,204 | 4,879,204 | 4,879,204 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | kg | TCVN<br>5064 &<br>TCVN 6612 | CF 10                             |  |  |  |  | 613,679   | 613,679   | 613,679   |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | kg |                             | CF 16                             |  |  |  |  | 606,928   | 606,928   | 606,928   |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | kg |                             | CF 25                             |  |  |  |  | 606,847   | 606,847   | 606,847   |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | kg |                             | CF 35                             |  |  |  |  | 606,535   | 606,535   | 606,535   |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | kg |                             | CF 50                             |  |  |  |  | 607,477   | 607,477   | 607,477   |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | kg |                             | CF 70                             |  |  |  |  | 606,894   | 606,894   | 606,894   |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | kg |                             | CF 95                             |  |  |  |  | 606,803   | 606,803   | 606,803   |
|  |  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; Hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150lm/w; Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | bộ | TCVN<br>7722-2-3:2019       | 30W, IP67 - quang học, IK10-kính  |  |  |  |  | 5,136,364 | 5,136,364 | 5,136,364 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ |                             | 40W, IP67 - quang học, IK10-kính  |  |  |  |  | 5,863,636 | 5,863,636 | 5,863,636 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ |                             | 50W, IP67 - quang học, IK10-kính, |  |  |  |  | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 |
|  |  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; Hiệu suất                                                                                                                                             | bộ |                             | 60W, IP67 - quang học, IK08-kính  |  |  |  |  | 7,000,000 | 7,000,000 | 7,000,000 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ |                             | 70W, IP67 - quang học, IK08-kính  |  |  |  |  | 7,772,727 | 7,772,727 | 7,772,727 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ |                             | 75W, IP67 - quang học, IK08-kính  |  |  |  |  | 7,872,727 | 7,872,727 | 7,872,727 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ |                             | 80W, IP67 - quang học, IK08-kính  |  |  |  |  | 8,181,818 | 8,181,818 | 8,181,818 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ |                             | 90W, IP67 - quang học, IK08-kính  |  |  |  |  | 8,440,000 | 8,440,000 | 8,440,000 |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |    |                    |                                   |  |  |  |  |            |            |            |
|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------|-----------------------------------|--|--|--|--|------------|------------|------------|
|  |  | Khu vực LC, Hiệu suất quang bộ đèn ≥ 170lm/w; Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.                                                                                                                                          | bộ |                    | 100W, IP67 - quang học, IK08-kính |  |  |  |  | 9,380,000  | 9,380,000  | 9,380,000  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | bộ |                    | 120W, IP67 - quang học, IK08-kính |  |  |  |  | 9,850,000  | 9,850,000  | 9,850,000  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | bộ |                    | 140W, IP67 - quang học, IK08-kính |  |  |  |  | 10,670,000 | 10,670,000 | 10,670,000 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | bộ |                    | 150W, IP67 - quang học, IK08-kính |  |  |  |  | 11,050,000 | 11,050,000 | 11,050,000 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | bộ |                    | 180W, IP67 - quang học, IK08-kính |  |  |  |  | 14,600,000 | 14,600,000 | 14,600,000 |
|  |  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất, Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 30W; ≥P67 Bộ Đèn, >IK09 Bộ Đèn    |  |  |  |  | 4,600,000  | 4,600,000  | 4,600,000  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | bộ |                    | 40W; ≥P67 Bộ Đèn, >IK09 Bộ Đèn    |  |  |  |  | 4,800,000  | 4,800,000  | 4,800,000  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | bộ |                    | 50W; ≥P67 Bộ Đèn, >IK09 Bộ Đèn    |  |  |  |  | 4,909,000  | 4,909,000  | 4,909,000  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | bộ |                    | 60W; ≥P67 Bộ Đèn, >IK09 Bộ Đèn    |  |  |  |  | 5,600,000  | 5,600,000  | 5,600,000  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | bộ |                    | 70W; ≥P67 Bộ Đèn, >IK09 Bộ Đèn    |  |  |  |  | 5,909,000  | 5,909,000  | 5,909,000  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | bộ |                    | 75W; ≥P67 Bộ Đèn, >IK09 Bộ Đèn    |  |  |  |  | 6,000,000  | 6,000,000  | 6,000,000  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | bộ |                    | 80W; ≥P67 Bộ Đèn, >IK09 Bộ Đèn    |  |  |  |  | 6,200,000  | 6,200,000  | 6,200,000  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | bộ |                    | 90W; ≥P67 Bộ Đèn, >IK09 Bộ Đèn    |  |  |  |  | 6,300,000  | 6,300,000  | 6,300,000  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | bộ |                    | 100W; ≥P67 Bộ Đèn, >IK09 Bộ Đèn   |  |  |  |  | 7,000,000  | 7,000,000  | 7,000,000  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | bộ |                    | 120W; ≥P67 Bộ Đèn, >IK09 Bộ Đèn   |  |  |  |  | 7,500,000  | 7,500,000  | 7,500,000  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | bộ |                    | 140W; ≥P67 Bộ Đèn, >IK09 Bộ Đèn   |  |  |  |  | 9,000,000  | 9,000,000  | 9,000,000  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | bộ |                    | 150W; ≥P67 Bộ Đèn, >IK09 Bộ Đèn   |  |  |  |  | 9,091,000  | 9,091,000  | 9,091,000  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | bộ |                    | 180W; ≥P67 Bộ Đèn, >IK09 Bộ Đèn   |  |  |  |  | 10,000,000 | 10,000,000 | 10,000,000 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | bộ |                    | 200W; ≥P67 Bộ Đèn, >IK09 Bộ Đèn   |  |  |  |  | 10,909,000 | 10,909,000 | 10,909,000 |
|  |  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS ; Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; Bộ                                                                                                                                                                                         | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 60W;IP68 Quang học, IK10          |  |  |  |  | 7,130,000  | 7,130,000  | 7,130,000  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | bộ |                    | 70W;IP68 Quang học, IK10          |  |  |  |  | 7,510,000  | 7,510,000  | 7,510,000  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | bộ |                    | 75W;IP68 Quang học, IK10          |  |  |  |  | 7,630,000  | 7,630,000  | 7,630,000  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | bộ |                    | 80W;IP68 Quang học, IK10          |  |  |  |  | 8,180,000  | 8,180,000  | 8,180,000  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | bộ |                    | 90W;IP68 Quang học, IK10          |  |  |  |  | 8,420,000  | 8,420,000  | 8,420,000  |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |    |                    |                                                                                 |  |  |  |  |  |            |            |            |
|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|------------|------------|------------|
|  |  | đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.                                                                                                                                                                                                                                                                                   | bộ | 7722-2-3:2019      | 100W;IP68 Quang học, IK10                                                       |  |  |  |  |  | 9,500,000  | 9,500,000  | 9,500,000  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | bộ |                    | 107W;IP68 Quang học, IK10                                                       |  |  |  |  |  | 11,260,000 | 11,260,000 | 11,260,000 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | bộ |                    | 123W;IP68 Quang học, IK10                                                       |  |  |  |  |  | 11,500,000 | 11,500,000 | 11,500,000 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | bộ |                    | 150W;IP68 Quang học, IK10                                                       |  |  |  |  |  | 11,700,000 | 11,700,000 | 11,700,000 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | bộ |                    | 180W;IP68 Quang học, IK10                                                       |  |  |  |  |  | 13,500,000 | 13,500,000 | 13,500,000 |
|  |  | Đèn NLMT MFUHAILIGHT FS168 : Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one); Công nghệ LED SMD; CRI ≥70; 3000K-6000K; ≥ IP66 quang học; IK ≥ 08; Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% mà vẫn đảm bảo độ bền; Hệ số duy trì dung lượng pin: ≥ 80% sau 3.000 chu kỳ sạc xả; Tuổi thọ Pack Pin: >3000 lần sạc xả (8-10 năm); Thời gian chiếu sáng >13h; Chế độ bảo hành: 2 năm. | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 40W; MPPT charge controllers 12V, 60W 18V solar panel, 30AH 12.8V Pin Lithium   |  |  |  |  |  | 10,200,000 | 10,200,000 | 10,200,000 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | bộ |                    | 60W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium   |  |  |  |  |  | 13,800,000 | 13,800,000 | 13,800,000 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | bộ |                    | 80W; MPPT charge controllers 12V, 100W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium  |  |  |  |  |  | 17,800,000 | 17,800,000 | 17,800,000 |
|  |  | Đèn LED chiếu sáng đường phố bằng NLMT MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc; IP67 quang học, IK09 kính; Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; CRI ≥70, CCT: 3000K-6000K; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp                                                                            | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | 40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium   |  |  |  |  |  | 11,200,000 | 11,200,000 | 11,200,000 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | bộ |                    | 60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8V Pin Lithium  |  |  |  |  |  | 14,200,000 | 14,200,000 | 14,200,000 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | bộ |                    | 80W; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium  |  |  |  |  |  | 18,600,000 | 18,600,000 | 18,600,000 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | bộ |                    | 100W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium |  |  |  |  |  | 20,500,000 | 20,500,000 | 20,500,000 |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |    |                                       |                                                                                          |              |          |                                    |                     |                                             |            |            |            |
|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------|------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------|------------|------------|------------|
|  |  | 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A;<br>Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp ; Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chu kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định;<br>Chế độ bảo hành: 5 năm.                                                                                                                                                                                         | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, | 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W<br>18V solar panel, 75AH<br>25.6V Pin Lithium  | Hưng Phú Hải | Việt Nam | Thanh toán hết trước khi nhận hàng | Tại chân công trình | Bảo giá của Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải | 21,500,000 | 21,500,000 | 21,500,000 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | bộ |                                       | 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W<br>18V solar panel, 90AH<br>25.6V Pin Lithium  |              |          |                                    |                     |                                             | 22,500,000 | 22,500,000 | 22,500,000 |
|  |  | Đèn MFUHAILIGHT SOLAR KMC<br>Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc, Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, IP67 quang học, IK09 kính;<br>Hiệu suất quang của bộ đèn: ≥160 Lm/W; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% mà vẫn đảm bảo độ bền; Hệ số duy trì dung lượng pin ≥80% sau 3.000 chu kỳ sạc xả; Tuổi thọ Pack Pin: >3000 lần sạc xả (8-10 năm); Thời gian chiếu sáng: ≥3 ngày mưa;<br>Chế độ bảo hành: 5 năm. | bộ |                                       | 40W; MPPT charge controllers 12V, 120W<br>18V solar panel, 60AH<br>12.8V Pin Lithium     |              |          |                                    |                     |                                             | 19,450,000 | 19,450,000 | 19,450,000 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | bộ |                                       | 60W;MPPT charge controllers 12V, 160W<br>18V solar panel, 90AH<br>12.8V Pin Lithium      |              |          |                                    |                     |                                             | 24,300,000 | 24,300,000 | 24,300,000 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | bộ |                                       | 80W; MPPT charge controllers 12V, 200W<br>36V solar panel, 60AH<br>25.6V Pin Lithium     |              |          |                                    |                     |                                             | 28,700,000 | 28,700,000 | 28,700,000 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | bộ |                                       | 100W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W<br>18V solar panel, 75AH<br>25.6V Pin Lithium  |              |          |                                    |                     |                                             | 31,000,000 | 31,000,000 | 31,000,000 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | bộ |                                       | 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W<br>18V solar panel, 90AH<br>25.6V Pin Lithium  |              |          |                                    |                     |                                             | 34,900,000 | 34,900,000 | 34,900,000 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | bộ |                                       | 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W<br>18V solar panel, 105AH<br>25.6V Pin Lithium |              |          |                                    |                     |                                             | 41,800,000 | 41,800,000 | 41,800,000 |
|  |  | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL; IP66,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | bộ | TCVN                                  | GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs                                     |              |          |                                    | 6,380,000           |                                             | 6,380,000  | 6,380,000  |            |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | bộ |                                       | GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs                                     |              |          |                                    | 7,200,000           |                                             | 7,200,000  | 7,200,000  |            |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | bộ |                                       | GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs                                    |              |          |                                    | 7,680,000           |                                             | 7,680,000  | 7,680,000  |            |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | bộ |                                       | GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs                                    |              |          |                                    | 8,400,000           |                                             | 8,400,000  | 8,400,000  |            |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                      |    |                    |                                                      |  |  |  |  |  |           |           |           |
|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------|------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|-----------|-----------|-----------|
|  |  | chống xung set >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm.                                                                                                                                                                                                              | bộ | 7722-2-3:2019,     | GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs |  |  |  |  |  | 6,860,000 | 6,860,000 | 6,860,000 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ |                    | GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs |  |  |  |  |  | 7,470,000 | 7,470,000 | 7,470,000 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ |                    | GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs |  |  |  |  |  | 7,020,000 | 7,020,000 | 7,020,000 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ |                    | GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs |  |  |  |  |  | 7,650,000 | 7,650,000 | 7,650,000 |
|  |  | Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT                                                                                                                                                                                                                                | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm   |  |  |  |  |  | 3,170,000 | 3,170,000 | 3,170,000 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ |                    | FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm   |  |  |  |  |  | 3,230,000 | 3,230,000 | 3,230,000 |
|  |  | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318<br>Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chế độ bảo hành: 5 năm. |    | TCVN 7722-2-5:2007 | 30W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;                          |  |  |  |  |  | 2,700,000 | 2,700,000 | 2,700,000 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ |                    | 40W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;                          |  |  |  |  |  | 2,850,000 | 2,850,000 | 2,850,000 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ |                    | 50W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;                          |  |  |  |  |  | 2,950,000 | 2,950,000 | 2,950,000 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ |                    | 60W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;                          |  |  |  |  |  | 3,200,000 | 3,200,000 | 3,200,000 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ |                    | 70W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;                          |  |  |  |  |  | 3,727,273 | 3,727,273 | 3,727,273 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ |                    | 80W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;                          |  |  |  |  |  | 3,818,182 | 3,818,182 | 3,818,182 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ |                    | 90W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;                          |  |  |  |  |  | 4,000,000 | 4,000,000 | 4,000,000 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ |                    | 100W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;                         |  |  |  |  |  | 4,181,818 | 4,181,818 | 4,181,818 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ |                    | 120W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;                         |  |  |  |  |  | 5,000,000 | 5,000,000 | 5,000,000 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ |                    | 150W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;                         |  |  |  |  |  | 5,181,818 | 5,181,818 | 5,181,818 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ |                    | 180W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;                         |  |  |  |  |  | 6,090,909 | 6,090,909 | 6,090,909 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ |                    | 200W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;                         |  |  |  |  |  | 6,363,636 | 6,363,636 | 6,363,636 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ |                    | 280W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;                         |  |  |  |  |  | 7,727,273 | 7,727,273 | 7,727,273 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ |                    | 330W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;                         |  |  |  |  |  | 8,181,818 | 8,181,818 | 8,181,818 |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                      |                                          |
|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------|
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                      | 360W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;             |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                      | 400W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;             |
|  |  | Đèn pha LED<br>MFUHAILIGHT F328<br>- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chế độ bảo hành: 5 năm. | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | TCVN<br>7722-2-5:2007                | 100W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                      | 120W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                      | 150W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                      | 180W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                      | 200W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                      | 240W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                      | 280W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                      | 330W : ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                      | 400W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                      | 500W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                      | 600W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn  |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đèn pha LED<br>MFUHAILIGHT F310<br>Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao có LOGO nhà sản xuất; Hiệu suất phát quang bộ đèn: ≥ 130 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu EU; Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm. |                                      | bộ                                       |
|  |  | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 50W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính  |                                          |
|  |  | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 70W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính  |                                          |
|  |  | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 80W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính  |                                          |
|  |  | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 90W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính  |                                          |
|  |  | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 100W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính |                                          |
|  |  | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 120W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính |                                          |
|  |  | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS; Vỏ tủ composite                                                                                                                                                                                                                                           | tủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                      | 50A                                      |



|  |  |                                                                                                                                                                                                            |    |                                      |                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |            |            |            |
|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|------------|------------|------------|
|  |  | 760*500*340*5mm, Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer; Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm. | tủ | TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); | 60A                                                                                                                                                                       |  |  |  |  |  | 69,500,000 | 69,500,000 | 69,500,000 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                            | tủ |                                      | 75A                                                                                                                                                                       |  |  |  |  |  | 71,500,000 | 71,500,000 | 71,500,000 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                            | tủ |                                      | 100A                                                                                                                                                                      |  |  |  |  |  | 79,200,000 | 79,200,000 | 79,200,000 |
|  |  | Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4; Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.                                                                                                           | bộ | TCVN 5790-2-13:2013                  | Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn |  |  |  |  |  | 2,440,000  | 2,440,000  | 2,440,000  |
|  |  | Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE; Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.                                                                                                      | bộ | TCVN 5790-2-13:2013                  | Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h                                          |  |  |  |  |  | 41,200,000 | 41,200,000 | 41,200,000 |
|  |  | Tủ điện ĐKCS MFUHAILIGHT; Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.             | tủ | TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); | 3 pha 50A-2CĐ -                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  | 23,572,727 | 23,572,727 | 23,572,727 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                            | tủ |                                      | 3 pha 60A-2CĐ                                                                                                                                                             |  |  |  |  |  | 27,472,727 | 27,472,727 | 27,472,727 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                            | tủ |                                      | 3 pha 75A-2CĐ                                                                                                                                                             |  |  |  |  |  | 28,818,182 | 28,818,182 | 28,818,182 |
|  |  |                                                                                                                                                                                                            | tủ |                                      | 3 pha 100A-2CĐ                                                                                                                                                            |  |  |  |  |  | 32,500,000 | 32,500,000 | 32,500,000 |
|  |  | Dây đơn , ruột đồng, cách điện PVC không chì - VC/LF                                                                                                                                                       | m  | TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-         | VC/LF-0.5 (F 0.80) - 300/500V                                                                                                                                             |  |  |  |  |  | 3,890      | 3,890      | 3,890      |
|  |  |                                                                                                                                                                                                            | m  |                                      | VC/LF-1,00 (F1,13) 300/500 V                                                                                                                                              |  |  |  |  |  | 6,440      | 6,440      | 6,440      |
|  |  | Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - VCcmd/LF                                                                                                                                        | m  | AS/NZS 5000.1:2005                   | VCcmd/LF-2x0.5-0,6/1 kV                                                                                                                                                   |  |  |  |  |  | 7,460      | 7,460      | 7,460      |
|  |  |                                                                                                                                                                                                            | m  |                                      | VCcmd/LF-2x0.75 -0,6/1                                                                                                                                                    |  |  |  |  |  | 10,520     | 10,520     | 10,520     |
|  |  |                                                                                                                                                                                                            | m  |                                      | VCcmd/LF-2x1-0,6/1 kV                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  | 13,520     | 13,520     | 13,520     |
|  |  |                                                                                                                                                                                                            | m  |                                      | VCcmd/LF-2x1.5-0,6/1 kV                                                                                                                                                   |  |  |  |  |  | 19,260     | 19,260     | 19,260     |
|  |  |                                                                                                                                                                                                            | m  |                                      | VCcmd/LF-2x2.5-0,6/1 kV                                                                                                                                                   |  |  |  |  |  | 31,210     | 31,210     | 31,210     |
|  |  |                                                                                                                                                                                                            | m  |                                      | VCcmd/LF-2x1.0-300/500 V                                                                                                                                                  |  |  |  |  |  | 15,060     | 15,060     | 15,060     |
|  |  | Dây đôi mềm hai lõi song song , ruột đồng, cách điện PVC không chì - VCmo/LF                                                                                                                               | m  | TCVN 6610-5:2014                     | VCmo/LF-2x1.5-300/500 V                                                                                                                                                   |  |  |  |  |  | 21,210     | 21,210     | 21,210     |
|  |  |                                                                                                                                                                                                            | m  |                                      | VCmo/LF-2x6-300/500 V                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  | 77,180     | 77,180     | 77,180     |

|  |  |                                                                                                 |   |                                     |                                  |
|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------|----------------------------------|
|  |  | Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF                                             | m | AS/NZS 5000.1:2005                  | CV/LF-1.5 - 0,6/1 kV             |
|  |  |                                                                                                 | m |                                     | CV/LF-2.5-0,6/1 kV               |
|  |  |                                                                                                 | m |                                     | CV/LF-10-0,6/1 kV                |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)                                 | m |                                     | CV-50-0,6/1 kV                   |
|  |  |                                                                                                 | m | TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) | CV-240-0,6/1 kV                  |
|  |  |                                                                                                 | m |                                     | CV-300-0,6/1 kV                  |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                 | m |                                     | CVV-1,0 (7/0,425)-0,6/1          |
|  |  |                                                                                                 | m |                                     | CVV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV        |
|  |  |                                                                                                 | m |                                     | CVV-6,0 (7/1,04)-0,6/1 kV        |
|  |  |                                                                                                 | m |                                     | CVV-25 - 0,6/1 kV                |
|  |  |                                                                                                 | m |                                     | CVV-50 - 0,6/1 kV                |
|  |  |                                                                                                 | m | TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997) | CVV-95 - 0,6/1 kV                |
|  |  |                                                                                                 | m |                                     | CVV-150 - 0,6/1 kV               |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                | m |                                     | CVV-2x1,5-(2x7/0,52) - 300/500 V |
|  |  |                                                                                                 | m |                                     | CVV-2x4 (2x7x0,85) - 300/500 V   |
|  |  |                                                                                                 | m |                                     | CVV-2x10 (2x7x1,35) - 300/500 V  |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                | m |                                     | CVV-3x1,5 (3x7x0,52) - 300/500 V |
|  |  |                                                                                                 | m |                                     | CVV-3x2,5 (3x7x0,67) - 300/500 V |
|  |  |                                                                                                 | m |                                     | CVV-3x6 (3x7x1,04) - 300/500 V   |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                | m |                                     | CVV-4x1,5 (4,7x0,52) - 300/500 V |
|  |  |                                                                                                 | m |                                     | CVV-4x2,5 (4,7x0,67) - 300/500 V |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                 | m |                                     | CVV-2x16 - 0,6/1 kV              |
|  |  |                                                                                                 | m |                                     | CVV-2x25 - 0,6/1 kV              |
|  |  |                                                                                                 | m |                                     | CVV-2x150 - 0,6/1 kV             |
|  |  |                                                                                                 | m |                                     | CVV-2x185 - 0,6/1 kV             |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                 | m |                                     | CVV-3x16 - 0,6/1 kV              |
|  |  |                                                                                                 | m |                                     | CVV-3x50 - 0,6/1 kV              |
|  |  |                                                                                                 | m |                                     | CVV-3x95 - 0,6/1 kV              |
|  |  |                                                                                                 | m |                                     | CVV-3x120 - 0,6/1 kV             |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                 | m |                                     | CVV-4x16 - 0,6/1 kV              |
|  |  |                                                                                                 | m |                                     | CVV-4x25 - 0,6/1 kV              |
|  |  |                                                                                                 | m |                                     | CVV-4x50 - 0,6/1 kV              |
|  |  |                                                                                                 | m |                                     | CVV-4x120 - 0,6/1 kV             |
|  |  |                                                                                                 | m |                                     | CVV-4x185 - 0,6/1 kV             |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m |                                     | CVV-3x16+1x10-0,6/1kV            |
|  |  |                                                                                                 | m |                                     | CVV-3x25+1x16 -                  |
|  |  |                                                                                                 | m |                                     | CVV-3x50+1x25 - 0,6/1            |
|  |  |                                                                                                 | m |                                     | CVV-3x95+1x50 - 0,6/1            |
|  |  |                                                                                                 | m |                                     | CVV-3x120+1x70 - 0,6/1           |

|           |           |           |
|-----------|-----------|-----------|
| 10,020    | 10,020    | 10,020    |
| 16,330    | 16,330    | 16,330    |
| 60,080    | 60,080    | 60,080    |
| 272,570   | 272,570   | 272,570   |
| 1,369,560 | 1,369,560 | 1,369,560 |
| 1,752,200 | 1,752,200 | 1,752,200 |
| 10,910    | 10,910    | 10,910    |
| 14,010    | 14,010    | 14,010    |
| 41,490    | 41,490    | 41,490    |
| 149,120   | 149,120   | 149,120   |
| 279,530   | 279,530   | 279,530   |
| 544,860   | 544,860   | 544,860   |
| 707,360   | 707,360   | 707,360   |
| 31,320    | 31,320    | 31,320    |
| 67,820    | 67,820    | 67,820    |
| 151,260   | 151,260   | 151,260   |
| 41,320    | 41,320    | 41,320    |
| 62,450    | 62,450    | 62,450    |
| 127,660   | 127,660   | 127,660   |
| 52,570    | 52,570    | 52,570    |
| 79,490    | 79,490    | 79,490    |
| 229,800   | 229,800   | 229,800   |
| 333,200   | 333,200   | 333,200   |
| 1,744,300 | 1,744,300 | 1,744,300 |
| 2,171,230 | 2,171,230 | 2,171,230 |
| 324,630   | 324,630   | 324,630   |
| 857,020   | 857,020   | 857,020   |
| 1,665,690 | 1,665,690 | 1,665,690 |
| 2,156,280 | 2,156,280 | 2,156,280 |
| 416,660   | 416,660   | 416,660   |
| 617,720   | 617,720   | 617,720   |
| 1,152,390 | 1,152,390 | 1,152,390 |
| 2,856,820 | 2,856,820 | 2,856,820 |
| 4,245,750 | 4,245,750 | 4,245,750 |
| 391,730   | 391,730   | 391,730   |
| 565,320   | 565,320   | 565,320   |
| 1,004,910 | 1,004,910 | 1,004,910 |
| 1,938,420 | 1,938,420 | 1,938,420 |
| 2,556,660 | 2,556,660 | 2,556,660 |

|  |  |                                                                                                                                      |   |                                     |                                     |  |  |  |  |  |           |           |           |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------|-------------------------------------|--|--|--|--|--|-----------|-----------|-----------|
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)                  | m | TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) | CVV/DATA-25 - 0,6/1 kV              |  |  |  |  |  | 200,400   | 200,400   | 200,400   |
|  |  |                                                                                                                                      | m |                                     | CVV/DATA-50 - 0,6/1 kV              |  |  |  |  |  | 335,850   | 335,850   | 335,850   |
|  |  |                                                                                                                                      | m |                                     | CVV/DATA-95 - 0,6/1 kV              |  |  |  |  |  | 600,710   | 600,710   | 600,710   |
|  |  |                                                                                                                                      | m |                                     | CVV/DATA-240 - 0,6/1 kV             |  |  |  |  |  | 1,438,000 | 1,438,000 | 1,438,000 |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | m |                                     | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1 kV  |  |  |  |  |  | 103,220   | 103,220   | 103,220   |
|  |  |                                                                                                                                      | m |                                     | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV |  |  |  |  |  | 180,750   | 180,750   | 180,750   |
|  |  |                                                                                                                                      | m |                                     | CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV            |  |  |  |  |  | 627,400   | 627,400   | 627,400   |
|  |  |                                                                                                                                      | m |                                     | CVV/DSTA-2x150 0,6/1 kV             |  |  |  |  |  | 1,850,030 | 1,850,030 | 1,850,030 |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | m |                                     | CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV             |  |  |  |  |  | 169,560   | 169,560   | 169,560   |
|  |  |                                                                                                                                      | m |                                     | CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV            |  |  |  |  |  | 348,430   | 348,430   | 348,430   |
|  |  |                                                                                                                                      | m |                                     | CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV            |  |  |  |  |  | 893,830   | 893,830   | 893,830   |
|  |  |                                                                                                                                      | m |                                     | CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV           |  |  |  |  |  | 3,313,180 | 3,313,180 | 3,313,180 |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (4 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | m |                                     | CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV       |  |  |  |  |  | 149,930   | 149,930   | 149,930   |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m |                                     | CVV/DSTA - 3x16+1x10 - 0,6/1 kV     |  |  |  |  |  | 419,250   | 419,250   | 419,250   |
|  |  |                                                                                                                                      | m |                                     | CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0,6/1 kV     |  |  |  |  |  | 1,051,490 | 1,051,490 | 1,051,490 |
|  |  |                                                                                                                                      | m |                                     | CVV/DSTA - 3x240+1x120              |  |  |  |  |  | 5,198,880 | 5,198,880 | 5,198,880 |
|  |  | Dây điện trần xoắn Cadivi (TCVN)                                                                                                     | m | TCVN - 5064:1994                    | C-10                                |  |  |  |  |  | 60,470    | 60,470    | 60,470    |
|  |  |                                                                                                                                      | m |                                     | C-50                                |  |  |  |  |  | 286,390   | 286,390   | 286,390   |
|  |  | Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                              | m |                                     | DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV               |  |  |  |  |  | 89,500    | 89,500    | 89,500    |
|  |  |                                                                                                                                      | m |                                     | DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV              |  |  |  |  |  | 179,870   | 179,870   | 179,870   |
|  |  |                                                                                                                                      | m |                                     | DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV              |  |  |  |  |  | 484,070   | 484,070   | 484,070   |
|  |  |                                                                                                                                      | m |                                     | DVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1 kV     |  |  |  |  |  | 33,070    | 33,070    | 33,070    |
|  |  | Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV                                                                                                     | m | TCVN 5935-1:2013                    | DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV   |  |  |  |  |  | 178,840   | 178,840   | 178,840   |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                      |   |                                              |                                       |                      |             |                                   |                                            |                                                                     |           |           |           |
|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------|-------------|-----------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
|  |  | (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                                                                                                      | m | 1:2013<br>(IEC 60502-1:2009)                 | DVV-19x4 (19x7/0,85)<br>- 0,6/1 kV    | Cáp điện<br>Việt Nam | Việt<br>Nam | Tùy theo<br>điều kiện<br>đơn hàng | Đến chân<br>công trình<br>tại Khánh<br>Hòa | Bảo giá<br>của<br>Công ty<br>Cổ phần<br>Dây cáp<br>điện<br>Việt Nam | 512,040   | 512,040   | 512,040   |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                      | m |                                              | DVV-37x2,5 (37x7/0,67)<br>- 0,6/1 kV  |                      |             |                                   |                                            |                                                                     | 629,140   | 629,140   | 629,140   |
|  |  | Cáp điều khiển Cadivi có<br>màn chắn chống nhiễu -<br>0,6/1 kV                                                                                                                                                       | m |                                              | DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52)<br>- 0,6/1 kV |                      |             |                                   |                                            |                                                                     | 62,600    | 62,600    | 62,600    |
|  |  | (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách<br>điện PVC, vỏ PVC)                                                                                                                                                                   | m |                                              | DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67)<br>- 0,6/1 kV |                      |             |                                   |                                            |                                                                     | 175,490   | 175,490   | 175,490   |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                      | m |                                              | DVV/Sc-30x2,5<br>(30x7/0,67)          |                      |             |                                   |                                            |                                                                     | 555,280   | 555,280   | 555,280   |
|  |  | Cáp trung thế treo Cadivi -<br>12/20(24) kV hoặc<br>12,7/22(24) kV (ruột đồng,<br>có chống thấm, bán dẫn ruột<br>dẫn và cách điện XLPE, vỏ<br>PVC)                                                                   | m | TCVN<br>5935-<br>2:2013                      | CX1V/WBC 95<br>-12/20(24) kV          |                      |             |                                   |                                            |                                                                     | 627,160   | 627,160   | 627,160   |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                      | m |                                              | CX1V/WBC 240<br>-12/20(24) kV         |                      |             |                                   |                                            |                                                                     | 1,521,530 | 1,521,530 | 1,521,530 |
|  |  | Cáp trung thế Cadivi có<br>màn chắn kim loại -<br>12/20(24) kV hoặc<br>12,7/22(24) kV<br>(3 lõi, ruột đồng, bán dẫn<br>ruột dẫn, cách điện XLPE,<br>màn chắn kim loại cho từng<br>lõi, vỏ PVC)                       | m | TCVN<br>5935-<br>2:2013 /<br>IEC 60502-<br>2 | CXV/SE-DSTA-3x50<br>-12/20(24) kV     |                      |             |                                   |                                            |                                                                     | 1,563,740 | 1,563,740 | 1,563,740 |
|  |  | Cáp trung thế Cadivi có<br>màn chắn kim loại -<br>12/20(24) kV hoặc<br>12,7/22(24) kV<br>(3 lõi, ruột đồng, bán dẫn<br>ruột dẫn, cách điện XLPE,<br>bán dẫn cách điện, màn<br>chắn kim loại cho từng lõi,<br>vỏ PVC) | m |                                              | CXV/SE-DSTA-3x400<br>-12/20(24) kV    |                      |             |                                   |                                            |                                                                     | 8,302,930 | 8,302,930 | 8,302,930 |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi -<br>0,6/1kV<br>(ruột nhôm, cách điện PVC)                                                                                                                                                | m | AS/NZS<br>5000.1                             | AV-16-0,6/1 kV                        |                      |             |                                   |                                            |                                                                     | 12,770    | 12,770    | 12,770    |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                      | m |                                              | AV-35-0,6/1 kV                        |                      |             |                                   |                                            |                                                                     | 23,410    | 23,410    | 23,410    |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                      | m |                                              | AV-120-0,6/1 kV                       |                      |             |                                   |                                            |                                                                     | 73,070    | 73,070    | 73,070    |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                      | m |                                              | AV-500-0,6/1 kV                       |                      |             |                                   |                                            |                                                                     | 290,410   | 290,410   | 290,410   |
|  |  | Dây nhôm lõi thép Cadivi                                                                                                                                                                                             | m | TCVN<br>5064:1994                            | ACSR-50/8<br>(6/3,2+1/3,2)            |                      |             |                                   |                                            |                                                                     | 29,380    | 29,380    | 29,380    |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                      | m |                                              | ACSR-95/16<br>(6/4,5+1/4,5)           |                      |             |                                   |                                            |                                                                     | 56,940    | 56,940    | 56,940    |
|  |  |                                                                                                                                                                                                                      | m |                                              | ACSR-240/32<br>(24/3,6+7/2,4)         |                      |             |                                   |                                            |                                                                     | 141,730   | 141,730   | 141,730   |
|  |  | Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -<br>0,6/1 kV<br>(2 lõi, ruột nhôm, cách điện<br>XLPE)                                                                                                                                    | m | TCVN<br>6447/AS<br>3560                      | LV-ABC-2x50<br>-0,6/1 kV              |                      |             |                                   |                                            |                                                                     | 65,690    | 65,690    | 65,690    |

|  |  |                                                                                                        |      |                                                                   |                                              |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
|  |  | Ống luồn dây điện Cadivi                                                                               | ống  | BSEN<br>61386-21;<br>BS4607;<br>TCVN<br>7417-21                   | Ống luồn tròn<br>f16 dài 2,9m                |
|  |  |                                                                                                        | ống  |                                                                   | Ống luồn cứng<br>f16 1250N-CA16H dài<br>2,9m |
|  |  |                                                                                                        | cuộn |                                                                   | Ống luồn đàn hồi<br>CAF 16 dài 50m           |
|  |  |                                                                                                        | cuộn |                                                                   | Ống luồn đàn hồi<br>CAF 20 dài 50m           |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế chống<br>cháy Cadivi - 0,6/1 kV<br>(1 lõi, ruột đồng, cách điện<br>FR-PVC)         | m    | TCVN<br>5935-<br>1:2013/IEC<br>60331-21,<br>IEC 60332-<br>3 CAT C | CV/FR-1x25<br>-0,6/1 kV                      |
|  |  |                                                                                                        | m    |                                                                   | CV/FR-1x240<br>-0,6/1 kV                     |
|  |  | Cáp năng lượng mặt trời<br>Cadivi<br>H1Z2Z2-K - 1,5kV DC                                               | m    | TC EN<br>50618                                                    | H1Z2Z2-K-4<br>-1,5kV DC                      |
|  |  |                                                                                                        | m    |                                                                   | H1Z2Z2-K-6<br>-1,5kV DC                      |
|  |  |                                                                                                        | m    |                                                                   | H1Z2Z2-K-240<br>-1,5kV DC                    |
|  |  | Dây nhôm lõi thép As hoặc<br>ACSR Cadivi                                                               | m    | TCVN<br>5064:1994                                                 | As 120/19                                    |
|  |  |                                                                                                        | m    |                                                                   | As 150/24                                    |
|  |  | Dây đồng trần xoắn Cadivi                                                                              | m    |                                                                   | C 70                                         |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế không<br>chì Cadivi -0,6/1kV<br>(ruột đồng, cách điện PVC)                         | m    | AS/NZS<br>5000.1:2005                                             | CV/LF-1 -0,6/1KV                             |
|  |  |                                                                                                        | m    |                                                                   | CV/LF-1.5 -0,6/1KV                           |
|  |  |                                                                                                        | m    |                                                                   | CV/LF-10 -0,6/1kV                            |
|  |  |                                                                                                        | m    |                                                                   | CV/LF-2.5 -0,6/1kV                           |
|  |  | Dây ruột đồng, cách điện<br>PVC không chì 75oC -<br>CV/LF                                              | m    |                                                                   | CV/LF-16 -0,6/1kV                            |
|  |  | Dây điện lực hạ thế Cadivi -<br>0,6/1kV<br>(ruột đồng, cách điện PVC)                                  | m    |                                                                   | CV-25 -0,6/1kV                               |
|  |  | Dây điện bọc nhựa PVC<br>không chì -0,6/1kV                                                            | m    |                                                                   | VCm/LF-10 -0,6/1 kV                          |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi -<br>0,6/1k (3 lõi pha + 1 lõi đất,<br>ruột đồng, cách điện PVC,<br>vỏ PVC) | m    |                                                                   | CVV 3x10+1x6-1kV                             |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi -<br>300/500V<br>(2 lõi, ruột đồng, cách điện<br>PVC, vỏ PVC)               | m    |                                                                   | CVV-2x2.5 -300/500V                          |
|  |  |                                                                                                        | m    |                                                                   | CVV-2x6 -300/500V                            |

|           |           |           |
|-----------|-----------|-----------|
| 27,170    | 27,170    | 27,170    |
| 31,530    | 31,530    | 31,530    |
| 253,980   | 253,980   | 253,980   |
| 352,730   | 352,730   | 352,730   |
| 158,100   | 158,100   | 158,100   |
| 1,400,600 | 1,400,600 | 1,400,600 |
| 33,100    | 33,100    | 33,100    |
| 47,390    | 47,390    | 47,390    |
| 1,657,280 | 1,657,280 | 1,657,280 |
| 75,080    | 75,080    | 75,080    |
| 89,930    | 89,930    | 89,930    |
| 402,110   | 402,110   | 402,110   |
| 7,300     | 7,300     | 7,300     |
| 10,020    | 10,020    | 10,020    |
| 60,080    | 60,080    | 60,080    |
| 16,330    | 16,330    | 16,330    |
| 88,710    | 88,710    | 88,710    |
| 143,990   | 143,990   | 143,990   |
| 66,400    | 66,400    | 66,400    |
| 245,810   | 245,810   | 245,810   |
| 46,840    | 46,840    | 46,840    |
| 93,680    | 93,680    | 93,680    |

|  |  |                                                                                                                       |   |
|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)                                       | m |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)                                        | m |
|  |  |                                                                                                                       | m |
|  |  |                                                                                                                       | m |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)                                        | m |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)                        | m |
|  |  |                                                                                                                       | m |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)                                       | m |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)                                       | m |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)              | m |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-                  | m |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi-0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng,thép bảo vệ, vỏ PVC)   | m |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)                                       | m |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV                                                                                  | m |

TCVN  
5935-  
1:2013  
(IEC 60502-  
1:2009)

|                         |
|-------------------------|
| CXV 10 -0,6/1kV         |
| CXV 2x10 -0,6/1kV       |
| CXV 2x2.5 -0,6/1kV      |
| CXV 2x6 -0,6/1kV        |
| CXV 35 -0,6/1kV         |
| CXV 3x10+1x6 -0,6/1kV   |
| CXV 3x4 -0,6/1kV        |
| CXV 4x25 -0,6/1kV       |
| CXV 6 -0,6/1kV          |
| CXV/DSTA-4x10 - 0,6/1kV |
| CXV/FR-2x1 -0,6/1kV     |
| CXV/FR-2x1.5 -0,6/1kV   |
| CXV/DSTA 4x16 - 0,6/1kV |
| CXV-120 -0,6/1kV        |
| CXV-2x1.5 -0,6/1kV      |

|         |         |         |
|---------|---------|---------|
| 65,640  | 65,640  | 65,640  |
| 148,590 | 148,590 | 148,590 |
| 49,940  | 49,940  | 49,940  |
| 96,890  | 96,890  | 96,890  |
| 209,120 | 209,120 | 209,120 |
| 245,810 | 245,810 | 245,810 |
| 95,310  | 95,310  | 95,310  |
| 636,000 | 636,000 | 636,000 |
| 41,840  | 41,840  | 41,840  |
| 301,900 | 301,900 | 301,900 |
| 46,030  | 46,030  | 46,030  |
| 53,180  | 53,180  | 53,180  |
| 437,850 | 437,850 | 437,850 |
| 708,970 | 708,970 | 708,970 |
| 35,620  | 35,620  | 35,620  |

|  |  |                                                                                                   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |           |           |           |
|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|-----------|-----------|
|  |  | (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)                                                        | m |  |  |  |  |  |  |  |  | 71,220    | 71,220    | 71,220    |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV<br>(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)                | m |  |  |  |  |  |  |  |  | 1,778,880 | 1,778,880 | 1,778,880 |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV<br>(3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)                | m |  |  |  |  |  |  |  |  | 65,940    | 65,940    | 65,940    |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV                                                              | m |  |  |  |  |  |  |  |  | 269,900   | 269,900   | 269,900   |
|  |  | (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)                                                        | m |  |  |  |  |  |  |  |  | 83,180    | 83,180    | 83,180    |
|  |  |                                                                                                   | m |  |  |  |  |  |  |  |  | 122,210   | 122,210   | 122,210   |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV<br>(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)                | m |  |  |  |  |  |  |  |  | 281,130   | 281,130   | 281,130   |
|  |  | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m |  |  |  |  |  |  |  |  | 50,630    | 50,630    | 50,630    |
|  |  | Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 300/500V (ruột đồng)                                 | m |  |  |  |  |  |  |  |  | 12,030    | 12,030    | 12,030    |
|  |  |                                                                                                   | m |  |  |  |  |  |  |  |  | 34,150    | 34,150    | 34,150    |
|  |  |                                                                                                   | m |  |  |  |  |  |  |  |  | 51,620    | 51,620    | 51,620    |
|  |  | Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt Cadivi - 300/500V                                                  | m |  |  |  |  |  |  |  |  | 36,140    | 36,140    | 36,140    |
|  |  |                                                                                                   | m |  |  |  |  |  |  |  |  | 49,300    | 49,300    | 49,300    |
|  |  |                                                                                                   | m |  |  |  |  |  |  |  |  | 40,500    | 40,500    | 40,500    |
|  |  | Dây điện bọc nhựa PVC không chì -450/750V                                                         | m |  |  |  |  |  |  |  |  | 9,310     | 9,310     | 9,310     |
|  |  |                                                                                                   | m |  |  |  |  |  |  |  |  | 57,530    | 57,530    | 57,530    |
|  |  |                                                                                                   | m |  |  |  |  |  |  |  |  | 9,850     | 9,850     | 9,850     |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                   | m |  |  |  |  |  |  |  |  | 89,670    | 89,670    | 89,670    |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                   | m |  |  |  |  |  |  |  |  | 52,570    | 52,570    | 52,570    |
|  |  |                                                                                                   | m |  |  |  |  |  |  |  |  | 167,750   | 167,750   | 167,750   |
|  |  | Cáp đồng trung thế 5kV, cách điện XLPE, có màn chắn bằng đồng, vỏ PVC                             | m |  |  |  |  |  |  |  |  | 104,630   | 104,630   | 104,630   |

|  |                                   |                                                                                                                                                                                             |    |                             |  |  |  |  |                         |  |           |           |           |
|--|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------------------------|--|--|--|--|-------------------------|--|-----------|-----------|-----------|
|  |                                   | Đèn LED chiếu pha NLMT 100W (Model: CP03.SL.RAD 100W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 5V/12W, Quang thông đèn 1100Lm, pin lưu trữ 3.2V/10Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.  | bộ |                             |  |  |  |  |                         |  | 1,379,630 | 1,379,630 | 1,379,630 |
|  |                                   | Đèn LED chiếu pha NLMT 200W (Model: CP03.SL.RAD 200W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 5V/20W, Quang thông đèn 1600Lm, pin lưu trữ 3.2V/18Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.  | bộ |                             |  |  |  |  |                         |  | 1,861,111 | 1,861,111 | 1,861,111 |
|  | Đèn năng lượng mặt trời chiếu pha | Đèn LED chiếu pha NLMT 300W (Model: CP03.SL.RAD 300W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 6V/35W, Quang thông đèn 2400Lm, pin lưu trữ 3.2V/30Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.  | bộ | TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3 |  |  |  |  | Giá tại chân công trình |  | 2,541,667 | 2,541,667 | 2,541,667 |
|  |                                   | Đèn LED chiếu pha NLMT 400W (Model: CP03.SL.RAD 400W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 12V/50W, Quang thông đèn 3200Lm, pin lưu trữ 9.6V/12Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada. | bộ |                             |  |  |  |  |                         |  | 3,700,000 | 3,700,000 | 3,700,000 |
|  |                                   | Đèn LED chiếu pha NLMT 500W (Model: CP03.SL.RAD 500W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 12V/60W, Quang thông đèn 4500Lm, pin lưu trữ 9.6V/18Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada. | bộ |                             |  |  |  |  |                         |  | 4,600,000 | 4,600,000 | 4,600,000 |



|  |                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                         |    |                                       |  |  |  |                                                               |  |           |           |           |
|--|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------------------------|--|--|--|---------------------------------------------------------------|--|-----------|-----------|-----------|
|  |                                                   | Đèn LED chiếu sáng đường<br>NLMT 100W (Model:<br>CSD05.SL.RF 100W V2)<br>tấm sola Poly Crystalline rời<br>công suất 20W, Quang<br>thông đèn 1200Lm, pin lưu<br>trữ Lithium LiFeP04<br>3.2V/15Ah, cấp bảo vệ<br>IP65/IK08, lựa chọn 5 chế<br>độ sáng.    | bộ |                                       |  |  |  |                                                               |  | 2,379,630 | 2,379,630 | 2,379,630 |
|  |                                                   | Đèn LED chiếu sáng đường<br>NLMT 200W (Model:<br>CSD05.SL.RF 200W V2)<br>tấm sola Poly Crystalline rời<br>công suất 6V/30W, Quang<br>thông đèn 2000Lm, pin lưu<br>trữ Lithium LiFeP04<br>3.2V/25Ah, cấp bảo vệ<br>IP65/IK08, lựa chọn 5 chế<br>độ sáng. | bộ |                                       |  |  |  |                                                               |  | 2,960,185 | 2,960,185 | 2,960,185 |
|  | Đèn năng<br>lượng mặt trời<br>chiếu sáng<br>đường | Đèn LED chiếu sáng đường<br>NLMT 300W (Model:<br>CSD05.SL.RF 300W V2)<br>tấm sola Poly Crystalline rời<br>công suất 6V/35W, Quang<br>thông đèn 3000Lm, pin lưu<br>trữ Lithium LiFeP04<br>3.2V/30Ah, cấp bảo vệ<br>IP65/IK08, lựa chọn 5 chế<br>độ sáng. | bộ | TCVN<br>7722-2-<br>3/IEC<br>60598-2-3 |  |  |  | Giá tại<br>chân công<br>trình -<br>Chưa bao<br>gồm cần<br>đèn |  | 3,200,000 | 3,200,000 | 3,200,000 |
|  |                                                   | Đèn LED chiếu sáng đường<br>NLMT 400W (Model:<br>CSD05.SL.RF 400W V2)<br>tấm sola Poly Crystalline rời<br>công suất 6V/70W, Quang<br>thông đèn 4000Lm, pin lưu<br>trữ Lithium LiFeP04<br>3.2V/55Ah, cấp bảo vệ<br>IP65/IK08, lựa chọn 5 chế<br>độ sáng. | bộ |                                       |  |  |  |                                                               |  | 5,160,185 | 5,160,185 | 5,160,185 |

|  |                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |    |                                       |  |  |  |  |  |                                                               |            |            |            |
|--|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------------------------|--|--|--|--|--|---------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|
|  |                                                                     | Đèn LED chiếu sáng đường<br>NLMT 500W (Model:<br>CSD05.SL.RF 500W V2)<br>tấm sola Poly Crystalline rời<br>công suất 6V/90W, Quang<br>thông đèn 5000Lm, pin lưu<br>trữ Lithium LiFeP04<br>3.2V/65Ah, cấp bảo vệ<br>IP65/IK08, lựa chọn 5 chế<br>độ sáng.                                         | bộ |                                       |  |  |  |  |  |                                                               | 6,231,481  | 6,231,481  | 6,231,481  |
|  | Đèn năng<br>lượng mặt trời<br>chiếu sáng<br>đường chất<br>lượng cao | Đèn LED chiếu sáng đường<br>NLMT 80W (Model:<br>CSD08.SL 80W) tấm sola<br>Mono Crystalline rời công<br>suất 18V/100W kích thước<br>(1225x520x30)mm, Quang<br>thông đèn 8000Lm, pin lưu<br>trữ Lithium LiFeP04<br>12.8V/42Ah, cấp bảo vệ<br>IP66/IK08, Dimming 5 cấp<br>độ sáng theo cài đặt.    | bộ | TCVN<br>7722-2-<br>3/IEC<br>60598-2-3 |  |  |  |  |  |                                                               | 15,400,000 | 15,400,000 | 15,400,000 |
|  |                                                                     | Đèn LED chiếu sáng đường<br>NLMT 100W (Model:<br>CSD08.SL 100W) tấm sola<br>Mono Crystalline rời công<br>suất 18V/130W kích thước<br>(1120x670x35)mm, Quang<br>thông đèn 10000Lm, pin lưu<br>trữ Lithium LiFeP04<br>12.8V/54Ah, cấp bảo vệ<br>IP66/IK08, Dimming 5 cấp<br>độ sáng theo cài đặt. | bộ |                                       |  |  |  |  |  |                                                               | 17,740,000 | 17,740,000 | 17,740,000 |
|  |                                                                     | Đèn LED chiếu sáng đường<br>NLMT 120W (Model:<br>CSD08.SL 120W) tấm sola<br>Mono Crystalline rời công<br>suất 18V/170W kích thước<br>(1480x670x35)mm, Quang<br>thông đèn 12000Lm, pin lưu<br>trữ Lithium LiFeP04<br>12.8V/60Ah, cấp bảo vệ<br>IP66/IK08, Dimming 5 cấp<br>độ sáng theo cài đặt. | bộ |                                       |  |  |  |  |  |                                                               | 20,730,000 | 20,730,000 | 20,730,000 |
|  |                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |    |                                       |  |  |  |  |  | Giá tại<br>chân công<br>trình -<br>Chưa bao<br>gồm cần<br>đèn |            |            |            |
|  |                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |    |                                       |  |  |  |  |  | Báo giá                                                       |            |            |            |



|  |                                                                                                                     |                                                                      |    |                              |  |  |  |  |  |  |            |            |            |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----|------------------------------|--|--|--|--|--|--|------------|------------|------------|------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  | LED HIGHT BAY (nhà xưởng-nhà thi đấu)                                                                               | Đèn LED HIGH BAY 100W(Model: HB02 430/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K | bộ | ITCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3 |  |  |  |  |  |  | 2,252,000  | 2,252,000  | 2,252,000  |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |                                                                                                                     | Đèn LED HIGH BAY 120W(Model: HB02 430/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K | bộ |                              |  |  |  |  |  |  | 2,582,000  | 2,582,000  | 2,582,000  |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |                                                                                                                     | Đèn LED HIGH BAY 150W(Model: HB02 430/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K | bộ |                              |  |  |  |  |  |  |            | 2,746,000  | 2,746,000  | 2,746,000  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |                                                                                                                     | Đèn LED HIGH BAY 200W(Model: HB02 500/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K | bộ |                              |  |  |  |  |  |  |            | 3,328,000  | 3,328,000  | 3,328,000  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | LED HIGHT BAY UFO (nhà xưởng - kho lạnh...)                                                                         | Đèn LED HIGHBAY 100W (Model: HB03 290/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K | bộ | TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3  |  |  |  |  |  |  | 1,712,000  | 1,712,000  | 1,712,000  |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |                                                                                                                     | Đèn LED HIGHBAY 120W (Model: HB03 350/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K | bộ |                              |  |  |  |  |  |  |            | 2,562,000  | 2,562,000  | 2,562,000  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |                                                                                                                     | Đèn LED HIGHBAY 150W (Model: HB03 350/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K | bộ |                              |  |  |  |  |  |  |            | 2,604,000  | 2,604,000  | 2,604,000  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |                                                                                                                     | Đèn LED HIGHBAY 200W (Model: HB03 390/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K | bộ |                              |  |  |  |  |  |  |            | 3,310,000  | 3,310,000  | 3,310,000  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Đèn LED chiếu pha, góc chiếu 60/90 độ (IP66,IK08) (Chiếu sáng mặt ngoài, cây cảnh, sân bóng đá mini, sân tennis...) | Đèn LED chiếu pha 100W (Model: CP07 100W) ánh sáng 4000/5000K        | bộ | TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3  |  |  |  |  |  |  | 3,600,000  | 3,600,000  | 3,600,000  |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |                                                                                                                     | Đèn LED chiếu pha 150W (Model: CP07 150W) ánh sáng 4000/5000K        | bộ |                              |  |  |  |  |  |  |            | 4,600,000  | 4,600,000  | 4,600,000  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |                                                                                                                     | Đèn LED chiếu pha 200W (Model: CP07 200W) ánh sáng 4000/5000K        | bộ |                              |  |  |  |  |  |  |            | 6,000,000  | 6,000,000  | 6,000,000  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |                                                                                                                     | Đèn LED chiếu pha 250W (Model: CP07 250W) ánh sáng 4000/5000K        | bộ |                              |  |  |  |  |  |  |            | 8,000,000  | 8,000,000  | 8,000,000  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |                                                                                                                     | Đèn LED chiếu pha 400W (Model: CP07 400W) ánh sáng 4000/5000K        | bộ |                              |  |  |  |  |  |  |            | 17,600,000 | 17,600,000 | 17,600,000 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |                                                                                                                     | Tủ 10A-5KW 2 ngõ ra (TĐKCS IOT 10A)                                  | tủ |                              |  |  |  |  |  |  | 58,400,000 | 58,400,000 | 58,400,000 |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |                                                                                                                     | Tủ 20A-10KW 2 ngõ ra (TĐKCS IOT 20A)                                 | tủ |                              |  |  |  |  |  |  | 61,400,000 | 61,400,000 | 61,400,000 |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |                                                                                                                     |                                                                      |    |                              |  |  |  |  |  |  |            |            |            |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |                                                       |                                                                 |    |                                       |  |  |  |  |  |                                                                |  |            |            |            |
|--|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----|---------------------------------------|--|--|--|--|--|----------------------------------------------------------------|--|------------|------------|------------|
|  | Tủ điều khiển<br>chiếu sáng                           | Tủ 30A-15KW 4 ngõ ra<br>(TĐKCS IOT 30A)                         | tủ |                                       |  |  |  |  |  |                                                                |  | 68,200,000 | 68,200,000 | 68,200,000 |
|  |                                                       | Tủ 40A-20KW 4 ngõ ra<br>(TĐKCS IOT 40A)                         | tủ |                                       |  |  |  |  |  |                                                                |  | 71,800,000 | 71,800,000 | 71,800,000 |
|  |                                                       | Tủ 50A-25KW 4 ngõ ra<br>(TĐKCS IOT 50A)                         | tủ |                                       |  |  |  |  |  |                                                                |  | 75,900,000 | 75,900,000 | 75,900,000 |
|  |                                                       | Tủ 60A-30KW 4 ngõ ra<br>(TĐKCS IOT 60A)                         | tủ |                                       |  |  |  |  |  |                                                                |  | 79,700,000 | 79,700,000 | 79,700,000 |
|  | Tấm LED<br>PANEL (âm<br>trần) ánh sáng<br>3000K/6500K | Đèn LED Panel 600x600<br>40W (Model: P06<br>600x600/40W) -KPK   | bộ | TCVN<br>7722-2-<br>3/IEC<br>60598-2-3 |  |  |  |  |  | Giá tại<br>chân công<br>trình -<br>Chưa bao<br>gồm phụ<br>kiện |  | 1,020,370  | 1,020,370  | 1,020,370  |
|  |                                                       | Đèn LED Panel 300x1200<br>40W (Model: P06<br>300x1200/40W) -KPK | bộ |                                       |  |  |  |  |  |                                                                |  | 1,020,370  | 1,020,370  | 1,020,370  |
|  |                                                       | Đèn LED Panel 600x600<br>40W (Model: P08<br>600x600/40W) -KPK   | bộ |                                       |  |  |  |  |  |                                                                |  | 1,139,815  | 1,139,815  | 1,139,815  |
|  |                                                       | Đèn LED Panel 300x1200<br>40W (Model: P08<br>300x1200/40W) -KPK | bộ |                                       |  |  |  |  |  |                                                                |  | 1,139,815  | 1,139,815  | 1,139,815  |
|  |                                                       | Đèn LED Panel 600x1200<br>80W (Model: P08<br>600x1200/80W) -KPK | bộ |                                       |  |  |  |  |  |                                                                |  | 2,113,889  | 2,113,889  | 2,113,889  |
|  |                                                       | Đèn LED Panel 28W<br>(Model: P07<br>150x1200/28W.PLUS)          | bộ |                                       |  |  |  |  |  |                                                                |  | 1,037,037  | 1,037,037  | 1,037,037  |
|  |                                                       | Đèn LED Panel 28W<br>(Model: P07<br>300X600/28W.PLUS)           | bộ |                                       |  |  |  |  |  |                                                                |  | 912,037    | 912,037    | 912,037    |
|  |                                                       | Đèn LED Panel 24W<br>(Model: P07<br>300X300/24W.PLUS)           | bộ |                                       |  |  |  |  |  |                                                                |  | 762,037    | 762,037    | 762,037    |
|  |                                                       | Đèn LED Panel 35W<br>(Model: P07<br>600X600/35W.URG.PLUS)       | bộ |                                       |  |  |  |  |  |                                                                |  | 1,540,000  | 1,540,000  | 1,540,000  |
|  |                                                       | Đèn LED Panel 48W<br>(Model: P07<br>600X600/48W.URG.PLUS)       | bộ |                                       |  |  |  |  |  |                                                                |  | 1,935,185  | 1,935,185  | 1,935,185  |
|  |                                                       | Đèn LED Panel 35W<br>(Model: P07<br>300X1200/35W.URG.PLUS)      | bộ |                                       |  |  |  |  |  |                                                                |  | 1,540,000  | 1,540,000  | 1,540,000  |
|  |                                                       | Đèn LED Panel 48W<br>(Model: P07<br>300X1200/48W.URG.PLUS)      | bộ |                                       |  |  |  |  |  |                                                                |  | 1,935,185  | 1,935,185  | 1,935,185  |
|  |                                                       | Đèn LED Panel 75W<br>(Model: P07<br>600X1200/75W.URG.PLUS)      | bộ |                                       |  |  |  |  |  |                                                                |  | 3,222,593  | 3,222,593  | 3,222,593  |

|  |  |                           |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |  |  |  |  |  |            |            |            |
|--|--|---------------------------|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|------------|------------|------------|
|  |  | Đèn SH-633 (60w - 69w)    | bộ | Kích thước:<br>530x235x130; Chống sét:<br>30kV/30kA; Chip Led<br>Lumiled 5050, Bộ nguồn                                                                                                                                                                                                            |  |  |  |  |  |  | 8,200,000  | 8,200,000  | 8,200,000  |
|  |  | Đèn SH-633 (70w - 79w)    | bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |  |  |  |  |  | 8,800,000  | 8,800,000  | 8,800,000  |
|  |  | Đèn SH-633 (80w - 89w)    | bộ | Kích thước:<br>605x295x150; Chống sét:<br>30kV/30kA; Chip Led<br>Lumiled 5050, Bộ nguồn<br>Sky Lighting Dimming 6<br>cấp                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  | 9,100,000  | 9,100,000  | 9,100,000  |
|  |  | Đèn SH-633 (90w - 99w)    | bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |  |  |  |  |  | 9,400,000  | 9,400,000  | 9,400,000  |
|  |  | Đèn SH-633 (100w - 109w)  | bộ | KT 688x350x150; Chống<br>sét: 30kV/30kA; Chip Led<br>Lumiled, Bộ nguồn Sky<br>Lighting Dimming 6 cấp                                                                                                                                                                                               |  |  |  |  |  |  | 10,000,000 | 10,000,000 | 10,000,000 |
|  |  | Đèn SH-633 (110w - 119w)  | bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |  |  |  |  |  | 10,300,000 | 10,300,000 | 10,300,000 |
|  |  | Đèn SH-633 (120w - 129w)  | bộ | KT 538x238x102; Chống<br>sét: 30kV/30kA; Chip Led<br>Lumiled, Bộ nguồn Sky<br>Lighting Dimming 6 cấp                                                                                                                                                                                               |  |  |  |  |  |  | 10,900,000 | 10,900,000 | 10,900,000 |
|  |  | Đèn SH-633 (130w - 139w)  | bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |  |  |  |  |  | 11,350,000 | 11,350,000 | 11,350,000 |
|  |  | Đèn SH-633 (140w - 149w)  | bộ | KT 602x2276x105; Chống<br>sét: 30kV/30kA; Chip Led                                                                                                                                                                                                                                                 |  |  |  |  |  |  | 12,100,000 | 12,100,000 | 12,100,000 |
|  |  | Đèn SH-633 (150w - 159w)  | bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |  |  |  |  |  | 12,550,000 | 12,550,000 | 12,550,000 |
|  |  | Đèn SH-688 (100w - 109w)  | bộ | KT 697x311x112; Chống<br>sét: 30kV/30kA; Chip Led<br>Lumiled, Bộ nguồn Sky<br>Lighting Dimming 6 cấp                                                                                                                                                                                               |  |  |  |  |  |  | 10,400,000 | 10,400,000 | 10,400,000 |
|  |  | Đèn SH-688 (110w - 119w)  | bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |  |  |  |  |  | 10,700,000 | 10,700,000 | 10,700,000 |
|  |  | Đèn SH-688 (120w - 129w)  | bộ | Đèn kiểu dáng chiếc lá;<br>Độ kín quang học IP65;<br>Hiệu suất phát quang:<br>- Độ kín: IP 66<br>- Hiệu suất phát quang:<br>≥140Lm/W<br>- Công suất tấm pin:<br>4.5V/35W<br>- Bộ sạc: Tích hợp trên<br>mạch Led<br>- Pin Lithium (lắp trong<br>đèn): 3.2V/40AH<br>- Chip Led: SMD<br>5050x100 chip |  |  |  |  |  |  | 11,300,000 | 11,300,000 | 11,300,000 |
|  |  | Đèn SH-688 (130w - 139w): | bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |  |  |  |  |  | 11,750,000 | 11,750,000 | 11,750,000 |
|  |  | Đèn SH-688 (140w - 149w)  | bộ | Đèn SH-662 (60w - 69w)                                                                                                                                                                                                                                                                             |  |  |  |  |  |  | 12,500,000 | 12,500,000 | 12,500,000 |
|  |  | Đèn SH-688 (150w - 159w)  | bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |  |  |  |  |  | 12,950,000 | 12,950,000 | 12,950,000 |
|  |  | Đèn SH-688 (160w - 169w)  | bộ | Đèn SH-662 (70w - 79w)                                                                                                                                                                                                                                                                             |  |  |  |  |  |  | 13,400,000 | 13,400,000 | 13,400,000 |
|  |  | Đèn SH-688 (170w - 179w)  | bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |  |  |  |  |  | 13,850,000 | 13,850,000 | 13,850,000 |
|  |  | Đèn SH-688 (180w - 189w)  | bộ | Đèn SH-662 (80w - 89w)                                                                                                                                                                                                                                                                             |  |  |  |  |  |  | 14,300,000 | 14,300,000 | 14,300,000 |
|  |  | Đèn SH-688 (190w - 199w)  | bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |  |  |  |  |  | 14,750,000 | 14,750,000 | 14,750,000 |
|  |  | Đèn SH-688 (200w - 209w)  | bộ | Đèn SH-662 (90w - 99w)                                                                                                                                                                                                                                                                             |  |  |  |  |  |  | 15,200,000 | 15,200,000 | 15,200,000 |
|  |  | Đèn SH-662 (60w - 69w)    | bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |  |  |  |  |  | 7,800,000  | 7,800,000  | 7,800,000  |
|  |  | Đèn SH-662 (70w - 79w)    | bộ | Đèn SH-662 (100w - 109w)                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  | 8,400,000  | 8,400,000  | 8,400,000  |
|  |  | Đèn SH-662 (80w - 89w)    | bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |  |  |  |  |  | 8,700,000  | 8,700,000  | 8,700,000  |
|  |  | Đèn SH-662 (90w - 99w)    | bộ | Đèn SH-662 (110w - 119w)                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  | 9,000,000  | 9,000,000  | 9,000,000  |
|  |  | Đèn SH-662 (100w - 109w)  | bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |  |  |  |  |  | 9,600,000  | 9,600,000  | 9,600,000  |
|  |  | Đèn SH-662 (110w - 119w)  | bộ | Đèn SH-126 (50w - 60w)                                                                                                                                                                                                                                                                             |  |  |  |  |  |  | 9,900,000  | 9,900,000  | 9,900,000  |
|  |  | Đèn SH-662 (120w - 129w)  | bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |  |  |  |  |  | 10,500,000 | 10,500,000 | 10,500,000 |
|  |  | Đèn SH-126 (50w - 60w)    | bộ | Đèn SH-126 (80w - 100w)                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |  |  |  |  |  | 4,000,000  | 4,000,000  | 4,000,000  |
|  |  | Đèn SH-126 (80w - 100w)   | bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |  |  |  |  |  | 6,000,000  | 6,000,000  | 6,000,000  |
|  |  | Đèn SH-126 (100w - 150w)  | bộ | Đèn SH-126 (100w - 150w)                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  | 7,000,000  | 7,000,000  | 7,000,000  |
|  |  | Đèn SH-126 (100w - 150w)  | bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |  |  |  |  |  | 4,500,000  | 4,500,000  | 4,500,000  |

|  |  |                                        |    |
|--|--|----------------------------------------|----|
|  |  | Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 40W | bộ |
|  |  | Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W | bộ |
|  |  | Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 55W | bộ |
|  |  | Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 60W  | bộ |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ kín: IP 66</li> <li>- Hiệu suất phát quang: <math>\geq 140\text{Lm/W}</math></li> <li>- Công suất tấm pin: 4.5V/60W</li> <li>- Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led</li> <li>- Chip Led: SMD 5050 - 100 Chip</li> <li>- Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 60AH</li> </ul> |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED</li> <li>- Hiệu suất phát quang: <math>\geq 140\text{Lm/W}</math></li> <li>- Công suất tấm pin: 4.5V/80W</li> <li>- Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led</li> <li>- Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 80AH</li> </ul>                          |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED</li> <li>- Hiệu suất phát quang: <math>\geq 140\text{Lm/W}</math></li> <li>- Công suất tấm pin: 4.5V/100W</li> <li>- Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led</li> <li>- Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 100AH</li> </ul>                        |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao</li> <li>- Hiệu suất phát quang: <math>\geq 170\text{Lm/W}</math></li> <li>- Công suất tấm pin: 120W</li> <li>- Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT</li> <li>- Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 120AH</li> </ul>           |

|  |
|--|
|  |
|  |
|  |
|  |

|           |           |           |
|-----------|-----------|-----------|
| 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 |
| 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 |
| 7,500,000 | 7,500,000 | 7,500,000 |
| 9,800,000 | 9,800,000 | 9,800,000 |

|  |  |                                           |    |                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                              |             |                                                                                                          |                                                                                    |            |            |            |
|--|--|-------------------------------------------|----|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|
|  |  | Đèn năng lượng mặt trời<br>SH919NL - 80W  | bộ | TCVN<br>7722-2-<br>3:2019/IEC<br>60598-2-<br>3:2011 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao</li> <li>- Hiệu suất phát quang: <math>\geq 170\text{Lm/W}</math></li> <li>- Công suất tấm pin: 140W</li> <li>- Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT</li> <li>- Pin LfieP04 (lắp): 12.8V/45AH</li> </ul> | Chiếu<br>Sáng Đô<br>Thị Số 1 | Việt<br>Nam | Giá đã<br>bao gồm<br>phí vận<br>chuyển<br>đến chân<br>công trình<br>trên địa<br>bàn tỉnh<br>Khánh<br>Hòa | Bảo giá<br>của<br>Công ty<br>TNHH<br>Công<br>trình<br>Chiếu<br>sáng đô<br>thị số 1 | 10,500,000 | 10,500,000 | 10,500,000 |
|  |  | Đèn năng lượng mặt trời<br>SH919NL - 100W | bộ |                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                              |             |                                                                                                          |                                                                                    | 11,500,000 | 11,500,000 | 11,500,000 |
|  |  | Đèn năng lượng mặt trời<br>SH919NL - 120W |    |                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                              |             |                                                                                                          |                                                                                    | 12,500,000 | 12,500,000 | 12,500,000 |
|  |  | Đèn năng lượng mặt trời<br>SH 916NL - 30W | bộ |                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                              |             |                                                                                                          |                                                                                    | 2,500,000  | 2,500,000  | 2,500,000  |



|  |  |                                               |    |
|--|--|-----------------------------------------------|----|
|  |  | Đèn năng lượng mặt trời<br>SH 916NL - 40W     | bộ |
|  |  | Đèn năng lượng mặt trời<br>SH 916NL - 60W     | bộ |
|  |  | Đèn năng lượng mặt trời<br>SH 633NL - 50W     | bộ |
|  |  | Đèn năng lượng mặt trời<br>SH 633NL - 55W     | bộ |
|  |  | Thiết bị điều khiển từ thông<br>minh Z-Master | bộ |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ kín: IP 66</li> <li>- Quang thông: 4400lm</li> <li>- Công suất tấm pin: 80W</li> <li>- Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led</li> <li>- Chip Led: SMD 5054 - 60 Chip</li> <li>- Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 72AH</li> </ul>                                                          |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ kín: IP66, chip led 5054 / 60 led</li> <li>- Hiệu suất phát quang: 110lm/W</li> <li>Quang thông tổng: 6600lm</li> <li>- Công suất tấm pin: 100w/4.5V</li> <li>- Kích thước tấm pin: 815x670x35mm</li> <li>- Bộ sạc: 60W</li> <li>- Pin lifeP04 (lắp trong đèn): 3.2V/105AH</li> </ul> |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO</li> <li>- Hiệu suất phát quang: 160lm/W</li> <li>- Công suất tấm pin: 140W / 18V</li> <li>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh</li> <li>- Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V /</li> </ul>                                        |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO</li> <li>- Hiệu suất phát quang: 160lm/W</li> <li>- Công suất tấm pin: 140W / 18V</li> <li>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh</li> <li>- Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V /</li> </ul>                                        |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vỏ thiết bị: Bằng nhựa chống cháy ABS</li> <li>- KT: 170x118x97mm</li> </ul>                                                                                                                                                                                                             |

|  |
|--|
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |

|            |            |            |
|------------|------------|------------|
| 2,700,000  | 2,700,000  | 2,700,000  |
| 5,000,000  | 5,000,000  | 5,000,000  |
| 7,900,000  | 7,900,000  | 7,900,000  |
| 8,500,000  | 8,500,000  | 8,500,000  |
| 35,000,000 | 35,000,000 | 35,000,000 |

|  |  |                                               |     |                                                                                                                                         |  |  |  |  |            |            |            |
|--|--|-----------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|------------|------------|------------|
|  |  | Bộ điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp         | bộ  | - Vỏ thiết bị: Bằng nhựa chống cháy ABS<br>- KT: 110x54x34mm                                                                            |  |  |  |  | 3,000,000  | 3,000,000  | 3,000,000  |
|  |  | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)  | bộ  | Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: $\geq 140$ Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng |  |  |  |  | 9,600,000  | 9,600,000  | 9,600,000  |
|  |  | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w) | bộ  |                                                                                                                                         |  |  |  |  | 10,750,000 | 10,750,000 | 10,750,000 |
|  |  | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w) | bộ  |                                                                                                                                         |  |  |  |  | 11,650,000 | 11,650,000 | 11,650,000 |
|  |  | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w) | bộ  |                                                                                                                                         |  |  |  |  | 12,850,000 | 12,850,000 | 12,850,000 |
|  |  | Đèn Led đường phố EPSILON-100W DALI           | cái | 100W; Quang hiệu $\geq 120$ Lm/W; CRI $\geq 70$                                                                                         |  |  |  |  | 4,929,000  | 4,929,000  | 4,929,000  |
|  |  | Đèn Led đường phố NUY-100W DIM                | cái | 100W; Quang hiệu $\geq 120$ Lm/W; CRI $\geq 70$                                                                                         |  |  |  |  | 4,650,000  | 4,650,000  | 4,650,000  |
|  |  | Đèn Led đường phố NUY-150W DIM                | cái | 150W; Quang hiệu $\geq 120$ Lm/W; CRI $\geq 70$                                                                                         |  |  |  |  | 6,480,000  | 6,480,000  | 6,480,000  |
|  |  | Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM           | cái | 150W; Quang hiệu $\geq 120$ Lm/W; CRI $\geq 70$                                                                                         |  |  |  |  | 8,985,000  | 8,985,000  | 8,985,000  |
|  |  | Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM              | cái | 100W; Quang hiệu $\geq 120$ Lm/W; CRI $\geq 70$                                                                                         |  |  |  |  | 5,412,000  | 5,412,000  | 5,412,000  |
|  |  | Đèn Led đường phố IOTA-120W DALI              | cái | 120W; Quang hiệu $\geq 120$ Lm/W; CRI $\geq 70$                                                                                         |  |  |  |  | 5,661,000  | 5,661,000  | 5,661,000  |
|  |  | Đèn Led đường phố IOTA-150W                   | cái | 150W; Quang hiệu $\geq 120$ Lm/W; CRI $\geq 70$                                                                                         |  |  |  |  | 6,202,500  | 6,202,500  | 6,202,500  |
|  |  | Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM              | cái | 150W; Quang hiệu $\geq 120$ Lm/W; CRI $\geq 70$                                                                                         |  |  |  |  | 7,081,500  | 7,081,500  | 7,081,500  |
|  |  | Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM              | cái | 180W; Quang hiệu $\geq 120$ Lm/W; CRI $\geq 70$                                                                                         |  |  |  |  | 7,473,000  | 7,473,000  | 7,473,000  |
|  |  | Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W              | cái | 50W; Quang hiệu $\geq 120$ Lm/W; CRI $\geq 70$                                                                                          |  |  |  |  | 6,375,000  | 6,375,000  | 6,375,000  |
|  |  | Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM          | cái | 60W; Quang hiệu $\geq 120$ Lm/W; CRI $\geq 70$                                                                                          |  |  |  |  | 8,970,000  | 8,970,000  | 8,970,000  |
|  |  | Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM          | cái | 80W; Quang hiệu $\geq 120$ Lm/W; CRI $\geq 70$                                                                                          |  |  |  |  | 9,726,000  | 9,726,000  | 9,726,000  |
|  |  | Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM         | cái | 100W; Quang hiệu $\geq 120$ Lm/W; CRI $\geq 70$                                                                                         |  |  |  |  | 11,065,500 | 11,065,500 | 11,065,500 |
|  |  | Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI    | cái | 100W; Quang hiệu $\geq 120$ Lm/W; CRI $\geq 70$                                                                                         |  |  |  |  | 12,577,500 | 12,577,500 | 12,577,500 |
|  |  | Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI     | cái | 120W; Quang hiệu $\geq 120$ Lm/W; CRI $\geq 70$                                                                                         |  |  |  |  | 13,428,000 | 13,428,000 | 13,428,000 |
|  |  | Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI     | cái | 150W; Quang hiệu $\geq 120$ Lm/W; CRI $\geq 70$                                                                                         |  |  |  |  | 14,077,500 | 14,077,500 | 14,077,500 |
|  |  | Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI     | cái | 160W; Quang hiệu $\geq 120$ Lm/W; CRI $\geq 70$                                                                                         |  |  |  |  | 16,195,500 | 16,195,500 | 16,195,500 |
|  |  | Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM              | cái | 100W; Quang hiệu $\geq 120$ Lm/W; CRI $\geq 70$                                                                                         |  |  |  |  | 10,065,000 | 10,065,000 | 10,065,000 |

|  |  |                                   |     |  |                                                        |  |  |  |  |            |            |            |
|--|--|-----------------------------------|-----|--|--------------------------------------------------------|--|--|--|--|------------|------------|------------|
|  |  | Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM  | cái |  | 120W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$ |  |  |  |  | 10,740,000 | 10,740,000 | 10,740,000 |
|  |  | Đèn Led đường phố C-WIN-150W DIM  | cái |  | 150W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$ |  |  |  |  | 11,265,000 | 11,265,000 | 11,265,000 |
|  |  | Đèn Led đường phố D-WIN-150W DIM  | cái |  | 150W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$ |  |  |  |  | 9,015,000  | 9,015,000  | 9,015,000  |
|  |  | Đèn Led đường phố KAPPA-50W       | cái |  | 50W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$  |  |  |  |  | 1,522,500  | 1,522,500  | 1,522,500  |
|  |  | Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM   | cái |  | 80W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$  |  |  |  |  | 5,932,500  | 5,932,500  | 5,932,500  |
|  |  | Đèn Led đường phố KAPPA-100W      | cái |  | 100W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$ |  |  |  |  | 2,461,500  | 2,461,500  | 2,461,500  |
|  |  | Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM | cái |  | 100W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$ |  |  |  |  | 6,517,500  | 6,517,500  | 6,517,500  |
|  |  | Đèn Led đường phố KAPPA-120W      | cái |  | 120W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$ |  |  |  |  | 2,904,000  | 2,904,000  | 2,904,000  |
|  |  | Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM | cái |  | 120W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$ |  |  |  |  | 6,765,000  | 6,765,000  | 6,765,000  |
|  |  | Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM | cái |  | 150W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$ |  |  |  |  | 7,858,500  | 7,858,500  | 7,858,500  |
|  |  | Đèn Led đường phố PI-50W          | cái |  | 50W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$  |  |  |  |  | 2,725,800  | 2,725,800  | 2,725,800  |
|  |  | Đèn Led đường phố PI-70W          | cái |  | 70W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$  |  |  |  |  | 2,970,000  | 2,970,000  | 2,970,000  |
|  |  | Đèn Led đường phố PI-75W, DIM     | cái |  | 75W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$  |  |  |  |  | 3,585,000  | 3,585,000  | 3,585,000  |
|  |  | Đèn Led đường phố PI-90W          | cái |  | 90W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$  |  |  |  |  | 3,181,500  | 3,181,500  | 3,181,500  |
|  |  | Đèn Led đường phố PI-100W         | cái |  | 100W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$ |  |  |  |  | 3,265,500  | 3,265,500  | 3,265,500  |
|  |  | Đèn Led đường phố PI-100W, DIM    | cái |  | 100W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$ |  |  |  |  | 3,877,500  | 3,877,500  | 3,877,500  |
|  |  | Đèn Led đường phố PI-120W         | cái |  | 120W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$ |  |  |  |  | 4,161,000  | 4,161,000  | 4,161,000  |
|  |  | Đèn Led đường phố PI-120W, DIM    | cái |  | 120W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$ |  |  |  |  | 4,887,000  | 4,887,000  | 4,887,000  |
|  |  | Đèn Led đường phố PI-150W         | cái |  | 150W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$ |  |  |  |  | 4,852,500  | 4,852,500  | 4,852,500  |
|  |  | Đèn Led đường phố PI-150W, DIM    | cái |  | 150W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$ |  |  |  |  | 5,581,500  | 5,581,500  | 5,581,500  |
|  |  | Đèn Led đường phố PI-160W, DIM    | cái |  | 160W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$ |  |  |  |  | 5,695,500  | 5,695,500  | 5,695,500  |
|  |  | Đèn Led đường phố PHI-100W DIM    | cái |  | 100W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$ |  |  |  |  | 6,492,000  | 6,492,000  | 6,492,000  |
|  |  | Đèn Led đường phố PHI-120W DIM    | cái |  | 120W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$ |  |  |  |  | 7,275,000  | 7,275,000  | 7,275,000  |
|  |  | Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM   | cái |  | 150W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$ |  |  |  |  | 7,527,000  | 7,527,000  | 7,527,000  |

TCVN  
7722-  
1:2017;  
TCVN  
7722-2-  
3:2019

Thiết bị  
điện và  
Chiếu  
sáng  
Miền Bắc

Việt  
Nam

Tại chân  
công trình  
trên địa  
bàn tỉnh  
Khánh  
Hòa

Báo giá  
của  
Công ty  
TNHH  
Thiết bị  
điện và  
Chiếu  
sáng  
Miền Bắc

|  |  |                                                        |     |
|--|--|--------------------------------------------------------|-----|
|  |  | Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM                         | cái |
|  |  | Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM                        | cái |
|  |  | Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM                        | cái |
|  |  | Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM                        | cái |
|  |  | Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM                        | cái |
|  |  | Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM                        | cái |
|  |  | Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM                      | cái |
|  |  | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT | cái |
|  |  | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT   | cái |
|  |  | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT   | cái |
|  |  | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT  | cái |
|  |  | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT  | cái |
|  |  | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT | cái |
|  |  | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT | cái |
|  |  | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT  | cái |
|  |  | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT  | cái |
|  |  | Đèn pha LED MB05-200w                                  | cái |
|  |  | Đèn pha LED MB02-250w                                  | cái |
|  |  | Đèn pha LED MB02-300w                                  | cái |

|                                      |
|--------------------------------------|
| 80W; Quang hiệu<br>≥120Lm/W; CRI≥70  |
| 100W; Quang hiệu<br>≥120Lm/W; CRI≥70 |
| 120W; Quang hiệu<br>≥120Lm/W; CRI≥70 |
| 150W; Quang hiệu<br>≥120Lm/W; CRI≥70 |
| 160W; Quang hiệu<br>≥120Lm/W; CRI≥70 |
| 200W; Quang hiệu<br>≥120Lm/W; CRI≥70 |
| 150W; Quang hiệu<br>≥120Lm/W; CRI≥70 |
| 100W; Quang hiệu<br>≥120Lm/W; CRI≥70 |
| 50W; Quang hiệu<br>≥120Lm/W; CRI≥70  |
| 60W; Quang hiệu<br>≥120Lm/W; CRI≥70  |
| 75W; Quang hiệu<br>≥120Lm/W; CRI≥70  |
| 80W; Quang hiệu<br>≥120Lm/W; CRI≥70  |
| 160W; Quang hiệu<br>≥120Lm/W; CRI≥70 |
| 180W; Quang hiệu<br>≥120Lm/W; CRI≥70 |
| 120W; Quang hiệu<br>≥120Lm/W; CRI≥70 |
| 150W; Quang hiệu<br>≥120Lm/W; CRI≥70 |
| 200W; Quang hiệu<br>≥120Lm/W; CRI≥70 |
| 250W; Quang hiệu<br>≥120Lm/W; CRI≥70 |
| 300W; Quang hiệu<br>≥120Lm/W; CRI≥70 |

[illegible]

|            |            |            |
|------------|------------|------------|
| 6,105,000  | 6,105,000  | 6,105,000  |
| 9,804,000  | 9,804,000  | 9,804,000  |
| 10,575,000 | 10,575,000 | 10,575,000 |
| 11,821,500 | 11,821,500 | 11,821,500 |
| 12,420,000 | 12,420,000 | 12,420,000 |
| 12,720,000 | 12,720,000 | 12,720,000 |
| 9,285,000  | 9,285,000  | 9,285,000  |
| 12,810,000 | 12,810,000 | 12,810,000 |
| 8,790,000  | 8,790,000  | 8,790,000  |
| 9,225,000  | 9,225,000  | 9,225,000  |
| 9,660,000  | 9,660,000  | 9,660,000  |
| 11,820,000 | 11,820,000 | 11,820,000 |
| 18,645,000 | 18,645,000 | 18,645,000 |
| 21,975,000 | 21,975,000 | 21,975,000 |
| 13,680,000 | 13,680,000 | 13,680,000 |
| 15,345,000 | 15,345,000 | 15,345,000 |
| 5,168,250  | 5,168,250  | 5,168,250  |
| 6,516,000  | 6,516,000  | 6,516,000  |
| 8,539,200  | 8,539,200  | 8,539,200  |

|  |  |                                                                |     |  |                                                                                                                                                                                       |  |  |  |  |            |            |            |
|--|--|----------------------------------------------------------------|-----|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|------------|------------|------------|
|  |  | Đèn pha LED MB02- 400w                                         | cái |  | 400W; Quang hiệu<br>≥120Lm/W; CRI≥70                                                                                                                                                  |  |  |  |  | 9,349,650  | 9,349,650  | 9,349,650  |
|  |  | Đèn pha LED MB02-500w                                          | cái |  | 500W; Quang hiệu<br>≥120Lm/W; CRI≥70                                                                                                                                                  |  |  |  |  | 13,489,650 | 13,489,650 | 13,489,650 |
|  |  | Đèn pha LED MB03-600w                                          | cái |  | 600W; Quang hiệu<br>≥120Lm/W; CRI≥70                                                                                                                                                  |  |  |  |  | 17,892,000 | 17,892,000 | 17,892,000 |
|  |  | Đèn pha LED MB04-800w                                          | cái |  | 800W; Quang hiệu<br>≥120Lm/W; CRI≥70                                                                                                                                                  |  |  |  |  | 31,877,550 | 31,877,550 | 31,877,550 |
|  |  | Đèn pha LED MB07-1000w                                         | cái |  | 1000W; Quang hiệu<br>≥120Lm/W; CRI≥70                                                                                                                                                 |  |  |  |  | 37,277,550 | 37,277,550 | 37,277,550 |
|  |  | Trụ đèn chiếu sáng BHT<br>Light cao 6 mét mạ kẽm<br>nhúng nóng | trụ |  | Trụ tròn côn (bát giác) cao<br>6 mét đường kính ngoài<br>D156xD60x3mm, bản đế<br>vuông dập nổi<br>375x375x10mm, tâm<br>bulong 300x300mm, gân<br>gia cường 200x80x6mm,<br>ống nối 3mm. |  |  |  |  | 3,080,000  | 3,080,000  | 3,080,000  |
|  |  | Trụ đèn chiếu sáng BHT<br>Light cao 7 mét mạ kẽm<br>nhúng nóng | trụ |  | Trụ tròn côn (bát giác) cao<br>7 mét đường kính ngoài<br>D156xD60x4mm, bản đế<br>vuông dập nổi<br>400x400x12mm, tâm<br>bulong 300x300mm, gân<br>gia cường 200x80x6mm,<br>ống nối 3mm. |  |  |  |  | 4,060,000  | 4,060,000  | 4,060,000  |
|  |  | Trụ đèn chiếu sáng BHT<br>Light cao 8 mét mạ kẽm<br>nhúng nóng | trụ |  | Trụ tròn côn (bát giác) cao<br>8 mét đường kính ngoài<br>D176xD60x4mm, bản đế<br>vuông dập nổi<br>400x400x12mm, tâm<br>bulong 300x300mm, gân<br>gia cường 200x80x6mm,<br>ống nối 3mm. |  |  |  |  | 4,620,000  | 4,620,000  | 4,620,000  |
|  |  | Trụ đèn chiếu sáng BHT<br>Light cao 9 mét mạ kẽm<br>nhúng nóng | trụ |  | Trụ tròn côn (bát giác) cao<br>9 mét đường kính ngoài<br>D186xD60x4mm, bản đế<br>vuông dập nổi<br>400x400x12mm, tâm<br>bulong 300x300mm, gân<br>gia cường 200x80x6mm,<br>ống nối 3mm. |  |  |  |  | 5,320,000  | 5,320,000  | 5,320,000  |

|  |
|--|
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |

|                                                                                |     |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Trụ đèn chiếu sáng BHT<br>Light cao 10 mét mạ kẽm<br>nhúng nóng                | trụ |
| Cần đèn chiếu sáng BHT<br>Light đơn cao 2m vươn<br>1.5m mạ kẽm nhúng nóng      | cần |
| Cần đèn chiếu sáng BHT<br>Light đơn cột cao 2m vươn<br>1.5m mạ kẽm nhúng nóng  | cần |
| Cần đèn chiếu sáng BHT<br>Light đơn kiểu cao 2m vươn<br>1.5m mạ kẽm nhúng nóng | cần |
| Cần đèn chiếu sáng BHT<br>Light đơn kiểu cao 2m vươn<br>1.5m mạ kẽm nhúng nóng | cần |
| Cần đèn chiếu sáng BHT<br>Light đôi cột cao 2m vươn<br>1.5m mạ kẽm nhúng nóng  | cần |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trụ tròn cột (bát giác) cao<br>10 mét đường kính ngoài<br>D186xD86x4mm, bản đế<br>vuông dập nổi<br>400x400x12mm, tâm<br>bulong 300x300mm, gân<br>gia cường 200x80x6mm,<br>ống nổi 3mm                                                                                                                                                                      |
| Ống D60x3mm, cao 2m<br>vuốt 1m5, bulong M8x20                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Thân tròn cột (bát giác)<br>D84xD56x3mm cao 2m<br>vuốt 1m5, bulong M8x20                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Thân cần bát giác (tròn<br>cột) đường kính ngoài<br>cạnh<br>D84xD64x3x2000mm,<br>Ống bắt đèn<br>D60x3x1556mm, Ống<br>đuôi đèn D60x3x606mm,<br>Ống chống cần đèn trước<br>D32x2x1926mm, Ống<br>chống cần đèn sau<br>D32x2x1040mm, Ống liên<br>kết D32x2x70mm, Vòng<br>trang trí D12x130mm,<br>Vòng trang trí<br>D12x80mm, Cầu Inox<br>D100mm trên đỉnh trụ. |
| Thân cần bát giác (tròn<br>cột) đường kính ngoài<br>cạnh<br>D84xD64x3x2000mm,<br>Ống bắt đèn D60x3mm,<br>Thanh chống D60x3mm,<br>Thanh liên kết D49x3mm,<br>Cầu Inox D100mm trên                                                                                                                                                                           |
| Thân tròn cột (bát giác)<br>D84xD56x3mm cao 2m<br>vuốt 1m5, bulong M8x20                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

|  |
|--|
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |

|           |           |           |
|-----------|-----------|-----------|
| 6,160,000 | 6,160,000 | 6,160,000 |
| 1,344,000 | 1,344,000 | 1,344,000 |
| 1,456,000 | 1,456,000 | 1,456,000 |
| 2,072,000 | 2,072,000 | 2,072,000 |
| 2,044,000 | 2,044,000 | 2,044,000 |
| 1,960,000 | 1,960,000 | 1,960,000 |

|  |                              |                                                                          |     |                               |                                                                                                                                                                                                                              |  |  |  |  |           |           |           |
|--|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|-----------|-----------|-----------|
|  | Cột đèn chiếu sáng bằng thép | Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng | cần | BS EN40-5:2002; ASTM A123M-17 | Thân cần bất giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh<br>D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3x1556mm, Ống chống cần đèn trước D32x2x1926mm, Ống liên kết D32x2x70mm, Vòng trang trí D12x130mm, Vòng trang trí D12x80mm, Cầu Inox |  |  |  |  | 2,380,000 | 2,380,000 | 2,380,000 |
|  |                              | Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng | cần |                               | Thân cần bất giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh<br>D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3mm, Thanh chống D60x3mm, Thanh liên kết D49x3mm, Cầu Inox D100mm trên                                                               |  |  |  |  | 2,800,000 | 2,800,000 | 2,800,000 |
|  |                              | Cần đèn chiếu sáng BHT Light ba côn cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng   | cần |                               | Thân tròn côn (bất giác) D84xD56x3mm cao 2m vươn 1m5, bulong M8x20                                                                                                                                                           |  |  |  |  | 2,660,000 | 2,660,000 | 2,660,000 |
|  |                              | Cần đèn chiếu sáng BHT Light ba kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng  | cần |                               | Thân cần bất giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh<br>D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3x1556mm, Ống chống cần đèn trước D32x2x1926mm, Ống liên kết D32x2x70mm, Vòng trang trí D12x130mm, Vòng trang trí D12x80mm, Cầu Inox |  |  |  |  | 3,080,000 | 3,080,000 | 3,080,000 |
|  |                              | Cần đèn chiếu sáng BHT Light ba kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng  | cần |                               | Thân cần bất giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh<br>D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3mm, Thanh chống D60x3mm, Thanh liên kết D49x3mm, Cầu Inox D100mm trên                                                               |  |  |  |  | 3,640,000 | 3,640,000 | 3,640,000 |
|  |                              | Cần đèn chiếu sáng BHT Light bốn côn cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng  | cần |                               | Thân tròn côn (bất giác) D84xD56x3mm cao 2m vươn 1m5, bulong M8x20                                                                                                                                                           |  |  |  |  | 3,066,000 | 3,066,000 | 3,066,000 |

|  |  |                                                                                |           |                                                                                                                                                                                                     |           |             |                                   |                        |                                                             |            |            |            |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|
|  |  | Cần đèn chiếu sáng BHT<br>Light bốn kiểu cao 2m vưon<br>1.5m mạ kẽm nhúng nóng | cần       | Thân cần bát giác (tròn<br>côn) đường kính ngoài<br>cạnh<br>D84xD64x3x2000mm,<br>Ổng bắt đèn D60x3mm,<br>Thanh chống D60x3mm,<br>Thanh liên kết D49x3mm,<br><u>Cầu Inox D100mm trên</u>             |           |             |                                   |                        |                                                             | 4,508,000  | 4,508,000  | 4,508,000  |
|  |  | Khung móng trụ đèn BHT<br>Light M24x1000 giằng thép<br>phi D10                 | khun<br>g | Khung móng 300x300mm,<br>M24x1000mm, bao gồm<br>bê L100mm, mạ kẽm đầu<br>ren, Hàn thép giằng<br>D10x300mm, Hàn thép<br>chéo D10x430mm, Đai ốc<br>M24 nhúng kẽm, Long<br><u>đèn vuông 50x50x3mm.</u> |           |             |                                   |                        |                                                             | 1,274,000  | 1,274,000  | 1,274,000  |
|  |  | Khung móng trụ đèn BHT<br>Light M24x700 giằng thép<br>phi D10                  | khun<br>g | Khung móng 300x300mm,<br>M24x700mm, bao gồm bê<br>L100mm, mạ kẽm đầu<br>ren, Hàn thép giằng<br>D10x300mm, Hàn thép<br>chéo D10x430mm, Đai ốc<br>M24 nhúng kẽm, Long<br><u>đèn vuông 50x50x3mm.</u>  |           |             |                                   |                        |                                                             | 1,162,000  | 1,162,000  | 1,162,000  |
|  |  | Khung móng trụ đèn BHT<br>Light M24x1000 giằng thép<br>Pla 50x5                | khun<br>g | Khung móng 300x300mm,<br>M24x1000mm, bao gồm<br>bê L100mm, mạ kẽm đầu<br>ren,Hàn thép giằng Pla<br>50x5x300mm, Hàn thép<br>chéo Pla 50x5x430mm,<br>Đai ốc M24 nhúng kẽm,<br><u>Long đèn vuông</u>   |           |             |                                   |                        |                                                             | 1,414,000  | 1,414,000  | 1,414,000  |
|  |  | Khung móng trụ đèn BHT<br>Light M24x700 giằng thép<br>Pla 50x5                 | khun<br>g | Khung móng 300x300mm,<br>M24x700mm, bao gồm bê<br>L100mm, mạ kẽm đầu<br>ren,Hàn thép giằng Pla<br>50x5x300mm, Hàn thép<br>chéo Pla 50x5x430mm,<br>Đai ốc M24 nhúng kẽm,<br><u>Long đèn vuông</u>    |           |             |                                   |                        |                                                             | 1,302,000  | 1,302,000  | 1,302,000  |
|  |  | Thân trụ đỡ MBA không<br>tích hợp RMU dùng cho<br>MBA 160-250kVA               | bộ        | Thân trụ<br>W900xD600xH3000mm<br>tôn 5mm nhúng kẽm nóng,<br>Vành che MBA 160-<br>250kVA<br>(W1700xD1400xH200x3m<br>m)                                                                               | Bích Hạnh | Việt<br>Nam | Tùy theo<br>điều kiện<br>đơn hàng | Tại chân<br>công trình | Báo giá<br>của<br>Công ty<br>CP Tập<br>đoàn<br>Công<br>nghệ | 29,167,000 | 29,167,000 | 29,167,000 |



|  |                    |                                                                   |    |                               |                                                                                                     |  |  |  |  |  |           |            |            |            |
|--|--------------------|-------------------------------------------------------------------|----|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|-----------|------------|------------|------------|
|  |                    | Thân trụ đỡ MBA không tích hợp RMU dùng cho MBA 320-400kVA        | bộ |                               | Thân trụ W900xD600xH3000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng, Vành che MBA 320-400kVA                          |  |  |  |  |  | Bích Hạnh | 30,334,000 | 30,334,000 | 30,334,000 |
|  |                    | Thân trụ đỡ MBA không tích hợp RMU dùng cho MBA 560-630kVA        | bộ |                               | Thân trụ W900xD600xH3000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng, Vành che MBA 560-630VA (W20600xD1760xH200x3mm)   |  |  |  |  |  |           | 32,084,000 | 32,084,000 | 32,084,000 |
|  | Trụ đỡ máy biến áp | Thân trụ đỡ MBA có tích hợp tủ RMU 2 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA | bộ | JIS H8641:2021 ; ASTM A123-17 | Thân trụ W1000xD1000xH3100mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng, Vành che MBA 100-800kVA (W1400xD1400xH200x3mm) |  |  |  |  |  |           | 42,467,000 | 42,467,000 | 42,467,000 |
|  |                    | Thân trụ đỡ MBA có tích hợp tủ RMU 3 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA | bộ |                               | Thân trụ W1300xD1000xH3100mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng, Vành che MBA 100-800kVA (W1400xD1400xH200x3mm) |  |  |  |  |  |           | 44,567,000 | 44,567,000 | 44,567,000 |
|  |                    | Thân trụ đỡ MBA có tích hợp tủ RMU 3 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA | bộ |                               | Thân trụ W1450xD1000xH3100mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng, Vành che MBA 100-800kVA (W1550xD1400xH200x3mm) |  |  |  |  |  |           | 46,084,000 | 46,084,000 | 46,084,000 |
|  | Phụ kiện sắt thép  | Sắt thép gia công thành phẩm mạ kẽm nhúng nóng                    | kg |                               | Sắt U, V, Pla, ...                                                                                  |  |  |  |  |  |           | 38,000     | 38,000     | 38,000     |
|  |                    | Máng cáp W300xH100x1.2mm sơn tĩnh điện                            | m  |                               | Máng cáp W300xH100xT1.2mm, sơn tĩnh điện + nắp                                                      |  |  |  |  |  |           | 275,000    | 275,000    | 275,000    |
|  |                    | Máng cáp W300xH100x1.5mm mạ kẽm nhúng nóng                        | m  |                               | Máng cáp W300xH100xT1.5mm, mạ kẽm nhúng nóng + nắp                                                  |  |  |  |  |  |           | 458,000    | 458,000    | 458,000    |
|  |                    | Máng cáp W300xH100x1.2mm tole kẽm                                 | m  |                               | Máng cáp W300xH100xT1.2mm, tole kẽm Z8 + nắp                                                        |  |  |  |  |  |           | 237,000    | 237,000    | 237,000    |
|  |                    | Thang cáp W300xH100x1.2mm sơn tĩnh điện                           | m  | TCVN                          | Thang cáp W300xH100xT1.2mm, sơn tĩnh điện                                                           |  |  |  |  |  |           | 130,000    | 130,000    | 130,000    |

|  |                   |                                                                 |    |                                  |                                                                                                                                                        |  |  |  |  |  |             |             |             |
|--|-------------------|-----------------------------------------------------------------|----|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|-------------|-------------|-------------|
|  | Thang máng<br>cáp | Thang cáp<br>W300xH100x1.5mm mạ<br>kẽm nhúng nóng               | m  | 10688:2015/<br>IEC<br>61537:2006 | Thang cáp<br>W300xH100xT1.5mm, mạ<br>kẽm nhúng nóng                                                                                                    |  |  |  |  |  | 188,000     | 188,000     | 188,000     |
|  |                   | Thang cáp<br>W300xH100x1.2mm tole<br>kẽm                        | m  |                                  | Thang cáp<br>W300xH100xT1.2mm,<br>tole kẽm Z8                                                                                                          |  |  |  |  |  | 103,000     | 103,000     | 103,000     |
|  |                   | Máng cáp đột lỗ<br>W300xH100x1.2mm sơn<br>tĩnh điện             | m  |                                  | Máng cáp đột lỗ<br>W300xH100xT1.2mm,<br>sơn tĩnh điện + nắp                                                                                            |  |  |  |  |  | 314,000     | 314,000     | 314,000     |
|  |                   | Máng cáp đột lỗ<br>W300xH100x1.5mm mạ<br>kẽm nhúng nóng         | m  |                                  | Máng cáp đột lỗ<br>W300xH100xT1.5mm, mạ<br>kẽm nhúng nóng + nắp                                                                                        |  |  |  |  |  | 468,000     | 468,000     | 468,000     |
|  |                   | Máng cáp đột lỗ<br>W300xH100x1.2mm tole<br>kẽm                  | m  |                                  | Máng cáp đột lỗ<br>W300xH100xT1.2mm,<br>tole kẽm Z8 + nắp                                                                                              |  |  |  |  |  | 243,000     | 243,000     | 243,000     |
|  |                   | TỦ ĐIỆN HẠ THẾ ACB 3P<br>1000A (Busbar ngang tải ra)<br>BHT-Med | tủ |                                  | Vỏ tủ trong nhà tole 2mm,<br>2 lớp cửa, sơn tĩnh điện.<br>Busbar không xi. Tiêu<br>chuẩn: BHT-Med. Thiết bị<br>chính: LS. Thiết bị phụ<br>theo BHT.    |  |  |  |  |  | 71,634,000  | 71,634,000  | 71,634,000  |
|  |                   | TỦ ĐIỆN HẠ THẾ ACB 3P<br>1250A (Busbar ngang tải ra)<br>BHT-Med | tủ |                                  | Vỏ tủ trong nhà tole 2mm,<br>2 lớp cửa, sơn tĩnh điện.<br>Busbar không xi. Tiêu<br>chuẩn: BHT-Med. Thiết bị<br>chính: LS. Thiết bị phụ<br>theo BHT.    |  |  |  |  |  | 77,467,000  | 77,467,000  | 77,467,000  |
|  |                   | TỦ ĐIỆN HẠ THẾ ACB 3P<br>1600A (Busbar ngang tải ra)<br>BHT-Med | tủ |                                  | Vỏ tủ trong nhà tole 2mm,<br>2 lớp cửa, sơn tĩnh điện.<br>Busbar không xi. Tiêu<br>chuẩn: BHT-Med. Thiết bị<br>chính: LS. Thiết bị phụ<br>theo BHT.    |  |  |  |  |  | 86,800,000  | 86,800,000  | 86,800,000  |
|  |                   | TỦ ĐIỆN HẠ THẾ ACB 3P<br>2000A (Busbar ngang tải ra)<br>BHT-Med | tủ |                                  | Vỏ tủ trong nhà tole 2mm,<br>2 lớp cửa, sơn tĩnh điện.<br>Busbar không xi. Tiêu<br>chuẩn: BHT-Med. Thiết bị<br>chính: LS. Thiết bị phụ<br>theo BHT.    |  |  |  |  |  | 110,134,000 | 110,134,000 | 110,134,000 |
|  |                   | TỦ BÙ 120kVAr<br>BHT-Med                                        | tủ |                                  | Vỏ tủ ngoài trời tole<br>1.2mm, 2 lớp cửa, sơn<br>tĩnh điện. Busbar không<br>xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med.<br>Thiết bị chính: LS. Thiết<br>bị phụ theo BHT. |  |  |  |  |  | 26,134,000  | 26,134,000  | 26,134,000  |









[illegible]

|    |                                                                          |                                |   |                                    |  |             |          |                                                                                  |                                                       |           |           |           |         |
|----|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---|------------------------------------|--|-------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|---------|
|    | Vật tư ngành điện                                                        | Ông nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 25  | m | TCVN 8699:2011                     |  | Santo/Ba An | Việt Nam | Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa | Bảo giá của Công ty CP SANTO và Công ty Cổ phần Ba An | 10,200    | 10,200    | 10,200    |         |
|    |                                                                          | Ông nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 30  | m |                                    |  |             |          |                                                                                  |                                                       |           | 11,900    | 11,900    | 11,900  |
|    |                                                                          | Ông nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 40  | m |                                    |  |             |          |                                                                                  |                                                       |           | 17,100    | 17,100    | 17,100  |
|    |                                                                          | Ông nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 50  | m |                                    |  |             |          |                                                                                  |                                                       |           | 23,400    | 23,400    | 23,400  |
|    |                                                                          | Ông nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 65  | m |                                    |  |             |          |                                                                                  |                                                       |           | 34,000    | 34,000    | 34,000  |
|    |                                                                          | Ông nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 72  | m |                                    |  |             |          |                                                                                  |                                                       |           | 38,200    | 38,200    | 38,200  |
|    |                                                                          | Ông nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 80  | m |                                    |  |             |          |                                                                                  |                                                       |           | 44,200    | 44,200    | 44,200  |
|    |                                                                          | Ông nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 90  | m |                                    |  |             |          |                                                                                  |                                                       |           | 50,900    | 50,900    | 50,900  |
|    |                                                                          | Ông nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 100 | m |                                    |  |             |          |                                                                                  |                                                       |           | 62,500    | 62,500    | 62,500  |
|    |                                                                          | Ông nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 125 | m |                                    |  |             |          |                                                                                  |                                                       |           | 97,100    | 97,100    | 97,100  |
|    |                                                                          | Ông nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 150 | m |                                    |  |             |          |                                                                                  |                                                       |           | 132,600   | 132,600   | 132,600 |
|    |                                                                          | Ông nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 160 | m |                                    |  |             |          |                                                                                  |                                                       |           | 160,000   | 160,000   | 160,000 |
|    |                                                                          | Ông nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 175 | m |                                    |  |             |          |                                                                                  |                                                       |           | 197,800   | 197,800   | 197,800 |
|    |                                                                          | Ông nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 200 | m |                                    |  |             |          |                                                                                  |                                                       |           | 236,400   | 236,400   | 236,400 |
| 13 | Thiết bị giao thông các loại                                             |                                |   |                                    |  |             |          |                                                                                  |                                                       |           |           |           |         |
|    | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 | tấm                            |   | Tấm sóng giữa (2320*310*3)mm SS400 |  |             |          |                                                                                  |                                                       | 962,000   | 1,036,000 | 1,036,000 |         |
|    |                                                                          | tấm                            |   | Tấm sóng giữa (3320*310*3)mm SS400 |  |             |          |                                                                                  |                                                       | 1,435,000 | 1,483,000 | 1,483,000 |         |
|    |                                                                          | tấm                            |   | Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS400 |  |             |          |                                                                                  |                                                       | 1,789,000 | 1,849,000 | 1,849,000 |         |
|    |                                                                          | tấm                            |   | Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS400 |  |             |          |                                                                                  |                                                       | 1,867,000 | 1,931,000 | 1,931,000 |         |
|    |                                                                          | tấm                            |   | Tấm sóng đầu (700*310*3)mm SS400   |  |             |          |                                                                                  |                                                       | 330,000   | 358,000   | 358,000   |         |
|    |                                                                          | tấm                            |   | Tấm sóng giữa (2330*310*3)mm SS540 |  |             |          |                                                                                  |                                                       | 1,010,000 | 1,040,300 | 1,040,300 |         |
|    |                                                                          | tấm                            |   | Tấm sóng giữa (3330*310*3)mm SS540 |  |             |          |                                                                                  |                                                       | 1,507,000 | 1,552,210 | 1,552,210 |         |
|    |                                                                          | tấm                            |   | Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS540 |  |             |          |                                                                                  |                                                       | 1,879,000 | 1,935,370 | 1,935,370 |         |
|    |                                                                          | tấm                            |   | Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS540 |  |             |          |                                                                                  |                                                       | 1,961,000 | 2,019,830 | 2,019,830 |         |



|  |  |     |                                                                |  |  |  |  |  |           |           |           |
|--|--|-----|----------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|-----------|-----------|-----------|
|  |  | tấm | Tấm sóng giữa<br>(700*310*3)mm<br>SS540                        |  |  |  |  |  | 350,000   | 360,500   | 360,500   |
|  |  | tấm | Tấm sóng giữa<br>(2320*508*3)mm<br>SS400                       |  |  |  |  |  | 1,645,714 | 1,666,000 | 1,666,000 |
|  |  | tấm | Tấm sóng giữa<br>(3320*508*3)mm<br>SS400                       |  |  |  |  |  | 2,355,238 | 2,386,000 | 2,386,000 |
|  |  | tấm | Tấm sóng giữa<br>(4140*508*3)mm<br>SS400                       |  |  |  |  |  | 2,936,190 | 2,974,000 | 2,974,000 |
|  |  | tấm | Tấm sóng giữa<br>(4320*508*3)mm<br>SS400                       |  |  |  |  |  | 3,063,810 | 3,105,000 | 3,105,000 |
|  |  | tấm | Tấm sóng đầu loại<br>(700*508*3)mm<br>SS400                    |  |  |  |  |  | 536,190   | 570,000   | 570,000   |
|  |  | tấm | Tấm sóng giữa<br>(2320*508*3)mm<br>SS540                       |  |  |  |  |  | 1,728,000 | 1,779,840 | 1,779,840 |
|  |  | tấm | Tấm sóng giữa<br>(3320*508*3)mm<br>SS540                       |  |  |  |  |  | 2,473,000 | 2,547,190 | 2,547,190 |
|  |  | tấm | Tấm sóng giữa<br>(4140*508*3)mm<br>SS540                       |  |  |  |  |  | 3,083,000 | 3,175,490 | 3,175,490 |
|  |  | tấm | Tấm sóng giữa<br>(4320*508*3)mm<br>SS540                       |  |  |  |  |  | 3,217,000 | 3,313,510 | 3,313,510 |
|  |  | tấm | Tấm sóng đầu loại<br>(700*508*3)mm<br>SS540                    |  |  |  |  |  | 563,000   | 579,890   | 579,890   |
|  |  | cột | Cột thép U<br>(150*150*1750*5)mm                               |  |  |  |  |  | 1,330,000 | 1,272,000 | 1,272,000 |
|  |  | cột | Cột thép U<br>(160*160*1750*5)mm                               |  |  |  |  |  | 1,419,000 | 1,355,000 | 1,355,000 |
|  |  | cột | Cột thép vuông<br>(150*150*1750*5)mm                           |  |  |  |  |  | 1,622,000 | 1,764,000 | 1,764,000 |
|  |  | cột | Cột thép vuông<br>(160*160*1750*5)mm                           |  |  |  |  |  | 1,840,000 | 1,884,000 | 1,884,000 |
|  |  | cột | Cột thép U<br>(160*160*2000*5)mm                               |  |  |  |  |  | 1,502,000 | 1,548,000 | 1,548,000 |
|  |  | cột | Cột đỡ tròn P<br>(2000x141.1x 4.5)mm<br>dùng thép SS400 có tấm |  |  |  |  |  | 1,500,000 | 1,680,000 | 1,680,000 |
|  |  | hộp | Hộp đệm U<br>(150*150*360*5)mm                                 |  |  |  |  |  | 274,000   | 282,220   | 282,220   |

Vật liệu khác

|           |           |           |
|-----------|-----------|-----------|
| 292,000   | 300,760   | 300,760   |
| 371,000   | 382,130   | 382,130   |
| 396,000   | 407,880   | 407,880   |
| 487,000   | 501,610   | 501,610   |
| 60,000    | 62,000    | 62,000    |
| 15,000    | 15,000    | 15,000    |
| 40,000    | 40,000    | 40,000    |
| 45,000    | 45,000    | 45,000    |
| 50,000    | 50,000    | 50,000    |
| 7,300     | 7,300     | 7,300     |
| 13,000    | 13,000    | 13,000    |
| 28,000    | 28,000    | 28,000    |
| 33,000    | 33,000    | 33,000    |
| 35,000    | 35,000    | 35,000    |
| 45,000    | 46,000    | 46,000    |
| 11,000    | 12,000    | 12,000    |
| 460,000   | 460,000   | 460,000   |
| 720,000   | 740,000   | 740,000   |
| 698,000   | 715,000   | 715,000   |
| 1,120,000 | 1,150,000 | 1,150,000 |
| 1,531,000 | 1,607,550 | 1,607,550 |
| 1,950,000 | 2,100,000 | 2,100,000 |
| 140,000   | 160,000   | 160,000   |
| 170,000   | 190,000   | 190,000   |

|  |               |                            |     |                      |                                                                                                                                                                                     |             |          |                          |                                              |                                            |            |            |            |
|--|---------------|----------------------------|-----|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|------------|------------|
|  |               |                            | md  |                      | Trụ đỡ D114 dày 2mm                                                                                                                                                                 |             |          |                          |                                              |                                            | 220,000    | 260,000    | 260,000    |
|  |               | Gương cầu lồi Inox         | cái |                      | Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror for the highway)                                                                                                                   |             |          |                          |                                              |                                            | 4,050,000  | 4,800,000  | 4,800,000  |
|  |               |                            | cái |                      | Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror for the highway)                                                                                                                  |             |          |                          |                                              |                                            | 5,400,000  | 5,800,000  | 5,800,000  |
|  | sơn           | Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo | kg  | TCVN 8791:2011       | Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao)                                                                                                                                             |             |          |                          |                                              |                                            | 23,000     | 23,000     | 23,000     |
|  |               |                            | kg  |                      | Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)                                                                                                                                              |             |          |                          |                                              |                                            | 24,500     | 24,500     | 24,500     |
|  |               |                            | kg  |                      | Sơn lót Futun 16kg/thùng                                                                                                                                                            |             |          |                          |                                              |                                            | 83,000     | 83,000     | 83,000     |
|  |               |                            | kg  |                      | Hạt phản quang 25 kg/bao                                                                                                                                                            |             |          |                          |                                              |                                            | 23,000     | 23,000     | 23,000     |
|  | Vật liệu khác | Nhà thép tiền chế          | kg  | TCXDVN 170:2007      | Nhà thép tiền chế Phương Tuấn                                                                                                                                                       | Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Bảo giá của Công ty TNHH SX&TM Phương Tuấn | 38,000     | 40,000     | 40,000     |
|  |               | Song chắn rác bằng gang    | kg  | TCKT BSEN 124-2:2015 | Song chắn rác và khung bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẽ                                                                                                                       |             |          |                          |                                              |                                            | 35,000     | 39,000     | 39,000     |
|  |               | Khe co giãn cầu            | md  | TC AASHTO M270:      | Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                  |             |          |                          |                                              |                                            | 5,700,000  | 5,700,000  | 5,700,000  |
|  |               |                            | md  | ASTM D4014-03        | Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn                                                                                                                                                |             |          |                          |                                              |                                            | 4,700,000  | 4,700,000  | 4,700,000  |
|  |               |                            | trụ |                      | D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. - Tay vươn tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm.                     |             |          |                          |                                              |                                            | 10,800,000 | 12,960,000 | 12,960,000 |
|  |               |                            | trụ |                      | - Thân trụ tròn côn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vươn tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân tăng cường dày 10mm. |             |          |                          |                                              |                                            | 21,500,000 | 25,800,000 | 25,800,000 |
|  |               |                            | trụ |                      | - Thân trụ tròn côn 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vươn dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm.                |             |          |                          |                                              |                                            | 18,700,000 | 22,440,000 | 22,440,000 |



|     |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| trụ |  | Trụ tròn cột cao 6m,<br>D60/150mm, dày 3mm.<br>Đế 365x365x10mm (tâm<br>bullong 300x300mm).<br>Cần đèn đơn cao 2m,<br>vươn 1,5m, D60mm, dày<br>2mm + ống nối D49mm.                                                                                                                           |
| trụ |  | Trụ tròn cột cao 8m,<br>D60/191mm, dày 3mm.<br>Đế 365x365x10mm (tâm<br>bullong 300x300mm).<br>Cần đèn đơn cao 2m,<br>vươn 1,5m, D60mm, dày<br>2mm + ống nối D49mm.                                                                                                                           |
| trụ |  | Trụ tròn cột cao 8m,<br>đường kính ngoài<br>D88/173mm, dày 4mm.<br>Ống nối D80x500x4mm.<br>Đế 400x400x20mm + gân<br>tăng cường dày 12mm.<br>Cần đèn đơn kiểu: thân<br>cần tròn cột cao 1m,<br>D68/84mm, dày 3mm +<br>D60x3mm, vươn 1,5m +<br>tấm riềm trang trí dày<br>4mm + cầu Inox D100mm |
| trụ |  | Trụ tròn cột cao 8m,<br>đường kính ngoài<br>D88/173mm, dày 4mm.<br>Ống nối D80x500x4mm.<br>Đế 400x400x20mm + gân<br>tăng cường dày 12mm.<br>Cần đèn đôi kiểu: thân cần<br>tròn cột cao 1m,<br>D68/84mm, dày 3mm +<br>D60x3mm, vươn 1,5m +<br>tấm riềm trang trí dày<br>4mm + cầu Inox D100mm |
| trụ |  | Trụ bát giác cao 3,8m,<br>D120/160mm, dày 3mm.<br>Đế 300x300x12mm + gân<br>tăng cường dày 6mm.                                                                                                                                                                                               |

|           |            |            |
|-----------|------------|------------|
| 4,200,000 | 5,040,000  | 5,040,000  |
| 5,170,000 | 6,204,000  | 6,204,000  |
| 7,670,000 | 9,204,000  | 9,204,000  |
| 8,500,000 | 10,200,000 | 10,200,000 |
| 3,720,000 | 4,464,000  | 4,464,000  |

|  |  |                                               |       |                                        |                                                                                                                                                         |                                                |            |  |  |  |            |            |            |
|--|--|-----------------------------------------------|-------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------|--|--|--|------------|------------|------------|
|  |  |                                               | trụ   |                                        | Trụ bát giác liên cân đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm). |                                                |            |  |  |  | 4,200,000  | 5,040,000  | 5,040,000  |
|  |  |                                               | trụ   |                                        | Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày                                                                |                                                |            |  |  |  | 5,600,000  | 6,720,000  | 6,720,000  |
|  |  | Cáp dự ứng lực                                | tần   | ASTM A416                              | Cáp dự ứng lực, không vỏ bọc, 7 sợi, độ chùng thấp, đường kính 12,7 mm                                                                                  | Hãng Southern PC Steel Sdn Bhd                 | Malaysia   |  |  |  | 30,500,000 | 30,500,000 | 30,500,000 |
|  |  |                                               | tần   |                                        | Cáp dự ứng lực, không vỏ bọc, 7 sợi, độ chùng thấp, đường kính 15,2 mm                                                                                  |                                                |            |  |  |  | 30,500,000 | 30,500,000 | 30,500,000 |
|  |  | Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-7)               | bộ    |                                        | Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 07 nêm và 01 lò xo                                                                                                           | Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co.,Ltd | Trung Quốc |  |  |  | 1,100,000  | 1,100,000  | 1,100,000  |
|  |  | Neo công tác QMV13A9 (YJM13A-9)               | bộ    |                                        | Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 09 nêm và 01 lò xo                                                                                                           |                                                |            |  |  |  | 1,500,000  | 1,500,000  | 1,500,000  |
|  |  | Neo công tác QMV13A12 (YJM13A-12)             | bộ    |                                        | Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 12 nêm và 01 lò xo                                                                                                           |                                                |            |  |  |  | 1,800,000  | 1,800,000  | 1,800,000  |
|  |  | Neo công tác QMV13A15 (YJM13A-15)             | bộ    |                                        | Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 15 nêm và 01 lò xo                                                                                                           |                                                |            |  |  |  | 2,500,000  | 2,500,000  | 2,500,000  |
|  |  | Gối cao su tổng hợp 150x250x35mm              | chiếc | TCVN 10308:2014 AASHTO M 251-06 (2016) | Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 375KN, góc xoay: 0,005 Rad                                                                      | TNHH Vĩnh Hưng                                 | Việt Nam   |  |  |  | 780,000    | 780,000    | 780,000    |
|  |  | Gối cao su tổng hợp 150x250x35+3mm (PTFE=3mm) | chiếc |                                        | Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 375KN, góc xoay: 0,005 Rad                                                                      |                                                |            |  |  |  | 1,490,000  | 1,490,000  | 1,490,000  |
|  |  | Gối cao su tổng hợp 250x300x50mm              | chiếc |                                        | Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 750KN, góc xoay: 0,005 Rad                                                                      |                                                |            |  |  |  | 2,240,000  | 2,240,000  | 2,240,000  |
|  |  | Gối cao su tổng hợp 250x300x50+3mm (PTFE=3mm) | chiếc |                                        | Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 750KN, góc xoay: 0,005 Rad                                                                      |                                                |            |  |  |  | 3,640,000  | 3,640,000  | 3,640,000  |
|  |  | Gối cao su tổng hợp 350x450x78mm              | chiếc |                                        | Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 1575KN, góc xoay: 0,005 Rad                                                                     |                                                |            |  |  |  | 7,330,000  | 7,330,000  | 7,330,000  |

|  |  |                                                     |       |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                      |             |  |  |  |            |            |            |
|--|--|-----------------------------------------------------|-------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------|--|--|--|------------|------------|------------|
|  |  | Gối cao su tổng hợp<br>350x450x78+3mm<br>(PTFE=3mm) | chiếc |                                        | Tải trọng lớn nhất ở trạng<br>thái giới hạn sử dụng<br>(SLS): 1575KN, góc xoay:<br>0,005 Rad                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |             |  |  |  | 10,280,000 | 10,280,000 | 10,280,000 |
|  |  | Gối chấu cố định VHB-<br>1.2FX                      | chiếc |                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN</li> <li>- Vật liệu chế tạo gối phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 10268-2014.</li> <li>- Vòng chặn POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8</li> <li>- Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm, độ dính bám tối thiểu 4,5 MPa</li> </ul> |                      |             |  |  |  | 22,000,000 | 22,000,000 | 22,000,000 |
|  |  | Gối chấu di động đơn hướng<br>VHB-1.2GS             | chiếc | TCVN<br>10268:2014,<br>AASHTO<br>LRFD. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN</li> <li>- Vật liệu chế tạo gối phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 10268-2014.</li> <li>- Vòng chặn POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8</li> <li>- Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm, độ dính bám tối thiểu 4,5 MPa</li> </ul> | TNHH<br>Vĩnh<br>Hưng | Việt<br>Nam |  |  |  | 25,000,000 | 25,000,000 | 25,000,000 |

|  |  |                                       |       |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |  |  |  |  |            |            |            |
|--|--|---------------------------------------|-------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|------------|------------|------------|
|  |  | Gối chặn di động song hướng VHB-1.2FS | chiếc |  | ;- Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN<br>- Vật liệu chế tạo gối phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 10268-2014.<br>- Vòng chặn POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8<br>- Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm, độ dính bám tối thiểu 4,5 MPa |  |  |  |  |  | 23,000,000 | 23,000,000 | 23,000,000 |
|  |  | Khe co giãn răng lược VHF-C20         | m     |  | - Khe co giãn răng lược chuyển vị 20mm.<br>- Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 13067:2020 và các tiêu chuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm                                                                                             |  |  |  |  |  | 7,500,000  | 7,500,000  | 7,500,000  |
|  |  | Khe co giãn răng lược VHF-C30         | m     |  | - Khe co giãn răng lược chuyển vị 30mm.<br>- Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 13067:2020 và các tiêu chuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm                                                                                                      |  |  |  |  |  | 9,000,000  | 9,000,000  | 9,000,000  |



|  |  |                               |   |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      |             |  |  |  |            |            |            |
|--|--|-------------------------------|---|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------|--|--|--|------------|------------|------------|
|  |  | Khe co giãn răng lược VHF-C40 | m | TCVN<br>13067:2020 | - Khe co giãn răng lược chuyển vị 40mm.<br>- Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 13067:2020 và các tiêu chuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Enoxv dày 80µm | TNHH<br>Vĩnh<br>Hưng | Việt<br>Nam |  |  |  | 10,000,000 | 10,000,000 | 10,000,000 |
|  |  | Khe co giãn răng lược VHF-C50 | m |                    | - Khe co giãn răng lược chuyển vị 50mm.<br>- Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 13067:2020 và các tiêu chuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm |                      |             |  |  |  | 12,500,000 | 12,500,000 | 12,500,000 |
|  |  | Khe co giãn răng lược VHF-C60 | m |                    | - Khe co giãn răng lược chuyển vị 60mm.<br>- Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 13067:2020 và các tiêu chuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Enoxv dày 80µm |                      |             |  |  |  | 13,000,000 | 13,000,000 | 13,000,000 |

|  |     |                                                                             |                |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |          |  |  |  |            |            |            |
|--|-----|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|----------|--|--|--|------------|------------|------------|
|  |     | Khe co giãn răng lược VHF-C80                                               | m              |                                       | - Khe co giãn răng lược chuyển vị 80mm.<br>- Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 13067:2020 và các tiêu chuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm  |  |          |  |  |  | 14,000,000 | 14,000,000 | 14,000,000 |
|  |     | Khe co giãn răng lược VHF-C100                                              | m              |                                       | - Khe co giãn răng lược chuyển vị 100mm.<br>- Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 13067:2020 và các tiêu chuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm |  |          |  |  |  | 15,500,000 | 15,500,000 | 15,500,000 |
|  | Cọc | Cọc vít có cánh (mạ kẽm nhúng nóng)                                         | cọc            | Q355 - GB/T 1591<br>SS400 - JIS G3101 | D75,6x3,2mm, L=2,1m<br>bao gồm bích cột, cánh xoắn D200mm                                                                                                                                                                                                                |  | Việt Nam |  |  |  | 892,500    | 892,500    | 892,500    |
|  |     | Neo thép D25 bao gồm đai ốc                                                 | m              | ASTM                                  | Mạ kẽm nhúng nóng đầu ren; bao gồm đai ốc                                                                                                                                                                                                                                |  |          |  |  |  | 124,000    | 124,000    | 124,000    |
|  |     | Neo thép D32 bao gồm đai ốc                                                 | m              | A615, A706                            | Mạ kẽm nhúng nóng đầu ren; bao gồm đai ốc                                                                                                                                                                                                                                |  |          |  |  |  | 206,000    | 206,000    | 206,000    |
|  |     | Lưới sức kháng cao, khoảng cách cấp 30cm                                    | m <sup>2</sup> |                                       | Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.                                                                                                                                                                                                                                       |  |          |  |  |  | 1,205,000  | 1,205,000  | 1,205,000  |
|  |     | Lưới thép sức kháng cao bọc Polyme, khoảng cách giữa các sợi cấp 30cm       | m <sup>2</sup> |                                       | Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.                                                                                                                                                                                                                                       |  |          |  |  |  | 1,462,800  | 1,462,800  | 1,462,800  |
|  |     | Lưới thép xoắn kép khoảng cách cấp 100cm kết hợp lưới địa 3 trục gốc polyme | m <sup>2</sup> | TCCS 35:2021/TC ĐBVN                  | Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.                                                                                                                                                                                                                                       |  |          |  |  |  | 876,830    | 876,830    | 876,830    |
|  |     | Lưới thép xoắn kép khoảng cách cấp 200cm kết hợp lưới địa 3 trục gốc polyme | m <sup>2</sup> |                                       | Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.                                                                                                                                                                                                                                       |  |          |  |  |  | 752,000    | 752,000    | 752,000    |
|  |     | Tấm đế neo                                                                  | cái            | EN 10025                              | Bảo vệ chống ăn mòn bằng mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày tối thiểu 85µm                                                                                                                                                                                                     |  |          |  |  |  | 384,000    | 384,000    | 384,000    |

Giá tại  
chân công  
trình, đã  
bao gồm  
chi phí  
vận  
chuyển

Bảo giá  
của  
Công ty  
Cổ phần  
TM,  
TV&XD  
Vĩnh  
Hung





|  |                                  |                    |   |                                                                |                                                                                                                                                                                                                                               |                    |        |  |         |         |         |
|--|----------------------------------|--------------------|---|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|--|---------|---------|---------|
|  |                                  | Dải Polymer cấp 30 | m | TCVN<br>11823 -<br>2017;<br>AASHTO<br>LRFD;<br>ISO/TR<br>20432 | Các dải gia cường<br>Polymeric bao gồm các bó<br>sợi polyester bọc trong<br>một màng bao<br>polyethylene (LLDPE).<br>Các bề mặt bên ngoài của<br>dải gia cường thì có khía<br>cạnh<br><b>Cấp 30: Lực kéo đứt 30</b>                           | Hãng<br>Maccaferri | Châu Á |  | 120,000 | 120,000 | 120,000 |
|  |                                  | Dải Polymer cấp 40 | m |                                                                | Các dải gia cường<br>Polymeric bao gồm các bó<br>sợi polyester bọc trong<br>một màng bao<br>polyethylene (LLDPE).<br>Các bề mặt bên ngoài của<br>dải gia cường thì có khía<br>cạnh<br><b>Cấp 40: Lực kéo đứt 40</b>                           |                    |        |  | 125,000 | 125,000 | 125,000 |
|  |                                  | Dải Polymer cấp 50 | m |                                                                | Các dải gia cường<br>Polymeric bao gồm các bó<br>sợi polyester bọc trong<br>một màng bao<br>polyethylene (LLDPE).<br>Các bề mặt bên ngoài của<br>dải gia cường thì có khía<br>cạnh<br><b>Cấp 50: Lực kéo đứt 50<br/>kN - Bề rộng dải 87mm</b> |                    |        |  | 140,000 | 140,000 | 140,000 |
|  | Vật liệu<br>Tường chắn<br>có cốt | Dải Polymer cấp 75 | m |                                                                | Các dải gia cường<br>Polymeric bao gồm các bó<br>sợi polyester bọc trong<br>một màng bao<br>polyethylene (LLDPE).<br>Các bề mặt bên ngoài của<br>dải gia cường thì có khía<br>cạnh<br><b>Cấp 75: Lực kéo đứt 75<br/>kN - Bề rộng dải 90mm</b> |                    |        |  | 150,000 | 150,000 | 150,000 |

|    |                                                      |                                              |     |                                        |                                                                                                                                                                                                                                         |                                             |              |  |                                                                                                                              |                                                           |         |         |         |         |
|----|------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|
|    |                                                      | Dải Polymer cấp 85                           | m   |                                        | Các dải gia cường<br>Polymeric bao gồm các bó<br>sợi polyester bọc trong<br>một màng bao<br>polyethylene (LLDPE).<br>Các bề mặt bên ngoài của<br>dải gia cường thì có khía<br>cạnh<br>Cấp 85: Lực kéo đứt 85<br>kN - Bề rộng dải 90mm   |                                             |              |  |                                                                                                                              |                                                           | 160,000 | 160,000 | 160,000 |         |
|    |                                                      | Dải Polymer cấp 100                          | m   |                                        | Các dải gia cường<br>Polymeric bao gồm các bó<br>sợi polyester bọc trong<br>một màng bao<br>polyethylene (LLDPE).<br>Các bề mặt bên ngoài của<br>dải gia cường thì có khía<br>cạnh<br>Cấp 100: Lực kéo đứt 100<br>kN - Bề rộng dải 90mm |                                             |              |  |                                                                                                                              |                                                           | 170,000 | 170,000 | 170,000 |         |
|    |                                                      | Móc cầu                                      | cái |                                        | D10mm                                                                                                                                                                                                                                   | Hãng<br>Maccaferi                           | Châu Á       |  |                                                                                                                              |                                                           | 60,000  | 60,000  | 60,000  |         |
|    |                                                      | Tấm đệm EPDM                                 | cái |                                        | EPDM 150x70x22mm                                                                                                                                                                                                                        |                                             |              |  |                                                                                                                              |                                                           |         | 120,000 | 120,000 | 120,000 |
|    |                                                      | Hốc neo nhẹ                                  | cái |                                        | Vật liệu HDPE                                                                                                                                                                                                                           |                                             |              |  |                                                                                                                              |                                                           |         | 110,000 | 110,000 | 110,000 |
|    |                                                      | Hốc neo nặng                                 | cái |                                        | Vật liệu HDPE                                                                                                                                                                                                                           |                                             |              |  |                                                                                                                              |                                                           |         | 135,000 | 135,000 | 135,000 |
| 14 | Vật liệu khác                                        |                                              |     |                                        |                                                                                                                                                                                                                                         |                                             |              |  |                                                                                                                              |                                                           |         |         |         |         |
|    | Vải địa kỹ<br>thuật không<br>đệt sợi dài<br>liên tục | Polyfelt TS 20 cường độ<br>chịu kéo 9,5kN/m  | m²  | ISO/IEC<br>17025,<br>TCVN<br>8871:2011 | 4m x 250m                                                                                                                                                                                                                               | Solmax<br>Geosynthe<br>tics Asia<br>Sdn.Bhd | Malaysi<br>a |  | Giá tại tại<br>kho Liên<br>Phát số<br>648<br>đường<br>Thanh<br>Niên, xã<br>Vĩnh Lộc,<br>TPHCM,<br>chưa gồm<br>chi phí<br>vận | Bảo giá<br>của<br>Công ty<br>Cổ phần<br>SXTM<br>Liên Phát | 21,242  | 21,242  | 21,242  |         |
|    |                                                      | Polyfelt TS 30 cường độ<br>chịu kéo 11,5kN/m | m²  |                                        | 4m x 225m                                                                                                                                                                                                                               |                                             |              |  |                                                                                                                              |                                                           | 24,101  | 24,101  | 24,101  |         |
|    |                                                      | Polyfelt TS 40 cường độ<br>chịu kéo 13,5kN/m | m²  |                                        | 4m x 200m                                                                                                                                                                                                                               |                                             |              |  |                                                                                                                              |                                                           | 26,808  | 26,808  | 26,808  |         |
|    |                                                      | Polyfelt TS 50 cường độ<br>chịu kéo 15,0kN/m | m²  |                                        | 4m x 175m                                                                                                                                                                                                                               |                                             |              |  |                                                                                                                              |                                                           | 30,229  | 30,229  | 30,229  |         |
|    |                                                      | Polyfelt TS 60 cường độ<br>chịu kéo 19,0kN/m | m²  |                                        | 4m x 135m                                                                                                                                                                                                                               |                                             |              |  |                                                                                                                              |                                                           | 38,398  | 38,398  | 38,398  |         |
|    |                                                      | Polyfelt TS 65 cường độ<br>chịu kéo 21,5kN/m | m²  |                                        | 4m x 125m                                                                                                                                                                                                                               |                                             |              |  |                                                                                                                              |                                                           | 40,262  | 40,262  | 40,262  |         |
|    |                                                      | Polyfelt TS 70 cường độ<br>chịu kéo 24,0kN/m | m²  |                                        | 4m x 100m                                                                                                                                                                                                                               |                                             |              |  |                                                                                                                              |                                                           | 46,511  | 46,511  | 46,511  |         |
|    |                                                      | Polyfelt TS 80 cường độ<br>chịu kéo 28,0kN/m | m²  |                                        | 4m x 90m                                                                                                                                                                                                                                |                                             |              |  |                                                                                                                              |                                                           | 60,049  | 60,049  | 60,049  |         |
|    | Rọ và thảm đá<br>bọc nhựa PVC                        | - Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây<br>viền 2.7/3.7 mm  | m²  |                                        |                                                                                                                                                                                                                                         |                                             |              |  |                                                                                                                              |                                                           | 50,707  | 50,707  | 50,707  |         |

|  |                                                |                                                       |    |                                   |                                                                                                   |                         |          |                                   |  |         |         |         |
|--|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-----------------------------------|--|---------|---------|---------|
|  | (Mạ kẽm trung bình >50g/m²), loại P8(8x10)cm   | - Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 3.0/4.0 mm              | m² | TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993 |                                                                                                   | Liên Phát               | Việt Nam | vật chuyển và chi phí thí nghiệm. |  | 53,940  | 53,940  | 53,940  |
|  |                                                | - Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm              | m² |                                   |                                                                                                   |                         |          |                                   |  | 63,177  | 63,177  | 63,177  |
|  | Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC                     | - Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm              | m² |                                   |                                                                                                   |                         |          |                                   |  | 47,379  | 47,379  | 47,379  |
|  | (Mạ kẽm trung bình >50g/m²), loại P10(10x12)cm | - Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm              | m² |                                   |                                                                                                   |                         |          |                                   |  | 50,730  | 50,730  | 50,730  |
|  |                                                | - Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm              | m² |                                   |                                                                                                   |                         |          |                                   |  | 55,627  | 55,627  | 55,627  |
|  |                                                | Neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014 | m² | TCVN 10544:2014                   | Neoweb 330-50 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm   | PRS Geotechnologies Ltd | Israel   |                                   |  | 161,691 | 161,691 | 161,691 |
|  |                                                |                                                       | m² |                                   | Neoweb 330-75 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm   |                         |          |                                   |  | 229,581 | 229,581 | 229,581 |
|  |                                                |                                                       | m² |                                   | Neoweb 330-100 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm |                         |          |                                   |  | 310,167 | 310,167 | 310,167 |
|  |                                                |                                                       | m² |                                   | Neoweb 330-120 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm |                         |          |                                   |  | 387,126 | 387,126 | 387,126 |
|  |                                                |                                                       | m² |                                   | Neoweb 330-150 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm |                         |          |                                   |  | 449,315 | 449,315 | 449,315 |
|  |                                                |                                                       | m² |                                   | Neoweb 330-200 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm |                         |          |                                   |  | 637,436 | 637,436 | 637,436 |
|  |                                                |                                                       | m² |                                   | Neoweb 356-50 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm   |                         |          |                                   |  | 153,399 | 153,399 | 153,399 |

|  |  |                                                             |                |                    |                                                                                                               |                                    |        |  |                               |                                              |         |         |         |
|--|--|-------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|--|-------------------------------|----------------------------------------------|---------|---------|---------|
|  |  | Neoweb 356<br>đáp ứng theo yêu cầu trong<br>TCVN 10544:2014 | m <sup>2</sup> | TCVN<br>10544:2014 | Neoweb 356-75 Khoảng<br>cách mỗi hàn 356mm;<br>Chiều cao ô ngăn 75mm;<br>Kích thước ô ngăn 260mm<br>x 224mm   | PRS<br>Geotech<br>Technologies Ltd | Israel |  |                               |                                              | 215,070 | 215,070 | 215,070 |
|  |  |                                                             | m <sup>2</sup> |                    | Neoweb 356-100 Khoảng<br>cách mỗi hàn 356mm;<br>Chiều cao ô ngăn 100mm;<br>Kích thước ô ngăn 260mm<br>x 224mm |                                    |        |  |                               |                                              | 295,656 | 295,656 | 295,656 |
|  |  |                                                             | m <sup>2</sup> |                    | Neoweb 356-120 Khoảng<br>cách mỗi hàn 356mm;<br>Chiều cao ô ngăn 120mm;<br>Kích thước ô ngăn 260mm<br>x 224mm |                                    |        |  |                               |                                              | 368,469 | 368,469 | 368,469 |
|  |  |                                                             | m <sup>2</sup> |                    | Neoweb 356-150 Khoảng<br>cách mỗi hàn 356mm;<br>Chiều cao ô ngăn 150mm;<br>Kích thước ô ngăn 260mm<br>x 224mm |                                    |        |  |                               |                                              | 428,067 | 428,067 | 428,067 |
|  |  |                                                             | m <sup>2</sup> |                    | Neoweb 356-200 Khoảng<br>cách mỗi hàn 356mm;<br>Chiều cao ô ngăn 200mm;<br>Kích thước ô ngăn 260mm<br>x 224mm |                                    |        |  |                               |                                              | 590,535 | 590,535 | 590,535 |
|  |  | Neoweb 445<br>đáp ứng theo yêu cầu trong<br>TCVN 10544:2014 | m <sup>2</sup> | TCVN<br>10544:2014 | Neoweb 445-50 Khoảng<br>cách mỗi hàn 445mm;<br>Chiều cao ô ngăn 50mm;<br>Kích thước ô ngăn 340mm<br>x 290mm   | PRS<br>Geotech<br>Technologies Ltd | Israel |  | Giá tại<br>chân công<br>trình | Bảo giá<br>của<br>Công ty<br>Cổ phần<br>JIVC | 136,297 | 136,297 | 136,297 |
|  |  |                                                             | m <sup>2</sup> |                    | Neoweb 445-75 Khoảng<br>cách mỗi hàn 445mm;<br>Chiều cao ô ngăn 75mm;<br>Kích thước ô ngăn 340mm<br>x 290mm   |                                    |        |  |                               |                                              | 211,701 | 211,701 | 211,701 |
|  |  |                                                             | m <sup>2</sup> |                    | Neoweb 445-100 Khoảng<br>cách mỗi hàn 445mm;<br>Chiều cao ô ngăn 100mm;<br>Kích thước ô ngăn 340mm<br>x 290mm |                                    |        |  |                               |                                              | 261,712 | 261,712 | 261,712 |
|  |  |                                                             | m <sup>2</sup> |                    | Neoweb 445-120 Khoảng<br>cách mỗi hàn 445mm;<br>Chiều cao ô ngăn 120mm;<br>Kích thước ô ngăn 340mm<br>x 290mm |                                    |        |  |                               |                                              | 327,010 | 327,010 | 327,010 |



|  |  |                                                             |                |                    |                                                                                                   |                                        |        |  |  |  |  |         |         |         |
|--|--|-------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------|--|--|--|--|---------|---------|---------|
|  |  |                                                             | m <sup>2</sup> |                    | Neoweb 445-150 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm |                                        |        |  |  |  |  | 379,611 | 379,611 | 379,611 |
|  |  |                                                             | m <sup>2</sup> |                    | Neoweb 445-200 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm |                                        |        |  |  |  |  | 523,682 | 523,682 | 523,682 |
|  |  | Neoweb 660<br>đáp ứng theo yêu cầu trong<br>TCVN 10544:2014 | m <sup>2</sup> | TCVN<br>10544:2014 | Neoweb 660-50 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm   | PRS<br>Geotech<br>Technolog<br>ies Ltd | Israel |  |  |  |  | 96,393  | 96,393  | 96,393  |
|  |  |                                                             | m <sup>2</sup> |                    | Neoweb 660-75 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm   |                                        |        |  |  |  |  | 137,334 | 137,334 | 137,334 |
|  |  |                                                             | m <sup>2</sup> |                    | Neoweb 660-100 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm |                                        |        |  |  |  |  | 185,271 | 185,271 | 185,271 |
|  |  |                                                             | m <sup>2</sup> |                    | Neoweb 660-120 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm |                                        |        |  |  |  |  | 231,654 | 231,654 | 231,654 |
|  |  |                                                             | m <sup>2</sup> |                    | Neoweb 660-150 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm |                                        |        |  |  |  |  | 269,485 | 269,485 | 269,485 |
|  |  |                                                             | m <sup>2</sup> |                    | Neoweb 660-200 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm |                                        |        |  |  |  |  | 370,801 | 370,801 | 370,801 |
|  |  |                                                             | m <sup>2</sup> |                    | Neoweb 712-50 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm   |                                        |        |  |  |  |  | 80,068  | 80,068  | 80,068  |

|  |         |                                                             |                |                    |                                                                                                               |                                    |             |  |                                                                                                             |                                                                  |           |           |           |
|--|---------|-------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
|  |         | Neoweb 712<br>đáp ứng theo yêu cầu trong<br>TCVN 10544:2014 | m <sup>2</sup> | TCVN<br>10544:2014 | Neoweb 712-75 Khoảng<br>cách mỗi hàn 712mm;<br>Chiều cao ô ngăn 75mm;<br>Kích thước ô ngăn 520mm<br>x 480mm   | PRS<br>Geotech<br>Technologies Ltd | Israel      |  |                                                                                                             |                                                                  | 114,013   | 114,013   | 114,013   |
|  |         |                                                             | m <sup>2</sup> |                    | Neoweb 712-100 Khoảng<br>cách mỗi hàn 712mm;<br>Chiều cao ô ngăn 100mm;<br>Kích thước ô ngăn 520mm<br>x 480mm |                                    |             |  |                                                                                                             |                                                                  | 153,918   | 153,918   | 153,918   |
|  |         |                                                             | m <sup>2</sup> |                    | Neoweb 712-120 Khoảng<br>cách mỗi hàn 712mm;<br>Chiều cao ô ngăn 120mm;<br>Kích thước ô ngăn 520mm<br>x 480mm |                                    |             |  |                                                                                                             |                                                                  | 192,267   | 192,267   | 192,267   |
|  |         |                                                             | m <sup>2</sup> |                    | Neoweb 712-150 Khoảng<br>cách mỗi hàn 712mm;<br>Chiều cao ô ngăn 150mm;<br>Kích thước ô ngăn 520mm<br>x 480mm |                                    |             |  |                                                                                                             |                                                                  | 223,362   | 223,362   | 223,362   |
|  |         |                                                             | m <sup>2</sup> |                    | Neoweb 712-200 Khoảng<br>cách mỗi hàn 712mm;<br>Chiều cao ô ngăn 200mm;<br>Kích thước ô ngăn 520mm<br>x 480mm |                                    |             |  |                                                                                                             |                                                                  | 307,317   | 307,317   | 307,317   |
|  |         | Đầu neo clip                                                | cái            | TCVN<br>10544:2014 | Sản xuất từ HDPE nguyên<br>sinh                                                                               | JIVC                               | Việt<br>Nam |  |                                                                                                             |                                                                  | 5,376     | 5,376     | 5,376     |
|  | Vữa tô  | Vữa Tô SCL-Mortar; Mác:<br>5 MPa                            | tấn            | TCVN<br>4314:2022  | 50 kg/bao                                                                                                     | Sông Đà<br>Cao<br>Cường            | Việt<br>Nam |  | Giá tại kho<br>(lô 118 khu<br>nhà ở gia<br>đình Quân<br>đội K98-<br>NT, P. Nha<br>Trang, tỉnh<br>Khánh Hòa) | Bảo giá<br>của<br>Công ty<br>CP Công<br>nghệ Vật<br>Liệu<br>Xanh | 1,720,000 | 1,720,000 | 1,720,000 |
|  |         | Vữa Tô SCL-Mortar; Mác:<br>5 MPa                            | tấn            |                    | 1500 kg/bao                                                                                                   |                                    |             |  |                                                                                                             |                                                                  | 1,620,000 | 1,620,000 | 1,620,000 |
|  |         | Vữa Tô SCL-Mortar; Mác:<br>7.5 MPa                          | tấn            |                    | 50 kg/bao                                                                                                     |                                    |             |  |                                                                                                             |                                                                  | 1,755,000 | 1,755,000 | 1,755,000 |
|  |         | Vữa Tô SCL-Mortar; Mác:<br>7.5 MPa                          | tấn            |                    | 1500 kg/bao                                                                                                   |                                    |             |  |                                                                                                             |                                                                  | 1,655,000 | 1,655,000 | 1,655,000 |
|  |         | Vữa Tô SCL-Mortar; Mác:<br>10 MPa                           | tấn            |                    | 50 kg/bao                                                                                                     |                                    |             |  |                                                                                                             |                                                                  | 1,790,000 | 1,790,000 | 1,790,000 |
|  |         | Vữa Tô SCL-Mortar; Mác:<br>10 MPa                           | tấn            |                    | 1500 kg/bao                                                                                                   |                                    |             |  |                                                                                                             |                                                                  | 1,690,000 | 1,690,000 | 1,690,000 |
|  | Vữa vữa | Vữa Xây, Cán nền SCL-<br>Mortar; Mác: 5 MPa                 | tấn            | TCVN<br>4314:2022  | 50 kg/bao                                                                                                     | Sông Đà<br>Cao<br>Cường            | Việt<br>Nam |  | Giá tại kho<br>(lô 118 khu<br>nhà ở gia<br>đình Quân<br>đội K98-<br>NT, P. Nha<br>Trang, tỉnh<br>Khánh Hòa) | Bảo giá<br>của<br>Công ty<br>CP Công<br>nghệ Vật<br>Liệu<br>Xanh | 1,700,000 | 1,700,000 | 1,700,000 |
|  |         | Vữa Xây, cán nền SCL-<br>Mortar; Mác: 5MPa                  | tấn            |                    | 1500 kg/bao                                                                                                   |                                    |             |  |                                                                                                             |                                                                  | 1,600,000 | 1,600,000 | 1,600,000 |
|  |         | Vữa Xây, cán nền SCL-<br>Mortar; Mác: 7.5 MPa               | tấn            |                    | 50 kg/bao                                                                                                     |                                    |             |  |                                                                                                             |                                                                  | 1,735,000 | 1,735,000 | 1,735,000 |

|  |               |                                          |     |                  |             |  |  |  |           |           |           |
|--|---------------|------------------------------------------|-----|------------------|-------------|--|--|--|-----------|-----------|-----------|
|  | Vữa xây       | Vữa Xây, Cán nền SCL-Mortar; Mác: 7.5MPa | tấn |                  | 1500 kg/bao |  |  |  | 1,635,000 | 1,635,000 | 1,635,000 |
|  |               | Vữa Xây, cán nền SCL-Mortar; Mác :10 MPa | tấn |                  | 50 kg/bao   |  |  |  | 1,770,000 | 1,770,000 | 1,770,000 |
|  |               | Vữa Xây, Cán nền SCL-Mortar; Mác: 10MPa  | tấn |                  | 1500 kg/bao |  |  |  | 1,670,000 | 1,670,000 | 1,670,000 |
|  | Keo chít mạch | Keo chít mạch CG - màu trắng (white)     | kg  | TCVN 7899-3:2008 | 1 kg/bao    |  |  |  | 18,000    | 18,000    | 18,000    |
|  |               | Keo chít mạch CG - màu (colorful)        | kg  |                  | 1 kg/bao    |  |  |  | 22,000    | 22,000    | 22,000    |

**Ghi chú:**

- Vùng II: gồm các phường Nha Trang, Bắc Nha Trang, Tây Nha Trang, Nam Nha Trang, Bắc Cam Ranh, Cam Ranh, Cam Linh, Ba Ngòi, Ninh Hòa, Đông Ninh Hòa, Hòa Thắng, Phan Rang, Đông Hải, Ninh Chữ, Bảo An, Đô Vinh và các xã Nam Cam Ranh, Bắc Ninh Hòa, Tân Định, Nam Ninh Hòa, Tây Ninh Hòa, Hòa Trí, Thuận Bắc, Công Hải.
- Vùng III,: gồm các xã Đại Lãnh, Tu Bông, Vạn Thắng, Vạn Ninh, Vạn Hưng, Diên Khánh, Diên Lạc, Diên Điền, Suối Hiệp, Diên Thọ, Diên Lâm, Cam Lâm, Suối Dầu, Cam Hiệp, Cam An, Ninh Phước, Phước Hữu, Phước Hậu, Phước Dinh, Ninh Hải, Xuân Hải, Vĩnh Hải, Ninh Sơn, Lâm Sơn, Anh Dũng, Mỹ Sơn, Thuận Nam, Cà Ná, Phước Hà.
- Vùng IV: gồm các xã, phường và đặc khu còn lại.